

ĐÀO XUÂN SÂM

VIẾT THEO DÒNG
ĐÔI MỖI TỪ DUY
KINH TẾ



THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Đồng chí Đào Xuân Sâm là nhà giáo – nhà khoa học đã có 50 năm tuổi nghề. Từ năm 1950 đã giảng dạy chính trị tại Trường Sĩ quan Lục quân Việt Nam. Năm 1961 tốt nghiệp đại học, chuyên ngành kinh tế công nghiệp. Trong 40 năm liên tục từ 1961 đến nay, làm nghiên cứu, giảng dạy với cương vị trưởng khoa hoặc bộ môn kinh tế trong nhiều trường đại học công, trường Đảng, đại học dân lập. Cũng trong 40 năm ấy, đã liên tục được cơ quan của Trung ương Đảng và Nhà nước sử dụng làm nghiên cứu tư vấn. Hiện nay là thành viên của Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ.

Tại khoa Quản lý kinh tế, học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đồng chí đã giữ chức vụ: Phó trưởng khoa từ năm 1977, trưởng khoa từ 1981 đến 1990, Chủ tịch Hội đồng khoa học từ 1981 đến 1994, cộng tác viên từ 1994 đến nay.

Trên 20 năm gắn bó với Khoa Quản lý kinh tế là thời kỳ đồng chí có hoạt động khoa học và tư vấn sôi nổi nhất, đã công bố trên 100 bài và sách nghiên cứu. Đặc điểm chung và nổi bật của những bài và sách nghiên cứu đó là đề cập khía cạnh đổi mới tư duy, chủ yếu là tư duy kinh tế. Từ đó đã có đóng góp thiết thực vào quá trình đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta. Nhiều bài và sách nghiên cứu của đồng chí được đông đảo đồng nghiệp, học viên và người làm công tác quan tâm tìm đọc tham khảo. Năm 1992, đồng chí được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, được Học viện chứng nhận đạt thành tích khoa học loại xuất sắc trong giai đoạn 1986 – 1991.

Tuyển tập “**Viết theo dòng đổi mới tư duy kinh tế**” gồm 35 bài đã được công bố trong 20 năm vừa qua là một tư liệu tham khảo bổ ích với người nghiên cứu giảng dạy, học viên, nghiên cứu sinh cũng như người làm công tác thực tế trong lĩnh vực kinh tế.

Bạn đọc có thể khai thác cuốn sách như một tư liệu lịch sử khá phong phú và đa diện của quá trình tìm tòi đổi mới tư duy, chủ yếu là tư duy kinh tế ở nước ta trong hai thập kỷ vừa qua. Do tính cơ bản về kiến thức lý luận và kinh nghiệm được phản ánh, các bài trong cuốn sách, kể cả những bài đã công bố trước đây khá lâu, không chỉ có ý nghĩa tư liệu lịch sử, mà vẫn có tính thời sự với việc nghiên cứu hiện nay. Hơn nữa, qua cuốn sách, bạn đọc còn có thể tìm hiểu kinh nghiệm về phương pháp nghiên cứu tiếp cận của một người làm khoa học lâu năm, luôn cố gắng bám sát và đóng góp vào quá trình đổi mới tư duy kinh tế, phục vụ sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng đông đảo bạn đọc!

Hà Nội, năm 1999

Khoa Quản lý kinh tế

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Chương trình khoa học công nghệ
 cấp nhà nước KX.01

Đề tài KX.01.07
Chuyên đề KX.01.07.05

---/---

" QUA TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÂN THỨC CỦA
ĐANG VỀ CON ĐƯỜNG KHEN QUA CUỘC ĐỔI MỚI "

Giáo sư : Đào Xuân Sâm
Cung tập thể nhóm nghiên cứu .

o
o
o

/(A NỘI 1994

LỜI MỞ ĐẦU

Ở nước ta, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường đã khởi đầu từ 1979 như một xu hướng khách quan thể hiện nguyện vọng của đông đảo nhân dân, được Đảng và Nhà nước nắm bắt, tổng kết, định hướng từng bước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV (1979) là cột mốc đánh dấu bước khởi đầu đó. Đến 1986, sau 7 năm tìm tòi thử nghiệm, Đại hội lần thứ VI của Đảng đi tới bước ngoặt về quan điểm chính sách – khẳng định chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa. Cho đến nay việc chuyển sang nền kinh tế thị trường đã đạt nhiều thành tựu có ý nghĩa bước ngoặt đầu tiên, nhưng đang còn ở trình độ kinh tế thị trường sơ khai. Chuyển sang nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa đã, đang và sẽ còn là quá trình tiếp tục tìm tòi đổi mới.

Là người nghiên cứu theo khuynh hướng góp sức tổng kết, khái quát lý luận từ thực tiễn nhằm phục vụ công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo, trong 20 năm từ 1980 đến nay chúng tôi đã có gần 100 bài và sách nghiên cứu được công bố (có danh mục kèm theo). Hệ thống bài và sách nghiên cứu đó là cố gắng nhất quán theo hướng góp phần đổi mới tư duy, chủ yếu là tư duy kinh tế, nhằm góp phần thúc đẩy quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cuốn sách này là tuyển tập chọn lọc 35 bài viết theo dòng đổi mới tư duy kinh tế trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta từ khởi đầu cuộc Đổi mới đến nay.

Để thuận tiện cho bạn đọc tham khảo, các bài được tập hợp thành 7 chương: I. Một số vấn đề phương pháp luận và quan điểm định hướng; II. Đổi mới nhận thức về thị trường và kinh doanh; III. Một số khía cạnh đổi mới tư duy trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp từ “ khoán” (1981) đến nay; IV. Đổi mới nhận thức về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; V. Một số vấn đề đổi mới trong lĩnh vực tài chính,

tiền tệ; VI. Nhân tố con người trong điều kiện mới; VII. Sự gắn bó giữa những biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội trong bước chuyển sang kinh tế thị trường.

Với kết cấu như vậy, các chương được bố trí theo trình tự từ những vấn đề có tính phương pháp luận, phân tích tổng quan và quan điểm định hướng; kế đó là những chương về từng lĩnh vực. Ở từng chương cũng xếp các bài theo thứ tự từ bài tổng quan đến những bài nghiên cứu từng mặt.

Cuốn sách mang tính hệ thống, trong đó các bài và các chương có quan hệ gắn bó với nhau theo một mạch tư duy nhất quán. Đồng thời mỗi chương, mỗi bài có tính độc lập tương đối. Xin lưu ý rằng 35 bài trong cuốn sách đã được công bố và rải ra trong 20 năm (1980 – 1999). Ngay cả những bài trong từng chương cũng được nghiên cứu rải ra trong khoảng trên 10 năm, tức là có bài đã từng công bố gần 20 năm trước đây, có bài mới công bố gần đây. Riêng mỗi bài trong cuốn sách đều là những bài đã tham gia nghiên cứu tổng kết, tham luận khoa học trong đó xử lý riêng biệt một vấn đề trong hoàn cảnh và thời điểm lịch sử cụ thể. Khi tuyển chọn và biên tập, chúng tôi đã cân nhắc và thấy cần cơ bản giữ nguyên bản đã công bố (ở mỗi đầu bài có ghi chú thời gian và nơi công bố). Như vậy là cần và có ích cho việc nghiên cứu mỗi bài, mỗi chương như một tư liệu lịch sử đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể, và cả cuốn sách là một tư liệu về quá trình lịch sử đổi mới tư duy.

Những điều trình bày trên đây về tính hệ thống của cuốn sách, tính độc lập tương đối của mỗi chương và bài trong đó, là nhằm lưu ý bạn đọc khi sử dụng cuốn sách có thể tham khảo theo trình tự từ đầu đến cuối, cũng có thể bắt đầu từ bất kỳ bài hay chương nào mà mình quan tâm.

Về việc tiếp cận nghiên cứu và dòng suy nghĩ, có mấy điều xin lưu ý:

Một, cuốn sách và mỗi bài trong đó đều đề cập vấn đề đổi mới tư duy kinh tế là chủ yếu, nhưng đặt sách trong cách nhìn tổng thể - gắn kinh tế với các mặt chính trị và xã hội. Đây là hương pháp đặc trưng của Bộ môn lý luận quản lý kinh tế xã hội, với tính chất môn khoa học liên ngành. Phương pháp đó cho phép phản ánh lịch sử trong đó cuộc đổi mới về kinh tế với bước chuyển sang nền kinh tế thị trường luôn có tác động qua lại sâu sắc với các mặt khác của đời sống xã hội. Đổi mới tư duy kinh tế phải được xem xét trong tác động qua lại đó.

Hai, trong cả cuốn sách và hầu như ở mỗi bài, việc đổi mới nhận thức đều nằm trong tình huống lịch sử cụ thể, đồng thời đặt trong hoài ức về quá trình học hỏi tìm tòi, tranh luận về khoa học và về quan điểm chính sách đã diễn ra ở nước ta và trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây. Như vậy, đổi mới nhận thức được nghiên cứu từ quá trình lịch sử ra đời, thăng trầm và tìm tòi đổi mới của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ba, cuốn sách và các bài viết đều thể hiện cố gắng phân tích nhận thức cũ – mô hình cũ với nhận thức mới theo định hướng mới. Sự cố gắng đó thể hiện từ những vấn đề thuộc phương pháp luận, quan niệm định hướng, đến việc luận giải những vấn đề cụ thể.

Bốn, cuốn sách và các bài viết trong đó đều theo hướng cố gắng đi vào những khía cạnh cơ bản và thời sự về lý luận và thực tế, đặt trong sự gắn bó giữa những nguyên lý kinh điển, quan điểm chính sách của Đảng và Nhà nước, kinh nghiệm thực tiễn và kiến thức khoa học hiện đại; đều là cố gắng đóng góp vào quá trình đổi mới do Đảng lãnh đạo qua các kỳ Đại hội Đảng từ đầu thập kỷ 80 đến nay.

Là người nghiên cứu, giảng dạy có may mắn được liên tục tiếp cận quá trình xử lý những vấn đề lý luận, chính sách và thực tiễn đời sống kinh tế nước ta từ sau ngày miền bắc được giải phóng đến nay, tác giả tự thấy mặc dù sức có hạn khó tránh khỏi sai sót, nhưng không được lẩn tránh, mà có bổn phận nghiên cứu đề cập những vấn

đề cơ bản và thời sự của đất nước; đặc biệt là những vấn đề thuộc tư tưởng chính sách trong sự gắn bó với thực tiễn, để góp phần thực hiện bước chuyển sang nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa. Cuốn sách này là một cố gắng nhằm thực hiện bổn phận đó, xem như việc làm dịch vụ tư vấn để bạn đọc xem xét sử dụng.

Tác giả mong đợi những ý kiến trao đổi, bình luận của bạn đọc.

Tác giả

Chương một

MÁY VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ QUAN ĐIỂM ĐỊNH HƯỚNG

I

KHÍA CẠNH TƯ DUY CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI LĨNH VỰC KINH TẾ

1. Nguồn gốc tư duy của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp:

Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là cuộc cách mạng toàn diện, sâu sắc, trong đó ngày càng thấy phải có cách mạng tư duy. Điều đó đòi hỏi tìm sâu vào nguồn gốc tư duy của cơ chế cũ trong quá trình hình thành phát triển và quan liêu hóa của nó.

Cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta hiện nay là bộ phận mới trong tổng thể cơ chế quản lý chính trị xã hội, ra đời ngay từ khi có tổ chức lực lượng cách mạng. Cần xem xét nguồn gốc tư duy của cơ chế quản lý kinh tế như một bộ phận của cơ chế tổ chức lực lượng cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng, bảo vệ và bước đầu xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Trước đây, cơ chế tổ chức lực lượng cách mạng theo quy luật tổ chức chiến đấu, trong đó cơ quan và người lãnh đạo sinh ra từ phong trào và gắn bó sống còn với phong trào quần chúng; cơ quan và người lãnh đạo ấy có uy tín và hiệu lực lãnh đạo rất cao, trên cơ sở quần chúng tự nguyện siết chặt hàng ngũ, hy sinh chiến đấu trong tình huống sống còn của dân tộc, của cách mạng. Cơ chế tổ chức lực lượng cách mạng như vậy tạo nên sức mạnh muôn người như một, quyết định chiến thắng. Ai đã trải qua những thời kỳ đó thì không thể nào quên những năm tháng gian khổ mà quan hệ tổ chức thật tốt đẹp, trên dưới đồng lòng trong cuộc sống cộng đồng tập thể, một cuộc

sống chiến đấu, trong đó những quan hệ kinh tế của con người còn đơn giản và những quy luật kinh tế không thể có tác động chủ yếu.

Ở nước ta, sau khi miền Bắc được giải phóng (1955), cơ chế quản lý kinh tế theo kiểu xã hội chủ nghĩa được xây dựng với kinh nghiệm quốc tế lúc đó, lại trong hoàn cảnh còn chiến tranh nên đã mang nặng tính chất hành chính tập trung trực tiếp. Sau khi đất nước thống nhất chuyển sang thời kỳ hòa bình xây dựng, cơ chế ấy đã được mở rộng ra cả nước. Đó là cơ chế quản lý kinh tế trên quy mô toàn xã hội với sự điều hành tập trung rất cụ thể, dựa vào quan hệ tổ chức hành chính trực tiếp (lệnh) với giả định như cũ về khả năng quản lý tập trung đúng đắn trên cơ sở cấp dưới và quần chúng tự giác hy sinh và chấp hành vô điều kiện. Với cơ chế như vậy, hy vọng và đặt niềm tin tạo ra hệ thống quản lý có kế hoạch thật sự xã hội chủ nghĩa, khác hẳn và hơn hẳn cơ chế quản lý của tư bản. Đồng thời chế độ cung cấp của tổ chức chiến đấu cách mạng được vận dụng cùng với xu hướng muốn cải tạo quan hệ sản xuất một cách nhanh chóng nhằm công cộng hóa triệt để đời sống kinh tế và hiện vật hóa các quan hệ phân phối trao đổi... ngay trong điều kiện lực lượng sản xuất còn quá yếu kém.

Cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta trong quá trình sinh thành và phát triển như vậy đã gắn liền với những chiến thắng vĩ đại nhất trong lịch sử dân tộc. Bởi vậy nó có chỗ đứng bền vững ở niềm tin vào những luận điểm, những cách làm và kinh nghiệm đã có; Một niềm tin rất mãnh liệt của người chiến thắng oanh liệt, của người đã tự cho là từng trải nhiều thập kỷ làm kinh tế với một kiến thức khá dồi dào...

Đã xảy ra tình huống đông đảo xã hội chấp nhận cơ chế quản lý tập trung trực tiếp theo lệnh, với các quan hệ công cộng và giao nộp cấp phát hiện vật; chấp nhận từ lý luận đến thể chế và các hình thức cụ thể của cơ chế ấy, xem đó là cơ chế duy nhất chủ nghĩa xã hội. Trong tình huống đó những quan điểm cải cách mà đến nay dần dần

chấp nhận, thì khi mới xuất hiện, đều là thiểu số, bị lên án không chỉ của tổ chức mà còn của dư luận xã hội. Những luận điểm của Lênin trong thời kỳ Chính sách kinh tế mới cũng bị xem như chỉ là bước lùi bất đắc dĩ lúc đó. Cơ chế cũ đã và chỉ bị lung lay, bị mất hiệu lực từng phần trên thực tế bằng cách gây tổn thất cho mọi hoạt động cưỡng lại quy luật kinh tế khách quan. Ở nước ta, từ lâu đã diễn ra tình hình kinh tế quốc doanh thua kém kinh tế tập thể, kinh tế tập thể thua kém kinh tế gia đình và tư nhân cá thể. Hiện tượng đó lúc đầu thường được giải thích rằng cái mới ra đời có quyền chưa ưu việt ngay; và bằng cách tìm nguyên nhân yếu kém chính là do sự tấn công phá hoại của những di sản tư hữu, cá nhân và quan hệ thị trường. Nước ta vì xuất phát từ trình độ kinh tế thấp kém, gặp chiến tranh kéo dài, càng có quyền nói như vậy. Chỉ đến gần đây, sự kéo dài những hiện tượng lãng phí, kém hiệu quả và thực trạng kinh tế bị rối loạn, khủng hoảng ở nước ta và nhiều nước an hem; hơn nữa sự yếu kém về khả năng đua tranh của nền kinh tế nhiều nước xã hội chủ nghĩa trên thị trường thế giới... mới thực sự thúc đẩy lãnh đạo và toàn xã hội bắt đầu thức tỉnh, có nghi vấn về tính đúng đắn của chính sách kinh tế và cơ chế quản lý cũ. Sự thức tỉnh đó rất khó khăn. Đã xảy ra những đổi mới nửa vời, vụn vặt, thậm chí hiện đại hóa mặt kỹ thuật nghiệp vụ như sự tân trang cái cũ.

Mặc dù vậy, xu hướng tất yếu kinh tế vẫn tự phát diễn ra dưới các dạng như: làm chui (khoán chui, với danh nghĩa tập thể hợp tác, nhưng thực chất là tư nhân hóa cá thể...) thử nghiệm ngoại lệ về kế hoạch tự làm, về kinh tế quốc doanh tham gia thị trường xã hội, xuất nhập khẩu tự cân đối, tự trang trải v.v.. sự phát triển của kinh tế ngầm với tỷ trọng rất lớn cũng là một biểu hiện tự phát tất yếu kinh tế. Sự tồn tại hai cơ chế song trùng vừa thể hiện tính bền của cái cũ, vừa thể hiện sự tất yếu ra đời của cơ chế mới làm đối chứng thực tế cho lãnh đạo và xã hội lựa chọn. Phải đợi cho đến lúc xảy ra thực trạng kinh tế bị kém hiệu quả, rối loạn, tác động trực tiếp đến đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo quần chúng, đe dọa thắng lợi của con

đường đi lên xã hội chủ nghĩa, thì đông đảo xã hội mới có thể từ bỏ sự luyến tiếc chính sách và cơ chế cũ.

2. Tính không tương quan liêu trong sự luận chứng cho cơ chế cũ:

Hệ thống kiến thức với tư cách là cơ sở lý luận của cơ chế cũ đã được xây dựng rất hoàn chỉnh. Những luận điểm cơ bản được nhất quán triển khai thành lý luận ứng dụng và thể chế cụ thể. Bởi vậy, muốn kiểm kê, đánh giá, xem xét lại sự luận chứng cho cơ chế cũ phải đi sâu xem xét từ những luận điểm xuất phát.

Nói đến nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, từ lâu chúng ta đã thừa nhận hai đặc điểm ưu việt lớn nhất: chế độ công hữu và tính tổ chức có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội. Trong dự báo của các nhà kinh điển thì đó đúng là hai đặc trưng của xã hội cộng sản chủ nghĩa trong kỷ nguyên thế giới đại đồng. Vậy thì cái sai không phải ở những luận điểm, dấu sao cũng chỉ mang tính dự báo ấy. Cái sai là ở chỗ chúng ta ra hiệu và định thực hiện những ưu việt đó một cách nhanh chóng; đã bỏ qua luận điểm của các nhà kinh điển về sự ra đời của chủ nghĩa xã hội như một quá trình lịch sử lâu dài, quá trình tiến hóa hợp quy luật qua những bước, những nấc thang quá độ từ chủ nghĩa xã hội cũ sang xã hội mới. Do đó đã rơi vào những luận điểm không tương, ấu trĩ “ tả”.

Tư tưởng không tương, ấu trĩ “ tả” thể hiện ở hai xu hướng cơ bản nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau.: xu hướng cường điệu, tuyệt đối hóa khả năng tự giác tổ chức quản lý có kế hoạch tập trung trực tiếp trên quy mô toàn xã hội và xu hướng cường điệu, tuyệt đối hóa khả năng công cộng hóa các quan hệ kinh tế, xem đó là sự giải phóng lần cuối cùng và triệt để mọi lực lượng sản xuất và sức sáng tạo của con người. Từ những xu hướng đó, phát sinh ý chí thực hiện xã hội chủ nghĩa thuần khiết ngay từ đầu với những mục tiêu, chính sách và cơ chế quản lý “ triệt để cách mạng” và thái độ thù địch đối với mọi nhân tố tư hữu, sẵn sàng trấn áp, đè bẹp mọi trở ngại. Ý chí cách

mạng xã hội chủ nghĩa không tương như vậy đã đi chệch chủ nghĩa xã hội khoa học từ gốc, càng đi xa, sai một ly đi một dặm.

Xu hướng cường điệu, tuyệt đối hóa khả năng tự giác tổ chức có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội, bắt đầu từ sự cường điệu cái đã biết về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, nhân danh Đảng cách mạng được trang bị chủ nghĩa Mác – Lênin là đỉnh cao trí tuệ thời đại. Sự cường điệu đó xa lạ với tư tưởng các nhà kinh điển là những người chỉ dự báo định hướng cơ bản chứ không bao giờ thiết kế cụ thể xã hội tương lai. Sự cường điệu đó thật ra chỉ nhằm luận chứng và thuyết phục xã hội về tính đúng đắn tuyệt đối, không bao giờ sai của đường lối chính sách. Định đề đường lối chính sách và lãnh đạo cấp cao luôn luôn đúng, cơ bản đúng, đã thành tiêu chuẩn bắt buộc đối với lãnh đạo cấp cao. Như vậy, lãnh đạo cấp cao và Đảng nói chung không có quyền sai. Hơn nữa, sự luận chứng đó còn chưa tới thống nhất chính trị với lý luận. Lãnh đạo chính trị đồng thời phải làm khoa học, phải độc quyền chân lý – trí tuệ. Nghị quyết, chỉ thị, lời dạy của lãnh đạo là nguồn sáng duy nhất. Khoa học chỉ còn có nhiệm vụ trích dẫn, nói sau, nói theo, biện hộ. Phẩm chất chủ yếu của mọi công dân nói chung là tin tưởng ở lãnh đạo và chấp hành kỷ luật. Như vậy, Đảng và đất nước rơi vào cơ chế xây dựng chủ nghĩa xã hội bằng sắc luật từ trên trời rơi xuống là điều mà Lênin đã cảnh báo. Sự kiểm soát từ dưới lên, sự kiểm soát của quần chúng với lãnh đạo về căn bản không còn.

Cơ chế cũ như vậy đòi hỏi quá nhiều ở cấp cao và cấp trên (vừa là đòi hỏi vừa là sự tự phong). Đồng thời đòi hỏi quá thấp ở cấp dưới và quần chúng, chỉ cần đức tin và thừa hành lệnh trên (vừa là đòi hỏi vừa là an phận). Trong cơ chế cũ, mọi mệnh lệnh từ trên thường được luận chứng rằng: đó là chân lý đã được nhận biết tất cả, là tự giác có khoa học đã thay cho tự phát, là dân chủ đã được tập trung, là có tổ chức kế hoạch thay cho vô tổ chức, là quy luật đã được vận dụng, lợi ích xã hội đã được tính toán. Và nhờ đó, sự nghiệp xây dựng đất nước sẽ tiến triển thuận buồm xuôi gió.

Mô hình một hệ thống quản lý kinh tế như vậy, với những mức độ triệt để khác nhau, đã được gọi tên là chủ nghĩa xã hội hành chính. Đó là một xã hội được thiết kế từ trên rất tỉ mỉ cho cả hiện tại và tương lai; một xã hội phát triển theo kịch bản đã biên soạn đầy đủ từ trên và từ trước. Cá nhân con người hoàn toàn lệ thuộc vào tập thể và tổ chức, mà thật ra là lệ thuộc vào một số người có chức có quyền. Mỗi người đều sống theo những điều được thông qua xét duyệt và quy chế thu phát. Đương nhiên, mô hình chủ nghĩa xã hội như vậy nói chung thường dễ thi hành trong điều kiện có chiến tranh, trong điều kiện có nguy cơ xâm lược. Đồng thời chính nó tất yếu sinh ra xu hướng cường điệu đấu tranh giai cấp ngay trong nội bộ tổ chức cách mạng, để làm điều kiện tăng cường kỷ luật tập trung và độc tài chuyên chế. Lý luận về đấu tranh giai cấp ngày càng tăng trong chủ nghĩa xã hội, sự nhìn nhận những phản ứng của quần chúng trước xu hướng cưỡng chế về kinh tế và chính trị chỉ là tự phát tư bản chủ nghĩa... đều là sự luận chứng cho cách quản lý tập trung chuyên chế.

Xu hướng cường điệu khả năng công cộng hóa thể hiện rõ nhất ở xu hướng cường điệu tính ưu việt của chế độ công hữu, như điều kiện quyết định giải phóng mọi lực lượng sản xuất dù thô sơ nhất, và đảm bảo triệt để công bằng xã hội. Điều đó gắn liền với xu hướng cường điệu hóa đến mức hoang tưởng về hiểm họa do sự tồn tại và phát triển các quan hệ hàng hóa – tiền tệ và quan hệ thị trường. Tất cả những điều đó dẫn tới luận chứng tổng quát là tất yếu phải công cộng hóa và hiện vật hóa mọi quan hệ kinh tế: công hữu, công quản, công ích, gắn liền với quan hệ phân phối, giao nộp, cấp phát bằng hiện vật. Sự tồn tại của những nhân tố tư hữu và quan hệ hàng hóa, nếu còn, chỉ có thể chấp nhận như di sản cũ, phải loại trừ càng sớm càng tốt. Sự thúc mạnh công nghiệp hóa mà thực chất là thúc mạnh xây dựng công nghiệp nặng và công nghiệp lớn tập trung, được xem như đòi hỏi tất yếu của quan hệ sản xuất công cộng tiên tiến, đến lượt nó lại là lý do cường điệu yêu cầu quản lý tập trung và kỷ luật chấp hành mệnh lệnh, làm kinh tế theo đòi hỏi hy sinh cho tương lai. Sự hy sinh

đó có tính cần thiết đến mức nào đó trong thời gian đầu, đã bị cường điệu. Hậu quả là làm triệt tiêu động lực kinh tế, khiến cho nhiệt tình cách mạng sôi sục của quần chúng trong những năm đầu không những không được nuôi dưỡng, mà còn mất dần. Chính sách công cộng triệt để, chính sách đòi hỏi hy sinh lâu dài trong cơ chế quản lý tập trung theo lệnh đã trở thành chính sách kìm hãm lực lượng sản xuất và tiêu phí nhiều nguồn khả năng, trở thành chính sách hà khắc với người lao động. Trong khi đó thì đặc quyền, đặc lợi lại dành cho người có chức có quyền trong bộ máy quan liêu đông đúc chưa từng thấy. Bộ máy lãnh đạo quản lý lẽ ra phải là đầy tớ của dân, nhưng đã trở thành bộ máy quan liêu, cửa quyền đến mức những nhân viên thấp nhất của nó cũng mang tính chất đó trong quy trình thông qua xét duyệt và thu phát.

Sự luận chứng cho cơ chế cũ, với hai xu hướng trên đây, còn có đặc điểm là bao giờ cũng nhân danh cách mạng duy nhất và triệt để, từ đó cảnh báo và kết tội mọi ý kiến đối lập. Ở đây, luận đề cơ bản là: không làm ăn kiểu tư bản; mọi lý luận, chính sách, công cụ và biện pháp kinh tế - xã hội đều phải ngược với tư bản. Chỉ có thể học kỹ thuật tư bản. Đây là một khía cạnh lập luận nhằm bảo vệ quan điểm thiết kế chủ nghĩa xã hội thuần khiết ngay từ đầu. Luận đề này được thực hành trên hai phương diện:

Một là, về chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đối nội thì nhanh chóng thực hiện chủ nghĩa xã hội thuần khiết. Các nhân tố tư hữu, hàng hóa được xem như di sản bắt buộc dĩ cần sớm loại trừ hoặc cô lập cách ly thành khu vực phi xã hội chủ nghĩa, khu vực thị trường tự do. Ở nước ta, sự phân biệt hai loại thành phần kinh tế: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; và hai thị trường: có tổ chức và tự do, thường được hiểu như hiện tượng tạm thời, như hai phía trong cuộc đấu tranh “ ai thắng ai” phải được phân biệt đối xử, cách ly và phải được kết thúc càng nhanh càng tốt bằng sự xóa bỏ các thành phần phi xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ thị trường tự do.

Hai là, trong quan hệ kinh tế quốc tế có xu hướng cường điệu quá mức yêu cầu an ninh, kỳ thị những nhân tố ngoại lai khác lạ với tâm lý và thói quen truyền thống. Trong khi không thể sống cách ly với thế giới, không thể loại trừ mọi ảnh hưởng ngoại lai khác lạ, trong khi hàng loạt thanh niên đi học tập và lao động ở nước ngoài, trong khi có cơ quan ngoại giao ở rất nhiều nước nhưng về chính sách và cơ chế quản lý vẫn nặng tính chất kiểm soát ngặt nghèo về cách ly cấm đoán. Trong xã hội vẫn còn ở một mức độ quan trọng tâm lý phòng ngự tự vệ rào làng giữ nhà của công xã nông thôn. Sự liên kết hòa nhập của nước ta với cộng đồng xã hội chủ nghĩa là những nước theo chủ nghĩa quốc tế vô sản, vẫn rất chậm trễ. Như vậy không thể phát triển mạnh để từng bước tham gia vào cuộc đua tranh trên thế giới.

Điêm qua những xu hướng luận chứng kể trên của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, cần đặt câu hỏi: Tại sao chúng ta, đa số chúng ta, nếu không muốn nói là hầu hết chúng ta, trong Đảng và trong toàn xã hội, đã có lúc chấp nhận và đặt long tin vào những luận đề ấy và rất khó từ bỏ chúng? Có hàng loạt nguyên nhân kinh tế xã hội lịch sử rất sâu xa. Đó là mặt trái của truyền thống siết chặt hàng ngũ kiểu gia trưởng phong kiến trong tổ chức chiến đấu bảo vệ tổ quốc. Đó là hoàn cảnh chiến tranh kéo dài quá lâu trong điều kiện có viện trợ lớn. Đó là uy tín và lòng tin lớn lao của lớp người cách mạng khai quốc công thần, lớp cán bộ chiến sỹ giàu đức tính cách mạng và trong sạch. Đó là sự thấp kém về truyền thống dân chủ, truyền thống kinh doanh, do đó người được trao quyền rất dễ lạm quyền; còn người dân rất dễ an phận, chỉ mong có cấp trên tốt như minh quân thánh chúa, sống nhờ ơn Đảng, ơn Chính phủ, ơn các cấp trên. Đó là sự thấp kém về trình độ văn hóa và khoa học. Đó là hậu quả của sự cách biệt lâu năm với thế giới, sự thiếu thông tin về thế giới hiện đại. Nói đến cùng, đó là bệnh “ ấu trĩ tả khó tránh trong điều kiện kinh tế văn hóa lạc hậu và chiến tranh kéo dài.

3. Tư tưởng kinh tế của Đại hội VI và việc tạo bước ngoặt trong tư tưởng, lý luận kinh tế:

Đất nước ta chỉ đến 10 năm gần đây mới dần dần có điều kiện khách quan để đi vào công cuộc hòa bình xây dựng. Ngay từ đầu thời đoạn này, đã thực tế diễn ra xu hướng đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế. Nghị quyết hội nghị lần thứ VI của Ban chấp hành Trung ương khóa IV (1979) đã mở đường cho quá trình tìm tòi thử nghiệm khá táo bạo rộng khắp mang tính quần chúng, làm xuất hiện hàng loạt nhân tố mới, kinh nghiệm mới về chính sách và cơ chế quản lý kinh tế. Đồng thời, thực tiễn cũng cho thấy tính bền vững của chính sách và cơ chế cũ. Từ đó, xuất hiện thực trạng hai cơ chế song trùng. Những bước tiến mới đầy hứa hẹn xen lẫn những việc làm theo nếp cũ. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã thực hiện bước ngoặt sâu sắc và toàn diện về đổi mới quan điểm chỉ đạo chính sách và cơ chế quản lý kinh tế. Hệ thống quan điểm mới của Đại hội là kết quả tìm tòi tổng kết kinh nghiệm của nước ta và nghiêm túc xem xét kinh nghiệm quốc tế trên một vấn đề tổng quát nhất: nhận thức về phức hợp quá trình phát triển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong điều kiện cụ thể của nước ta. Vấn đề tổng quát này, có hai mặt phải nhận thức: nhận thức về nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và nhận thức về quá trình tạo lập nền kinh tế ấy.

Trong nhận thức mới về quá trình sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, so với nhận thức cũ, có nhiều vấn đề lớn. Trước hết là vấn đề bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như thế nào? Sự xác định chủ trương cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và chuyển sang kinh tế hàng hóa, phải chăng là chấp nhận phát triển tư bản chủ nghĩa? Nếu không thì đó là kinh quá chế độ kinh tế gì?

Tư tưởng Lênin về chế độ hợp tác trong điều kiện của chế độ chính trị mới và kinh nghiệm phong phú của nước ta về mô hình hợp tác liên doanh liên kết các thành phần kinh tế, lấy thành phần xã hội

chủ nghĩa làm hạt nhân chủ đạo, cho phép đi tới xác định: có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, nhưng phải kinh qua sự phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác để tiến hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế khác về nguyên tắc so với nền kinh tế tư bản trên các mặt: cơ cấu kinh tế, cơ cấu giai cấp và quan hệ giai cấp, cũng như chế độ chính trị xã hội. Nền kinh tế ấy loại trừ khả năng phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn kinh qua một quá trình phát triển tiến hóa tự nhiên, hợp quy luật với những nấc thang quá độ từ chế độ tư hữu chuyển sang chế độ công hữu ngày càng đầy đủ.

Trong chế độ kinh tế hợp tác nhiều thành phần như vậy, các thành phần gắn bó với nhau trong một hệ thống, không còn bị phân tách ra hai loại: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa như hai phía trong cuộc đấu tranh “ ai thắng ai”. Trái lại, mọi thành phần đều là thành viên bình đẳng trong đội quân xây dựng chủ nghĩa xã hội, nằm trong khối đại đoàn kết của cộng đồng dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội do Đảng Mác – Lênin lãnh đạo.

Tư tưởng về công nghiệp hóa và chính sách cơ cấu ngành nghề sản xuất cũng có sự đổi mới rất sâu sắc trên hai mặt. *Một là*, đặt chính sách công nghiệp hóa và chính sách cơ chế ngành nghề bắt đầu từ những ngành nghề truyền thống vốn có, trước hết là nông nghiệp. Từ đó, từng bước công nghiệp hóa và cải biến, hiện đại hóa cơ cấu sản xuất phù hợp với thời đại hiện nay, tranh thủ sử dụng một cách thích hợp những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật. *Hai là*, đặt chính sách công nghiệp hóa, chính sách cơ cấu trên cơ sở phân công liên kết quốc tế xã hội chủ nghĩa, thực hiện sự hòa nhập vào nền kinh tế của cộng đồng xã hội chủ nghĩa mà Liên Xô là trụ cột. Từ đó tạo thế mở rộng quan hệ kinh tế với các nước khác. Không thực hiện được sự hòa nhập như vậy, thì không đủ sức phát triển và đua tranh kinh tế trên phạm vi thế giới, không thể sử dụng được sức mạnh do thời đại đem lại. Sự phát triển kinh tế nhanh hay chậm phụ thuộc một cách quyết định vào tiến trình hòa nhập và mở cửa, không

chỉ để trao đổi hàng hóa, mà để các nước anh em và bè bạn vào nước ta kinh doanh; cũng như để hàng triệu, hàng triệu người Việt Nam đi làm ăn sinh sống, kinh doanh trên các nước anh em trên thế giới nói chung. Đó là xu hướng quốc tế hóa lực lượng sản xuất, quốc tế hóa đời sống kinh tế và xã hội.

Cùng với chính sách cơ cấu và phù hợp với chính sách cơ cấu mới. Đại hội VI cũng định hướng quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Sự nhất quán từ chính sách cơ cấu đến cơ chế quản lý kinh tế là điều kiện cơ bản bảo đảm thắng lợi của quá trình xây dựng và cải tạo kinh tế. Bước ngoặt sang cơ chế quản lý mới phải gắn liền và nhất quán với bước ngoặt sang chính sách cơ cấu mới, trước hết là cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và chuyển hẳn sang nền kinh tế hàng hóa. Nói cách khác, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp gắn liền với chính sách cũ thúc mạnh quá trình công cộng hóa, hiện vật hóa, xóa bỏ các nhân tố tư hữu và quan hệ hàng hóa. Cơ chế mới đặt trên cơ sở thật sự tôn trọng tính khách quan của cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác, xem đó là đối tượng khách quan mà cơ chế quản lý phải phù hợp để tạo thành chính sách và cơ chế nhất quán thực hiện tư tưởng giải phóng, động viên mọi nguồn sức người sức của và tài nguyên, tạo tích lũy thực hiện công nghiệp hóa, phát huy và cải biến cơ cấu kinh tế hiện có phù hợp với xu hướng phân công và liên kết quốc tế. Từ đó, có thể đạt được tốc độ và hiệu quả phát triển cao, nhanh chóng vượt qua tình trạng trì trệ, nghèo nàn, lạc hậu.

Phương hướng cơ bản thể hiện tính phù hợp của quá trình xây dựng và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế tất yếu bao gồm hai mặt gắn bó hữu cơ với nhau: quá trình dân chủ hóa, tạo nên tầng dân chủ cho hệ thống quản lý có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội, và quý trình chuyển sang cách quản lý bằng phương pháp kinh tế là chủ yếu trên cơ sở vận dụng tổng thể quy luật khách quan, khơi dậy động lực kinh tế chính trị, xã hội toàn diện lấy động lực kinh tế là gốc. Trong bước đầu thời kỳ quá độ hiện nay, nhiệm vụ cơ bản cấp bách của quản lý kinh tế là tạo bước ngoặt xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp,

chuyển sang cơ chế quản lý mới. Bước ngoặt như vậy trên thực tế rất khó khăn, trong đó việc tạo bước ngoặt trên lĩnh vực phân phối lưu thông đã trở thành khâu nóng bỏng nhất. Đó là bài toán kinh tế được đặt ra một cách tất yếu trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa. Nhà nước trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa cần và chỉ có điều tiết vĩ mô với toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội khi xử lý đúng và làm chủ được lĩnh vực phân phối lưu thông.

Thực trạng kinh tế và thị trường rối loạn hiện nay, là thể hiện sự không dung hợp giữa một bên là xu hướng chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác với sức mạnh của tất yếu và tiến bộ kinh tế, sức mạnh của tất yếu và tiến bộ kinh tế, sức mạnh hồi sinh sau chiến tranh; một bên là sự tồn tại cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã thành hệ thống, có bộ máy quản lý to lớn với xu hướng giữ lại quan hệ giao nộp cấp phát của kinh tế hiện vật. Sự không dung hợp đó làm cho thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa không phát huy được vai trò chủ đạo, làm mất hiệu lực quản lý của nhà nước với các quá trình kinh tế khách quan.

Bởi vậy, để thúc đẩy và từng bước làm chủ quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa, nhân tố quyết định là thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là kinh tế quốc doanh, và Nhà nước phải phát huy vai trò tự giác và đi tiên phong chủ đạo. Để làm tròn sứ mệnh đó, phải thay đổi căn bản cơ chế quản lý, xóa bỏ cơ chế hạch toán kinh doanh gắn liền với việc đổi mới công tác quản lý Nhà nước về kinh tế. Quan điểm của Đại hội VI và nhiều Nghị quyết Trung ương về chuyển sang nền kinh tế hàng hóa gắn liền với việc chuyển sang cơ chế quản lý có kế hoạch theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh và nguyên tắc tập trung dân chủ, là sự tuân theo tư tưởng chiến lược của Lênin về chính sách và cơ chế điều tiết cải tạo nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ. Chỉ có thể nắm vững và nhất quán triển khai thực hiện thành công quan điểm của Đại hội VI, tạo ra bước ngoặt sang cơ chế quản lý mới khi thật sự trở lại hệ thống luận điểm của Lênin: ổn định nghĩa vụ thuế lương thực và tự do trao

đổi hàng hóa; đặt xí nghiệp Nhà nước trong thị trường, theo nguyên tắc buôn bán, nguyên tắc tư sản; nhà nước vô sản phải học làm nhà buôn lớn, lấy thương nghiệp làm mặt xích chính, học tập cách buôn bán văn minh của tư bản; kiên định con đường lãnh đạo kinh tế có kế hoạch nhưng thay đổi cách thực hiện kế hoạch hóa.

II

PHÁT HUY NHÂN TỐ CHỦ QUAN TỰ GIÁC TRONG QUẢN LÝ KINH TẾ

1. Quản lý kinh tế là loại hoạt động cực kỳ phức tạp

Trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến lại trải qua chiến tranh và chia cắt lâu dài, đó càng là công việc phức tạp. Hơn nữa với đất nước ta, dù có chính quyền cách mạng gần 40 năm, *công việc quản lý kinh tế này nay vẫn là công việc mới mẻ* (1984.BT) không chỉ vì nó khác với nhiệm vụ chiến đấu mà chúng ta đã có nhiều kinh nghiệm, mà còn khác ngay cả với việc quản lý kinh tế chúng ta đã quen thuộc qua nhiều thập kỷ vừa sản xuất vừa chiến đấu. Tính chất khó khăn phức tạp và mới mẻ đó của công tác quản lý kinh tế làm cho việc phát huy nhân tố chủ quan tự giác tuyệt đối không thể là quá trình đơn giản, nhanh chóng, mặc dù đó là cái tất yếu.

Đặc điểm tình huống quản lý của nước ta, xét trên góc độ khả năng phát huy nhân tố chủ quan tự giác nhận thức và vận dụng quy luật khách quan, đã có điều kiện thuận lợi căn bản. Trước hết chúng ta có Đảng cách mạng chân chính của giai cấp vô sản và có nhân dân cách mạng giàu sức sáng tạo. Đảng được trang bị vũ khí lý luận vô song của chủ nghĩa Mác – Lênin, lại luôn luôn tiếp thu những thành quả mới nhất của trí tuệ loại người; đã tích lũy kinh nghiệm phong phú và nhạy cảm với sức sáng tạo mới của quần chúng, luôn luôn gắn bó với quần chúng, với thực tiễn. Chính nhờ đó mà trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa là con đường mới mẻ mà loài người đang khai phá, chúng ta không những có đường lối đúng, đi đúng đường mà còn từng bước tỏ rõ ngày càng hành động hợp quy luật khách quan hơn, ngày càng hiểu và làm đúng hơn, cao hơn, đủ hơn. Có thể nói trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, vừa đi vừa mở đường, chúng ta đã từ chỗ bỡ ngỡ bước đầu, đi từ học thầy, học bạn, học lý luận và bắt chước cách làm, rồi trải qua mò mẫm trong thực tiễn mà ngày càng có kinh nghiệm

bản than, là điều kiện không thể thiếu được để từng bước trưởng thành, từng bước tự giác hơn trong việc nắm bắt quy luật. Đó là quá trình tiến hóa tất yếu của nhân tố chủ quan tự giác. Không bao giờ có cái gọi là khôn ngoan, tự giác, đúng đắn toàn diện tức thời ngay từ bước đầu.

Để phát huy nhân tố chủ quan tự giác, không phải chúng ta chỉ có thuận lợi mà còn có khó khăn khách quan cản trở sự tự giác. Khi thấy rõ khó khăn đó thì có thể nâng nhanh trình độ tự giác, đỡ vấp vấp, đỡ phải trả giá. Trong tình huống quản lý kinh tế của nước ta phải chăng là trên thực tế chúng ta đã, đang và sẽ còn phải vượt qua *hai khó khăn lớn cản trở phát huy nhân tố chủ quan tự giác*: Một là, *tình trạng thiếu thông tin* của việc quản lý kinh tế bước đầu thời kỳ lịch sử mới. Hai là, *quán tính bảo thủ của bản thân hệ thống quản lý cũ* với tư cách chủ thể tự giác khi cách mạng đã chuyển giai đoạn.

2. Về tình trạng thiếu thông tin:

Có thể nói rằng trong bước đầu đi vào làm kinh tế, tuy đã có thông tin để khẳng định con đường xã hội chủ nghĩa, để xác định đường lối chung cho cả thời kỳ quá độ, nhưng còn thiếu rất nhiều thông tin, thiếu hiểu biết cần thiết về những khả năng hiện thực lịch sử trên mọi mặt của đất nước, cũng như về hình thức kinh tế và hình thức quản lý cụ thể và đặc thù. Chính những thông tin và kiến thức như thế là điều tối cần thiết giúp chúng ta cụ thể hóa đường lối chung thành chiến lược, kế hoạch, chính sách, thể chế... để có hành động hợp lý, đúng đắn trong cách mạng khoa học – kỹ thuật và công nghiệp hóa, trong cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng tư tưởng văn hóa, trong thực hiện cơ chế làm chủ tập thể, trong kế hoạch hóa và quản lý kinh tế.

Tất cả những vấn đề như đánh giá trạng thái xuất phát về kinh tế - xã hội: cách làm công nghiệp hóa bước đầu: kinh tế nhiều thành phần, cách mạng quan hệ sản xuất, quản lý kinh tế có kế hoạch bước đầu; tổ chức lại sản xuất và các loại mô hình kinh tế xí nghiệp, liên

hiệp xí nghiệp, huyện, hợp tác xã; khoán việc và khoán sản phẩm, khoán quỹ lương... tất cả đều chỉ sáng tỏ dần trải qua hành động vừa làm vừa tìm tòi. Những phương án và mô hình được hình dung trước khi hành động chỉ là trên nét chung, áng chừng. Phải nhấn mạnh rằng mặc dù như thế, ta phải lập tức đi vào hành động cụ thể trên mọi phương diện của công cuộc xây dựng và cải tạo kinh tế. Không thể đợi đủ thông tin, đợi học đủ bài bản rồi mới đi vào hành động. Khách quan không cho phép như thế. Một khía cạnh của sự thiếu thông tin là hiện nay trong quản lý, làm thế nào là sai thường dễ xác định hơn, nhưng làm thế nào là đúng còn phải tìm tòi nhiều.

Quản lý kinh tế - xã hội dù nước ta lúc nào cũng luôn luôn ở tình trạng ít nhiều thiếu thông tin. Kinh tế càng lạc hậu và chưa ổn định thì mức độ thiếu thông tin càng lớn. Vậy có thể nói công tác quản lý kinh tế ở nước ta về khách quan mang tính mò mẫm rất lớn, không tránh khỏi ít nhiều phải la quá trình thử - sai. Trong khi lãnh đạo kinh tế những năm đầu của Nhà nước Xô - Viết V.I Lênin đã nói rõ về thời kỳ mò mẫm, thí nghiệm, do dự, ngả nghiêng trong việc lựa chọn những phương pháp mới đáp ứng được tình hình khách quan mới. Khi ta càng nhận thức đầy đủ cái khó đó thì càng tỉnh táo hơn, tự giác hơn. Cụ thể là tự giác hành động theo kiểu người thám hiểm vừa đi vừa mở đường. Nếu hành động như người đi đường đã rộng mở thì càng dễ sai phạm. Bài học lớn rút ra từ đặc điểm đó phải là coi trọng thực tiễn, coi trọng kinh nghiệm của quần chúng, của các cấp cơ sở. Thực tiễn những năm từ sau Đại hội lần thứ IV của Đảng đến nay đã chứng tỏ rằng, chính trải qua thực tiễn mò mẫm tìm tòi có tính xã hội, tính quần chúng mà Đảng và Nhà nước ta mới từng bước đánh giá đầy đủ hơn trạng thái kinh tế - xã hội khách quan của đất nước, phát hiện đầy đủ hơn những khả năng hạn chế có tính lịch sử khách quan (cái có thể làm và cái chưa thể làm). Cũng chính là trên cơ sở những nhân tố mới xuất hiện từ thực tiễn mà từng bước chúng ta mới sáng tạo được những hình thức và phương pháp, những mô

hình cụ thể đặc thù thể hiện ngày càng đúng đắn những yêu cầu của quy luật khách quan trong điều kiện lịch sử hiện nay.

Những chủ trương đúng đắn của Đảng ta về phương hướng chiến lược kinh tế - xã hội, về phân cấp quản lý, về đổi mới chính sách kinh tế, về khoán sản phẩm trong nông nghiệp, về quyền tự chủ của xí nghiệp, về xuất nhập khẩu của ngành và địa phương... đều xuất hiện từ sự tổng kết, khái quát những tìm tòi sáng tạo có tính quần chúng, tính xã hội. Đảng ta, với tư cách hạt nhân của chuyên chính vô sản, đã tỏ rõ khả năng phát huy nhân tố chủ quan tự giác, khắc phục trở ngại thiếu thông tin bằng con đường kết hợp nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác – Lênin và kinh nghiệm quốc tế với thực tiễn đất nước; bằng con đường đúc kết, tập hợp tri thức của quần chúng.

Đương nhiên trong sự mò mẫm tìm tòi qua thực tiễn ấy, Đảng ta và nhân dân ta luôn luôn kiên định cách mạng, nắm vững nguyên lý lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa mà các đại hội Đảng đã đề ra. Có thể nói trên con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa, việc nắm lý luận Mác – Lênin tạo cho chúng ta khả năng không đi chệch quỹ đạo. Còn chính cuộc sống mới cho chúng ta biết phải đi qua những bước, những đoạn đường vòng cụ thể như thế nào và bằng cách nào. Để khắc phục trở ngại thiếu thông tin, hạn chế vấp vấp, Đảng ta đã luôn tìm thông tin từ nguồn trí tuệ của loài người, của thời đại, từ nguồn trí tuệ của nhân dân nảy sinh trong hoạt động thực tiễn cách mạng.

Tình trạng thiếu thông tin hay mức độ bảo đảm thông tin phải được tính đến trong mọi hoạt động quản lý, trước hết là trong việc ra quyết định là khâu chính của hoạt động quản lý. Có thể nói trong điều kiện định hướng vững chắc về đường lối, về chiến lược, các quyết định quản lý ở tầm chỉ đạo tác chiến chưa thể đạt yêu cầu cao về tầm xa và tính chính xác, nhất là về định lượng. Trong kế hoạch hóa, điều đó rất rõ. Kế hoạch hóa dài hạn và 5 năm chưa thể đạt trình độ cao. Kế hoạch ngắn, vấn đề dự trữ và phương án dự phòng, vấn đề

điều hành, điều chỉnh...là rất quan trọng. Trong xây dựng và đổi mới chính sách cụ thể về kinh tế tài chính và trong thể chế hóa, do mức độ đảm bảo thông tin thấp, nhân tố bất định còn nhiều, nên một mặt phải có định hướng chính xác ổn định về nguyên tắc của đường lối chính sách lớn; đồng thời cơ động trong hình thức và phương pháp cụ thể, không nên vội vàng thể chế hóa, định hình hóa ổn định thống nhất một kiểu ngay từ đầu. Năm 1921, V.I Lênin đã phê phán cách làm đó như sau: “ Nếu ngay bây giờ định đem tất cả những mối quan hệ đó xây dựng thành quy chế thì chưa chắc đã đúng lúc, kinh nghiệm của chúng ta còn ít, những chủ trương định quy chế hóa như vậy có thể trở thành một sáng tác toàn quan liêu...Tốt hơn là thoát đầu cứ để những hình thức đó không tuyệt đối cố định, tính muôn vẻ là cái đáng mong muốn...”

Trong tổ chức và quản lý, tình trạng thiếu thông tin bắt nguồn chủ yếu từ tình trạng sản xuất nhỏ còn phổ biến, không cho phép quản lý tập trung thống nhất quá trình cụ thể, chặt chẽ, tập trung quá mức quyền ra quyết định lên cấp cao thì càng thiếu thông tin, quyết định càng dễ sai và chậm. Mà quyết định chậm cũng có hại như quyết định sai. Kết hợp giữa lý luận tập trung và phân cấp cho phép đạt tới mức bảo đảm thông tin tốt nhất có thể có trong khi ra quyết định.

Tình trạng thiếu thông tin còn do thông tin dễ bị méo bởi hệ thống thông tin gần như chưa có cơ sở vật chất – kỹ thuật, chưa có sự đảm bảo khách quan tính vật chất – kỹ thuật. Nhân tố tâm lý, động cơ của người truyền tin, người báo cáo có tác động lớn. Trong điều kiện ấy, những mâu thuẫn về lợi ích, kể cả mâu thuẫn khách quan và mâu thuẫn giả tạo do vi phạm sự thống nhất lợi ích kinh tế gây ra, đều làm méo thông tin. Ngược lại, chính vấn đề chú trọng thống nhất các lợi ích kinh tế trong khi ban hành và chỉ đạo thực hiện các quyết định về kế hoạch, chính sách...sẽ làm cho thông tin bớt bị bóp méo, nâng mức bảo đảm thông tin.

Như vật có thể nói rằng tình trạng thiếu thông tin với tư cách cái khách quan, có thể được hạn chế ở mức thấp nhất nếu có ý thức tự giác. Và cơ chế điều hành quản lý kiểu hành chính quan liêu bao cấp làm nghiêm trọng thêm tình trạng thiếu thông tin do tập trung quan liêu bao cấp hành chính, gây ra mâu thuẫn giả tạo về lợi ích kinh tế. Đồng thời chính những xu hướng cơ bản của đổi mới quản lý kinh tế được Đảng và Nhà nước chỉ ra, là con đường tự giác hạn chế sự thiếu thông tin, tạo khả năng nâng cao chất lượng các quyết định quản lý nhờ giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tập trung và dân chủ, bảo đảm thống nhất các lợi ích kinh tế, chuyển từ cách làm kế hoạch nặng tính chất hành chính đơn thuần sang kế hoạch hóa theo nguyên tắc hạch toán kinh tế.

3. Khó khăn khách quan thứ hai

Cản trở phát huy nhân tố chủ quan tự giác trong tình huống quản lý kinh tế của nước ta hiện nay là *quán tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ khi cách mạng chuyển sang giai đoạn mới*. Trong chặng đường hiện nay của giai đoạn cách mạng mới, chúng ta bắt tay vào quản lý kinh tế không phải từ điểm khởi đầu, mà lại từ một hệ thống đã trải qua 20 năm quản lý trong điều kiện vừa sản xuất vừa chiến đấu tức là trong điều kiện chưa có đòi hỏi khách quan phải quản lý kinh tế thật sự theo quy luật kinh tế. Ta đã có cả một hệ thống quản lý kinh tế hình thành và phát triển như một thực thể khách quan, với nền nếp cũ, tri thức cũ như một quán tính, với lòng tự tin của người từng trải. Hơn nữa với lòng tự tin của người chiến thắng. Tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ ở nước ta, khi cách mạng chuyển giai đoạn, tồn tại trên đủ mặt, từ tư tưởng lý luận, tổ chức và con người, chính sách cụ thể và thể chế, nền nếp, thói quen. Những cái đó đã ăn sâu vào hệ thống quản lý kinh tế trong nhiều thập kỷ, gây ra nguy cơ phạm sai lầm trong quản lý.

Các cơ quan và cán bộ quản lý kinh tế ở nước ta có người đã qua quản lý kinh tế kiểu cũ lâu năm, có người mới bắt tay vào việc.

Thực tế đã thấy không ít trường hợp người có kinh nghiệm quản lý kiểu cũ lại vấp vấp nhiều hơn người mới bắt tay vào việc. Đó là vì một người biết mình non kém, tự giác vừa làm vừa tìm hiểu, sẵn sàng nhận sai sót và sửa chữa, dễ nhạy cảm với nhân tố mới trong thực tiễn. Một người mang quán tính hành động theo tri thức, kinh nghiệm, nền nếp cũ, với lòng tin rằng tri thức và kinh nghiệm của mình là đúng, hơn nữa là duy nhất cách mạng và do đó là thiêng liêng, cố gò thực tiễn và cuộc sống theo những cái đó. Đương nhiên nhiều người đã qua cách quản lý cũ nhiều năm, nhưng vẫn tự giác nhạy cảm với môi trường mới, tự giác chọn lọc lại những cái cũ, do đó càng ít sai lầm. Một nhà văn lớn rất có lý khi nói rằng: sự hiểu biết sai còn tệ hại hơn gấp bội so với sự ngu dốt. Trở ngại khách quan nói trên làm cho quản lý kinh tế của nước ta từ những năm sau giải phóng miền Nam thực chất là đấu tranh đổi mới quản lý kinh tế. Đó là biểu hiện độc đáo của sự tự giác của chủ thể quản lý, là sự đấu tranh tự đổi mới, tự hoàn thiện của chính chủ thể quản lý một cách toàn diện và sâu sắc để phù hợp với quy luật khách quan của đối tượng, của khách thể, của môi trường mới.

Đảng ta, ngay từ Đại hội lần thứ IV đã đòi hỏi đổi mới kinh tế một cách sâu sắc, toàn diện và cơ bản. Trên thực tế, từ sau Đại hội lần thứ IV, nhất là từ Hội nghị Trung ương lần thứ VI (1979 – BT) đến nay, Ban chấp hành Trung ương Đảng và mới đó với tất cả uy quyền và trí tuệ của mình trên cơ sở gắn bó với quần chúng, với thực tiễn. Ở địa phương và đơn vị nào mà tổ chức Đảng chưa đi tiên phong và trực tiếp bắt tay vào đấu tranh cho sự nghiệp đổi mới, thì cơ chế quản lý cũ, bộ máy quản lý cũ có tính quán tính lớn, thường không thể tự đổi mới.

Có thể nói, với tư cách hạt nhân của chủ thể tự giác, Đảng ta đã bảo đảm cho chủ thể ấy từng bước vượt qua được quán tính của chính nó, khắc phục quan liêu là cái mà V.I.Lê – nin nói nó có thể làm cho chúng ta thất bại. Ngày này quán tính bảo thủ còn lớn. Cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước trực tiếp quản lý, nhân dân làm chủ tập

thể chưa phải là cơ chế đã được tạo lập, mà đang trong quá trình tạo lập, nhất là về bộ máy nhà nước quản lý kinh tế, kể từ cơ cấu tổ chức, cán bộ thể chế, phương thức hoạt động. Sự xem xét mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và quần chúng phải đặt trong tình huống đó. Nếu vội hạn chế phạm vi lãnh đạo, chỉ đạo cụ thể của Đảng, phó thác quá sớm cho cơ quan quản lý, thì rất khó có thể đổi mới. Vai trò của quần chúng trong việc đổi mới quản lý cũng là điều phải đặc biệt chú ý phát huy, để chống quan liêu. Vấn đề kiện toàn bộ máy Nhà nước quản lý kinh tế để nó thực sự trở thành người trực tiếp thực hiện có hiệu quả đường lối của Đảng, thật sự là công cụ thực hiện quyền làm chủ của quần chúng, là vấn đề cực kỳ quan trọng, là vấn đề cốt yếu của việc xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản.

Những chủ trương của Đảng về đổi mới quản lý kinh tế có tính toàn diện, cơ bản, từ đổi mới chế độ quản lý và kế hoạch hóa, đến tổ chức lại sản xuất và kiện toàn, tăng cường bộ máy quản lý và cán bộ, chính là cuộc đấu tranh làm cho quản lý với tư cách chủ thể tự giác, có cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động thích ứng với đối tượng và quy luật phát triển của đối tượng, di đó mới có thể trở thành nhân tố tự giác thúc đẩy kinh tế tiến bộ, thực hiện quyền làm chủ của quần chúng.

4. Trong quán tính bảo thủ của hệ thống quản lý cũ còn có tính quán tính bảo thủ của kiến thức cũ:

Đó là vấn đề mà giới lý luận phải chịu trách nhiệm chủ yếu. Không thể phát huy nhân tố tự giác tập thể xã hội, của Đảng và Nhà nước, nếu không phát huy vai trò lý luận, tri thức. Trên thực tế những quá trình đấu tranh đổi mới bao giờ cũng kéo theo và kết hợp với cuộc đấu tranh đổi mới tư tưởng, lý luận. Phong trào khoán sản phẩm và đổi mới quản lý trong nông nghiệp là phong trào có sự kết hợp tốt nhất đã thấy trên thực tế nước ta. Phải chăng nhiều cuộc hội thảo lý luận thực tiễn về đổi mới kế hoạch hóa đã góp phần làm cho nhiều vấn đề của lĩnh vực này dần sáng tỏ hơn so với các chức năng khác.

Phải chăng quán tính bảo thủ tri thức quản lý kinh tế cũ còn nặng, ít nhất không kém quán tính ấy mới kiến thức và tư duy kinh tế lại im ắng hơn cả. Đôi khi còn thấy có thái độ xem vốn kiến thức về nếp tư duy kinh tế mà ta đã học, đã viết, đã dạy tự nó vẫn có đầy đủ tính khoa học, mặc dù trong nhiều trường hợp có thuộc trình độ kiến thức kinh tế cách đây nhiều thập kỷ. Chủ chương của Trung ương Đảng và Chính phủ mời nhiều viện sĩ và giáo sư kinh tế giỏi của Liên Xô sang giảng dạy ở nước ta, đã giúp nhiều vào việc khắc phục sự lạc hậu ấy. Song bạn không thể làm thay ta. Sẽ là công bằng nếu đặt vấn đề tổng kiểm kê, đánh giá lại toàn bộ hệ thống kiến thức với tư cách cơ sở lý luận của quản lý kinh tế trước hết là hệ thống kiến thức kinh tế, giống như chúng ta đã và đang kiểm kê, đánh giá lại để đổi mới các thể chế kinh tế tài chính. Nói cụ thể hơn là nên tổng kiểm kê, đánh giá lại để từ đó đổi mới sách giáo khoa, giáo trình và các sách báo kinh tế hiện hành gần đây. Hơn nữa, qua đó mà tập hợp lực lượng đi tới hình thành một hay một số trung tâm có chức năng hướng dẫn, kiểm tra bảo đảm đổi mới và phát triển đúng đắn lý luận kinh tế và quản lý kinh tế phù hợp với thực tế Việt Nam.

Có thể nói không có cơ quan nào biết được rõ hiện nay trong hệ thống giáo dục quốc dân, các môn kinh tế và quản lý kinh tế được dạy đúng sai như thế nào. Chắc rằng tính thống nhất, trình độ khoa học và độ phù hợp với chính sách mới, chưa được đảm bảo tốt.

Thực tiễn đã và đang đặt ra đòi hỏi phải kiểm tra lại đổi mới, hoàn thiện kiến thức kinh tế không chỉ ở lĩnh vực kinh tế cụ thể, mà từ những bộ môn lý luận cơ bản như kinh tế chính trị học trong thời kỳ quá độ của nước ta, cũng như lý luận về kế hoạch hóa, giá cả, tài chính và lưu thông tiền tệ, chế độ hoạch toán kinh tế, tổ chức lao động và thù lao... Đó là nhiệm vụ hệ trọng và nghiêm túc nhằm làm cho công tác lý luận, công tác khoa học và giáo dục làm tròn nhiệm vụ góp phần nâng cao trình độ tự giác của xã hội, của tập thể Đảng và Nhà nước chuyên chính vô sản. Tiêu chuẩn thước đo để kiểm kê, đánh giá đổi mới kiến thức kinh tế xã hội chủ nghĩa hiện đại, là quan

điểm đường lối chính sách mới nhất của Đảng, là thực tiễn xây dựng và cải tạo kinh tế.

Đảng ta, Đảng của trí tuệ, rất cần sự phát triển của công tác lý luận. Giới lý luận nói chung và giới lý luận kinh tế nói riêng không có lý do gì để xúc tiến hoạt động lý luận gắn chặt chẽ với đường lối chính sách của Đảng và thực tiễn.

Là chủ thể thật sự của đất nước, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã và đang phát huy nỗ lực chủ quan, trải qua thực tiễn cách mạng, tìm tòi sáng tạo trên con đường vô cùng tận và cực kỳ khó khăn của tiếp cận chân lý. Với tất cả tính phức tạp của việc phát huy nhân tố tự giác của hệ thống chuyên chính vô sản trong sự nghiệp xây dựng kinh tế, nhân tố tự giác đó đã ngày càng bộc lộ rõ nét, vì đó là tất yếu lịch sử.

III

NHẬN THỨC VÀ VẬN DỤNG QUY LUẬT, ĐÁNH GIÁ NHẬN DẠNG NHÂN TỐ MỚI

Hội nghị lần thứ tám BCHTU Đảng (6/1985) đã đưa ra Nghị quyết xóa bỏ tập trung quan liêu – bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN. Từ đó, có yêu cầu bức bách phải đổi mới tư duy kinh tế. Trong bài nói tại Hội nghị lần thứ sáu BCHTU Đảng, đồng chí Lê Duẩn đã vạch rõ: “ Đảng phải trang bị cho cán bộ, đảng viên những hiểu biết sâu sắc về lý luận và thực tiễn, tạo ra trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý một tư duy kinh tế đúng đắn, tức là *nhắm vững và vận dụng đúng các quy luật kinh tế, và các vấn đề có tính quy luật của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.*

Mục này nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ trên theo hướng thử nêu ra một số bài học nhận thức và vận dụng quy luật trong thực tiễn đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

1. Nhận thức quy luật, xác lập hệ quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo

1.1. Cơ chế quản lý kinh tế XHCN phát sinh, phát triển và hoàn thiện có quy luật.

Nhận thức càng đầy đủ và đúng đắn hệ thống quy luật khách quan thì càng có thêm cơ sở khoa học cho việc đổi mới quản lý kinh tế. Việc xử lý những vấn đề thực tiễn cực kỳ đa dạng, khó khăn và phức tạp hiện nay của công tác kinh tế nước ta càng đòi hỏi nghiên cứu cơ bản về các quy luật. Bài học lớn và sâu sắc mà Đảng ta, đặc biệt là Đại hội V đặt ra, là bài học về quan điểm lịch sử trong nhận thức đúng thực trạng nền kinh tế ở bước đầu thời kỳ quá độ hiện nay với tư cách là đối tượng (khách thể) của quản lý. Từ đó mới có thể nhận thức đúng đắn về hệ thống quy luật mang tính lịch sử khách quan. Chính sự phân kỳ và xác định chặng đường trước mắt, vạch rõ

trạng thái hiện nay của nền kinh tế, là bước tiến mới rất quan trọng cho phép nhận thức và vận dụng quy luật với quan điểm lịch sử cụ thể. Từ quan điểm lịch sử, khi đề cập trực tiếp đến hệ thống quy luật, trước hết phải nói đến quy luật về sự phù hợp và tác động trở lại của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Hơn nữa trong thời kỳ quá độ tất yếu đòi hỏi sự phù hợp có tính khách quá độ. Như vậy, từ quan điểm ấy mới có thể thấy rõ trong điều kiện của nền chuyên chính vô sản vững mạnh, với nền kinh tế quốc doanh nắm vai trò chủ đạo, hệ thống kinh tế nhiều thành phần là hệ thống kinh tế phù hợp nhưng là quá độ và tiến hóa có định hướng vững chắc theo con đường XHCN. Trong hệ thống kinh tế quá độ ấy, tất cả các thành phần kinh tế đặt dưới sự quản lý của Nhà nước chuyên chính vô sản và sự chỉ đạo của chính sách kinh tế và kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất, tạo thành cơ sở kinh tế của liên minh các lực lượng xây dựng CNXH, trong đó nền tảng là liên minh công nông, do giai cấp vô sản lãnh đạo. Trong hệ thống kinh tế nhiều thành phần ấy, hệ thống quy luật kinh tế của XHCN xuất hiện và tác động chủ yếu trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể, qua đó tác động quyết định đến sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Các thành phần kinh tế tư hữu được sử dụng và cải tạo từng bước. Các quy luật kinh tế riêng có trong các thành phần ấy còn tự phát hoạt động nhưng sẽ mất dần tính tự phát và thu hẹp điều kiện hoạt động. Hệ thống lợi ích kinh tế chưa là XHCN thuần túy, song lợi ích kinh tế XHCN của toàn dân là lợi ích kinh tế có liên quan đến sự tồn tại sở hữu tư nhân. Mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế thực sự XHCN, thống nhất. Với trình độ kiến thức hiện đại của các nước anh em cũng như của nước ta, Đảng ta đã nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế với những quan niệm mới về hệ thống kinh tế quá độ nhiều thành phần. Từ quan điểm xuất phát đó mà trên thực tế đã và đang mở ra khả năng sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình, sử dụng các công cụ của kinh tế hàng hóa và quan hệ thị trường như những hình thức kinh tế tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình, sử dụng các công cụ của kinh tế hàng hóa và quan hệ thị trường như

những hình thức kinh tế quá độ, được chuyển hóa từng bước, mất dần tính tự phát để đi vào tổ chức có kế hoạch. Với quan niệm mới thì xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa (TBCN) của người sản xuất hàng hóa nhỏ tuy là một khả năng khách quan nhưng có thể hạn chế hạn chế loại trừ, không phải là một “ định mệnh”. Trong điều kiện có nền chuyên chính vô sản vững mạnh và kinh tế quốc doanh khá lớn, ngày càng có nhiều khả năng sử dụng những hình thức kinh tế quá độ, loại trừ xu hướng tự phát TBCN, thực hiện xu hướng quá độ lên CNXH của người sản xuất nhỏ nhằm giải quyết triệt để vấn đề “ ai thắng ai” một cách hợp quy luật. Đó cũng là khả năng thực hiện cải tạo và quản lý một cách dân chủ, văn minh, đúng với nguyên tắc chính sách Lenin của giai cấp vô sản đối với các tầng lớp lao động và đồng minh.

Cần khắc phục cách nhìn cũ, không thấy tính hệ thống của nền kinh tế quá độ, không thấy tính hệ thống của quy luật và lợi ích, đem đối lập các loại thành phần, lợi ích và quy luật một cách siêu hình. Cách nhìn cũ đó tự nhiên dẫn tới cách hiểu rất thô thiển: năm thành phần được phân chia thành hai phía trong cuộc đấu tranh “ ai thắng ai”. Từ đó dẫn tới cách làm cải tạo kiểu xóa bỏ thô bạo, mà hậu quả là làm chậm và hạn chế hiệu quả của công cuộc cải tạo. Cách nhìn siêu hình, máy móc đó không giúp thấy được khả năng đưa những người sản xuất nhỏ, đưa thị trường của nền kinh tế nhiều thành phần vào quỹ đạo quản lý có kế hoạch. Có thể nói quan điểm lịch sử, quan điểm tiến hóa quá độ và quan điểm hệ thống là cách nhìn khách quan, cách mạng và khoa học trong nhận thức về hệ thống kinh tế và hệ thống quản lý trong đó. Văn kiện đại hội V của Đảng, bài phát biểu của đồng chí Lê Duẩn tại hội nghị lần thứ VI của BCHTU Đảng (khóa V) là những kiểu mẫu về trình độ nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế - xã hội với quan điểm lịch sử, quan điểm tiến hóa quá độ (quan điểm tiến hóa luận kinh tế - xã hội) và quan điểm hệ thống. Đó là những mô hình – tổng sơ đồ của sự tiến hóa quá độ cách mạng từ trạng thái sản xuất nhỏ còn phổ biến, bỏ qua giai đoạn phát triển

TBCN, đi lên CNXH trong điều kiện chính trị, xã hội đặc thù của nước ta.

1.2. *Quản lý kinh tế là hoạt động liên quan đến nhiều loại quy luật:*

kinh tế, tổ chức, chính trị, xã hội, tự nhiên, kỹ thuật, tâm lý... Các quy luật tác động trong hệ thống, trong chính thể. Mô hình hóa hệ thống quản lý và cơ chế quản lý, có thể làm ở bậc quan điểm nguyên tắc, đồng thời làm ở những bậc cụ thể hóa từng bước, trong đó quan trọng nhất là xác lập hệ quan điểm – nguyên tắc, đồng thời làm ở những bậc cụ thể hóa từng bước, trong đó quan trọng nhất là xác lập hệ quan điểm – nguyên tắc (tức là mô hình nguyên tắc). Nói cách khác, trong quá trình nhận thức và vận dụng quy luật vào quản lý, bước cơ bản nhất là từ sự phân tích thực trạng đối tượng (khách thể), nhận thức hệ thống quy luật trong đó, mà xác lập hệ thống quan điểm, nguyên tắc, xem đó là quan điểm cơ bản về hệ thống quản lý. Điều đó tương tự như khi xây dựng chiến lược kinh tế - xã hội thì bước cơ bản nhất là xác lập quan niệm phát triển. hệ quan điểm và nguyên tắc đó là mô hình nguyên tắc của hệ thống quản lý, cơ chế quản lý với tư cách mô hình nhận thức vận dụng chính thể quy luật. Hệ quan điểm – nguyên tắc như vậy là cực kỳ quan trọng nhưng chỉ giúp chúng ta không đi lệch quỹ đạo, chứ không phải là cái duy nhất tự nó giúp giải quyết mọi vấn đề của việc xác lập và đổi mới hệ thống quản lý. Những hình thức, phương pháp cụ thể và đặc thù của quản lý thì theo V.I.Lenin, chỉ có kinh nghiệm, trong đó hệ quan điểm nguyên tắc đóng vai trò chỉ đạo cho nghiên cứu lý luận và đề ra những chính sách.

Đại hội V và nhiều nghị quyết Trung ương Đảng đã đề xuất hệ quan điểm và nguyên tắc chỉ đạo xây dựng, đổi mới quản lý kinh tế. Có thể kể ra một số quan điểm, nguyên tắc cơ bản nhất là: quan điểm tiến hóa quá độ (quan điểm phù hợp) trong cải tạo và quản lý kinh tế; quan điểm thống nhất lãnh đạo chính trị và kinh tế; quan điểm làm chủ tập thể, tập trung dân chủ; quan điểm lấy kế hoạch hóa làm công

cụ trung tâm, kế hoạch hóa thâu suốt nguyên tắc hoạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN; quan điểm kết hợp và thống nhất các lợi ích kinh tế, lấy lợi ích của toàn dân là chủ đạo; quan điểm thường xuyên đổi mới hoàn thiện quản lý.

2. Giải phẫu cơ chế hiện hành, nhận dạng cơ chế mới:

2.1. Lâu nay, đã phổ biến cách trình bày phân biệt cơ chế tác động của quy luật:

Cơ chế khách quan (cơ chế lý tưởng) để phân biệt với cơ chế vận dụng quy luật và cơ chế tồn tại trên hiện thực. Ở đây, phải đề phòng và loại trừ nguy cơ chủ quan (mặc dù nhân danh cái khách quan), bởi vì mọi sự trình bày về “ cơ chế tác động của quy luật, cơ chế khách quan, cơ chế lý tưởng” đều là sản phẩm của tư duy, đều chỉ là những quan niệm, những mô hình nhằm phản ánh đối tượng khách quan. Còn chính những quy luật, cái khách quan, cái lý tưởng tự nó không bao giờ thể hiện ra dưới dạng tuyệt đối. Đặt vấn đề như vậy không phải để hạ thấp ý nghĩa của tư duy lý luận khoa học, mà chỉ để loại trừ ảo tưởng xem chính những quan niệm và mô hình ấy, tự nó đã là cái khách quan, là chân lý trọn vẹn. Cũng là để loại trừ nguy cơ nghiên cứu lý luận không trên cơ sở thực tiễn, không lấy thực tiễn làm chuẩn.

Trong cuộc sống hiện thực chỉ tồn tại một cơ chế hiện hành, trong đó cái tất yếu ẩn giấu trong vô số cái ngẫu nhiên, cái tất yếu tiến bộ xen lẫn cái lỗi thời và cái tạm thời. Nói cách khác, chỉ tồn tại một cơ chế quản lý, một hệ thống quản lý mang tính lịch sử, đang tiến hóa, thay cũ đổi mới, mà lãnh đạo và quản lý với tư cách nhân tố chủ quan tự giác nhận thức, vận dụng quy luật đứng trước vấn đề: phải giải phẫu chính cơ chế hiện thực đó, tác động thúc đẩy quá trình tiến hóa đổi mới phù hợp với quy luật khách quan.

Trên cơ sở đã xác định quan điểm và nguyên tắc, phải đi vào giải cơ chế hiện thực, phanh phui cái lạc hậu lỗi thời, đúc kết nhân tố mới tiến bộ (tổng kết kinh nghiệm) và nhân nó ra. Phải thiết kế cơ

chế cụ thể qua phân tích, đúc kết kinh nghiệm, dưới ánh sáng hệ quan điểm nguyên tắc, đồng thời qua đó bổ sung, hoàn thiện quan điểm – nguyên tắc. Phải tránh xa cách làm quan liêu bàn giấy, sáng tác cơ chế, thể chế mới không trên cơ sở gắn với kinh nghiệm thực tiễn. Trong giải phẫu cơ chế hiện hành, nên chú ý hai loại vấn đề rất cơ bản và thời sự của việc vận dụng quy luật, đấu tranh đối mới quản lý đúng quỹ đạo. Một là vấn đề phân biệt đâu là cách làm XHCN thật sự, đâu là phi XHCN, đâu là XHCN “giả tưởng” : Hai là, phân biệt cơ chế mới với cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp.

2.2. Sự phân biệt, nhận dạng đâu là cách làm XHCN thật sự, đâu là phi XHCN, đâu là XHCN “giả tưởng”

Luôn luôn là sự quan tâm có tính quần chúng, tính xã hội. Điều phức tạp là cái XHCN còn quá độ, manh nha, chưa thuần khiết ngay, nên sự nhận dạng càng khó, càng dễ “nhìn gà hóa cuốc”. Trên thực tế, trong sự đánh giá những hiện tượng kinh tế và cách làm mới, thường thấy nhiều ý kiến khác nhau rất cơ bản. Cùng một hiện tượng, có người coi là nhân tố mới, có người coi là phi XHCN. Đã và đang còn lưu hành cách nhìn cuộc sống với “mô hình tư duy” về một “CNXH thuần khiết” ngay từ đầu, với “công hữu hoàn toàn, công quản hoàn toàn, công ích hoàn toàn”, trong khi thực tiễn lịch sử đòi hỏi, và chính sách xác định: trên cơ sở công hữu, công quản, công ích là chủ đạo còn phải biết sử dụng tư hữu, khoán quản, hạch toán kinh tế, lợi ích cá nhân, quan hệ hàng hóa và thị trường. Người mang “mô hình CNXH thuần khiết” thường rất công ky với hàng loạt hiện tượng, hình thức kinh tế quá độ đang còn là tất yếu lịch sử: tư hữu, lãi suất, lợi tức, hùn vốn chia lời, kích thích cá nhân, buôn bán lấy lời, giao khoán...; công ky mọi cái gì còn là dấu vết của tư hữu, bóc lột. Như vậy rơi vào không tưởng, lại có cách nhìn buông thả, xem như quá độ là còn tư hữu, bóc lột, do đó buông thả cho nó tự phát, thậm chí tự mình buông thả. Cách nhìn đúng đắn là phải trên cơ sở quan điểm lịch sử, quan điểm tiến hóa quá độ. Từ đó mới có thể thấy tất yếu phải sử dụng hệ thống kinh tế nhiều thành phần và hình thức quá

độ theo hướng cải tạo, chuyên hóa, đưa vào quỹ đạo, dưới sự chỉ đạo của kinh tế quốc doanh và sự quản lý của nhà nước. Để nhận dạng đúng cần đổi mới kiến thức về những vấn đề cơ bản của quá trình từ tư hữu đến công hữu; về mối quan hệ giữa tính kế hoạch và tính hàng hóa; về quan hệ phân phối trong bước đầu thời kỳ quá độ; về khoán, hạch toán kinh tế và lợi ích cá nhân trong thời kỳ quá độ. Nói cách khác, phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện hệ thống kiến thức với tư cách mô hình về nền kinh tế XHCN và việc quản lý kinh tế ấy, trong đó điều quan trọng không chỉ là mô hình về nền kinh tế XHCN và việc quản lý nền kinh tế ấy, trong đó điều quan trọng không chỉ là mô hình mục tiêu cuối cùng, mà còn là mô hình mục tiêu từng bước, mô hình quá trình từng bước đi tới mục tiêu (tức sự phân kỳ). Trong các nước XHCN, tư tưởng và lý luận kinh tế về những vấn đề nói trên, đã và đang chuyển từ “ mô hình tiến lên CNXH theo đường thẳng, nhảy vọt, trực tiếp... “ sang” mô hình tiến hóa quá độ qua nhiều bước như quá trình tự nhiên tiến hóa tự nhiên” hợp quy luật. Gần đây, trong hệ thống XHCN thế giới đã có những hiện tượng mới rất cơ bản nảy sinh như tất yếu lịch sử, mà lý luận phải xử lý lại. Việc sử dụng kinh tế tư hữu nhỏ, kinh tế gia đình, và sử dụng “ tư bản nhà nước”, không chỉ trong điều kiện của CNXH phát triển; sự mở rộng quan hệ hàng hóa, thật sự sử dụng nó trong quan hệ hữu cơ với sự quản lý thống nhất có kế hoạch, trong cả hai điều kiện lịch sử nói trên; sử dụng mạnh mẽ những hình thức quản lý và phân phối quá độ, còn dấu vết tư hữu, bóc lột...

Lưu ý rằng, cũng đã xảy ra tình hình thực tiễn đi trước lý luận và lý luận khá bảo thủ. Những hiện tượng thực tiễn nói trên thể hiện ở những chính sách và giải pháp thực tiễn, không những không làm yếu CNXH mà lại có tác dụng thúc đẩy quá trình xây dựng CNXH, mở ra những khả năng mới, to lớn, để CNXH bộc lộ ưu việt vốn có, ngay cả trong thời kỳ quá độ. Có thể nói, CNXH càng trưởng thành, càng mạnh mẽ về kinh tế và chính trị, với chuyên chính vô sản mạnh và công hữu chủ đạo thì càng có thể và thực tế đã qua sử dụng hàng

loạt thành phần và hình thức kinh tế quá độ để phục vụ cho CNXH. Chính V.I.Leenin đã xác định khả năng đó trong tác phẩm “ Bàn về thuế lương thực”.

2.3. Sự nhận dạng, phân biệt cơ chế cũ và cơ chế mới trong thực tiễn quản lý kinh tế hiện nay luôn luôn gắn liền với sự đánh giá các nhân tố mới:

Điều rất phức tạp cho sự đánh giá đó là mọi nhân tố mới đều chưa trọn vẹn. Hơn nữa thực tế đã xảy ra tình hình không đáng có: hầu như mọi nhân tố mới, làm ăn có hiệu quả, thực hiện được mục tiêu kinh tế chính trị theo các chủ trương chính sách lớn, nhiều khi đã được nhận bằng khen và huân chương, được quần chúng hoan nghênh, thì đồng thời lại vi phạm nhiều thể chế. Đó là vì nhiều thể chế hiện hành đang là khâu lạc hậu, bảo thủ. Do đó người quản lý đứng trước sự không dung hợp giữa một bên là trách nhiệm chấp hành thể chế, một bên là trách nhiệm kinh tế - chính trị. Trong trường hợp này, có thể nói các thể chế cụ thể với tư cách “ luật pháp” không trùng hợp với quy luật, cản trở tiến bộ kinh tế. Do đó nhiều nghị quyết của Đảng đòi hỏi điều chỉnh, đổi mới chính sách cụ thể và thể chế. Nhưng lại cũng là ảo tưởng, nếu đòi hỏi sớm có ngay hệ thống thể chế cụ thể, đúng đắn, đồng bộ.

Trong tình huống đó, có những vấn đề rất quan trọng về phương pháp luận hành động hợp quy luật của người quản lý. Trước hết, trong khi ra quyết định cũng như khi chấp hành, khi đánh giá phải làm rõ đâu là quan điểm, nguyên tắc cơ bản ở bậc quy luật, tức là ở bậc bản chất. Còn đâu là nguyên tắc ở bậc thể chế cụ thể; đâu là hình thức và phương pháp cụ thể. Quy luật, nguyên tắc nằm trong hệ thống, và trong hệ thống ấy, quy luật và nguyên tắc cũng có ngôi thứ của nó – có quy luật, nguyên tắc cơ bản hơn so với cái khác. Bởi vậy, khi xảy ra mâu thuẫn, thì nguyên tắc bậc thấp, nguyên tắc nghiệp vụ và thể chế cụ thể phải phục tùng và phụ thuộc vào nguyên tắc bậc cao. Thái độ chấp hành thể chế cũ một cách thụ động, cầu an, thậm

chí lợi dụng sơ hở của thể chế, không đảm bảo nhiệm vụ kinh tế chính trị nhân danh “ tính kỷ luật”, chính nó là thái độ vô nguyên tắc. Người quản lý có trách nhiệm có tính nguyên tắc cao lúc này phải nắm vững nguyên tắc cơ bản, sáng tạo trong hình thức và phương pháp, mạnh dạn đấu tranh góp phần đổi mới thể chế một cách có nguyên tắc, có tổ chức.

Hình thức và phương pháp là cái vốn có tính đa dạng, rất đông, mà người quản lý phải biết sáng tạo, chọn lựa. Song, chọn lựa bao giờ cũng là chọn lựa có nguyên tắc. Trong sự lựa chọn đó, phải xuất phát từ mục tiêu, phải có quan điểm mục tiêu, kiên định mục tiêu – kinh tế - xã hội – chính trị toàn diện. Bốn mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội mà Đại hội V nêu ra cho chặng đường hiện nay là tiêu chuẩn của mọi sự lựa chọn. Quan điểm mục tiêu cuối cùng, (kết quả cuối cùng) là quan điểm hiện đại của quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nó đòi hỏi người quản lý phải biết liên kết mọi công cụ, biện pháp định hướng thống nhất vào mục tiêu cuối cùng. Kế hoạch hóa là công cụ tổng hợp, chủ đạo của sự vận dụng quy luật và nguyên tắc trong hệ thống, trong chính thể. Nhược điểm lớn nhất của việc hệ thống chính sách đôn bẫy kinh tế hiện nay là không có tính đồng bộ. Do đó mỗi đôn bẫy mang tính mục tiêu tự nó, cản trở nhau, cản trở việc thực hiện mục tiêu cuối cùng, gây rối loạn ngay từ hệ thống chỉ huy: chỉ huy nhiều môi, không thống nhất. Như vậy, là trái cả quy luật kinh tế, cũng như quy luật tổ chức, mặc dù mỗi ngành chức năng nắm công cụ đều nói quy luật. Nói cách khác, các quy luật bị nhận thức vận dụng riêng rẽ, không trong hệ thống đồng bộ.

Ở nước ta hiện nay, điều quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn nhất trong sự nhận dạng phân biệt đúng sai trong quản lý kinh tế là nhận dạng, phân biệt đâu là cơ chế quản lý mới, đâu là tập trung quan liêu – bao cấp. Điều đó có liên quan đến hiện tượng bảo thủ khá đặc biệt – đó là sự tái sản xuất ra cơ chế cũ trong khi đổi mới cơ chế quản lý. Sự bảo thủ này bộc lộ ở hai mặt trong khi đi vào thể chế cụ thể. Một, chưa rõ thể nào là tập trung quan liêu – bao cấp, thể nào là sai;

Hai, chưa rõ thế nào là mới, là đúng. Chẳng hạn, cấp phạm trừ giao nộp – cấp phát là cái riêng có của cơ chế cung cấp, cao cấp vẫn được sử dụng phổ biến trong đổi mới thể chế nhằm chuyển sang hạch toán kinh tế và kinh doanh. Như vậy là vẫn loại trừ quan hệ mua bán, kinh doanh là phạm trừ vốn có của cơ chế mới. Một cấp phạm trừ khách thông qua xét duyệt và chấp hành vốn là phạm trừ cơ bản nhất của cơ chế quản lý hành chính đơn thuần, vẫn được xem xét như cái duy nhất đảm bảo quản lý tập trung thống nhất. Như vậy, loại trừ quyền tự chủ của quản lý kinh doanh, loại trừ chế độ trách nhiệm hai chiều và quan hệ hợp đồng kinh tế, là chế độ mang tính chất kép: hành chính, pháp lý và kinh tế, mà thiếu nó thì không còn chế độ hạch toán kinh tế, kinh doanh XHCN.

3. Phân biệt hai chiến lược quản lý và thực chất của sự chuyển hướng

Chiến lược quản lý là bộ phận hợp thành, phục tùng và phục vụ chiến lược chung, là khâu đưa chiến lược chung vào thực hiện. Không thể có chiến lược quản lý có hiệu lực nếu chiến lược và chính sách chung chưa rõ. Và, khi chiến lược và chính sách chung đã được xác định về nguyên tắc, như hiện nay, thì chiến lược quản lý là khâu then chốt.

Ta đang ở tình hình mà cơ chế quản lý với chiến lược cũ chưa được khắc phục, cơ chế quản lý với chiến lược mới triển khai rất chậm. Cần phân tích so sánh hai chiến lược, hai cơ chế đó, để làm rõ thêm phương hướng đổi mới quản lý, chuyển hẳn sang hạch toán XHCN.

Trước hết cần nói rằng cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là nguồn gốc ấu trĩ “tả” trong xây dựng và cải tạo kinh tế, nhất là trong cách mạng quan hệ sản xuất của thời kỳ đầu xây dựng CNVH. Có thể khái quát so sánh chiến lược quản lý kiểu cũ và kiểu mới như sau:

Chiến lược quản lý cũ – Trên cơ sở cuộc cách mạng nhảy vọt trong quan hệ sản xuất, nhanh chóng công cộng hóa quan hệ kinh tế,

xóa bỏ hoặc thu hẹp dần các quan hệ hàng hóa (hiện vật hóa) đồng thời hành chính hóa hệ thống quản lý – *Tạo lập hệ thống quản lý có kế hoạch tập trung cao độ dựa vào quan hệ hành chính tổ chức trực tiếp*. Quy tắc tác động cơ bản của kiểu quản lý này là ưu tiên tác động bằng quyền lực tổ chức – hành chính trực tiếp, gắn liền với quan hệ kinh tế giao nộp, cấp phát. Có thể gọi đó là chiến lược quản lý hành chính, đường thẳng trực tiếp.

Chiến lược quản lý mới, thay thế chiến lược cũ – Trên cơ sở tiến hóa quá độ trong cách mạng quan hệ sản xuất, sử dụng hệ thống kinh tế quá độ lấy công hữu là chủ đạo, mở rộng các quan hệ hàng hóa (thương phẩm hóa)*, đồng thời kinh doanh hóa hệ thống quản lý có kế hoạch, *tạo lập hệ thống quản lý có kế hoạch tập trung thống nhất trên cơ sở phân cấp làm chủ tập thể dựa vào quan hệ kinh doanh XHCN* Quy tắc tác động cơ bản của kiểu quản lý này là tác động bằng biện pháp và sức mạnh tổng hợp, lấy kinh tế làm gốc, trên cơ sở chế độ trách nhiệm hai chiều và quan hệ hợp đồng kinh doanh.

Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở nước ta có những nguyên nhân khách quan ở bước ấu trĩ, được tăng cường bởi hoàn cảnh chiến tranh kéo dài với nguồn viện trợ lớn, cho phép bao cấp một cách rất cực đoan, trong điều kiện kinh tế rất lạc hậu. Nhưng bất kể do nguyên nhân nào khi cách mạng chuyển giai đoạn thì tất yếu đòi hỏi phải đổi mới chiến lược quản lý

Để làm rõ hơn thực chất của sự chuyển hướng chiến lược quản lý cần phải xem xét cơ chế quản lý kinh tế XHCN trên hai mặt cơ bản, hai hình thức tác động cơ bản: tác động tổ chức- hành chính và tác động kinh tế. Ở bước đầu và trong điều kiện có chiến tranh, mặt tổ chức hành chính nổi lên thành mặt chủ yếu xuất phát từ sự tất yếu của việc phát huy quyền lực của hệ thống chuyên chính vô sản, tước đoạt các giai cấp bóc lột, thực hành cưỡng bức siêu kinh tế vì yêu cầu chiến đấu, cũng như để thực hành quản lý kinh tế, phải lấy tác động kinh tế là gốc. Bởi vậy, thực chất của sự chuyển hướng chiến lược

quản lý ở một nước XHCN là chuyển từ chỗ nặng về tác động tổ chức – hành chính trực tiếp, tác động kinh tế chỉ là phụ trợ bổ sung sang chỗ lấy tác động kinh tế làm gốc. Sự chuyển hướng ấy nhất thiết phải đòi hỏi gắn liền kế hoạch hóa, tức quản lý có kế hoạch với thương phẩm hóa, trên cơ sở đó hạch toán kinh tế về kinh doanh XHCN. Cần thấy rằng việc chuyển hẳn sang cơ chế hạch toán kinh doanh là nói chung với đại bộ phận nền kinh tế chứ không phải tất cả. Bao giờ cũng có một số ngành và lĩnh vực đặc biệt được nhà nước bảo trợ, với cơ chế hạch toán kinh tế có mức độ. Cơ chế quản lý cũ và mới đều là quản lý có kế hoạch. Nhưng chúng khác nhau căn bản là ở chỗ cơ chế cũ đặt trên cơ sở xóa bỏ hoặc thu hẹp quan hệ hàng hóa (hiện vật hàng hóa). Cơ chế mới đặt trên cơ sở mở rộng các quan hệ hàng hóa (thương phẩm hóa). Ở cơ chế cũ, tính kế hoạch loại trừ tính hàng hóa. Ở cơ chế mới, tính kế hoạch gắn với tính hàng hóa một cách hữu cơ như hai thuộc tính của một cơ chế, trong đó tính kế hoạch là chủ đạo. Nó không loại trừ mà còn đòi hỏi mở rộng tính hàng hóa. Vì nếu không mở rộng quan hệ hàng hóa thì không thể quản lý có kế hoạch theo nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN, không thể thoát khỏi bao cấp. Điều đó quy lại đòi hỏi thay đổi căn bản cơ chế quản lý giá cả, tài chính tiền tệ và quan trọng nhất là cơ chế kế hoạch hóa. Ở cơ chế cũ, đó là cơ chế lệnh kế hoạch, kèm theo cơ chế lệnh giá cả, tài chính tiền tệ theo quy tắc cấp phát giao nộp để thực hiện lệnh kế hoạch. Ở cơ chế mới, đó là cơ chế kinh doanh: kế hoạch kinh doanh, giá cả kinh doanh, tài chính kinh doanh, tín dụng kinh doanh, phục vụ yêu cầu mua bán của các chủ thể sản xuất hàng hóa có kế hoạch, theo nguyên tắc hạch toán kinh doanh XHCN. Như vậy là trong cơ chế cũ các phạm trù giá cả, tài chính, lưu thông tiền tệ là những phạm trù vốn có của kinh tế hàng hóa, đều được sử dụng nhưng chỉ được sử dụng trên hình thức theo kiểu tập trung quan liêu – bao cấp rất cực đoan. Có thể tóm tắt một số đặc trưng cơ bản của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong các ngành chức năng kinh tế tài chính, trên hai góc độ: quan hệ tổ chức - hành

chính và quan hệ kinh tế. Về quan hệ tổ chức – hành chính, đó là cơ chế tập trung quá mức (quá chi tiết) nhưng lại điều hành theo nhiều mối của các ngành chức năng, như hình ảnh dàn nhạc nhiều nhạc trưởng, tự nó mang tính phân tán và sự rối loạn về chỉ huy. Về quan hệ kinh tế, là quan hệ giao nộp, thu mua, cấp phát, công ký quan hệ kinh doanh mua bán theo nguyên tắc hạch toán kinh tế, tức là làm công tác hậu cần quân đội (gần như vậy). Hậu quả của cơ chế đó, một là làm mất sức mạnh của tổ chức quản lý thống nhất có kế hoạch, trước hết là với kinh tế quốc doanh. Chỉ huy tập trung quá mức và theo nhiều mối gây ra sự gò bó vướng mắc trói buộc kinh tế quốc doanh: từ đó chính sự chỉ huy tập trung trở thành bất lực và buông lỏng cho thực tế tự phát; hai là suy yếu, triệt tiêu động lực kinh tế, thậm chí tác động ngược lại – khuyến khích ỷ lại, dựa dẫm, lười biếng và gây thiệt hại cho người tích cực, gây sự thất thoát rất lớn về tài sản công hữu; ba là, cản trở thực hiện mục tiêu ổn định cải thiện đời sống và phát triển sản xuất. Chính cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp là cơ chế không hướng vào mục tiêu cuối cùng, quản lý vì quản lý, mỗi chức năng: kế hoạch hóa, giá cả, tài chính, lưu thông tiền tệ mang mục tiêu tự nó. Mục tiêu chức năng được ưu tiên so với mục tiêu toàn cục và cuối cùng. Nói cách khác quản lý tha hóa vào các chức năng riêng biệt, sùng bái thể chế. Quản lý mất định hướng thống nhất vào mục tiêu cuối cùng, mà lạc vào những mục tiêu trung gian. Cơ chế quản lý như vậy là trái quy luật tổ chức, cũng trái quy luật kinh tế.

Mặt khác, chính các ngành chức năng kinh tế tài chính rơi vào tình trạng bế tắc không có phương án, làm cho nhà nước bất lực trước tình hình và do đó buông lỏng cho thực tế tự phát. Chính trong tình huống đó mà Hội nghị lần thứ tám của BCHTW Đảng (6-1985) chỉ ra bài học bao trùm là: phải dứt khoát xóa bỏ tập trung quan liêu – bao cấp, thực hiện đúng chế độ tập trung dân chủ và hạch toán kinh tế, kinh doanh XHCN thì mới đẩy mạnh được sản xuất kinh doanh hiệu quả.

4. Đột phá vào khâu giá và lương nhằm chuyển sang cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh XHCN trên cơ sở kế hoạch hóa.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám khóa V (1985) của Ban chấp hành Trung ương Đảng quyết định đột phá vào khâu giá và lương nhằm chuyển hẳn từ cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp sang cơ chế hạch toán, kinh doanh XHCN. Đột phá vào khâu cấp phát, giao nộp sang cơ chế giá cả kinh doanh, mua bán, nhằm giành quyền làm chủ, điều tiết giá cả và thị trường. Sự thay đổi căn bản như thế không thể thực hiện bằng hoặc chủ yếu bằng cách tính tại và quy định mức giá, tỷ giá.

Một câu hỏi lớn đã và đang đặt ra là trong thực trạng kinh tế, thực trạng giá cả và thị trường cực kỳ phức tạp và rối loạn như hiện nay (1986.BT) thì có hay không có khả năng để Nhà nước và các tổ chức kinh tế quốc doanh giành quyền làm chủ, điều tiết giá cả thị trường? Trên thực tế nước ta, mặc dù nhìn chung chưa thực hiện được nhiệm vụ làm chủ, nhưng cũng đã xuất hiện nhiều tổ chức kinh doanh và nhà nước địa phương từng bước trở thành chủ thể tự giác điều tiết giá cả và thị trường trong phạm vi họ phụ trách. Từ thực tế thành công và chưa thành công đó, có thể rút ra một số luận điểm có ý nghĩa phương pháp luận của cơ chế làm chủ giá cả và thị trường, rất thiết thực với việc triển khai Nghị quyết tám.

Thực tiễn kinh tế đã chứng tỏ rằng thị trường và giá cả trên thị trường là hiện tượng khách quan. Chúng hình thành và phát triển có quy luật và do đó có thể được điều tiết bởi chủ thể có thực lực và nhận thức được quy luật, có kinh nghiệm kinh doanh. Nói riêng giá cả hình thành và biến động không giả định phải có chủ thể, nhưng cũng không từ chối chủ thể kinh doanh tự giác thích nghi và điều tiết một cách hợp quy luật đặt trong những điều kiện cụ thể. Chủ thể kinh doanh lớn trong chừng mực mà họ nhận thức được quy luật khách quan, có thực lực kinh tế đến mức cần thiết và có kinh nghiệm kinh doanh, với sự hỗ trợ về hành chính và giáo dục của nhà nước, có thể

nâng giá, giảm giá theo định hướng của kế hoạch và chính sách, làm chủ giá cả ngoài thị trường trong cuộc đua tranh với các chủ thể sản xuất hàng hóa khác trên thị trường trong nước và quốc tế. Không thể làm chủ giá cả và thị trường với cơ chế quản lý giá cả chủ yếu bằng cách tính toán định giá và đảm bảo ổn định giá cả theo hệ thống ngành chức năng, tách rời việc xây dựng và điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh doanh. Trên thực tế kinh tế hiện nay, có hai vấn đề lớn về chính sách và cơ chế quản lý trong việc điều tiết giá cả thị trường.

Một là, phải nhất quán thực hiện chính sách lớn của Đảng, mà ở đây trực tiếp nhất là chính sách kinh tế nhiều thành phần trong quá trình xây dựng cải tạo và quản lý kinh tế ở bước đầu thời kỳ quá độ; và chính sách mở rộng giao lưu hàng hóa, để tạo ra trạng thái bình thường trong đời sống kinh tế nói chung cũng như trong thị trường giá cả. Phải tạo thành một thị trường xã hội thống nhất, trong đó mọi tổ chức kinh tế và công dân đều có quyền sản xuất kinh doanh hợp pháp.

Hai là, trong điều kiện của chính sách kinh tế nhiều thành phần và mở rộng giao lưu hàng hóa, kinh tế quốc doanh vốn có ưu thế áp đảo về nắm thực lực kinh tế, tài chính, nắm quyền lực hành chính trong tay, hoàn toàn có khả năng làm chủ điều tiết giá cả và thị trường theo định hướng của chính sách và kế hoạch kinh tế quốc dân. Ta chưa thực hiện được khả năng đó có phần do thiếu nhất quán về chính sách, nhưng nguyên nhân cơ bản nhất là do cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp, làm cho tổ chức kinh tế quốc doanh mặc dù có thực lực rất là lớn mà không mạnh, chịu thua thiệt trên thị trường một cách rất vô lý. Để làm chủ thị trường và giá cả, nhà nước vô sản và quốc doanh chỉ có một con đường đó là chuyển sang cơ chế quản lý gắn với hạch toán kinh doanh XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, học tập để nắm lấy khoa học và nghệ thuật tổ chức buôn bán với tư cách nhà kinh doanh lớn, nhà buôn lớn và văn minh. Chân lý thật đơn giản: nếu muốn làm chủ chiến trường phải nắm được khoa học nghệ thuật

kinh doanh và buôn bán giỏi. Đó chính là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo tư tưởng của V.I.Lênin về sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước và vấn đề nhà nước vô sản phải là nhà buôn lớn. Đó là con đường hợp quy luật nhằm giành quyền làm chủ toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, gồm cả việc làm chủ thị trường, trong đó điều kiện kinh tế nhiều thành phần và mở rộng giao lưu hàng hóa nhằm góp phần quyết định thực hiện nhiệm vụ đưa hàng chục triệu người sản xuất nhỏ đi lên CNXH. Trong điều kiện đó, cần đặc biệt ghi nhớ luận điểm của V.I.Lênin phát biểu năm 1921 về kế hoạch hóa: “*chính sách kinh tế mới không thay đổi kế hoạch kinh tế thống nhất của nhà nước và không vượt ra ngoài giới hạn của nhà nước đó, nhưng thay đổi biện pháp thực hiện kế hoạch đó*”. Ở nước ta hiện nay, đó là việc thực hiện cơ chế kế hoạch hóa thâm suốt nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN.

Trong việc thực hiện nhiệm vụ chuyên hướng chiến lược quản lý và kế hoạch hóa như vậy, việc xóa bỏ cái cũ đã khó, nhưng việc xây dựng tạo lập cơ chế mới và đúng đắn còn khó khăn phức tạp hơn nhiều. Tuy nhiên kinh nghiệm quản lý kinh tế của nước ta trong những thập kỷ qua, đặc biệt là kinh nghiệm 10 năm gần đây, đã giúp những bước nhận thức rõ hơn mô hình của cơ chế mới. Xuất phát từ những nghị quyết về quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước, từ kinh nghiệm thực tế, có thể thấy việc chuyển hướng sang chiến lược quản lý được thực hiện trên mấy khâu quan trọng sau:

Thứ nhất: Chuyển hẳn các tổ chức kinh tế quốc doanh sang cơ chế hạch toán, kinh doanh XHCN để đủ sức giành quyền lãnh đạo làm chủ các ngành kinh tế kỹ thuật và ngành hàng trên từng phạm vi lãnh thổ quy định. Ở nhiều huyện, quận, tỉnh thành, ngành đã có những xí nghiệp, liên hiệp, công ty...có kinh nghiệm đó. Đó là mô hình liên kết kinh tế nhiều thành phần, lấy quốc doanh làm nòng cốt chủ đạo; nó tạo ra khả năng kế hoạch hóa kinh tế trên cơ sở mở rộng giao lưu hàng hóa và quan hệ thị trường; từng bước xóa bỏ tính tự phát của giao lưu hàng hóa và thị trường đồng thời tận dụng

các quan hệ hàng hóa xóa bỏ tận gốc cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp. Công ty lương thực thành phố Hồ Chí Minh (1986.BT) là một trong những điển hình thành công sớm nhất và rõ ràng nhất. Vấn đề là tiếp tục tổng kết và nhân rộng nâng cao kinh nghiệm loại này

Thứ hai: Thay đổi căn bản cách tác động của nhà nước với các tổ chức kinh tế quốc doanh, nhằm đảm bảo tính tự chủ năng động của các tổ chức ấy, đồng thời nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước. Việc đổi mới cách quản lý của nhà nước đã và đang đi theo hai hướng. Một mặt tiếp tục phân cấp quản lý khắc phục cách chỉ huy tập trung quan liêu mà thực tế là chỉ huy phân tán theo nhiều đầu mối chức năng; thực hiện nguyên tắc thống nhất chỉ huy theo trực tuyến trên cơ sở tăng cường mạnh mẽ cán bộ ở tuyến lãnh đạo chính, nâng cao chất lượng nghiên cứu hướng dẫn kiểm tra. Mặt khác, chuyển tư cách tác động chủ yếu bằng lệnh hành chính đơn thuần và trực tiếp, sang sử dụng toàn diện ba loại phương pháp kinh tế, hành chính và giáo dục, trong đó quan trọng nhất là học hỏi, tìm tòi để làm tốt công tác kế hoạch hóa và sử dụng các công cụ đòn bẩy kinh tế mà chúng ta còn ít kinh nghiệm. Như vậy, đổi mới kế hoạch hóa là khâu quan trọng nhất của đổi mới quản lý. Thực tiễn ngày càng chứng tỏ rằng hiệu lực quản lý kinh tế của nhà nước ở các cấp, nhất là cấp trên và cấp cao, chủ yếu tùy thuộc và trình độ nắm và sử dụng các

phương pháp kinh tế, công cụ kinh tế của quản lý, trong đó *kế hoạch hóa là công cụ chủ yếu, kế hoạch hóa là khâu trung tâm*. Con đường đổi mới nâng cao hiệu lực của kế hoạch hóa là thật sự phân cấp làm chủ tập thể, thấu suốt nguyên tắc hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN, trong đó bao quát việc sử dụng mọi công cụ đòn bẩy, giá cả, tài chính, tiền tệ, tiền lương. Như vậy, đổi mới kế hoạch hóa là *khâu trung tâm* của đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới chiến lược quản lý ở mọi cấp.

IV
BẢN CHẤT MỚI VÀ KHẢ NĂNG ĐỊNH HƯỚNG
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CỦA NỀN KINH TẾ
HÀNG HÓA NƯỚC TA

Ở nước ta, công cuộc xây dựng nền kinh tế mới theo con đường xã hội chủ nghĩa đã có quá trình lịch sử gần 40 năm, từ khi miền Bắc được giải phóng. Đó là quá trình vừa làm vừa tìm tòi, quá trình từ ấu trĩ bắt chước máy móc, sai lầm và sửa chữa, qua đó tất yếu khách quan đã dẫn dắt chúng ta tới quan điểm kinh tế của Đại hội VI. Từ thực tiễn lịch sử gần 40 năm đó, cần và có thể rút ra ba kết luận lớn về chính sách kinh tế: 1) Về điểm xuất phát của sự phát triển kinh tế nước ta chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa (nhiều lắm mới có tư bản sơ kỳ), do đó không thể trực tiếp áp dụng học thuyết về cách mạng vô sản và thời kỳ quá độ mà Mác – Ăngghen xây dựng cho sự phát triển hậu tư bản; 2) Chính sách kinh tế đến trước Đại hội VI, xét về mặt chế độ kinh tế, là chính sách công cộng hóa, hiện vật hóa gắn với cơ chế quản lý hành chính tập trung, là sự áp dụng máy móc học thuyết phát triển kinh tế hậu tư bản trên tất cả các mặt : cải tạo, hợp tác hóa, cơ chế quản lý; đã trở thành chính sách và cơ chế kìm hãm dẫn tới khủng hoảng; 3) Sự xuất hiện, sự ra đời và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong hơn 10 năm gần đây, sau khi xóa bỏ các giai cấp bóc lột đã diễn ra trước hết như tất yếu kinh tế với sức mạnh hồi sinh sau chiến tranh, sức mạnh tự phát tìm kế sinh tồn của đông đảo quần chúng được Đảng và Nhà nước chấp nhận từng bước và Đại hội VI chấp nhận triệt để, như sự trở lại có phát triển những tư tưởng của Lênin trong chính sách kinh tế mới.

Từ đại hội VI, quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã trở thành quan điểm cơ bản trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế, đưa tới sự hồi sinh thật sự của nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần như bước tiến tất yếu nhưng cũng rất phức tạp. Từ đó vấn đề định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế được đặt ra hoàn toàn mới. Cần khẳng định rằng quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần không hề là chủ trương khôi phục nền kinh tế cũ, cũng không phải là sự chấp nhận con đường kinh qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Trái lại, đó là chủ trương nhằm thiết lập một nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc phù hợp với logic lịch sử khách quan. Trong sự luận chứng cho vấn đề này không thể không bắt đầu từ quan hệ sở hữu, hơn nữa từ tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Đại hội lần thứ VII của Đảng đã xác định: trong nền kinh tế nước ta có ba hình thức sở hữu cơ bản (toàn dân, tập thể, tư nhân). Từ ba hình thức sở hữu cơ bản đó đã tạo ra nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và những loại hình doanh nghiệp rất đa dạng. Hiện tượng đó không thể lý giải đơn giản như bước lùi về quan hệ sở hữu (chấp nhận tư hữu, thu hẹp công hữu) để phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất còn thấp kém của nước ta.

Đúng là lực lượng sản xuất của nước ta còn thấp kém. Đó là một mặt. Mặt khác, quan trọng hơn, là do ảnh hưởng của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại và sự phát triển nền kinh tế thị trường đang quốc tế hóa, ngay trong lực lượng sản xuất của nước ta đã có những nhân tố mới về chất đưa tới sự tất yếu tồn tại lâu dài ba hình thức sở hữu cơ bản trong quá trình phát triển XHCN. Có thể nêu lên mấy nhân tố khách quan quy định tính tất yếu đó. Trước hết, các dạng của cải với tư cách lực lượng sản xuất theo quan niệm hiện đại không chỉ là hoặc chủ yếu là của cải ở dạng vật thể thông thường. Dạng của cải xem như lực lượng sản xuất này càng quan trọng là chất xám, thông tin, quan hệ kinh doanh (chữ tín trên thị trường ..). Đây là dạng của cải thường gắn với cá nhân người lao động, do đó mang tính tư nhân về sở hữu, đồng thời có thuộc tính xã hội hóa lực lượng

sản xuất kinh doanh. Thứ hai, trong quá trình xã hội hóa lực lượng sản xuất của nền kinh tế hiện đại, cùng với xu hướng hình thành những doanh nghiệp lớn, khổng lồ (đại doanh nghiệp tư bản hoặc doanh nghiệp công XHCN), đồng thời cũng phát triển xu hướng hình thành nhiều loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với sở hữu tư nhân, đặt trong quan hệ phân công, hiệp tác, liên kết tạo thành nền kinh tế nhiều tầng năng động và có hiệu quả cao; *Thứ ba*, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, mọi dạng của cải với tư cách đối tượng sở hữu đều có giá trị tính bằng tiền, đều được xử lý theo quan điểm tài chính, đều có thể trở thành vốn sản xuất có sinh lợi. Nói cách khác, mọi của cải của người dân có thể chuyển thành tiền bạc, được xã hội sử dụng thành vốn có sinh lợi cho chủ sở hữu.

Chính do những nhân tố đó mà trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất và nền kinh tế thị trường ở nước ta 10 năm gần đây đã có xu hướng hữu sản hóa đông đảo người lao động, trong quan hệ đan kết với sở hữu toàn dân và tập thể. Ngay ở các nước tư bản phát triển, cũng có xu hướng hữu sản hóa những người lao động có thu nhập cao, và duy trì sở hữu của chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, chứ không chỉ có xu hướng đại tư hóa và vô sản hóa. Từ đó có thể thấy nền kinh tế XHCN và nền kinh tế tư bản chủ nghĩa khác nhau không phải ở sự đa dạng về hình thức sở hữu hay ở sự tồn tại tư hữu. Chỗ khác nhau là trong mọi hệ đó có nhân tố chủ đạo định hướng tiếng: một bên là đại doanh nghiệp tư bản, một bên là đại doanh nghiệp XHCN. Hơn nữa, còn phải kể đến tính chất nhà nước là của ai, vì ai.

Có thể đi tới kết luận: Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế xã hội hóa chứ không phải là nền kinh tế công cộng hóa như quan niệm cũ. Công cộng hóa về sở hữu chỉ là một mặt của xã hội hóa về sở hữu chỉ là một mặt của xã hội hóa. Chính với xu hướng xã hội hóa XHCN như vậy, có thể khẳng định chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa với ba hình thức sở hữu cơ bản, tạo thành nền kinh tế nhiều thành phần với các loại hình doanh nghiệp là chiến lược lâu dài, mà ngay từ bước đầu đã mang bản chất XHCN.

Bởi vậy có thể nói ở nước ta hiện nay trong điều kiện có giai cấp địa chủ và tư sản, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong nội bộ nhân dân đã ra đời. Đó là nền kinh tế mang bản chất mới về nguyên tắc so với nền kinh tế trong xã hội cũ. Trong nền kinh tế ấy, các thành phần không tồn tại biệt lập đối lập như hai phía trong cuộc đấu tranh ai thắng ai, mà ngày càng mở rộng liên kết hợp tác; đồng thời có đấu tranh, đua tranh phát triển. Các thành phần bình đẳng trước pháp luật, liên kết hợp tác theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện cùng có lợi, trong đó kinh tế quốc doanh có vai trò chủ đạo nòng cốt. Nền kinh tế ấy tất yếu có thể đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bằng con đường của chế độ kinh tế hợp tác xã hội chủ nghĩa. Đó là con đường mà Lênin phát hiện ra và khởi xướng trong chính sách kinh tế mới với tư tưởng về chế độ hợp tác và chủ nghĩa tư bản nhà nước. (Sau đây xin quy ước nói tắt là tư tưởng về chế độ kinh tế hợp tác).

Cần và có thể đi tới kết luận: Ở nước ta mô hình quá trình kinh tế từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, là mô hình kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo chế độ hợp tác với định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế ấy, với tư cách phương thức sản xuất là tương đương với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xét về quá trình và trình độ phát triển lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa xét về quá trình và trình độ phát triển lực lượng sản xuất, cũng như quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa, nhưng khác cơ bản về quan hệ kinh tế - xã hội (thành phần kinh tế chủ đạo, cơ cấu và quan hệ giai cấp ...). Các yếu tố tư hữu tồn tại trong đó tất yếu được định hướng phát triển theo con đường hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa. Tính tự phát tư bản chủ nghĩa của người sản xuất hàng hóa nhỏ còn là một khả năng khách quan, nhất là trong bước đầu, nhưng không phải là khả năng chủ yếu, cho nên có thể loại trừ. Bản chất nền kinh tế mới là chế độ kinh tế hợp tác kiểu theo tư tưởng Lênin.

Tư tưởng về chế độ kinh tế hợp tác như vậy là quan điểm cơ bản của sự thiếp lập từng bước nền kinh tế xã hội chủ nghĩa trong điều kiện chủ nghĩa tư bản chưa phát triển. Ở nước ta nền kinh tế mới không ra đời trên cơ sở chủ nghĩa tư bản đã phát triển; cũng không phải đợi đến sau khi đã có sự phát triển tương ứng về lực lượng sản xuất. Nó ra đời như cái hình nền kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa, là con đường đã không mở ra trên thực tiễn lịch sử Việt Nam. Phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa không phải là một định mệnh.

Chế độ kinh tế hợp tác, xét về bản chất cũng là chế độ kinh tế dân chủ trong điều kiện lịch sử cụ thể. Ở nước ta hiện chế độ chính trị mới dù ở bước đâu với tư cách chế độ dân chủ, cần phải có và đã bắt đầu có cái gốc là chế độ kinh tế hợp tác. Chế độ kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa cường điệu sự tự do phát triển cá nhân tư bản, đưa tới nền dân chủ tư sản, tư sản nắm thực quyền. Chế độ kinh tế công cộng hiện vật bình quân với cơ chế hành chính tập trung mà chúng ta áp dụng trước đây đã kiềm chế cá nhân vì cộng đồng, trong đó bộ máy cầm quyền nhân danh cộng đồng không tránh khỏi quan liêu, mất dân chủ. Chế độ kinh tế hợp tác thật sự tôn trọng cá nhân, phát triển cá nhân trong quan hệ hợp tác, tạo cơ sở cho chế độ dân chủ mang bản chất nhân dân, bản chất xã hội chủ nghĩa. Đó là quyền tự do hợp tác lao động và tích lũy phát triển sản xuất kinh doanh.

Chỉ với chế độ kinh tế hợp tác theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện cùng có lợi giữa mọi công dân thuộc các giai cấp và tầng lớp trong nội bộ nhân dân như vật, mới có cơ sở kinh tế để xây dựng Nhà nước thật sự là Nhà nước nhân dân có Đảng công sản lãnh đạo; mới có thể tạo thành khối đại đoàn kết thống nhất lợi ích kinh tế; tạo thành cao trào toàn dân tiến quân trên mặt trận kinh tế, tạo khả năng đi vào sự tổ chức có kế hoạch trên quy mô toàn xã hội theo quan điểm kinh tế, trên nền tảng dân chủ đấu tranh chống quan liêu.

Sự nhận thức bản chất kinh tế mới, nền dân chủ mới đang hình thành ở nước ta như vậy là tối cần thiết để nhất quán thực hiện tư tưởng chính sách mới của Đảng, giải phóng lực lượng sản xuất của mọi thành phần kinh tế làm ăn hợp pháp, tạo thành khối liên minh kinh tế và tổ chức lực lượng của mọi tầng lớp vào đội quân đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Khối liên minh kinh tế như vậy là cơ sở của liên minh chính trị các lực lượng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong Mặt trận Tổ quốc. Sự mở rộng tổ chức của Công đoàn và hội nông dân sang tất cả các thành phần kinh tế, ngay cả sự nhìn nhận vai trò người đảng viên trên mặt trận kinh tế cần đặt trong khối liên minh kinh tế và chính trị, trong chế độ kinh tế hợp tác trên cơ sở nhận thức bản chất nền kinh tế mới. Thiếu sự nhận thức lại một cách nhất quán như vậy, sẽ không tránh khỏi sự tùy ý du nhập nhưng phạm trù và công thức của nền kinh tế cũ, trong đó có giai cấp và mâu thuẫn giai cấp đối kháng, vào nền kinh tế mới trong nội bộ nhân dân. Sự du nhập như thế không tránh khỏi đưa tới sự thiếu nhất quán về lý luận và chính sách.

Với nhận thức về bản chất nền kinh tế mới và nền dân chủ mới như vậy, đương nhiên phải nhận thức lại tính chất thời kỳ quá độ hiện nay ở nước ta. Khi chúng ta nói nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đang ở bước đầu thời kỳ quá độ, thì cần và có thể hiểu đó là bước đầu của chủ nghĩa xã hội, chứ không phải là bước đầu của thời kỳ quá độ nằm ngoài chủ nghĩa xã hội.

V

ĐỔI MỚI NHẪM NÂNG CAO HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH TẾ

Thực tiễn lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia cho thấy việc nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế là xu hướng phổ biến. Trong vấn đề này, giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản có chỗ khác nhau, có chỗ giống nhau. Mọi quốc gia trong trường hợp kinh tế phát triển thành công lớn, cũng như trong trường hợp kinh tế suy thoái, trì trệ khủng hoảng, đều tìm thấy một nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp ở vai trò nhà nước. Bởi vậy, mọi quốc gia đều quan tâm nâng cao nhanh chóng chất lượng và hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế xét theo nghĩa rộng nhất của chức năng này.

Đối với nước ta, đây không chỉ là sự quan tâm mà còn là mối lo, bởi vì việc quản lý nhà nước về kinh tế đã rơi vào và mắc kẹt lâu dài trong cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp rất nặng. Do đó, việc quản lý nhà nước về kinh tế trong một thời gian dài đã trở thành nhân tố gây vướng mắc, kìm hãm hoạt động sản xuất kinh doanh. Vấn đề này đặt ra là phải đổi mới như thế nào để việc quản lý nhà

nước về kinh tế thoát khỏi cơ chế tập trung quan liêu bao – bao cấp, trở thành nhân tố tích cực thực hiện tư tưởng giải phóng sản xuất mà Đại hội VI đã đề ra. Hơn nữa, đổi mới không đơn giản là tìm cách làm khác, làm nược với nhà nước tư bản, mà là một mặt tìm ra cái gì chung cần và có thể học tư bản. Đồng thời, tìm ra cái tạo thành thế mạnh riêng có của chủ nghĩa xã hội.

Những nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển và hệ thống kinh tế tư bản nói chung, so với hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, do quá trình phát triển lịch sử lâu dài, vốn có trình độ phát triển lịch sử lâu dài, vốn có trình độ phát triển cao hơn về lực lượng sản xuất, đã tích lũy kinh nghiệm lâu đời trong việc quản lý nhà nước về kinh tế.

Ngày nay, trong những nước tư bản chủ nghĩa đã phát triển cũng như đang phát triển, việc quản lý nhà nước về kinh tế ngày càng đạt trình độ và hiệu quả cao do hai nhân tố:

Thứ nhất là sự phát triển lực lượng sản xuất với trình độ mới về chất nhờ tác động của cách mạng khoa học kỹ thuật, trong đó khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp với lĩnh vực dịch vụ thông tin.

Thứ hai là sự phát triển cao của xã hội hóa, gắn liền với trình độ phát triển cao của các quan hệ hàng hóa – tiền tệ.

Hai nhân tố đó đặt ra đòi hỏi, đồng thời tạo khả năng nâng cao trình độ và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế, nhất là khả năng để nhà nước nắm trong tay những công cụ hùng mạnh của kinh tế hàng hóa và khả năng bảo đảm thông tin ở lĩnh vực dịch vụ thông tin phát triển.

Ưu việt riêng có của hệ thống quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa là ngay từ đầu đã có hệ thống chính trị mang tính nhân dân và dân chủ, có uy tín và khả năng rất lớn để động viên các tổ chức nhân dân trong công cuộc xây dựng kinh tế trên quy mô toàn xã hội, với quyết tâm đuổi kịp và vượt chủ nghĩa tư bản. Liên Xô (cũ) và nhiều

nước xã hội chủ nghĩa khác đã có thời kỳ phát triển tăng trưởng kinh tế rất nhanh nhờ những nhân tố đó. Bước tiến kỳ diệu của Liên Xô trong thời kỳ chính sách kinh tế mới của Lênin là tấm gương sáng về vai trò nhà nước cách mạng với chính sách kinh tế mới và cơ chế quản lý phù hợp, phát huy những ưu việt của kinh tế xã hội chủ nghĩa ngay từ bước đầu, trong sự bao hàm việc thừa kế và sử dụng những hình thức kinh tế và cơ chế quản lý của tư bản. Sự từ bỏ chính sách kinh tế mới của Lênin đã đồng thời đưa tới sự hình thành mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa công cộng triệt để, giao nộp cấp phát hiện vật và cơ chế quản lý có kế hoạch tập trung theo lệnh. Chính sách và cơ chế đó được thiết lập gắn liền với quan điểm ấu trĩ “tả” nhân danh cách mạng triệt để: không làm ăn kiểu tư bản, với hy vọng nhờ đó ưu việt hơn hẳn tư bản. Hậu quả thực tế là làm cho sự quản lý của nhà nước rơi vào cơ chế tập trung quan liêu bao cấp không phát huy được những ưu việt vốn có của chế độ kinh tế - xã hội mới.

Sự phủ định sạch trơn với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như vậy, hoàn toàn xa lạ với tư tưởng Mac – Lênin về sự phủ định đó càng sai lầm ở chỗ chỗ phủ định mọi thành quả mà loài người đã đạt tới trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư tưởng cách mạng ấu trĩ “tả” như vậy, trong nhiều thập kỷ, luôn luôn gương ngon cờ cách mạng triệt để, nhưng thật ra chỉ là nhằm luận chứng và bảo vệ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp. Nó nhấn chặn mọi sự đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý, đặc biệt kìm hãm đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế bằng những luận điểm hù dọa, răn đe, kết tội: đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, đề cao lợi ích các nhân, chạy theo cơ chế thị trường, v.v... Ngày nay, trước công cuộc cải tổ, đổi mới, vẫn còn nghe thấy lặp lại những luận điểm đó. Nhưng tình huống hiện nay đã căn bản khác trước. Chính sách và cơ chế cũ với hệ thống lý luận tương ứng, đã là nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp đưa tới thực trạng kinh tế khủng hoảng suy thoái. Hơn nữa, cũng đưa tới tệ quan liêu hóa nghiêm trọng, làm hỏng sự quản lý nhà nước về kinh tế theo đúng bản chất vốn có của chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, sự trở lại tư tưởng Chính sách kinh tế mới của Lênin đã đạt trình độ mới, nhờ thực tiễn kinh tế của nhiều nước tìm tòi kiểm nghiệm, cho phép định hướng đúng đắn công cuộc đổi mới nói chung và đổi mới nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng.

Việc quản lý nhà nước về kinh tế theo kiểu xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang đứng trước đòi hỏi bức bách phải được đổi mới, giải thoát khỏi cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp, có khuyết điểm chính là trong khi chưa làm đầy đủ chức năng quản lý nhà nước, thì đồng thời lại làm thay chức năng của các chủ thể trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, vi phạm chế độ tự chủ và sự năng động sáng tạo của họ. Từ thực tế đó, với ý muốn bảo đảm chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh, đã có cách nói: chức năng nhà nước là sự quản lý hành chính – kinh tế. Điều đó mang hàm nghĩa nhà nước quản lý cơ bản bằng công cụ hành chính, pháp chế, tương tự trọng tài trên sân bóng. Còn bản thân hoạt động kinh tế trong khuôn khổ hành chính, pháp chế. Sự thu hẹp mắc kẹt hơn vào việc sử dụng công cụ hành chính, pháp chế một cách đơn thuần và quá mức. Từ đó, ngày càng làm cho vương mắc nhiều hơn. Đồng thời, hiệu lực quản lý của nhà nước cũng yếu ngay cả về mặt hành chính, pháp chế. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban chấp hành Trung ương (khóa VI) năm 1987, đã đặt vấn đề chế độ tự chủ sản xuất kinh doanh của đơn vị kinh tế cơ sở. Nghị quyết cũng bước đầu xác định nội dung cơ bản của chức năng quản lý nhà nước về kinh tế.

Thuật ngữ quản lý nhà nước về kinh tế cần được hiểu với hàm nghĩa đây là chức năng quản lý toàn diện, khác biệt với chức năng của chủ thể trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, nhưng không phải chỉ là chức năng quản lý hàng hành chính - kinh tế. Nhà nước quản lý nền kinh tế trước hết hàng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Mọi nhà nước, dù ở mức sơ khai nhất, đều có chính sách quốc gia. Nhà nước là nhân tố kìm hãm hoặc là nhân tố tích cực cách mạng, trước hết xét trên chính sách quốc gia. Ở thời đại hiện nay,

nhiều nhà nước đã có chiến lược kinh tế xã hội, có chương trình và kế hoạch kinh tế quốc gia với trình độ cao thấp khác nhau. Hiệu lực và sự sai đúng trong chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, trước hết xét ở sự sai đúng về chính sách, chiến lược chương trình, kế hoạch quốc gia. Có thể nói đây là chức năng chủ đạo, mở đầu trong sự quản lý nhà nước về kinh tế. chức năng định hướng hệ thống mục tiêu và biện pháp bảo đảm về mặt nhà nước. Với cơ chế đã trở thành truyền thống trong quá trình lâu dài đấu tranh giải phóng và xây dựng đất nước, Đảng ta với tư cách đội tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân và của dân tộc, hạt nhân lãnh đạo nhà nước cách mạng, có sứ mệnh, trách nhiệm tập trung trí tuệ, nhân tài của đất nước để xây dựng, đổi mới chính sách xét cả về mặt chính trị và tổ chức cán bộ. Đồng thời, mọi chính sách của Đảng phải được xây dựng và chuyển thành chính sách quốc gia theo nguyên tắc dân chủ. Đại hội lần thứ VI của Đảng đã nghiêm khắc kiểm điểm sai lầm, khuyết điểm của Đảng trong chính sách và cơ chế quản lý. Đồng thời, Đại hội đã thực hiện bước ngoặt cơ bản trong đổi mới hệ thống chính sách kinh tế. Đó là nhân tố quyết định tạo khả năng để trong những năm sau

Đại hội, Nhà nước đã từng bước đổi mới việc quản lý kinh tế, trước hết ở việc chuyển và cụ thể hoá chính sách mới của Đảng thành chính sách quốc gia. Trên cơ sở và gắn liền với việc đó, Nhà nước cần và có thể tác động điều khiển các quá trình kinh tế một cách toàn diện theo ba hướng chủ yếu: tác động hành chính, pháp chế (lập pháp, hành pháp. tư pháp). tác động kinh tế; tác động thông tin: hướng dẫn, chỉ dẫn, v. v. Nhà nước phát huy tác dụng điều khiển các quá trình kinh tế một. cách toàn diện và nhất quán theo hệ thống chính sách mới là nội dung cơ bản của việc đổi mới nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế. Tác động hành chính pháp chế là cách tác động mang tính cưỡng chế, là đặc trưng vốn có của sự quản lý nhà nước Trong quản lý kinh tế, tác động này chỉ có hiệu lực tích cực khi đặt trên cơ sở chính sách kinh tế và cơ chế quản lý đúng đắn, và đặt trong quan hệ gắn bó hữu cơ với tác động kinh tế và tác

động thông tin. Tác động kinh tế là cách tác động dựa vào thực lực và công cụ kinh tế. Việc chuyển sang cơ chế mới phải lấy tác động kinh tế là chủ yếu, thay cho cơ chế chủ yếu dựa vào tác động hành chính pháp chế. Nhà nước ta có khả năng lớn để xây dựng thực lực và công cụ kinh tế, dựa vào đó tác động điều khiển các quá trình kinh tế theo định hướng chính sách và kế hoạch, cụ thể là: xây dựng khu vực kinh tế quốc doanh với thực lực đủ mạnh, với cơ chế năng động trên những vị trí then chốt và những khâu quan trọng cần thiết để làm lực lượng chủ đạo định hướng cho các thành phần và hình thức kinh tế khác; xây dựng và sử dụng những công cụ của kinh tế hàng hoá, đặc biệt là công cụ tài chính, tiền tệ là hình thức chủ yếu của tác động kinh tế. Khả năng Nhà nước tác động về kinh tế như vậy gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Trong cơ chế cũ, việc xoá bỏ kinh tế hàng hoá, đối lập kế hoạch nhà nước với thị trường, tất yếu đưa tới tác động quản lý chủ yếu theo lệnh gắn với cơ chế giao nộp cấp phát hiện vật. Với cơ chế ấy, không thể điều khiển nổi các quá trình kinh tế nước ta mà trên thực tế đang chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hoá. Hiện nay, chỉ có trên cơ sở nhất quán chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, tạo ra hệ thống thị trường xã hội thống nhất, từng bước gắn với thị trường thế giới, chúng ta mới có thể xây dựng khu vực kinh tế quốc doanh vững mạnh và kinh doanh năng động có hiệu quả để đóng vai trò chủ đạo. Trên cơ sở ấy, Nhà nước mới có thể trút được gánh nặng bao cấp, bù lỗ. tạo khả năng huy động vốn, tạo dự trữ mạnh. Điều quan trọng nhất là trên cơ sở ấy, mới có thể tạo ra và sử dụng những công cụ hùng mạnh của chính nền kinh tế hàng hoá ... trước hết là “công cụ tiền tệ, tài chính, tín dụng để từ đó điều tiết thị trường xã hội bằng ngôn ngữ và công cụ của thị trường Bài toán lạm phát hiện nay (1989.BT) thực chất là bài toán ngân sách tiền tệ ở cấp vĩ mô, được đặt ra một cách tất yếu trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hoá và đổi mới quản lý, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Chỉ có thể tìm lời giải cho bài toán đó trên cơ sở nhất quán chuyển sang nền kinh tế hàng hoá. Từ đó, đổi mới căn bản cơ

chế xử lý ngân sách, tiền tệ, tín dụng theo quan điểm kinh tế hàng hoá, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp trong xử lý ngân sách, “tiền tệ, tín dụng, giá cả”. Tác động thông tin là hướng tác động vốn có của quản lý kinh tế xã hội, mà gần đây ngày càng được coi trọng. Ngày nay, người ta coi thông tin là tài nguyên số một, là của cải quý nhất. Dịch vụ thông tin: nghiên cứu sáng chế phát minh, thiết kế công nghệ kỹ thuật, hoạt động tư vấn môi giới chuyển giao kỹ thuật công nghệ và quản lý, v.v... đã bắt đầu được xem là lĩnh vực thứ tư trong cơ cấu sản xuất. Đã có vấn đề chủ nghĩa thực dân thông tin, còn cần nói đến chiến tranh thông tin. Trên góc độ lãnh đạo quản lý, người ta coi nắm thông tin là nắm uy quyền. Ai nắm được thông tin, thì người đó có uy quyền điều khiển, lãnh đạo quản lý. Đó là uy quyền của trí tuệ. Binh thư có câu: “Biết mình, biết địch, trăm trận trăm thắng”. Điều đó cũng đúng với quản lý nhà nước về kinh tế, trong đó cần thông tin về nội tình, về thị trường, bạn hàng, đối thủ... cần thông tin về thực trạng và dự báo tương lai. Điều đáng tiếc là chúng ta đã chậm trễ trong nhận thức vai trò thông tin trong chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý. Khu vực nghiên cứu sáng chế nghiên cứu công nghệ kỹ thuật và quản lý vẫn bị coi là phi sản xuất. Do đó, trên mặt đó luôn phân tách rời với các ngành sản xuất khác, chưa thành dịch vụ thông tin với từ cách bộ phận của cơ cấu sản xuất. Điều đó cản trở xu hướng biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Việc quản lý nhà nước về kinh tế, với cơ chế tập trung quan liêu ... bao cấp và bệnh chủ quan duy ý chí, tự nó không những không đòi hỏi mà còn lẩn tránh thông tin khách quan. Khi chuyển sang cơ chế mới, việc quản lý nhà nước về kinh tế ở trong thực trạng rất lạc hậu về bảo đảm thông tin. Thông tin đã thiếu lại bị rối loạn. Đó là nguyên nhân trực tiếp cản trở Nhà nước ra quyết định quản lý kịp thời và chính xác. Do bộ máy Nhà nước rất yếu về mặt thu thập, lưu giữ và xử lý thông tin, hơn nữa, còn rơi vào tình trạng rối loạn thông tin, cho nên tác động hướng dẫn, chỉ dẫn của Nhà nước với các chủ thể sản xuất kinh doanh rất ít. Người quản lý sản xuất kinh doanh nước ta khi

chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh rất ít được Nhà nước chi viện về thông tin, phải tự mò mẫm, rất dễ sai lầm và thất bại, nhất là khi mở rộng hoạt động kinh doanh ra thị trường thế giới. Nhìn chung, việc quản lý nhà nước về kinh tế ở nước ta trong điều kiện chính sách kinh tế cũ và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, nhiều mặt không phù hợp với thực tế lịch sử và quy luật khách quan, không tránh khỏi hậu quả tự làm mất hiệu lực. Trong cơ chế cũ, việc quản lý Nhà nước về kinh tế đã tập trung quá mức quyền điều hành vào bộ máy cấp cao và “cấp trên với cách điều hành chủ yếu theo lệnh hành chính, cụ thể nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối. Sự quản lý đó ngay cả về tác động hành chính pháp chế cũng rất đơn giản, yếu kém. Các công cụ kinh tế: kế hoạch, tài chính, tín dụng, giá cả đều bị hành chính hoá với cơ chế thu mua, giao nộp, cấp phát theo lệnh. Tác động thông tin được thay thế bằng mệnh lệnh huân thị theo ý chủ quan của bộ máy cấp trên. Đó thực chất vẫn là cơ chế quản lý kinh tế thời chiến, tương tự quản lý công tác hậu cần quân đội. Từ những sự “phân tích” trên đây, có thể nói, cuộc đổi mới nhằm nâng cao chất, lượng và hiệu lực tích cực của sự quản lý nhà nước về kinh tế tất yếu đi theo hai hướng lớn: trước hết, đó là việc nhất quán cụ thể hoá và triển khai chính sách mới của Đại hội VI thành hệ thống chính sách, chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia. Từ đó và gắn với đó, Nhà nước tác động điều khiển toàn diện. Chỉ với sự đổi mới nhất quán từ chính sách kinh tế và với tác động toàn diện như vậy, Nhà nước ta với tư cách nhà nước cách mạng, nhà nước nhân dân, mới có thể phát huy đầy đủ uy quyền vốn có của mình do nhân dân giao phó, kể từ pháp quyền (lập pháp, hành pháp, tư pháp) đến quyền lực kinh tế và uy quyền thông tin, trí tuệ. Chỉ như vậy Nhà nước mới có đủ công cụ trong tay để tác động điều khiển hợp quy luật vào các quá trình kinh tế khách quan, tạo thành môi trường sao cho các chủ thể sản xuất kinh doanh vì lợi ích thiết thân mà hoạt động theo quỹ đạo chính sách và kế hoạch quốc gia. Chỉ như vậy Nhà nước mới có thể vững tâm từ bỏ cách quản lý điều hành theo lệnh hành chính cụ thể, bảo đảm chế độ tự

chủ sản xuất kinh doanh trước hết cho các tổ chức kinh tế quốc doanh. Đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế như vậy không những không ngăn cản thực hiện chế độ tự chủ của người sản xuất kinh doanh mà còn là điều kiện tối cần thiết để thực hiện đúng chế độ tự chủ đó. Thật. vậy, người sản xuất kinh doanh tự chủ, nhất là những tổ chức kinh tế quốc doanh lớn, rất cần đến sự quản lý Nhà nước, cụ thể là cần sự định hướng chính sách, kế hoạch quốc gia, cần môi trường pháp lý văn minh, cần sự bảo đảm cần đổi kinh tế ở cấp chiến lược, sự bảo hiểm Nhà nước trước những chấn động bình thường và sau cũng cần sự chi viện về thông tin (dự báo, hướng dẫn, chỉ dẫn) trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh trong khi mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Ông cha ta đã cảm thấy sâu sắc vai trò thông tin với châm ngôn: "Cho bạc cho vàng không bằng chỉ đường làm ăn". Tổng quát lại, có thể nói rằng, với chính sách mới về kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế theo Nghị quyết Đại hội VI và nhiều Nghị quyết của Trung ương Đảng, chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế không những không bị thu hẹp, hạ thấp, mà cần được mở rộng, nâng cao rất căn bản. Sự mở rộng nâng cao đó đòi hỏi bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế phải được cải tổ, tinh giản. nhằm nâng cao trình độ và chất lượng hoạt động để đủ sức gánh vác. Chủ trương của Đảng và Nhà nước kiên quyết chuyển hẳn các đơn vị kinh tế cơ sở sang cơ chế hạch toán kinh doanh đã và đang trở thành hiện thực phổ biến. Từ đó, tất yếu thúc bách bộ máy Nhà nước từ bỏ cách điều hành tập trung quan liêu theo lệnh, phải cải tổ và "học tập" cách quản lý theo quan điểm mới. Việc nhận thức đúng chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế theo quan điểm mới là căn cứ định hướng cho cuộc đổi mới bộ máy quản lý.

VI

ĐỔI MỚI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VỚI THỊ TRƯỜNG SỰ GẮN BÓ GIỮA CẢI CÁCH KINH TẾ VỚI CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Quá trình thay đổi mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường

Ở nước ta, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, đã và đang diễn ra sự thay đổi cơ bản mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường thông qua cuộc đổi mới cải cách toàn diện, trong đó có cải cách kinh tế và cải cách hành chính .

1.1. Thời điểm khởi đầu cuộc đổi mới

Năm 1979 được ghi nhận là thời điểm khởi đầu cuộc tìm tòi đổi mới cải cách kinh tế ở Việt Nam. Đó là năm kết thúc chiến tranh biên giới phía Bắc, cho phép cả nước tập trung sức hơn vào mặt trận kinh tế. Vào thời điểm ấy nền kinh tế đang rất suy yếu. sản xuất trì trệ. Mọi sản phẩm đều khan_ hiếm, đời sống nhân dân hết sức khó khăn, ngân sách Nhà nước thiếu hụt nặng. nguồn trợ giúp từ bên ngoài giảm mạnh. Thực trạng khó khăn đó có phần do hậu quả chiến tranh lâu dài, phần khác do trong mấy năm trước 1979 đã có nhiều vấp vấp gây tổn thất trong thực hiện chính sách và cơ chế quản lý kinh tế theo mô hình kinh tế công cộng và kế hoạch hóa pháp lệnh tập trung ngăn cấm quan hệ thị trường. Chính sự trì trệ trong sản xuất và khó khăn gay gắt trong đời sống nhân dân đòi hỏi đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế. Đáp ứng đòi hỏi đó, năm 1979, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam đã“ ra Nghị quyết trong đó chấp nhận sự tồn tại kinh tế cả thể trong tiểu thủ công và tư bản tư nhân sản xuất với một số mặt hàng, cũng chấp nhận thị trường tự do như sự bổ sung cho khu vực công hữu và "thị trường có kế hoạch", nhằm khai thác các nguồn lực vốn có trong tất cả các thành phần kinh tế để phát triển sản xuất và đảm bảo đời sống. Một đặc điểm của tình hình kinh tế Việt Nam lúc ấy là Nhà nước. Với

nguồn lực trong tay rất có hạn, không có khả năng áp dụng đầy đủ cơ chế kế hoạch hoá tập trung theo lệnh, ngay cả với kinh tế quốc doanh. Xin lưu ý, trong cơ chế ấy, về nguyên tắc. Khi Nhà nước giao nhiệm vụ pháp lệnh thì chính Nhà nước phải bảo đảm về vật chất cho sự thực hiện. Đồng thời, trong nền kinh tế, vẫn còn khu vực ngoài quốc doanh và hợp tác xã: và riêng ở miền Nam còn 5 thành phần kinh tế trong đó có tư bản tư nhân. Ở tình hình đó, thay vì cách Nhà nước thống nhất lo toan mọi việc, đã nêu phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Cùng với việc chấp nhận kinh tế nhiều thành phần và thị trường "tự do", còn có sự nới lỏng cơ chế quản lý, tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị kinh tế quốc doanh, hợp tác xã bậc cao và nhà nước địa phương. Cụ thể là trong điều kiện bảo đảm thực hiện nghĩa vụ kế hoạch pháp lệnh trong quan hệ giao nộp cấp phát với Nhà nước là chính, các đơn vị cơ sở và Nhà nước địa phương được phép có kế hoạch tự cân đối với quan hệ mua bán trên thị trường tự do theo giá cả thoả thuận. Trong phạm vi nhân định, một số đơn vị còn được phép xuất nhập tự "cân đối". (bao gồm tự cân đối về ngoại tệ BT).

Sự nới lỏng về chính sách và cơ chế quản lý kinh tế như trên nói, một mặt tạo động lực thúc đẩy sản xuất lưu thông phát triển năng động và có hiệu quả hơn trước, mà nét nổi bật nhất là sự năng động của người nông dân nhận khoán và phát triển kinh tế hộ gia đình. Cũng đã xuất hiện không ít đơn vị quốc doanh và một số địa phương đổi mới hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới cơ chế quản lý hướng mạnh sang cơ chế thị trường, mà Nhà nước chấp nhận như trường hợp ngoại lệ, để tìm tòi thử nghiệm cách làm ăn mới. Kết quả nhìn chung đã giảm bớt được ít nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống.

1.2. Trạng thái hai thị trường

Với những đổi mới bước đầu đó trong nền kinh tế đã xuất hiện trạng thái hai thị trường: "Thị trường có kế hoạch" chủ yếu trong khu vực kinh tế quốc doanh cơ bản vẫn theo cơ chế thống nhất quản lý

thu mua phân phối theo giá cả Nhà nước và kế hoạch pháp lệnh như cũ (thực chất đó không phải là thị trường); và thị trường tự do với quan hệ mua bán theo giá cả thị trường, mà tất cả các thành phần kinh tế đều tham gia. Trong những năm trước 1986, Nhà nước chủ yếu chăm lo củng cố "Thị trường có kế hoạch"). Thị trường tự do còn chịu nhiều hạn chế về mặt hàng, khối lượng và phạm vi lưu thông. Nhưng với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế quốc doanh, thị trường tự do đã tự phát mở rộng nhanh và có tỷ phần càng lớn với số lượng hàng chục triệu người sản xuất kinh doanh buôn bán nhỏ là chủ yếu mà Nhà nước rất khó kiểm soát.

Với thực trạng hai thị trường như vậy, đương nhiên tồn tại hai hệ thống giá cả: giá thị trường tự do và giá do Nhà nước quy sinh; giá cả do Nhà nước thống nhất quản lý, luôn thấp hơn giá thị trường tự do lại được giữ ổn định trong khi giá thị trường luôn tăng rất nhanh, tạo thành sự "chênh lệch giá" và bị đầu cơ khiến tài sản nhà nước thất thoát ngày càng lớn. Từ đó Nhà nước buộc phải làm nhiều cuộc nâng giá đột ngột để xoá "chênh lệch giá", nhưng ngay sau đó "chênh lệch giá" lại tái xuất hiện. Và nạn "đầu cơ chênh lệch giá", găm giữ hàng hoá gây khan hiếm và càng đẩy giá thị trường lên rất nhanh. Giá cả biến động rối loạn làm cho toàn bộ lĩnh vực tiền lương, tài chính tiền tệ cũng như toàn bộ hoạt động sản xuất rối loạn theo, ngân sách bội chi và bất đắc dĩ phải in tiền bù đắp. Năm 1986 lạm phát tinh theo giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng kỷ lục -774, 7%. Đó là lúc mà nguồn lực trong tay Nhà nước rất cạn kiệt, tài chính tiền tệ rối loạn, Nhà nước hầu như mất khả năng quản lý vĩ mô.

Trước thực trạng đó, vấn đề đặt ra là để tăng trưởng "kinh tế và tạo trật tự phù hợp, cần đẩy tới sự phát triển" theo hướng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần và tạo lập cơ chế quản lý mới tương ứng; hay ngược lại, phải đẩy tới công cuộc tập thể hoá và khôi phục cơ chế kế hoạch hoá tập trung, đẩy lùi thị trường tự do. Đó "là vấn đề mà trong những năm từ 1979 đến 1986 luôn có sự suy nghĩ, tranh luận; hơn nữa và quan trọng nhất là được thử nghiệm tìm tòi so sánh trên

thực tế”. Đảng cộng sản và nhà nước Việt Nam đứng trước sự lựa chọn đó.

1.3 Bước chuyển cơ bản về quan điểm (1986)

Cuối năm 1986, Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam trên cơ sở tổng kết quá trình tìm tòi thử nghiệm từ 1979 đến 1986, và tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, đã đưa ra những thay đổi có tính nguyên tắc trong chính sách kinh tế nhằm đẩy tới công cuộc đổi mới vì sự nghiệp từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đánh giá tình hình kinh tế những năm trước 1986, Đại hội nhận định có ba khuyết điểm chính: Một là, bố trí cơ cấu kinh tế và đầu tư quá chú trọng vào công nghiệp nặng quan tâm không đầy đủ đến nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, hiệu quả đầu tư rất thấp; Hai là, vội vã trong việc cải tạo kinh tế tư nhân hợp tác hoá theo mô hình tập thể hoá trong nông nghiệp và ngay cả với khu vực tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ; Ba là, sau khi kết thúc chiến tranh, đã duy trì quá lâu cơ chế kế hoạch hoá theo pháp lệnh tập trung kìm hãm quan hệ thị trường.

Từ những đánh giá đó Đại hội đã có những quyết định lớn và mới về chính sách. Trước hết về cơ cấu kinh tế, đã đề ra ba chương trình kinh tế lớn: phát triển sản xuất lương thực thực phẩm; phát triển hàng tiêu dùng; phát triển sản xuất hàng xuất khẩu. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng được lựa chọn phù hợp với khả năng. Về cơ cấu thành phần kinh tế và sự phát triển kinh tế hàng hoá Đại hội đã khẳng định chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa lâu dài trong đó kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Đại hội cũng đưa ra quan điểm về sự cần thiết phải phát triển kinh tế hàng hoá trong sự nghiệp phát triển kinh tế; và đòi hỏi chuyển từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung theo pháp lệnh sang cơ chế kế hoạch trên cơ sở tính toán kinh tế xuất phát từ đòi hỏi của thị trường. Lưu ý rằng, trong văn kiện Đại hội VI vẫn còn sự phân chia hai thị trường: thị trường có tổ chức và thị trường tự do, nhưng đã đặt như hai bộ phận gắn bó với nhau trong

một thị trường xã hội thống nhất trong đó các thành phần kinh tế bình đẳng trước pháp luật và hoạt động trong quan hệ liên kết hợp tác, cạnh tranh.

Nghị quyết đại hội VI của Đảng (1986) đánh dấu sự đổi mới về chính sách kinh tế. Song từ việc ra được chính sách mới đến việc đổi mới trên thực tế luôn luôn có một khoảng cách đáng kể Thách thức lớn "đối với Nhà nước là làm thế nào để có thể chuyển từ cách quản lý dựa trên nguyên tắc: của nền kinh tế công cộng và kế hoạch hóa tập trung sang cách điều hành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Từ năm 1986 đến đầu năm 1989. Nhà nước vẫn cố gắng kiểm soát trực tiếp một số loại giá cả nông sản, nguyên vật liệu, năng lượng, một số nhu yếu phẩm; vẫn cố gắng tổ chức hệ thống thống nhất thu mua phân phối những sản phẩm đó. Nhưng khả năng thực tế của Nhà nước để giải quyết tất cả những vấn đề này rất có hạn, Nhà nước luôn luôn gặp khó khăn trong thu mua hàng vì giá đặt ra quá thấp. Cũng rất khó bán phân phối vì giá bán ra quá thấp không thể có đủ hàng hoá để bán. Giá thấp khuyến khích tạo ra một lượng dư cầu ra rất lớn. Những khó khăn trong việc thu mua và phân phối đã dẫn đến việc phải duy trì hệ thống phân phối theo tiêu chuẩn và sử dụng các loại tem phiếu và số mua hàng cho rất nhiều loại hàng hoá,... Những tem phiếu này trên thực tế đã được mua, bán trên thị trường. Hệ thống thu mua phân phối đó, như trên đã nói, được coi là "thị trường có tổ chức", thật ra đó không phải là thị trường. Cùng với "thị trường có tổ chức", Nhà nước cũng mua bán trên thị trường tự do. Trong thời gian ấy, nhiều cửa hàng Nhà nước có hai bộ phận, một bộ phận bán hàng theo tem phiếu và một bộ phận bán "giá tự do". Tỷ phần kinh doanh theo giá thị trường ngày càng mở rộng. Dẫu sao "chênh lệch giá" vẫn tồn tại với những hậu quả rất tiêu cực. Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng trong ba năm từ "1986, 1987, 1988 vẫn tăng ở mức ba con số(774, 4%, 223, 1% và 398, 8%).)

1.4. Bước chuyển mạnh trên thực tế từ 1989

Đến năm 1989, với Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VI (1989), Nhà nước đã chuyển sang chính sách một thị trường xã hội thống nhất, thông suốt cả nước và gắn với thị trường. Việc mua bán theo giấy nhà nước kèm theo tem phiếu cơ bản bị xoá bỏ. Đồng thời, Nhà nước cũng đã chấp nhận để lãi suất và tỷ giá hối đoái gần với mức lãi suất và tỷ giá của thị trường. Từ lúc này trở đi, các doanh nghiệp quốc doanh phải tự tìm khách hàng và người cung ứng cho mình và thoả thuận giá cả với họ. Người dân không còn được phát tem phiếu. Người ăn lương được nhận lương có tính đến giá cả thị trường. Với bước ngoặt này, trong xã hội đã có những lo lắng nhất là sợ những kẻ đầu cơ và buôn bán sẽ mua hết lương thực hàng hoá trên thị trường và sẽ rất khó đảm bảo nhu cầu cho quân đội; cũng lo rằng nếu không có hệ thống phân phối của Nhà nước thì các thành phố sẽ càng thiếu nguồn cung ứng lương thực, v.v... Kinh nghiệm thực tế đã thử nghiệm ở nhiều đơn vị và địa phương giúp Nhà nước mạnh dạn tự do hoá giá cả. Nhờ tự do hoá giá cả và tự do mua bán, những người trồng lúa và những người sản xuất hàng tiêu dùng đã rất háo hức tăng sản xuất hàng hoá cho thị trường. Họ đã chú trọng hơn vào sản xuất và sự lo ngại khan hiếm hàng hoá không xảy ra. Thực tế là, căn bệnh khan hiếm hàng hoá kinh niên đã bị xoá bỏ vì những người sản xuất đã chú tâm vào sản xuất hơn, những kẻ đầu cơ ít đi và đã có nhiều hàng nhập khẩu trên thị trường. Đương nhiên những cải cách trong năm 1989 làm cho nhiều doanh nghiệp quốc doanh gặp khó khăn lớn, phải tự lo tìm nguồn vốn, tìm khách hàng tiêu thụ và mua vật tư v.v... Từ đó có quá trình chọn lọc sắp xếp lại khu vực kinh tế quốc doanh để thích nghi với tình huống mới. Như vậy, năm 1989 là một năm có bước ngoặt trên thực tế đời sống kinh tế: Đó là một bước ngoặt trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa dạng và đa phương hoá quan hệ kinh tế quốc tế. Một câu hỏi thường được đặt ra: "ai là tác giả của những cải cách này?". Tác giả thực sự của cải cách ở đây chính là nhân dân Việt Nam; những người luôn luôn quan tâm

đến đổi mới; Đảng và Nhà nước cũng luôn luôn lắng nghe ý kiến của nhân dân và thay đổi chính sách của mình một nhiệm vụ không hề đơn giản và dễ dàng.

1.5. Thực trạng thị trường sơ khai và đòi hỏi thúc đẩy cuộc cải cách

Nhìn tổng quát lại, cuộc cải cách kinh tế gắn với cải cách hành chính nhằm chuyển sang nền kinh tế thị trường với sự quản lý có hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước mới ở bước đầu - đang ở tình huống thị trường sơ khai với hai đặc điểm:

- Bản thân hệ thống thị trường phát triển chưa đầy đủ và còn ở bậc rất thấp;

- Sự quản lý của Nhà nước cũng mới ở bước đầu thích nghi với nền kinh tế thị trường, ít-nhiều còn vướng mắc trong cách quản lý cũ: nhiều việc còn làm thay thị trường, trong khi chưa làm hoặc làm chưa tốt nhiều việc mà thị trường cần Nhà nước, và chỉ Nhà nước mới làm được. Thị trường sơ khai như vậy đã hạn chế việc khai thác các nguồn lực,... ít nhiều còn gây khó khăn cho sự phát triển các loại hình doanh nghiệp trong nước và nước ngoài. Đó lại là môi trường để nảy sinh tệ nạn từ hai phía: quan liêu tham nhũng trong cơ quan Nhà nước, và hoạt động phi pháp bắt lương trong các loại doanh nghiệp. Như vậy cản trở sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh. Tình huống thị trường sơ khai là điều không thể hoàn toàn tránh khỏi, song phải sớm vượt qua. Điều đó đòi hỏi tiếp tục và phải kiên trì thúc đẩy cuộc cải cách kinh tế gắn với cải cách hành chính nhằm hướng:

- Thúc đẩy hình thành ngày càng đầy đủ hệ thống thị trường với các loại hình doanh nghiệp theo cơ chế kinh doanh cạnh tranh.

- Đồng thời đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế, xoá bỏ những di sản còn lại của cơ chế cũ, để Nhà nước làm đúng chức năng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý; trong đó khâu quan trọng và

thiết thực nhất là trên cơ sở tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách và luật pháp mới, xúc tiến cuộc cải cách kinh tế gắn liền với cải cách nền hành chính Nhà nước trên ba mặt: Cải cách thể chế, cải cách và nâng cao chất lượng bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ.

2. Đổi mới thể chế khâu cơ bản gắn kết cải cách kinh tế với cải cách hành chính

2.1. Quá trình và thực trạng

Ở nước ta, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, đã và đang diễn ra sự thay đổi cơ bản mối quan hệ Nhà nước thị trường doanh nghiệp thông qua cuộc đổi mới toàn diện, trực tiếp nhất là thông qua cải cách kinh tế và cải cách hành chính. Đổi mới thể chế là khâu cơ bản gắn kết hai cuộc cải cách đó.

Thật vậy, trong cuộc đổi mới về kinh tế, mỗi bước tìm tòi đổi mới luôn bao hàm sự gắn bó giữa hai mặt: kinh tế và hành chính, thể hiện rõ nhất và cơ bản nhất ở sự từ bỏ từng bước thể chế kinh tế cũ thay bằng thể chế kinh tế mới, tức là quan hệ kinh tế mới, luật chơi mới trong kinh tế từng bước được hợp pháp hoá.

Phạm trù thể chế kinh tế ở đây được hiểu với hàm nghĩa những thể chế như luật chơi trong đời sống kinh tế đã được hợp pháp hoá, không trực tiếp để cập thể chế kinh tế vốn có trong xã hội dân sự nhưng không mang tính pháp lý.

Những thể chế kinh tế mới, từ nhỏ đến lớn, như: cơ chế khoán sản phẩm đến bộ nông dân; các bước đổi mới kế hoạch hóa, sự chấp nhận cơ chế thị trường, giá cả thị trường, đôn cả chính sách cơ bản về phát triển nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa như chiến lược lâu dài... đều là hợp pháp hoá khoác áo pháp lý cho quan hệ kinh tế mới. Quá trình xây dựng thể chế mới, trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta, là quá trình bắt đầu từ việc Đảng đáp ứng xu hướng đổi mới trong cuộc sống, ra Nghị quyết, ra chính sách mới; tự

đó chuyển thành thể chế Nhà nước theo nguyên tắc dân chủ. Ở đây chủ yếu nói về quá trình Nhà nước đổi mới thể chế kinh tế.

Đáp ứng đòi hỏi bức bách của bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, trong hơn mười năm gần đây và còn nhiều năm nữa, ở nước ta đã và còn diễn ra dồn dập việc làm lại thể chế kinh tế làm và sửa lặp đi lặp lại nhiều lần, từ luật đến dưới luật. Từ đó, một mặt đã bước đầu tạo môi trường pháp lý cho nền kinh tế thị trường; mặt khác còn sự bất cập mà chủ yếu không phải ở sự chậm trễ về số lượng, mà là chất lượng thể chế; thiếu tính hệ thống, nhất quán đổi mới, tính ổn định tương đối và khả năng thực thi trong đời sống kinh tế. Có lĩnh vực như nhà đất ở đô thị, người ta thấy có cả rừng luật trên giấy tờ và luật rừng trên thực tế. Nhìn chung hoạt động kinh tế hợp pháp và mới đã có; nhưng phi pháp, trái luật nhà nước, còn rất nhiều. Môi trường pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh còn đang ở bước đầu tạo lập sơ khai, trong đó người muốn làm ăn hợp pháp về cơ bản thì rất khó, nhưng muốn đầu cơ, lợi dụng sơ hở lẩn trốn pháp luật thì không khó Đó là khía cạnh pháp lý sơ khai của tình huống thị trường sơ khai.

2.2. Nguyên nhân hai mặt của bước tiến và sự bất cập

Trong thể chế kinh tế hiện hành, những chỗ đã đổi mới tiến bộ bao giờ cũng là sự nhất quán đổi mới trên hai khía cạnh kinh tế và hành chính. Những chỗ chậm trễ hoặc chưa đổi cũng có nguyên nhân hai mặt, nhưng thường có mặt. chính yếu và thứ yếu. Chẳng hạn khi về quan điểm kinh tế chấp nhận thị trường bất động sản, thì về thể chế nhất thiết phải giữ nguyên tắc Nhà nước trực tiếp giao cấp quyền sử dụng đất và nhà của nhà nước; ngay cả khi giao cấp có thu tiền thì cũng phải làm thể chế Nhà nước phân hạng phân loại, định giá..., không thể có thể chế mua bán thể chấp theo giá cả thị trường. Ở đây sự chậm trễ chủ yếu do quan điểm kinh tế.

Một trường hợp khác: nhiều văn bản Luật và Nghị định thường có câu: "Những quy định trước đây trái với văn bản này, đều bãi bỏ",

trong khi văn bản trước đây rất nhiều, do đó trong thi hành, công chức nắm quyền tùy ý xác định. Ở trường hợp này, cái sai thuộc khía cạnh hành chính. Sự kiện minh họa cho trường hợp này là: sau khi đã có Hiến pháp (1992) và Luật doanh nghiệp Nhà nước, trong đó nói rõ quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp độc lập, nhưng sau đó ngành tài chính vẫn thực hiện chế độ duyệt quyết toán hàng năm với mọi doanh nghiệp nhà nước như trước đây, coi đó là việc làm không trái Hiến pháp và Luật, vì không văn bản nào "ghi rõ việc bỏ chế độ duyệt quyết toán". Kế đó, Nghị định 59/CP về quy chế quản lý tài chính với doanh nghiệp nhà nước đã không còn ghi chế độ duyệt quyết toán, nhưng trong Nghị định vẫn giành quyền cho "nhiều cấp trên" can thiệp vào tài chính của doanh nghiệp độc lập. Như vậy chưa thể có chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm thật sự của doanh nghiệp. Hiện nay, đang khá phổ biến tình hình: Luật, Pháp lệnh, Nghị định có nhiều điều mới, nhưng thông tư hướng dẫn thi hành và văn bản của cấp dưới, sự giải thích của công chức, các thủ tục hành chính gò bó trở lại. Ở trường hợp này, nguyên nhân chủ yếu nằm ở nền hành chính với guồng máy quan liêu bảo thủ có xu hướng bảo vệ đặc quyền thông qua xét, duyệt phân phối cấp phát dưới hình thức mới!

Nhìn thẳng vào sự thật vậy mới có thể rút ra bài học và tìm giải pháp thúc đẩy đổi mới thể chế có hiệu quả hơn. Một mặt, về kinh tế cần có sự rà soát lại và tiếp tục hoàn thiện hệ thống quan điểm mới, trên cơ sở tổng kết thực tiễn và khai thác kinh nghiệm nước ngoài. Đó là cơ sở, là nội dung kinh tế của thể chế mới. Đồng thời cần tổ chức lại guồng máy chuyên gia nghiên cứu dự thảo thể chế và thay đổi quy trình công nghệ làm và sửa thể chế. Đã đến lúc nghiên cứu phối hợp các nhóm làm nghiên cứu dự thảo từng thể chế riêng rẽ, bảo đảm các thể chế có tính hệ thống và nhất quán theo xu hướng đổi mới, loại trừ dần sự trái chéo. Về tổ chức chuyên gia làm thể chế, cần có cơ cấu bảo đảm tính khách quan, không thể để ngành nào làm luật ngành ấy, rất dễ vụ lợi bảo thủ. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường các chuyên gia kinh tế và luật đều phải học lại. Trên 10 năm

đổi mới, đã có cuộc học lại khá nhanh nhạy. Nay bước đầu đã có không ít người có năng lực cần được chọn lọc và sử dụng. Cùng với việc khai thác kinh nghiệm và chuyên gia nước ngoài cần và có thể tổ chức lại cơ cấu chuyên gia và quy trình làm thể chế, để chính khâu đó trở thành một nhân tố tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Có thể nói, với hệ thống quan điểm kinh tế mới hiện nay, tuy còn phải bổ sung hoàn thiện, nhưng đã có khả năng đổi mới thể chế tốt hơn nhiều nếu có chuyên gia và quy trình soạn thảo phù hợp hơn. Đó là khâu rất quan trọng và thiết thực của cải cách nền hành chính nhà nước.

2.3 . Sự chậm trễ của việc cải cách nền hành chính

Về vấn đề này đã và đang có ý kiến khác nhau. Xét từ khi khởi đầu cuộc đổi mới cho đến nay, đã và đang có nhiều ý kiến xem như cải cách lĩnh vực kinh tế đi trước, cải cách nền hành chính nhà nước luôn đi sau, chậm trễ hơn (Xin lưu ý: cải cách làm hai mặt kinh tế và hành chính). Sự kiện cải cách lớn nhất trong lĩnh vực kinh tế là sự khôi phục, hợp pháp hóa và phát triển khu vực kinh tế tư nhân cá thể và thu hút các doanh nghiệp nước ngoài; từ đó và cùng với bước đầu đổi mới khu vực kinh tế quốc doanh, đã từng bước tạo thành nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở rộng quan hệ quốc tế. Với sự cải cách kinh tế đó, sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước về kinh tế theo hàm nghĩa rộng nhất, đã có vai trò tích cực rất quan trọng. Song xét riêng về nền hành chính nhà nước, kể từ thể chế hành chính đến bộ máy và cán bộ, tuy cũng có sự đổi mới thích nghi và đóng góp nhất định, song cho đến nay vẫn chuyển sang nền kinh tế thị trường, cản trở việc nâng cao hiệu quả và quản lý Nhà nước về kinh tế trong điều kiện mới, cản trở việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước sang cơ chế kinh doanh trên thị trường.

Từ đó đưa tình hình ngay trong lĩnh vực kinh tế, thì khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế quốc doanh, doanh nghiệp nước ngoài đã đi vào quan hệ thị trường sớm và đầy đủ hơn nhiều so với kinh tế quốc doanh. Luật đầu tư nước ngoài Luật kinh tế ngoài quốc doanh cũng được Nhà nước ban hành sớm hơn và có tính thương mại nhiều hơn. Việc xóa bỏ cấp hành chính chủ quản với doanh nghiệp nhà nước rất khó khăn. Quan hệ giữa bộ máy hành chính Nhà nước với doanh nghiệp Nhà nước còn vướng hiều trong cơ chế cũ.

Hơn nữa, còn có tình hình, thể chế mới cho bản thân nền hành chính Nhà nước trên thực tế ra đời chậm hơn, đổi mới chậm hơn so với thể chế Nhà nước ban hành cho lĩnh vực kinh tế (mà chúng tôi gọi là thể chế kinh tế). Do đó đã xảy ra nghịch lý: một nền kinh tế đã có nhiều đổi mới đang được bảo quản lý bằng một nền hành chính

Nhà nước còn ít đổi mới, còn mang nhiều di sản cũ bản thân nền hành chính Nhà nước đã thành khâu lạc hậu cản trở.

2.4. Đòi hỏi mới đối với cải cách hành chính

Ngày nay, qua trên mười năm đổi mới, đời sống kinh tế xã hội đã phát triển rộng lớn, phong phú, phức tạp gấp bội so với những năm trước đây. Từ đó đặt ra đòi hỏi phải có hệ thống thể chế (pháp chế) đồng bộ, nhất quán và ngày càng phù hợp hơn theo xu hướng đổi mới. Đó là nhiệm vụ mà Nhà nước, trong đó nền hành chính Nhà nước, phải gánh vác. Đồng thời nền hành chính Nhà nước còn phải làm nhiệm vụ đổi mới hệ chế của chính nó.

Như vậy, cuộc cải cách nền kinh tế và cải cách hành chính, cơ bản là cuộc họp cải cách thể chế (gồm thể chế kinh tế và thể chế bản thân nền hành chính), nhằm tạo lập hệ thống thể chế ngày càng phù hợp cho nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước với định hướng XHCN, là nhiệm vụ của Nhà nước, mà trực tiếp là nhiệm vụ của nền hành chính Nhà nước. Cải cách hành chính theo nghĩa rộng, với hai nhiệm vụ như trên nói, là hợp điem, khâu mấu chốt của cải cách bản thân tiến hành nói riêng.

Chính trong tình huống đó, năm 1995, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính Nhà nước.

Khách quan mà xét, cải cách thể chế trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường là công việc rất khó khăn. Trước hết đây là sự cải cách cả hệ thống thể chế, từ bỏ hệ thống thể chế cũ vốn là khuôn khổ pháp lý của nền kinh tế công cộng, kế hoạch hóa và quản lý tập trung thống nhất theo lệnh Nhà nước, ngăn cấm quan hệ thị trường tự do, nay phải làm ngược lại, tạo lập hệ thống thể chế kinh tế thị trường nhiều thành phần định hướng XHCN. Đó là cuộc đổi mới thể chế tài chính, tiền tệ, tín dụng, các định chế tài chính; đổi mới thể chế doanh nghiệp nhà nước các loại, trong đó bao gồm đổi mới quan hệ giữa cơ

quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp nhà nước.... Một mặt, phải đổi mới những thể chế cũ nay không còn phù hợp, mặt khác phải xây dựng nhiều thể chế mới trước đây chưa hề có như: nhân hàng thương mại, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty bảo hiểm, kiểm toán, tòa án kinh tế, tòa án hành chính...

Khó khăn không chỉ ở chỗ bản thân vấn đề khó, mà còn do guồng máy sản xuất thể chế vốn quen thạo mô hình cũ, thể chế cũ, rất thiếu kiến thức kinh tế và luật cũng như kỹ năng hành chính làm thể chế mới. Hơn nữa, thể chế mới theo hướng kinh tế thị trường, khách quan mà xét, đã đụng đến đặc quyền đặc lợi của chính guồng máy làm thể chế, của guồng máy hành chính nói chung. Cuộc đổi mới thể chế kinh tế trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường như vậy chưa đâu đạt được kết quả cơ bản. Hơn nữa, không loại trừ khả năng kéo dài tình huống đổi mới nửa vời, cái cũ cái mới xen lẫn, là môi trường nuôi dưỡng nạn nhân quan liêu tham nhũng về phía nền hành chính, và tình trạng vô Chính phủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Một nền hành chính nhà nước, đã và đang được đánh giá là khâu còn yếu kém và nhiều tiêu cực, phải gánh vác nhiệm vụ cải cách thể chế như vậy là điều rất khó mà chỉ với quyền lực, trí tuệ và phẩm chất của bản thân nó thì không thể làm được.

Chính đó là lý do mà ngay từ Nghị quyết hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã đặt việc cải cách nền hành chính, mặc dù là trọng tâm, nhưng chỉ là bộ phận của việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước theo nghĩa rộng nhất. Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII tiếp tục đặt việc đẩy mạnh cải cách nền hành chính như vậy.

Cải cách nền hành chính trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường là một thách thức đặt ra không chỉ với Việt Nam, mà với mọi nước đang trong quá trình chuyển đổi, mà những tình huống thành công nổi bật là hiếm, cũng có thể nói rất hiếm.

Việt Nam là một tình huống mà thực tế quá trình đổi mới đã chứng tỏ là có khả năng vượt qua khó khăn thử thách. Hai bài học thực tế quan trọng là: *Một*, cuộc cải cách phải thực sự vì dân, tổng kết kinh nghiệm sáng tạo của dân, phát huy trí tuệ của dân và khiêm tốn học tập có chọn lọc kinh nghiệm nước ngoài với tinh thần tự chủ; *Hai*, cuộc cải cách thể chế chỉ có thể thành đạt, khi đặt trong sự phụ thuộc vào tổng thể cuộc xây dựng hoàn thiện nhà nước nói chung, vào việc tiếp tục nhất quán hoàn thiện tổng thể chính sách đổi mới và phát triển kinh tế xã hội mà Nhà nước hoạch định và điều hành.

Chương hai

ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ KINH DOANH CÓ KẾ HOẠCH

I

THỊ TRƯỜNG VÀ KINH DOANH CÓ KẾ HOẠCH

Đây là vấn đề nóng bỏng, rất phức tạp, cũng rất hệ trọng về lý luận và chính sách. Nó càng phức tạp bởi lẽ ở đây đã và đang còn nhiều cách suy nghĩ, lý giải khác nhau, trong đó có rất nhiều luận đề mang tính chất định kiến, duy tình, hủ ý, làm mất tinh táo trong cách nghĩ, cách nhìn. Chúng tôi góp phần nhận thức vấn đề bằng cách xem xét sự vật trong thực tiễn lịch sử, trong quá trình tiến hóa của nó và trên cơ sở những kinh nghiệm mới của thực tiễn quản lý và thành quả mới của kinh tế học xã hội chủ nghĩa. Với cách đó, hy vọng góp phần tổng kết thực tiễn, phân tích các hình mẫu kinh doanh, góp phần đổi mới tư duy lý luận, lý giải cơ chế kinh doanh, quyền tự chủ kinh doanh; lý giải cơ chế kế hoạch hóa và cơ chế quản lý giá, lương, tiền theo quan điểm kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

1. Thị trường và kinh doanh có kế hoạch

Hoạt động kinh doanh, nhà kinh doanh xuất hiện và phát triển gắn liền với sự phát triển của kinh tế hàng hóa: nhà buôn, nhà kinh doanh công, nông, lâm; nhà kinh doanh tiền tệ. Như vậy, hoạt động kinh doanh và nhà kinh doanh chỉ tồn tại và phát triển khi có kinh tế hàng hóa phát triển. Trong kinh tế hàng hoá, nhà kinh doanh lấy thị trường làm môi trường giao dịch, hoạt động; lấy hành động mua – bán làm động cơ tác bản. Trong kinh tế thời chiến, trong cơ chế tập trung quan liêu cao cấp, hoạt động sản xuất thực hiện theo lệnh hành chính (lệnh kế hoạch, lệnh cấp phát tài chính, tín dụng, lệch giá cả) với động tác cơ bản là giao nộp, cấp phát. Trong cơ chế ấy, việc sử dụng các phạm trù của kinh tế hàng hóa, hạch toán kinh tế đều chỉ là hình thức. Trong điều kiện ấy, không có môi trường cho kinh doanh,

không có hoạt động kinh doanh, không có nhà kinh doanh, không có cơ chế kinh doanh.

Kinh tế hàng hóa, mua bán, hoạt động kinh doanh khi mới xuất hiện và trong một thời kỳ lịch sử lâu dài vốn mang tính tự phát vô tổ chức. Nhưng nó đã tiến hóa đến tư bản tự do cạnh tranh, nay đã và đang tiến hóa đến thời kỳ tư bản lũng đoạn với trình độ tổ chức có kế hoạch khá cao của các tổ hợp quốc gia và siêu quốc gia. Chính Lenin đã phát hiện điều đó, xem như sự chuẩn bị đầy đủ nhất cho chủ nghĩa xã hội, gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất, cách mạng khoa học và kỹ thuật, điều khiển học, khoa học và nghệ thuật quản lý ngay trong nền kinh tế tư bản hiện đại. Vậy không thể nói đơn giản: kinh doanh xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa khác nhau chỉ ở và căn bản ở trình độ tổ chức có kế hoạch. Cũng không thể nói hễ là kinh doanh, hễ là cơ chế thị trường thì tất yếu chỉ là tự phát, vô tổ chức. Ngay cả việc nhà nước tư sản có quản lý kinh tế hay không, thì với tư bản lũng đoạn, vấn đề đã rất khác với thời kỳ tư bản tự do cạnh tranh.

Từ lâu, chúng ta có luận đề: kinh doanh tư bản chủ nghĩa chạy theo thị trường (hay xuất phát từ thị trường), còn kinh doanh xã hội chủ nghĩa phải trên cơ sở và xuất phát từ kế hoạch. Từ luận đề đó, qua thực tế, ta đã buộc phải tiến tới luận đề nửa vời “kết hợp kế hoạch với thị trường”. Đến nay, luận đề mới nhất của kinh tế học xã hội chủ nghĩa là: trong quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu thụ (hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, nội địa và xuất) thì người tiêu thụ giữ tiếng nói quyết định bằng hành động chọn mua, đặt mua. Từ đó, có một luận điểm hiện đại của kinh tế học xã hội chủ nghĩa: kế hoạch hóa trên cơ sở hợp đồng kinh tế (giữa người sản xuất với khách hàng cung, tiêu). Trước đây ta xem hợp đồng là công cụ để cụ thể hóa kế hoạch thì nay hợp đồng được xem là sự khởi đầu của kế hoạch, trong đó mọi nhiệm vụ sản xuất đều có cân đối (với khách hàng tiêu thụ, cung ứng) và cân đối được cam kết bằng hợp đồng kinh tế. Và do đó. Kỹ luật kế hoạch, tính pháp lý của kế hoạch căn bản nhất là kỹ luật,

pháp lý của hợp đồng kinh tế. Từ đó, dẫn tới khi làm và thực hiện kế hoạch thì việc khởi đầu là nghiên cứu thị trường (thị trường bán hàng, mua vật tư trong nước và quốc tế). Chỉ như vậy, kinh doanh có kế hoạch mới thoát khỏi chủ quan, duy ý chí, sản xuất ra sản phẩm theo kế hoạch nhưng kết quả hoặc là gây ra khan hiếm, hoặc ngược lại rơi vào sự ế thừa (đồng thời có khan hiếm, có ế thừa). Nói chung, kế hoạch hóa kiểu cũ làm cho sản phẩm xã hội nghèo đi về chủng loại, rất chậm đổi mới. Sức đua tranh trên thị trường rất yếu. Đó là bài học rất đắt của hệ thống kinh tế xã hội, để trả giá cho mặc cảm kiêng kỵ, cưỡng lại quan hệ thị trường là cái khách quan. Đó cũng là khía cạnh của chủ nghĩa ý chí. Kinh tế học xã hội chủ nghĩa tự nó có một khoảng trống: rất xa lạ với khoa học và nghệ thuật nghiên cứu điều tiết thị trường. Khi thực tiễn kinh tế buộc mỗi nước xã hội chủ nghĩa kinh doanh trên ba thị trường: thị trường trong nước, thị trường của tổ chức hội đồng tương trợ kinh tế và thị trường thế giới nói chung, thì nhà kinh doanh của ta trên mức độ quan trọng ở vào tình thế “nhà quê ra tỉnh”, rất bỡ ngỡ, vụng về, vấp vấp và thua thiệt bởi đầu óc đầy mặc cảm, lập dị và kiêng kỵ. Song, chính sự thua thiệt, và cả lợi ích do không biết hoặc do biết kinh doanh đem lại, đã thức tỉnh và buộc ta thay đổi tư duy, bỏ đi những cái không chịu nổi sự thử thách của thời gian.

Làm kế hoạch trên cơ sở hợp đồng trong trao đổi hàng hóa, liên doanh liên kết cùng có lợi, trong quan hệ mua bán với giá cả thỏa thuận, làm kế hoạch từ dưới lên, tức là làm kế hoạch theo quan điểm hạch toán kinh tế và kinh doanh. Đó là những tư tưởng mới mà nhiều nghị quyết của Đảng đã xác định.

Đó là sự khắc phục cách làm kế hoạch với ý chí chủ quan và hành chính trực tiếp áp đặt từ trên xuống, nhân danh đặc điểm kế hoạch hóa xã hội chủ nghĩa không chạy theo thị trường, tức là cưỡng lại tính khách quan của quan hệ thị trường.

Như vậy kinh doanh, kế hoạch kinh doanh bao giờ cũng phải xuất phát từ nghiên cứu thị trường, tức là nghiên cứu cung cầu, thích nghi và qua đó tác động tích cực hợp quy luật, làm chủ và điều tiết thị trường. Tư bản lũng đoạn đã làm việc đó đến mức khá cao, như một khoa học và nghệ thuật. Kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa hoàn toàn có khả năng làm hơn thế. Đó là khách quan.

2. Nhận thức về thị trường trong thực trạng kinh tế nước ta hiện nay

Thực trạng kinh tế nhiều thành phần và mở thông giao lưu hàng hóa là đặc điểm mới nhất của nền kinh tế từ thời chiến sang thời bình, từ cung cấp sang kinh doanh. Đó là tất yếu, hơn nữa là tiến bộ kinh tế. Đặc điểm đó thể hiện đầy đủ nhất trong các lĩnh vực nông lâm thủy sản, tiểu thủ công, hàng tiêu dùng, đặc biệt là ở các thành phố thị trấn, trung tâm công thương. Tất yếu kinh tế đó đã được xác định thành chính sách, mà điểm mở đầu là Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ (khóa IV 1979) được Đại hội V khẳng định về nguyên tắc. Tuy vậy, sự thực hiện hai chính sách ấy còn chưa thật nhất quán. Nguyên nhân quan trọng là sự mắc kẹt về tư duy, lý luận kinh tế gắn liền với sự mắc kẹt trong cơ chế cũ đã tồn tại như thực thể khách quan với bộ máy lớn, với thể chế, nề nếp thói quen cũ. Sau đây xin điểm một số luận đề quan trọng.

Trước hết, từ lâu đã có luận đề phân chia các thành phần kinh tế thành hai loại: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; cũng như luận đề phân chia hai thị trường: xã hội chủ nghĩa có tổ chức, và “tự do”. Những luận đề đó xuất phát từ sự căm ghét tư hữu và thị trường tự phát, là sự suy nghĩ “ duy tình” chứ không phải từ luận chứng có khoa học và tinh táo. Tình cảm đó gắn liền với ảo tưởng cộng sản ấu trĩ “tả” muốn mau chóng có chủ nghĩa xã hội thuần khiết. Trước mắt nếu chưa thể có điều đó thì phải cách ly kinh tế xã hội chủ nghĩa khỏi các thành phần khác, phải lập cơ chế riêng cho thị trường có tổ chức. Kết quả là trói buộc kinh tế xã hội chủ nghĩa trong cơ chế tập trung

quan liêu bao cấp, thực chất là sản xuất theo lệnh từ trên, lưu thông theo quy tắc giao nộp cấp phát, nhưng mang hình thức mua bán, hạch toán với hầu hết các phạm trù của kinh tế hàng hóa và thị trường: giá cả, lời lỗ, tiền lương, tín dụng, hạch toán kinh tế... Mãi gần đây chúng ta mới thực sự phát hiện ra rằng trong cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp, thì các phạm trù ấy chỉ có trên hình thức, đều là giả tạo. Thị trường có tổ chức mang đầy tính hình thức, đều là giả tạo, là thị trường giả tạo mà nội dung bên trong là cơ chế tập trung quan liêu – bao cấp. Thị trường giả tạo đó gây ra hậu quả kinh tế - xã hội rất nghiêm trọng, trước hết là làm yếu, làm hỏng các thành phần xã hội chủ nghĩa và người lao động trong đó.

Mặt khác, với lý luận hai loại thành phần, hai thị trường, đã diễn ra sự thiếu nhất quán, lúng túng trong cải tạo và quản lý các thành phần tư hữu cũng như trong quản lý thị trường. Có lúc ta gò nhanh mọi thành phần vào quốc doanh và hợp tác, ngăn cấm sản xuất kinh doanh, đưa tới chỗ kìm hãm lực lượng sản xuất. Có lúc lại buông thả cho các thành phần tự phát. Từ đó, tái diễn lặp lại cách cải tạo và quản lý xóa bỏ hoặc gò vào tổ chức, kể cả bằng nhiều cách làm thô bạo, cách làm đó thường chỉ làm tăng sự đối phó của người sản xuất hàng hóa nhỏ, hầu hết là người lao động. Họ rút vào sản xuất kinh doanh phân tán, vào kinh tế ngầm. Trên đây mới chỉ nói khía cạnh kinh tế. Phải xét vấn đề ở khía cạnh chính trị mới thấy thật sự đầy đủ sự thiếu nhất quán. Về chính trị, ta nói chính sách mặt trận liên minh các giai cấp và tầng lớp nhân dân yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, lấy công nông làm nền tảng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Vậy mà về kinh tế, ta lại phân chia các thành phần và tầng lớp làm hai: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa; từ đó phân chia quá trình sản xuất xã hội, thị trường xã hội làm hai một cách giả tạo. Như vậy là, về mặt kinh tế, không tạo cơ sở cho liên minh chính trị, mà lại gây đối lập, chia rẽ. Tư tưởng kinh tế đó thực chất là óc biệt phái, óc xã hội chủ nghĩa cửa quyền, gây chia rẽ khối liên minh nhân dân và dân tộc, là nền tảng tư tưởng của cơ chế tập trung quan liêu – bao

cấp. Chính sách của Đảng vô sản cải tạo và quản lý các thành phần tư hữu nhỏ phải là chính sách liên kết, liên doanh, dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, nhằm củng cố và tăng cường cơ sở kinh tế của liên minh chính trị, lấy công nông làm nền tảng, công nhân lãnh đạo.

Sự phân chia, phân cách như trên đối với một nền kinh tế, một hệ thống kinh tế quốc dân trong bước đầu thời kỳ quá độ, xét theo quan điểm hệ thống cũng là không đúng. Thực tiễn diễn ra là sức mạnh và uy quyền lớn vốn có của Nhà nước được dùng vào việc lập thành lũy ngăn cách (hàng rào tổ chức, chính sách, luật) và quản chặt các thành phần và cán bộ quản lý của ta mắc kẹt vào cách nghĩ và cách làm cũ đến mức hầu như không còn cách nào khôn ngoan hơn.

Thực tiễn kinh tế nước ta, nhiều nhân tố mới về cải tạo và quản lý đã làm rõ tư tưởng mới, cách làm mới, nhất quán với tư tưởng chính sách của Đảng, hợp quy luật tiến hóa và do đó hợp lòng người hơn, văn minh hơn. Ở nhiều ngành và địa phương khi nhất quán đặt các thành phần kinh tế và thị trường xã hội vào một thể thống nhất, mọi thành phần bình đẳng trước pháp luật và chính sách, thì đương nhiên trong mối quan hệ giữa các thành phần, nhất định quốc doanh sẽ chiếm vai trò chủ đạo vì có thức lực lớn, có trình độ tổ chức và cán bộ cao, nắm khâu cốt yếu, có Nhà nước hỗ trợ. Thực tế của các nhân tố mới đã chỉ rõ, trong các thành phố, thị trấn, ngành kinh tế kỹ thuật và ngành hàng với quân đội đa thành phần, thì quốc doanh và công nhân nắm quyền chủ đạo, lãnh đạo là khả năng khách quan, trong tầm tay, nếu quốc doanh được và biết hành động như nhà kinh doanh lớn. Hiện tượng quốc doanh lo phòng ngự giữ mình, giữ nhà không xong, cá bé rìa cá lớn, là do quốc doanh bị quản chặt trong cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp. Quốc doanh mạnh thành ra yếu, bởi ở trong thể không ngang quyền, không có tự chủ kinh doanh trong khi các thành phần khác tự phát hành động, cơ chế kế hoạch hóa phân ra mấy phần kế hoạch, dẫu sao cũng là bước tiến, nhưng còn nửa vời, do đó vẫn gât công kỹ giữa các lợi ích, giữa tự chủ và thống nhất.

Xin chuyển sang một luận đề khác cũng liên quan đến cơ chế kinh doanh – luận đề về đòi hỏi lập tức xóa bỏ cạnh tranh tự phát mà trên thực tế thường gắn với hiện tượng nâng giá, tranh mua. Ở đây luôn có những tiếng kêu báo động, hoảng hốt về sự phục hồi của tư hữu, tự do cạnh tranh, phá kỷ luật và kế hoạch thống nhất (kỷ luật giá, tài, ngân). Trước hết nhà kinh tế học không thể duy tình, la lối báo động ồn ào khi thấy cái gì còn chưa thuần khiết xã hội chủ nghĩa. Tinh táo mà nhìn nhận , có thể thấy, trong nền kinh tế nhiều thành phần, sản xuất nhỏ còn phổ biến, thì hiện tượng tự phát, cạnh tranh là chưa thể tránh khỏi. Vấn đề đặt ra là bằng cách nào mà đưa tình trạng tự phát, rối loạn, cạnh tranh chuyển dần sang quỹ đạo tổ chức có kế hoạch. Trong lịch sử, tư bản độc quyền với thủ đoạn kinh tế, đã xóa bỏ tự do cạnh tranh, chuyển sang trạng thái tổ chức có kế hoạch khá cao. Trên thực tế nước ta, ở đâu kinh tế quốc doanh ra quân kinh doanh thật sự thì ở đó từng bước, tổ chức có kế hoạch sẽ thay thế tự phát và tự do cạnh tranh; thi đua, đua tranh kinh tế văn minh sẽ thay thế cạnh tranh sinh tồn theo luật rừng.

Một luận điểm, cũng được coi như lẽ phải hiển nhiên, nói rằng: chỉ ngành lưu thông và thương nghiệp mới được mua bán, buôn bán, còn xí nghiệp sản xuất chỉ lo sản xuất; tương tự như vậy có luận điểm: “xí nghiệp nào, ngành nào chuyên mặt hàng nào chỉ kinh doanh mặt hàng đó”. Với luận điểm đó, xí nghiệp sản xuất phải “giao nộp” và kỷ luật “giao nộp” là quan trọng nhất.

Như vậy còn đâu quyền tự chủ kinh doanh, với sự mua bán ngang quyền. Chính vì thế, mà thể chế luôn có ngoại lệ nếu thương nghiệp không nhận. Lẽ ra, mối quan hệ giữa thương nghiệp và xí nghiệp sản xuất, tức là giữa hai nhà kinh doanh, phải là quan hệ mua bán, mà tốt nhất là quan hệ mua bán quan hệ hợp đồng thoả thuận có kế hoạch. Trên thực tế: có những xí nghiệp, cửa hàng nên chuyên doanh. Mức chuyên doanh rộng, hẹp phải đa dạng sao cho hợp lý và có hiệu quả không thể chuyên cứng nhắc làm cho chuyên môn hoá trở thành "cửa quyền". Trong cuộc sống, chuyên doanh với phạm vi

hợp lý, luôn luôn kéo theo kinh doanh tổng hợp mới cho phép tận dụng khả năng và đạt hiệu quả cao.

Luận điểm về "Nhà nước độc quyền, thống nhất quản lý cũng thường được hiểu theo quan điểm hành chính, trên thực tế rất ít hiệu lực. Về chính sách cần phân biệt một số sản phẩm mà Nhà nước giữ độc quyền sản xuất, tiêu thụ; tuyệt đối cấm tư nhân kinh doanh như: rượu, thuốc lá... Ở đây, Nhà nước phải tổ chức sản xuất và phân phối đảm bảo nhu cầu hợp lý, đồng thời nghiêm khắc trừng trị mọi hoạt động phi pháp. Đối với các tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng nói chung; chủ yếu phải quản lý và thực hiện độc quyền chi phối theo quan điểm kinh tế. Hiện nay, sự thống nhất quản lý và thu mua của Nhà nước đặc biệt tới nông sản phẩm thường dẫn tới ngăn đò, cấm chợ. Các cơ quan quản lý địa phương thường lập hàng rào khảm và đánh thuế để giữ đặc quyền thu mua. Như "vậy chẳng khác gì sự trở lùi về tình trạng phong kiến cắt cụt. Đúng ra, phải cho hàng hoá lưu thông theo dòng chảy hợp lý về kinh tế, cơ sở quốc doanh lập trạm thu mua hợp lý để thuận tiện cho người mua bán. Muốn vậy, phải từng bước tổ chức kinh doanh mua bán thay thế cho cách giao "nghĩa vụ thu mua" theo địa phương và cách độc quyền thu mua bằng ép cần, ép giá, thực chất là trung mua. Trong tình hình còn vương mắc như hiện nay. Công ty kinh doanh lương thực thành phố Hồ Chí Minh đang gặp khó khăn lớn. Nếu khổ nhất quán chính sách mở thông giao lưu hàng hoá thì Công ty sẽ rơi vào bế tắc. Điều đáng lo hơn nữa là không khuyến khích tăng sản xuất lương thực.

Mọi cách làm gây cản trở lưu thông hàng hoá bình thường, với những mặc cảm kiêng kỵ và luận điểm cũ kỹ...rút cuộc đều gây thiệt thòi cho người sản xuất hàng hoá của mọi thành phần, trong đó thành phần xã hội chủ nghĩa, trước hết là quốc doanh chịu hậu quả nặng nề nhất. Người thu lợi rút cuộc là người làm kinh tế ngấm chui luồn, và nhân viên quản lý của người ăn hối lộ. Tồn thất lớn nhất là cản trở sản xuất và lưu thông.

Sự nhất quán về chính sách như nói trên, là tiền đề của cơ chế quản lý mới. Từ những sự phân tích trên đây, có thể thấy những luận đề phân cắt nền kinh tế đang ở bước đầu thời kỳ quá độ làm hai loại thành phần (xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa) và hai thị trường; luận đề về sự cần thiết xoá ngay tự phát và cạnh tranh, thực hiện độc quyền và chuyên doanh theo cách của quyền... có nguyên nhân chung. Đó là tư tưởng muôn có ngay, tạo ra ngay một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thuần khiết; chỉ ít là tạo riêng một thị trường với thành phần xã hội chủ nghĩa thuần khiết, không chấp nhận chính sách và cơ cấu kinh tế quá độ. Đó là ảo tưởng, trái quy luật, và đương nhiên cản trở lực lượng sản xuất, bị quần chúng phản ứng, đối phó. Sự phản đối phó đó thường bị xem chỉ là phản ứng tiêu cực của người lao động tư hữu nhỏ, của thế lực tự phát tư bản chủ nghĩa. Từ đó, đi tới cường điệu hiện pháp hành chính cưỡng bức từ trên xuống, tạo thành xu hướng tập trung quan liêu hoá và hành chính hoà, nhân danh chủ nghĩa xã hội và chuyên chính vô sản. Đó là cơ chế mất lòng tin vào cấp dưới và quần chúng, xa lạ với tư tưởng làm chủ tập thể và tập trung dân chủ của Đảng ta.

Để tồn tại và hoạt động, cơ chế tập trung quan liêu bao cấp luôn luôn có xu hướng đi ngược chính sách cơ cấu kinh tế quá độ. Đó là xu hướng đơn giản hoá cơ cấu kinh tế (hấp tấp thực hiện công hữu hoàn toàn, công quân hoàn toàn, công ích hoàn toàn) để tiện cho việc quản lý tập trung quan liêu hoá và hành chính hoá. Nói đến cùng đó là chủ nghĩa ý chí, là ảo tưởng nhất tự công, nhưng trá hình bằng một hệ thống "luận đề" cách mạng. Thực chất đó là những luận đề duy tính, là những đạo lý răn đe húy kỵ, kiêng kỵ chứ không có luận lý khoa học, tinh táo theo phép biện chứng lịch sử Mác xít. Không thể xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp nếu không xoá bỏ hệ thống luận điểm cũ kỹ và sai lầm của chủ nghĩa ý chí. Điều đó đòi hỏi hoạt động lý luận gắn với thực tiễn và sắc bén.

3. Kinh doanh xã hội chủ nghĩa là sự phủ định biện“ chứng kinh doanh tư bản chủ nghĩa

Đồng nhất kinh doanh xã hội chủ nghĩa với kinh doanh tư bản chủ nghĩa là sai lầm. Mặt khác, xem kinh doanh xã hội chủ nghĩa là không có gì kế thừa, là sự phủ định siêu hình (đơn giản xoá sạch trơn) kinh doanh tư bản chủ nghĩa, cũng là sai lầm rất cơ bản, hoàn toàn xa lạ với phép biện chứng lịch sử, với quan điểm tiến hoá luận kinh tế của chủ nghĩa Mác. Phải thấy rằng, cả hai thứ kinh doanh đều đặt trong điều kiện của nền sản xuất còn mang tính hàng hoá. Vì vậy, về mặt sử dụng các quan hệ hàng hoá tiền tệ và những quy luật của nó thì kinh doanh xã hội chủ nghĩa có sự kế thừa kinh doanh tư bản chủ nghĩa, là sự phủ định biện chứng kinh doanh tư bản chủ nghĩa do đó ưu việt hơn. Kinh doanh xã hội chủ nghĩa mang nội dung kinh tế xã hội mới về bản chất về nguyên tắc (hệ thống lợi ích mới, quan hệ giai cấp mới, hệ quy luật mới...); đồng thời về nguyên tắc đó vẫn là kinh doanh trong điều kiện của nền sản xuất hàng hoá. Nói cách khác kinh doanh xã hội chủ nghĩa được đặt trong nền kinh tế mới với hai thuộc tính: tính kế hoạch và tính hàng hoá. Hai thuộc tính đó quan hệ hữu cơ, cái này là điều kiện của cái kia; trong đó tính kế hoạch là thuộc tính mới và chủ đạo của sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa; tức là tính tự phát đang từng bước được thay thế bởi tính tự giác có kế hoạch.

Sách vở cũ thường cường điệu sự khác biệt máy móc giữa kinh doanh xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, thường nêu ra những luận đề nặng tính chất đạo đức (đức hạnh) như không làm ăn kiểu tư bản, không chạy theo cơ chế thị trường, đi buôn ăn chênh lệch giá là xấu, người sản xuất chỉ nên lo sản xuất còn buôn bán là việc riêng của thương nghiệp. Điều kỳ lạ là có lúc chúng ta nói "đạo lý" như vậy, mặc dù chính V.I. Lênin nói xí nghiệp nhà nước, không chỉ có thương nghiệp, được đặt trên phương diện buôn bán, nhà nước phải làm nhà buôn, phải học buôn bán văn minh, đi với chó sói phải gào như chó sói...

Trong lập luận và tình cảm nhiều khi chúng ta đối lập buôn bán ănlãi với đức hạnh trong khi ta cần phải biết buôn bán văn minh, sành sỏi, sắc sảo... Đức hạnh nói cho cùng là ở chỗ phục vụ ai.

Không thể nói kinh doanh xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa một cách trừu tượng, phải xét trong cuộc sống.

Trong Hội nghị anh hùng vừa họp, chị Ba Thi là anh hùng kinh doanh (1986.BT). Có thể nói đó là anh hùng kinh doanh (kinh doanh lương thực và có phần kinh doanh tổng hợp) mà nông dân tin cậy, dân thành phố tin cậy, trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ phong danh hiệu cao quý. Trong cơ chế kinh doanh ấy, việc xử lý giá cả, nguồn vốn, tiền mặt, mối quan hệ buôn bán với nông dân, việc bán hàng cho dân thành phố trên nhiều mặt về hình thức làm ăn là học cách kinh doanh của tư bản độc quyền. Học ngay cả cách chi phối trung thương, tiểu thương, để hướng dẫn sử dụng cải tạo họ một cách dân chủ, tự nguyện, văn minh, nhân đạo vô sản.

Có thể nói đó là sự phủ định hiện chúng cơ chế kinh doanh của tư bản độc quyền, do đó mà thành công và mạnh hơn tư bản độc quyền, văn minh hơn. Đó là mô hình nhà kinh doanh, tổ chức kinh doanh xã hội chủ nghĩa trong hiện thực bước đầu thời kỳ quá độ. Còn có thể nói, đó là nhà "tư bản đỏ", nhà "kinh doanh đỏ". Trên đất nước ta không chỉ có một điển hình. Đã có rất nhiều tổ chức quốc doanh và nhà kinh doanh kiểu như vậy trong nhiều ngành công thương, trong khai thác thủy sản, xuất khẩu thủy sản, trong xây dựng nông trường và liên hiệp nông công nghiệp kiểu mới, trong kinh doanh dịch vụ phục vụ nông nghiệp, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Đặc trưng của các điển hình kinh doanh đó là mô hình quốc doanh gánh vác trách nhiệm của tổ chức kinh tế quốc doanh xã hội chủ nghĩa, đứng đầu, tập hợp các thành phần bằng liên doanh liên kết để thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển sản xuất kinh doanh phục vụ, sử dụng và cải tạo các thành phần khác theo đúng nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi. Nó khác hẳn mô hình quốc doanh kiểu

cũ trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là quốc doanh khép kín, cô lập, cách ly khỏi các thành phần khác và thị trường "tự do" mà hậu quả thường là gây ra sự đối lập, cản phá nhau và sự thụ động của kinh tế quốc doanh. Mô hình quốc doanh ra quân kiểu mới đó hoàn toàn xa lạ với lý luận phân cách các thành phần kinh tế, chia ra thành phần xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa, cũng như lý luận phân cách hai thị trường, lý luận độc quyền và chuyên doanh kiểu hành chính máy móc. Các mô hình quốc doanh...ra quân kinh doanh kiểu mới đó đặc biệt công ky với cơ chế kế hoạch hoá và cơ chế quản lý giá cả, tài chính, ngân hàng, tiền lương, kết tập trung quan liêu bao cấp, vì đó là sự điều hành tập trung quá mức đồng thời phân quyền chỉ huy theo ngành chức năng, kìm hãm tính chủ động của cấp dưới, đồng thời chỉ huy rất chậm và rối; là sự điều hành bằng lệnh hành chính đơn thuần (lệnh kế hoạch, lệnh cấp phát, giao nộp tài chính tín dụng, lệnh giá cả lệnh thù lao) loại trừ quan hệ mua bán và chế độ tự chịu trách nhiệm.

Thực tiễn hoạt động của các nhân tố mới ra quân kinh doanh bức bách đòi hỏi xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp thực hiện tập trung dân chủ, làm chủ tập thể, trong đó có chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người kinh doanh.

4. Quyền tự chủ của người kinh doanh và sự đảm bảo quản lý thống nhất có kế hoạch

Với vấn đề này, cũng không thể xem xét bằng lý giải trừu tượng. Phải khái quát từ thực tiễn ra đời và hoạt động của các nhân tố mới. Phân tích sự ra đời và hoạt động của nhân tố mới trong kinh tế quốc doanh và cơ quan quản lý kinh tế theo lãnh thổ có thể thấy nổi lên ba nhân tố quyết định sự xuất hiện và khởi động của cơ chế kinh doanh, xoá bỏ tập trung quan liêu bao cấp. *Một là*, có cốt cán vững vàng về chính trị đủ uy tín và năng lực để kinh doanh trong điều kiện nhiều khó khăn, cản trở, cám dỗ rất phức tạp; *Hai là*, có quyền tự chủ đích đáng, ứng với sứ mệnh phải gánh vác trên cơ sở có cốt cán lãnh

đạo như nói ở trên (tự chủ về phương án sản xuất kinh doanh, về tổ chức cán bộ...); *Ba là*, có phương án đúng với chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý mới. Trên thực tế có nhiều kinh nghiệm quý rất đa dạng về phương án sản xuất kinh doanh khôn ngoan, hợp lý. Trong nhiều trường hợp đó là phương án dựng nghiệp từ tay không, hồi phục thoát khỏi sự suy thoái triền miên, vươn lên trong tình huống cực kỳ khó khăn về nguồn vốn và vật tư, rất vướng mắc về thể chế. Điều đó thể hiện rõ sự hệ trọng của cơ chế quản lý. Nếu có chế quản lý không phù hợp, thì dầu thuận lợi và bao cấp ưu đãi, vẫn suy thoái. Nếu cơ chế quản lý phù hợp, thì dầu nhiều khó khăn vẫn tìm và khai thác được nhiều khả năng phát triển, tăng trưởng

Từ những sự phân tích trên đây, cần nhấn mạnh rằng: *Khi xem xét quyền tự chủ, trước hết cần đặt trong điều kiện ở các ngành, các cấp có cán bộ cốt cán đủ sức quán triệt chính sách của Đảng, xây dựng và thực hiện phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, năng động, nhưng không tự phát tùy tiện, lạm dụng.* Đảng ta, với 56 tuổi Đảng (1.986-BT), trải qua hơn ba mươi năm Xây dựng tổ chức và cán bộ trực tiếp trong công tác kinh tế, có vốn rất lớn, rất quý về cán bộ. Đó chính là nhân tố quyết định sự xuất hiện rất nhiều nhân tố mới, kinh nghiệm mới, đặc biệt là ở cấp cơ sở, ở các ngành sản xuất kinh doanh, thành phố, huyện, quận, phường xã. Đó là nhân tố quyết định để thực hiện làm chủ tập thể bằng tổ chức, làm chủ tập thể ở nhiều cấp; để đi vào kinh doanh năng động nhưng vẫn thống nhất thích đáng, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp. Cơ chế quản lý mới thấu suốt nguyên tắc làm chủ tập thể, đặt lòng tin vào cấp dưới và quần chúng, từ đó hoàn thiện quản lý tập trung thống nhất trên cơ sở phát huy chủ động sáng tạo của cấp dưới và quần chúng. Do đó, nó tùy thuộc vào tiềm lực tổ chức cán bộ ở các ngành, các cấp. Mà đó là điểm mạnh của Đảng và đất nước ta. .

Để xác định nội dung, thực chất của quyền tự chủ, chủ động của người kinh doanh cần lưu ý mấy vấn đề có tính nguyên tắc.

Quyền chủ động, tự chủ, nói đến cùng là quyền chủ động, tư chủ của người kinh doanh được đặt trước thị trường với động tác cơ bản là mua bán và chế độ tự chịu trách nhiệm về kinh tế (tự bù đắp, lời ăn, lỗ chịu) trong quan hệ bình đẳng với người kinh doanh khác, trong khuôn khổ chính sách, kế hoạch kinh tế quốc dân và pháp luật cho phép.

Quyền tự chủ, chủ động đó rất đa dạng, nó cao hay thấp, rộng hay hẹp tùy thuộc vào tầm quan trọng của sứ mệnh mà tổ chức kinh doanh, cán bộ kinh doanh đó được giao phó, và môi trường hoạt động của họ. Những công ty, liên hiệp xí nghiệp hay xí nghiệp sản xuất kinh doanh đầu ngành, ở những ngành hàng, ngành kinh tế ... kỹ thuật quan trọng; cơ quan quản lý kinh tế theo lãnh thổ ở những địa bàn quan trọng (thành phố, cảng) có sứ mệnh xây dựng, phát triển cải tạo toàn ngành (cả nước hoặc địa bàn lãnh thổ), phải có quyền tự chủ cao, ứng với cốt cán lãnh đạo đủ tin cậy. Đó là quyền tự chủ của chủ thể điều tiết giá cả, giành quyền phân phối và phân phối lại thu nhập quốc dân qua thị trường, nắm hàng, nắm tiền, cải tạo theo đòi hỏi của kế hoạch kinh tế quốc dân và chính sách của Đảng và Nhà nước...

Chỉ xét với thị trường trong nước, thì đó là quyền tự chủ, chủ động của tư lệnh kinh doanh trên thị trường đa thành phần nhân danh thành phần chủ đạo, nhân danh sự tổ chức có kế hoạch, nhằm đưa toàn bộ các thành phẩm toàn bộ quá trình sản xuất xã hội từng bước vào quỹ đạo của kế hoạch và chính sách, vào quỹ đạo quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Có thể nói quyền tự chủ, chủ động của người kinh doanh đòi hỏi sự chỉ huy thống nhất đích đáng và đồng bộ, tức là thống nhất trên cơ sở phân cấp hợp lý, và điều hành đồng bộ với công cụ trung tâm là kế hoạch. Đó là những quan điểm cơ bản của Đảng trong việc xác lập cơ chế quản lý nói chung và cơ chế giá cả, tài chính, lưu thông tiền tệ, tiền lương nói riêng.

5. Nâng cao hiệu lực quản lý tập trung nhất trong thực trạng kinh tế hiện nay

Nước ta đang đứng trước thực trạng kinh tế nhiều thành phần và mở rộng giao lưu hàng hoá. Hơn nữa đang ở thực trạng kinh tế chưa bình thường. Có hai vấn đề phải đặt ra:

Một là, sự nhất quán về chính sách cơ chế nhiều thành phần và mở rộng giao lưu hàng hoá.

Hai là, nâng cao hiệu lực của sự điều hành tập trung thống nhất trên cơ sở phân cấp quản lý phát huy quyền tự chủ, chủ động của cấp dưới và cơ sở.

Trong tình huống phức tạp hiện nay, vấn đề quan trọng trước hết là phải làm sáng tỏ. cụ thể hóa hơn nữa chiến lược kinh tế và chiến lược quản lý (chính sách cơ cấu cơ chế). Chỉ xét hẹp trong những chính sách trực tiếp quan hệ với quá trình chuyển sang kinh doanh, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp cả hai chính sách lớn:

Một là, chính sách kinh tế nhiều thành phần trong đã quốc doanh chủ đạo. Nhà nước quản lý: trong đó cách mạng quan hệ sản xuất được thực hiện như quá trình tiến hoà hợp quy luật với những hình thức kinh tế quá độ, nhằm huy động mọi lực lượng sản xuất của toàn dân vào làm kinh tế theo phương châm trung ương và địa phương cùng làm, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đó là dân chủ trong kinh tế, dân chủ có lãnh đạo, có tập trung.

Hai là, chính sách mở thông giao lưu hàng hoá trong quỹ đạo của chính sách, kế hoạch kinh tế quốc dân và pháp luật cho phép. Sự nhất quán hai chính sách nói trên sẽ tạo thế mạnh cho kinh tế quốc doanh nhân danh sản xuất kinh doanh lớn, đồng thời khuyến khích mọi công dân sản xuất kinh doanh, vì quốc kế dân sinh; từ đó, tạo ra tình huống kinh tế hình thường rất thuận lợi cho cải tạo và quản lý. Đó là tình huống tốt nhất có thể có, là tình huống đang mong đợi.

Trên cơ sở nhất quán về Chính sách như thế, việc nâng cao hiệu lực điều hành tập trung thống nhất nên như thế nào? Từ thực tế nước ta và kinh nghiệm quốc tế, xin nêu ra ba khâu cơ bản nhất:

- *Một là*, phân cấp quản lý, xác lập quyền tự chủ cho các cơ sở sản xuất kinh doanh và các cơ quan quản lý theo lãnh thổ, giải quyết đúng mối quan hệ giữa trách nhiệm (nghĩa vụ) với quyền hạn; phương tiện và lợi ích. Các tổ chức sản xuất kinh doanh và các cơ sở sản xuất theo ngành và lãnh thổ được sắp xếp 104 hợp lý có quyền tự chủ thích đáng, có cốt cán lãnh đạo đủ tin tưởng là nền tảng của của hệ thống quản lý thống nhất nhưng đó là vấn đề cơ bản của chiến lược tổ chức quản lý những cơ chế kinh doanh, là chiến lược ra quân kinh doanh, với sức mạnh làm chủ tập thể bằng tổ chức từ cấp cơ sở.

- *Hai là*, thực hiện nghiêm ngặt chế độ thủ trưởng trong chỉ đạo sản xuất kinh doanh, đi liền với sự thống nhất chỉ huy của cấp trên và cấp cao, xoá bỏ sự chỉ huy nhiều mối.

Trong sự thống nhất chỉ huy của cấp trên và cấp cao với cấp dưới, cần đảm bảo thống nhất chỉ huy bằng hướng dẫn, xét duyệt phương án kế hoạch sản xuất kinh doanh đồng bộ, trong đó xử lý đồng bộ mọi vấn đề từ sản xuất đến phân phối lưu thông; bảo đảm thống nhất bằng bố trí cán bộ đủ tin cậy để trao quyền tự chủ rộng, có khi phải rất rộng, mà không sợ sản xuất kinh doanh vô nguyên tắc hoặc cục bộ, bản vị; bảo đảm thống nhất bằng sự kiểm tra, đánh giá xử lý, uốn nắn một cách có thẩm quyền; khắc phục sự kiểm tra nhiều mối rất phiền hà và không có hiệu lực.

-*Ba là*, các cơ quan tham mưu cấp trên nên tập trung vào chức năng nghiên cứu xây dựng phương án chiến lược, chính sách để phục vụ sự chỉ đạo thống nhất về chiến lược, chính sách và phương án kế hoạch toàn diện. Phải đặc biệt chú trọng làm tốt dịch vụ thông tin cho các cấp.

Phải thay đổi chiến lược thể chế hóa, tập trung làm lại những luật cơ bản như: chế độ phân cấp quản lý kinh tế lãnh thổ, chế độ về

quyền tự chủ của tổ chức sản xuất kinh doanh và mối quan hệ giữa nó với cấp trên; chế độ kế hoạch hoá; chế độ hợp đồng kinh tế; chế độ tài chính kinh doanh... Các thể chế do Trung ương ban hành nên rất ngắn gọn, cơ bản, nhằm định hướng rõ về nguyên tắc. Đồng thời, đòi hỏi các cấp cụ thể hoá cơ chế quản lý thành thể chế cụ thể ở cấp mình từ nghị quyết của đảng bộ các cấp, đến điều lệ, thể lệ nội bộ các đơn vị không trái với cái chung. Tóm lại, chính việc thể chế hoá cũng phải đi từ thấp đến cao theo con đường thống nhất có phân cấp, và là quá trình tổng kê thực tế, hoàn thiện từng bước. Để kết luận, có thể nói, khi Trung ương ra Nghị quyết ắt chuyển hẳn sang cơ chế quản lý kế hoạch, thấu suốt nguyên tắc; hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa, có nghĩa là đòi hỏi chuyển chiến lược quản lý... Sự chuyển hướng đó có hai mặt cơ bản và gắn bó hữu cơ với nhau: Mặt tổ chức, xoá hồ tập trung. quan liêu, thực hiện tập trung dân chủ trong đó thực hiện sự phân cấp phát huy tự chủ gắn với sự thay đổi căn bản nhằm nâng cao hiệu lực quản lý thống nhất. Mặt kinh tế, xoá bỏ cơ chế bao cấp, thực hiện cơ chế kinh doanh trong đó đề cao trách nhiệm kinh tế, người sản xuất kinh doanh tự bù đắp và làm nghĩa vụ với Nhà nước, thực hiện thống nhất các lợi ích kinh tế.

II

TẠO LẬP CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

1. Bước chuyển tất yếu và nhiệm vụ đặt ra

Một nhiệm vụ kinh tế to lớn và gay cấn nhất đặt ra trong công cuộc đổi mới, cải cách ở nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa (XHCN) là thực hiện bước chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hiện nay không còn vấn đề có hay không cần chuyển sang nền kinh tế thị trường một cách cơ bản, chính thể, lâu dài xem như quá trình tất yếu và tiến bộ. Vấn đề đặt ra là có thực hiện nổi bước chuyển đó không, hơn nữa, làm sao để bước chuyển đó tác động tích cực đến sự nghiệp xây dựng và phát triển nền kinh tế theo con đường XHCN.

Hiện nay không phải nước ta đã chuyển quá xa sang nền kinh tế thị trường. Trái lại trên thực tế thị trường của nước ta đang ở trình độ rất thấp, còn hoang sơ và rất rối loạn. Đó là tình hình không thể hoàn toàn tránh khỏi trong bước ngoặt phức tạp này. Điều cần rút ra từ thực trạng hiện nay là: với tất cả tính phức tạp và mặt tiêu cực đã xảy ra, việc chuyển sang nền kinh tế thị trường vẫn đưa tới bước tiến về kinh tế hơn hẳn trước đây, và cả lãi suất, chế độ lao động và trả công. Việc xử lý lại hệ thống kinh tế quốc doanh để nó làm đúng vai trò chủ đạo, đang được thực hiện từng bước theo những xu hướng tất yếu.

Một là, chỉ tổ chức kinh tế quốc doanh ở những lĩnh vực thật cần, thu hẹp một số đơn vị tỏ ra không hiệu quả, hoặc không thật cần thiết; đồng thời khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế khác, đặt trong quan hệ hợp tác, liên kết, mà kinh tế quốc doanh làm nòng cốt. Do đã phát triển kinh tế quốc doanh một cách tràn lan, nay cần phải chọn lọc, sắp xếp lại, trong đó, một bộ phận có thể chuyển thành kinh "tế tư nhân hay hợp tác Chỉ nên hiểu quốc doanh chủ đạo trên quy mô toàn quốc, căn bản là quốc doanh lớn. Điều đặc biệt quan trọng là khi đã chuyển sang nền kinh tế thị trường thì vai trò chủ đạo,

trên mức độ rất quyết định, thuộc về ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại quốc doanh, các tổ chức tài chính Nhà nước. Những tổ chức quốc doanh lớn trong hệ thống ngân hàng và tài chính có vai trò tương tự như tư bản tài chính trong nền kinh tế thị trường tư bản.

Hai là, thật sự chuyển sang nền kinh tế thị trường và quốc doanh được đặt trước thị trường như mọi thành phần kinh tế khác, hoạt động theo luật pháp thống nhất. Ở tất cả nước, mức độ hoàn thiện của kinh tế theo quốc doanh tùy thuộc vào trình độ phát triển của hệ thống thị trường. Với chính sách và cơ chế cũ thực chất là củng cố lại các quan hệ thị trường, kinh tế quốc doanh nước ta yếu kém là điều dễ hiểu. Trong thực trạng thị trường còn chưa đầy đủ và rối loạn hiện nay, kinh tế quốc doanh nước ta ở trong tình huống hoạt động rất đơn độc, rất khó khăn, tốn phí, đặc biệt là gặp bất trắc quá lớn do lạm phát nặng nề và nhiều đột biến về cung cầu, giả cả. Việc tạo ra hệ thống thị trường tương đối đầy đủ và ổn định đảm môi trường kinh doanh hình thường, chủ yếu thuộc trách nhiệm Nhà nước, đồng thời kinh tế quốc doanh cần thích nghi và góp phần tích cực. Khi hoạt động trong cơ chế mới, về nguyên tắc mọi loại quốc doanh phải được đặt trước thị trường, theo cơ chế kinh doanh. Việc phân loại quốc doanh xét theo mức độ độc quyền, mức độ làm nghĩa vụ Nhà nước... không thể dẫn tới từ bỏ cơ chế kinh doanh về nguyên tắc, mà chỉ để tìm giải pháp xử lý sao cho không lấy đặc điểm để lẫn trốn trách nhiệm tự chủ kinh doanh, hoặc để cấp trên làm thay bao hiện bao cấp như cũ.

Ba là, từng bước xây dựng đội ngũ giám đốc và quản trị kinh doanh như một nghề chuyên và cơ chế uỷ quyền quản lý theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Không có bất kỳ tổ chức kinh doanh lớn nào lại có thể làm ăn có hiệu quả, kể cả tổ chức đại tư bản, nếu không có đội ngũ giám đốc và quản trị kinh doanh chuyên nghiệp có tài. Quốc doanh nhiều nước thua kinh tế tư nhân, chính là do Nhà nước xử lý với giám đốc kinh doanh giống như xử lý với viên chức, quan chức hành chính.

Bốn là, kinh tế quốc doanh luôn chịu sự quản lý của bộ máy Nhà nước. Do đó chất lượng và hiệu lực quản lý của bộ máy Nhà nước là điều không thể thiếu để có thể sử dụng chế độ ủy quyền quản lý, để chọn lọc và sử dụng nhân tài, để định hướng chiến lược, chính sách, luật pháp và tác động kinh tế vĩ mô. Doanh nghiệp Nhà nước rất cần sự nhất quán về chính sách và thể chế; rất cần những dự báo chỉ dẫn và các hoạt động yểm trợ của Nhà nước và của hệ thống dịch vụ quản lý và pháp lý. Việc xây dựng và phát huy vai trò chủ đạo của hệ thống doanh nghiệp Nhà nước do đó tùy thuộc rất nhiều vào chất lượng hoạt động của bộ máy Nhà nước và phải gắn liền với việc đổi mới hoạt động của bộ máy đó.

Trong khi kiên định con đường XHCN, chúng ta đang phải thật sự học lại bài học kinh doanh buôn bán văn minh và bài học quản lý nhà nước với nền kinh tế thị trường mà Lênin đã căn dặn. Cũng phải mạnh dạn dùng chuyên gia thông thạo kinh tế thị trường, nhanh chóng đào tạo lại chuyên gia của ta thay thế những người không đủ sức tiếp cận yêu cầu mới.

III

VAI TRÒ TRUNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH HÓA

Quản lý có kế hoạch trên quy mô toàn bộ nền kinh tế quốc dân là khả năng và tính ưu Việt vốn có của hệ thống quản lý kinh tế nước ta ngay từ bước đầu thời kỳ quá độ. Kế hoạch hóa có vai trò trung tâm; chủ đạo trong hệ thống chức năng cơ bản của quản lý kinh tế. Đó là những luận đề mà về lý thuyết đã được xem như lẽ phải hiển nhiên, nhưng trên thực tế được thực hiện rất kém. Sự yếu kém trong kế hoạch hóa không phải do những luận đề trên đây là sai; thực tế đó chỉ chứng tỏ rằng khả năng và tính ưu Việt khách quan không tự nó thực hiện, mà nhất thiết phải thông qua nỗ lực chủ quan của chủ thể quản lý. Kinh nghiệm lịch sử của quân ly kinh tế xã hội chủ nghĩa đã chứng tỏ việc học tập được cách quản lý nền kinh tế có kế hoạch, tức là nắm được phương pháp quản lý sản xuất xã hội tiến bộ nhất trong lịch sử. Thể hiện trình độ cao của việc tự giác vận dụng hệ thống quy luật kinh tế xã hội khách quan, là một quá trình học tập, thử nghiệm không đơn giản nhẹ nhàng.

Với chủ đề “Vai trò trung tâm của kế hoạch hóa trong hệ thống chức năng cơ bản của quản lý kinh tế” chúng tôi muốn góp phần tổng kết khái quát lý luận từ thực tiễn trên ba vấn đề: kế hoạch hóa chức năng quản lý mang tính cương lĩnh; kế hoạch hóa chức năng mang tính kinh tế; và kế hoạch hóa chức năng mang tính lãnh đạo tổng hợp. Đó là ba vấn đề cơ bản nhất quyết định vai trò trung tâm của kế hoạch hóa trong hệ thống những chức năng cơ bản, tức là những hoạt động cơ bản của quản lý kinh tế.

1. Kế hoạch hóa chức năng quản lý mang tính cương lĩnh

1.1. Kế hoạch hóa là chức năng đầu tiên biến cương lĩnh chính trị thành phương án kế hoạch kinh tế, cương lĩnh thứ hai của Đảng. Vậy kế hoạch hóa là chức năng quản lý mang tính cương lĩnh nhiều nhất: toàn diện và tập trung nhất.

Điều quan trọng cần rút ra từ thực tiễn kinh tế nước ta về mối quan hệ giữa việc hoạch định đường lối chính sách kinh tế với công tác kế hoạch hóa phải chăng là:

Kế hoạch hóa thành công hay chưa, đúng hay sai, trước hết phụ thuộc vào trình độ hoàn thiện đường lối chính sách. Ví dụ những sai lầm về kế hoạch hóa đầu tư cơ bản sau Đại hội IV trực tiếp gắn với chủ trương lúc này của Đại hội là: “đẩy mạnh công nghiệp hóa”.

Kế hoạch hóa với tư cách hoạt động mang tính cương lĩnh, có tác động tích cực hoặc tiêu cực trở lại với đường lối chính sách chung. Sau Đại hội V, Đảng đã có quan điểm mới về công nghiệp hóa và cơ cấu kinh tế, nhưng kế hoạch hóa, nhất là trong việc bố trí đầu tư, về cơ bản vẫn theo hướng Cửa Nứa Nếu như vậy thì quan điểm mới, chủ trương mới có được đề ra cũng không được triển khai. Ngược lại, xét trong một số lĩnh vực khác, qua kinh nghiệm thực tiễn kế hoạch hóa với xu hướng phân cấp làm chủ, khai thác nhiều nguồn khả năng, kế hoạch hóa thấu suốt nguyên tắc hạch toán kinh doanh, đã góp phần làm sáng tỏ quan điểm mới về công nghiệp hóa, về kinh tế hàng hóa, về quan hệ kinh tế quốc tế vv...

Như vậy, kế hoạch hóa đóng vai trò trung tâm như thế nào trước hết phụ thuộc vào đường lối chính sách phù hợp đến mức nào. Mặt khác kế hoạch hóa tự nó mang tính cương lĩnh, đóng vai trò quyết định nhất để đưa đường lối chính sách chung vào cuộc sống, quyết định cả thành công và thất bại.

1.2. Để đóng vai trò chức năng trung tâm, kế hoạch hóa phải vươn lên tầm chiến lược, chương trình kinh tế trọng điểm dài hạn, tức là tầm cương lĩnh thứ hai xét trên phạm vi quốc gia cũng như ở từng ngành, từng cấp.

Thiếu điều đó thì kế hoạch sẽ dừng lại ở cương lĩnh thứ nhất, ở những mục tiêu mang tính nguyện vọng; mặt khác, là hoạt động điều hành có tính tác nghiệp rất “tùy tiện” ngay ở những sự bố trí có tầm chiến lược, cương lĩnh (như trong việc bố trí kế hoạch đầu tư, cải tạo).

Trên thực tế kế hoạch hóa của nước ta, cho đến nay vẫn chưa gây dựng được hệ thống chương trình kinh tế trọng điểm. Nói cách khác, đường lối chung chưa được cụ thể hóa thành chiến lược chương trình trọng điểm có tầm xa. Kế hoạch hóa trên thực tế mang tính tác nghiệp “tùy tiện” về chiến lược về cương lĩnh. Như vậy, kế hoạch hóa không thể có vai trò trung tâm tích cực, và do đó tính ưu việt về khả năng kế hoạch hóa trên quy mô toàn xã hội không thể trở thành hiện thực.

Cũng do chưa có một chương trình kinh tế nào thuộc cấp quốc gia, cho nên có thể nói, nước ta đang ở trình độ rất thấp kém về mặt lãnh đạo quản lý. Tình hình đó cản trở rất lớn khả năng quản lý thống nhất và có hiệu quả trên quy mô toàn xã hội`

2. Kế hoạch hóa chức năng mang tính chất kinh tế

2.1. Luận điểm cơ bản nhất của Đại hội VI về đổi mới kế hoạch hóa là:

Đặt trên cơ sở vận dụng tổng hợp hệ thống quy luật kinh tế khách quan, trong đó có quy luật của kinh tế hàng hóa uy luật đặc thù của chu nghĩa xã hội ngày càng phát huy vai trò chủ đạo; phải vận dụng toàn diện các hiện pháp tác động gong đó hiện pháp kinh tế là chủ yếu; phải theo phương thức hạch toán kinh doanh. Chỉ như vậy kế hoạch hóa mới có thể làm ai trò trung tâm.

Nói cách khác, kế hoạch hóa phải là chức năng mang tính hất kinh tế theo phương thức kinh doanh chủ không phải là chức năng mang tính chất hành chính pháp lệnh. Kế hoạch trước hết, là phương án kinh tế, phương án kinh doanh:

2.2 Trong cơ chế cũ, kế hoạch hóa theo lệnh hành chính

Trung trực tiếp từ trên, nhân danh nhận thức và vận dụng các quy luật nhưng thực tế đã vi phạm mọi quy luật kinh tế, làm mất hiệu lực của kế hoạch hóa, đưa nền kinh tế vào thực trạng rối loạn. Nguồn gốc tư duy lý luận của cơ chế kế hoạch hóa cũ chủ yếu ở luận đề: kinh tế XHCN là nền sản xuất có tính xã hội trực tiếp ngay từ đầu, không cần hoặc chỉ sử dụng quan “hệ hàng hóa tiền tệ một cách hình thức, cục bộ và tạm thời; và luận đề: kế hoạch trước hết mang tính pháp lệnh, trước hết là pháp lệnh hành chính, nhân danh nghĩa vụ thiêng liêng và cưỡng bức.

Kế hoạch hóa theo lệnh như vậy vì phạm mọi quy luật kinh tế, là những quy luật tác động chủ yếu vào con người thông qua lợi ích kinh tế là chủ yếu.

Kế hoạch hóa với quan điểm xã hội hóa trực tiếp và lập tức đã cường điệu vai trò quy luật đặc thù, kỳ thị những quy luật và phạm trù của kinh tế hàng hóa với nhiều thành kiến và sự tùy tiện. Do đó cũng đưa tới vi phạm mọi quy luật đặc thù của chủ nghĩa xã hội; nói cách khác, đã vi phạm tính hệ thống của các quy luật đang tác động. Hình ảnh đặc trưng nhất là sự vi phạm các quy luật và phạm trù kinh tế hàng hóa, thực chất là sự cưỡng lại những quy luật và phạm trù khách quan ấy, đưa tới sự rối loạn nặng nề trên lĩnh vực giả cả, thị trường; đưa tới sự rối loạn trên toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội làm cho hệ thống quản lý mất hiệu lực; mất thực lực, là thể hiện sự chưa dung hợp giữa cơ chế quản lý, trước hết là kế hoạch hóa là nhân tố chủ quan, với hệ thống quy luật là phạm trù kinh tế khách quan. Kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, là con đường thích nghi nhằm làm chủ các quá

trình kinh tế đang chuyển mạnh sang kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thay cho tính chất tự cấp, tự túc và các quan hệ kinh tế hiện vật giao nộp, cấp phát.

Vận dụng tổng hợp hệ thống quy luật kinh tế, xoá bỏ mọi thành kiến kỳ thị với kinh tế hàng hóa, là cái ngưỡng mà chúng ta chưa vượt qua được; và chỉ khi nào vượt qua được mới có thể kế hoạch hóa theo quan điểm Đại hội VI, từ đó mới làm cho kế hoạch hóa có vai trò trung tâm, mới là đặc điểm ưu việt và nhân tố thúc đẩy tiến bộ kinh tế.

2.3 Là phương án kinh tế kế hoạch phải mang tính cân đối thống nhất, tối ưu. Đây cũng là vấn đề mà thực tế đòi hỏi cần có cách hiểu, cách làm đúng. .

Về cân đối và thống nhất: cân đối được cam kết bằng hợp đồng, bắt đầu từ hợp đồng kinh tế, mới là cân đối hiện thực vững chắc; cân đối theo lệnh từ trên rất dễ trở thành cân đối trên giấy mà nhiều trường hợp là tùy tiện, giả tạo. Hệ thống kế hoạch hóa thống nhất, tính thống nhất của kế hoạch kinh tế quốc dân phải là sự thống nhất có phân cấp xử lý, không thể cường điệu khả năng thống nhất cân đối điều tiết từ trên tính tối ưu thực chất là tính hiệu quả, phải được hiểu theo quan điểm hạch toán kinh doanh và nguyên tắc tập trung dân chủ mỗi cấp. mỗi ngành, trong kế hoạch hóa, phải bảo đảm tính tối ưu theo nghĩa kết hợp và thống nhất các lợi ích tức là đem lại hiệu quả cho cả nhân, cho tập thể và cho toàn xã hội. Chỉ như vậy, kim ngạch mới có sự định hướng đúng dân về mục tiêu, mới tạo thành động lực kinh tế tổng hợp, mới được quần chúng hưởng lòng và coi là thiết thân. Cường điệu hiệu quả và lợi ích chung, vì Phạm lợi ích cá nhân và tập thể lao động, sẽ làm cho kế hoạch thành xa lạ với quần chúng, bị họ đờn phó, mất khả năng kế hoạch hóa đúng đắn. Đưa kế hoạch chăm lo đời sống, kế hoạch xã hội vào cấu thành kế hoạch sản xuất kinh doanh là bước tiến quan trọng.

Nói tổng quát, kế hoạch với tư cách phương án kinh tế, phải giải quyết hai vấn đề: trước hết, đó là phương án kinh tế đem lại hiệu quả cao nhất có thể có; thứ hai, bản thân kế hoạch phải bao hàm sự thống nhất ba lợi ích. Như vậy nó mới trở thành công cụ chủ đạo, khơi dậy nguồn động lực kinh tế mạnh mẽ, tạo thành hợp lực kinh tế mạnh mẽ. Kế hoạch không mang tính tối ưu, không phải là phương án có hiệu quả thì không lấy gì để bảo đảm các lợi ích. sẽ có khả năng thực hiện. Kế hoạch với tính chất như vậy sẽ là nhân tố kìm hãm rất lớn.

2. 4. Với tư cách chức năng kinh tế tổng hợp, kế hoạch hóa là chức năng phức tạp nhất, khó nhất và quan trọng nhất của quản lý kinh tế .

Ở nước ta, tính khó khăn, phức tạp của kế hoạch hóa là do nhiều nhân tố khách quan: đối tượng kế hoạch hóa là nền kinh tế sản xuất nhỏ còn phổ biến, nhiều thành phần, nhiều mặt cân đối; Rất thiếu thông tin do điều tra, nghiên cứu cơ bản và công tác dự báo còn chưa làm được bao nhiêu; Cơ chế cũ ... tập trung quan liêu, bao cấp mang tính bảo thủ rất nặng. Nhưng bên cạnh đó, ta cũng có nhiều thuận lợi như: kinh nghiệm của quá trình tìm tòi thử nghiệm rộng khắp trong hàng chục năm từ khi khởi đầu cuộc đổi mới đến nay. Vấn đề đổi mới kế hoạch hóa chỉ có thể tiến nhanh, để nó đóng vai trò trung tâm, bằng cách tổng kết thực tế, tiếp tục và liên tục tổng kết, đổi mới trên thực tế. Đỉnh cao nhất đã đạt cho đến nay là sự định hướng ba chương trình kinh tế lớn do Đại hội VI của Đảng đề ra với tư cách chương trình ở tầm chiến lược dài hạn thể hiện quan điểm kinh tế mới của Đại hội VI và luận đề kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh và nguyên tắc tập trung dân chủ.

3. Kế hoạch hóa chức năng mang tính lãnh đạo tổng hợp

Người (cơ quan) lãnh đạo và quản lý kinh tế có nhiều chức năng, trong đó kế hoạch hóa Xây dựng và tổ chức thực hiện phương án kế hoạch là chức năng đầu tiên và quan trọng nhất, bởi vì: phương án kế hoạch là quyết định tổng hợp nhất của người Lãnh đạo; là bước quyết định đưa đường lối chính sách vào cuộc sống; là công cụ bảo đảm toàn bộ hoạt động kinh tế của mỗi ngành, mỗi cấp mạng tỉnh đồng bộ, thống nhất và hiệu quả. Trình độ lãnh đạo và quản lý kinh tế trước hết xét ở trình độ kế hoạch hóa, tức là trình độ biến đường lối chủ trương thành phương án kinh tế mang tính cương lĩnh và thực hiện phương án đó.

Xét trong vấn đề này, có thể thấy trên thực tế nước ta người (cơ quan) quản lý kinh tế thường rất thụ động, ỷ lại, tùy tiện, lúng túng trong kế hoạch hóa: Ít thấy người lãnh đạo nhận chức vụ quản lý với phương án kinh tế chương trình kinh tế đã trù tính.

Bản thân hoạt động kế hoạch hóa bị tập trung quá mức. các cấp dưới và cơ sở chỉ thừa hành thụ động đợi lệnh kế hoạch từ trên;

Ngay ở mỗi cấp kế hoạch hóa không bao quát toàn diện: các công việc quản lý giá cả, tài chính..., các đòn bẩy kinh tế nói chung không được xử lý đồng bộ trong phương án kế hoạch.

Kế hoạch hóa kiểu cũ mạng đậm nét những đặc trưng cơ bản của cơ chế tập trung quan liêu bao cấp:

Cường điệu sự cân đối, điều tiết tập trung từ trên, đồng thời phân quyền(nhiều môi) xử lý giữa kế hoạch hóa và các công cụ đòn bẩy kinh tế.

Điều này làm cho người lãnh đạo cấp dưới và cơ sở bị đặt trong tình trạng thừa hành thụ động dưới sự chỉ huy phân quyền (nhiều môi) rất chậm trễ và trái chéo nhau.

Cường điệu lệnh hành chính, nghĩa vụ cưỡng bức. Điều này làm cho người lãnh đạo cấp dưới và cơ sở không bị đòi hỏi và không có

khả năng tính toán hiệu quả đúng đắn. Họ rơi vào tình cảnh tranh thủ “hiệu quả” trong quan hệ cấp phát, giao nộp; tức là rơi vào tình trạng đối phó lẫn nhau giữa cấp dưới và cấp trên, tạo thành mâu thuẫn giả tạo về lợi ích và cơ chế nói dối, bóp méo thông tin, cơ chế tranh thủ tiêu phí, xoay sở.

Có thể nói trong cơ chế cũ, kế hoạch hóa bị hạ thấp vai trò, không còn là chức năng trung tâm..., nhiều đòn bẩy kinh tế được xử lý riêng rẽ theo hệ thống dọc của ngành chức năng chuyên môn. Mỗi cấp quản lý kinh tế chưa đủ thẩm quyền cũng như chưa bị đòi hỏi lấy kế hoạch hóa lãnh chức năng quan trọng nhất. Kế hoạch hóa kinh tế về cơ bản không khác bao nhiêu so với kế hoạch bảo đảm hậu cần trong quân đội với những đặc trưng: tập trung điều tiết, lệnh cưỡng bức và sự tiêu phí trong quân hệ cấp phát, giao nộp. Cách làm đó phù hợp với hậu cần quân đội nhưng hoàn toàn sai trái trong kinh tế.

Cơ chế mới về kế hoạch hóa theo quan điểm của Đại hội VI đòi hỏi phân cấp kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, trong đó đặc trưng mới nhất là tính tự chủ của mỗi cấp trong mỗi quan hệ: quyền bặt gắn với trách nhiệm, lợi ích gắn với nghĩa vụ. Trong cơ chế ấy, kế hoạch hóa là chức năng phổ biến của mọi cấp quản lý chức năng lãnh đạo số một mà người quản lý phải nắm lấy để quát toàn diện mọi hoạt động kinh tế của cấp mình, chứ không phải là chức năng của một cơ quan chuyên môn nghĩa vụ. Có thể đi tới kết luận: kế hoạch hóa sở dĩ được coi là chức năng trung tâm và có thể đóng được vai trò đó khi nó đạt tâm của một chức năng mang tính cương lĩnh (đạt tâm chiến lược, đường lối cụ thể); một chức năng mang tính kinh tế, kinh doanh; một chức năng mang tính lãnh đạo tổng hợp ở mọi cấp quản lý. Đạt tới trình độ kế hoạch hóa như vậy là quá trình hoàn thiện từng bước, gắn liền với quá trình hoàn thiện đường lối chính sách kinh tế; sự tích lũy kinh nghiệm và kết quả nghiên cứu dự báo;

IV

NÉT MỚI CỦA KẾ HOẠCH HÓA TRONG BƯỚC CHUYỂN SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Chỉ có thể tìm hiểu thực chất của việc đổi mới kế hoạch hóa khi đặt nó trong tổng thể cuộc đổi mới chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý, trong đó đổi mới chính sách cơ cấu với bước chuyển sang nền kinh tế thị trường là nhân tố cơ bản nhất. Một cách ngắn gọn, có thể nói đổi mới kế hoạch hóa là bước chuyển từ kế hoạch hóa nền kinh tế không thị trường sang kế hoạch hóa nền kinh tế thị trường.

Ở nước ta tổng thể cuộc đổi mới trên lĩnh vực kinh tế theo hướng chuyển sang nền kinh tế thị trường đã khởi đầu từ 1979, đạt tới bước ngoặt về quan điểm vào năm 1986 với Đại hội VI, và bước chuyển mạnh trên thực tế vào năm 1989. Từ 1976 đến 1979 việc triển khai Nghị quyết Đại hội IV đã bị vấp vấp và tổn thất trên tất cả các mặt: công nghiệp hóa, cải tạo công thương nghiệp, hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý. Sản xuất bị kìm hãm. Sản xuất và đời sống nhân dân đi xuống nhanh chóng nhất là ở phía Nam, buộc phải tìm giải pháp mới, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu tháo gỡ cho sản xuất và đời sống. Nghị quyết này trên thực tế là nấc thang mới đầu tiên của việc đổi mới tư duy kinh tế, thể hiện ở sự chấp nhận và có phần khuyến khích kinh tế cả thể, kinh tế tư nhân và quan hệ thị trường tự do đến mức nhất định, trong khi vẫn giữ quan điểm cơ bản và lâu dài là chế độ công hữu và cơ chế kế hoạch hóa tập trung trực tiếp. Sự chấp nhận đó có thể coi là nấc thang mới, hơn nữa là bước đột phá trong đổi mới tư duy, vì đã bắt đầu vượt qua hai điều tối kỵ trong mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa theo quan điểm chính thống lúc đó: kinh tế tư hữu và quan hệ thị trường tự do. Nói cách khác, đã “vi phạm” hai đặc trưng ưu việt của mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa kiểu cũ là chế độ công hữu hoàn toàn và cơ chế kế hoạch

hóa trực tiếp, loại trừ thị trường tự do. Nấc thang mới hay sự đột phá đó còn có thể hiểu theo nghĩa đã thực tế đưng đến cơ cấu kinh tế, bước đầu chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trước đó, mọi cải tiến trên mặt trận kinh tế chỉ trong giới hạn cơ chế quản lý do đó mà luân quân bế tắc. Sau Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 (1979) của Ban chấp hành Trung ương khoá IV, là chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương về khoán sản phẩm trong nông nghiệp; Quyết định 25/CP về quản lý xí nghiệp; chủ trương kế hoạch hóa từ đơn vị cơ sở, ba phần kế hoạch, bốn nguồn cân đối, xuất nhập tự cân đối, tư trang trái, chấp nhận thị trường tự do bên cạnh thị trường có tổ chức. Tất cả các quyết định đó đều đặt trên cơ sở chấp nhận và triển khai có cấu kinh tế nhiều thành phần dù còn nhiều hạn chế. Chính nhờ đó, sản xuất lưu thông đã bung ra rất sôi động, rộng khắp, làm cho đời sống bớt căng thẳng. Ở nước ta, trong công cuộc xây dựng kinh tế lần đầu tiên diễn ra tình hình chưa từng có một phong trào quần chúng năng động phát triển sản xuất lưu thông: phong trào nông dân nhận khoán, phong trào 124 phát huy tự chủ năng động của đơn vị cơ sở và địa phương với ứng điển hình làm ăn có hiệu quả nổi bật, đây là một mặt khác sự bung ra của thị trường tự do với sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, ngày càng lấn áp đục khoét kinh tế kinh doanh và thị trường có kế hoạch. Hợp tác xã ngày càng rệu rã Mặt trận giá lương tiền phân phối lưu thông cực kỳ rối loạn nóng bỏng. Nhà nước bị tổn thất lớn về của cải ngày càng rơi vào tình thế gần như mất khả năng điều khiển.

Trước thực trạng đó, đã diễn ra cuộc tranh luận cọ sát kéo dài và rất gay gắt về lý luận và chính sách kinh tế trên tất cả các vấn đề: khoán sản phẩm, hạch toán kinh doanh của đơn vị cơ sở, phân cấp quản lý và kế hoạch hóa, cơ chế xử lý giá, lương, tiền. Nhìn một cách tổng quát, mọi cuộc tranh luận đều có thể quy vào vấn đề: không thể không chấp nhận cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng từ đó liệu còn “kinh tế xã hội chủ nghĩa” với nền tảng công hữu và kế hoạch hóa thống nhất? Cụ thể là còn quốc doanh, hợp tác xã và thị

trường có tổ chức theo kế hoạch ngày càng mạnh lên không, hay tất yếu sẽ trượt dài sang cơ chế thị trường mà lúc đó được coi như tai họa làm mất chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc tranh luận kéo dài đó có hai xu hướng trái ngược nhau: xu hướng chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như chiến lược lâu dài; và xu hướng chấp nhận như bước lùi sách lược tạm thời, gắn với những nhận thức khác nhau về mô hình kinh tế xã hội chủ nghĩa và con đường xây dựng nền kinh tế ấy. Hiện tượng đặc trưng cho hai xu hướng này là khi trù bị Đại hội VI, đã có hai lần làm dự thảo Văn kiện. Lần đầu, dự thảo văn kiện giữ quan điểm cũ về kinh tế, chủ trương thúc đẩy cải tạo hợp tác hóa theo hướng tập thể hóa và kế hoạch hóa pháp lệnh tập trung. Dự thảo đó khi đưa ra lấy ý kiến đã không được đông đảo tổ chức Đảng và nhân dân chấp nhận. Sau đó Bộ Chính trị có cuộc họp thảo luận và ra văn kiện kết luận về quan điểm kinh tế làm cơ sở biên tập dự thảo văn kiện lần thứ 2, được Đại hội thông qua thành quan điểm chính thống. Vậy nguyên nhân nào, nhân tố nào đưa tới và thúc đẩy quá trình đổi mới tư duy từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (1979) của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IV đến Đại hội Đảng lần thứ VI.

Nguyên nhân khách quan, sâu xa nhất là sự thúc bách của cuộc sống, buộc xã hội tìm lối thoát trong cảnh bế tắc. Trước hết đó là do những vấp vấp và tổn thất trong việc triển khai nghị quyết Đại hội IV về kinh tế, đưa tới sự kìm hãm sản xuất làm cho đời sống đi xuống rất nhanh, chỉ ít lâu sau đại thắng 80/4/1975. Lúc ấy, nguồn bao cấp quốc tế giảm mạnh, làm cho nguồn bao cấp từ trung ương cho địa phương và đơn vị kinh tế cơ sở giảm mạnh. Kinh tế quốc doanh và tập thể, vốn sống nhờ bag cấp tập trung, ngày càng đình đốn rệu rã. Trong khi đó kinh tế gia đình, kinh tế cả thể bộc lộ ưu điểm về tính tự chủ năng động và khả năng lớn của nó chỉ ít trong phát triển nông nghiệp, tiểu thủ công, hàng tiêu dùng và thương nghiệp dịch vụ, đặc biệt là phía Nam. Các đơn vị quốc doanh, các địa phương cũng có khả năng khai thác nhiều nguồn ngoài tầm tay trung ương để tự cân

đổi. Những hình thức kinh tế và những khả năng đó đã bị kìm hãm do chính sách cải tạo, hợp tác hóa, hạn chế kinh tế gia đình cá thể; và chính sách thống nhất quản lý thu mua phân phối với hệ thống kế hoạch cân đối tập trung, cấm trao đổi hàng hóa tự do. Lúc ấy các quan hệ ngang bị coi là tội móc ngoặc làm rối kỷ cương thống nhất.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 (1979) của Ban Chấp hành Trung ương khoá IV thực hiện sự tháo gỡ trong sản xuất và lưu thông bằng cách hạ thấp mục tiêu và trì hoãn thời gian thực hiện cải tạo và hợp tác hóa; nói lỏng cơ chế kế hoạch tập trung vì cơ chế thống nhất quản lý thu mua phân phối. Sự hạ thấp và nói lỏng đó một mặt đã giành đất cho kinh tế tư hữu và thị trường tự do phát triển, song trùng (có thể nói là cộng sinh) với kinh tế công hữu và thị trường có kế hoạch. Mặt khác, là sự hạ thấp, trì hoãn, nói lỏng mà bước đầu xem như bước lùi sách lược tạm thời trong khi kiên trì mục tiêu và nguyên tắc cơ bản và tiêu dài là chế độ công hữu và kế hoạch hóa tập trung. Lúc ấy ít nghi ngờ rằng kinh tế tư hữu và thị trường tự do được coi trời có sức tự phát tự nhiên rất mạnh, ngày càng chứng tỏ là tất yếu bất khả kháng; hơn nữa là tất yếu tiến bộ, để sau 10 năm (từ 1979 đến 1989) đạt tới bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường; tức là thị trường tự do trở thành thị trường xã hội thống nhất và duy nhất; "thị trường có tổ chức" đã bị loại bỏ trên nguyên tắc! Quá trình lên ngôi của thị trường đã diễn ra rất độc đáo. Từ 1979, trong sự cộng sinh giữa hai thị trường, thị trường tự do tự phát ngày càng bung ra rất nhanh. Đây là thị trường với hàng chục triệu hộ tư hữu sản xuất hàng hóa nhỏ, là thị trường thật, (trong khi thị trường có tổ chức là thị trường giả tạo). Trong thị trường thật đó mọi quy luật kinh tế đều hoạt động thực sự. Tính tự phát vô tổ chức vốn có của nó được tăng cường thêm để đối phó, lần trốn sự cản trở về phía Nhà nước do chính sách "lúc mở, lúc cấm" lặp lại nhiều lần. Trong thời kỳ song trùng, người kinh doanh nhỏ ở thị trường tự do rất dễ làm giàu mà một nguồn quan trọng là của cải Nhà nước luôn mất mát rất lớn do cơ chế hai giá (giá hàng hóa, vật tư, lãi suất và tỷ giá) với nhiều cuộc điều chỉnh giá nhà nước

theo giá thị trường tự do. Trong cuộc khai thác hưởng thất thoát này, đã có sự liên kết giữa không ít người Nhà nước là người kinh doanh tự do. Các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã và người Nhà nước nói chung ít nhiều đều tham gia thị trường tự do; tuy hoàn cảnh, ít nhiều đều thu chênh lệch giá do chính Nhà nước tạo ra. Đó chính là một khía cạnh độc đáo của hiện tượng tư hữu hóa ở nước ta. Ở đây có điều tương tự như định luật bảo toàn năng lượng: Của cải chỉ chuyển chỗ, đổi chủ (tìm chủ) chủ không mất đi. Hơn nữa, một hiện tượng như sự thách thức: khi còn là công hữu, với cách quản lý yếu kém của ta, của cải là vô chủ, rất dễ ra đi (tìm chủ). Nhưng khi đã rơi vào tay chủ tư hữu ở thị trường tự do, thì lập tức có thần giữ của, không những rất; khó mất đi mà còn sinh lời. Trên ý nghĩa nhất định, Nhà nước ta đã vô tình đầu tư một phần cho cơ chế kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như một sự cấp vốn không cần hoàn trả. Ấu cũng gần như truyền “Vua Sở mất cung”.

Với nhiều nguồn khả năng sẵn có, cộng thêm nguồn kiếm được từ vốn Nhà nước, ở nước ta từ năm 1979 đến 1989 đã từng bước khôi phục và mở rộng thị trường tự do khá rộng lớn với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần. Nó lấn dần, thay dần thị trường có tổ chức (giả tạo). Thị trường đó từng bước tự phát làm chức năng định giá, kích thích huy động và cân đối điều tiết. Những chức năng đó trong nền kinh tế trước đây và trong thị trường có tổ chức, đều do Nhà nước trực tiếp thực hiện bằng kế hoạch pháp lệnh. Chính trên cái nền thị trường tự do đã phát triển, mở rộng qua 10 năm kể từ 1979, mà vào năm 1989, khi Nhà nước thả nổi giá cả, nâng lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, tức là trả lại thị trường chức năng định giá vốn có của nó, thì cơ chế thị trường trong đó cái cơ bản nhất là cơ chế giá cả thị trường, đã bắt đầu hoạt động được. Nói cách khác, chính thị trường tự do đã lớn lên đến mức đủ sức đón nhận trở lại chức năng vốn của nó. Bước chuyển đó không những không làm yếu vai trò Nhà nước, trái lại đã làm cho nhà nước mạnh hơn hẳn trước về thực lực và công cụ điều tiết. Nhà nước từ chỗ gần như mất tay lái. nay bắt đầu cầm

được tay lái, tuy còn rất bỡ ngỡ, vụng về. Lưu ý rằng ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa trước đây, do chưa có cải nền thị trường tự do đó (nó đã bị xoá, chưa khôi phục), khi Nhà nước thả nổi giá cả nước ta đã làm năm 1989. kết quả đã khác hẳn. khiến người “ta phải thốt lên: bỏ cơ chế nhà nước nhưng sao cơ chế thị trường chưa hoạt động? Người ta quên rằng bản thân thị trường tự do với cơ cấu nhiều thành phần chưa có, thì làm sao có cơ chế thị trường, làm sao có cơ chế giá cả thị trường. Với nước ta hiện nay vấn đề đặt ra vẫn là cần đẩy tới xu hướng hình thành hệ thống đủ loại thị trường với cơ chế vốn có của nó: cơ chế đánh giá định giá kích thích huy động và cân đối điều tiết. Trên nền đó, Nhà nước, với quyền lực Nhà nước và với việc sử dụng những công cụ của bản thân thị trường đặc biệt là công cụ tài chính tiền tệ, có “thể tác động hợp' quy luật, tạo thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nói riêng về kế hoạch hóa, thì cơ chế kế hoạch hóa theo pháp lệnh tập trung nhất thiết phải đặt trong điều kiện cơ cấu kinh tế công cộng và quan hệ giao nộp cấp phát hiện vật, loại trừ quan hệ thị trường; còn cơ chế kế hoạch hóa mới theo quan điểm kinh tế chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần và phát triển quan hệ thị trường. Từ sự phân tích trên đây; có thể rút ra một số nhận thức: Kế hoạch hóa cũng như toàn bộ việc quản lý kinh tế của nhà nước cần và chỉ có thể đổi mới gắn liền với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần. Kinh tế thị trường không những không làm yếu, ngược lại đòi hỏi và tạo khả năng nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý và kế hoạch hóa của nhà nước theo cách mới. Sự thiếu vắng thị trường là sự thiếu vắng môi trường cho cơ chế quản lý và kế hoạch hóa kiểu mới; đồng thời đó lại là môi trường duy trì cơ chế quản lý và kế hoạch hóa kiểu cũ. Hiện nay kinh tế quốc doanh trên chừng mực quan trọng, đang trong tình huống này tình huống “kinh doanh trong vòng tay kế hoạch, ngân hành, tài chính và bộ máy nhà nước chủ quản, vướng mắc nhiều trong cơ chế cũ mà đầu hiệu rõ

nét nhất là quan hệ xin cho hiện vật hoặc dưới hình thức tại chính, tín dụng.

Kế hoạch hóa là công cụ quản lý tổng hợp, ngày càng quan trọng, sự thành bại cơ bản không phải tự nó mà tùy thuộc vào; chính sách mà nó cụ thể hóa với tư cách cương lĩnh thứ hai. Lịch sử kế hoạch hóa ở nước ta từ Đại hội VI về trước trong điều kiện chính sách kinh tế có sai lầm, đã là lịch sử mà mọi kế hoạch 5 năm đều không hoàn thành; đồng thời mọi đơn vị hàng năm vẫn ăn mừng hoàn thành “kế hoạch đã điều chỉnh”. Ngược hẳn lại, với quan điểm mới về chính sách kinh tế của Đại hội VI, với kế hoạch định hướng theo ba chương trình kinh tế lớn, kế hoạch hóa đã chuyển sang thời kỳ luôn luôn vượt mức kế hoạch. Những dự tính của Đại hội VII về mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 1995 đã thấy khả năng vượt ngay trong lúc không còn ngoại viện, hơn nữa còn bị cấm vận. Ba chương trình kinh tế lớn của Đại hội VI, với tư cách cương lĩnh thứ hai, và chiến lược kinh tế xã hội của Đại hội VII thể hiện chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý mới, đã định hướng đúng ba vấn đề:

Định hướng sản xuất đúng cái nhân dân cần, thị trường cần và có khả năng (thay vì sản xuất theo ý chí chủ quan của Nhà nước);

Định hướng đúng nguồn lực. Tổng động viên các thành phần kinh tế trong nước và thu hút nguồn lực từ nước ngoài thay vì mọi cái Nhà nước lo);

Xác định quyền tự do lưu thông buôn bán của người sản xuất tạo động lực mạnh đến từng tế bào kinh tế.

Có thể nói đây là mấy vấn đề cơ bản của kế hoạch hóa kiểu mới ở cấp vĩ mô, ở trình độ cương lĩnh thứ hai.

Cho đến nay, nước ta mới chuyển sang nền kinh tế thị trường đến bước sơ khai; chỉ có thể tiếp tục đổi mới kế hoạch hóa cũng như đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế nói chung đặt trong tổng thể quá trình tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị

IV

GIÁM ĐỐC KINH DOANH TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

1. Giám đốc kinh doanh với công luận

Giám đốc kinh doanh trong công cuộc đổi mới hiện nay là một chức nghiệp thuộc loại mới mẽ nhất, nặng nề nhất, nhiều hấp dẫn vinh quang, đồng thời cũng nhiều khó khăn, cản trở; không ít cạm bẫy, cám dỗ, răn đe và cả oan trái. Đồ đã và đang là nhân vật được báo chí và phương tiện thông tin đại chúng hàng ngày hàng giờ đưa ra trước công luận. Sự công khai hoá như thế góp phân loại trừ một số phần tử xấu, làm gương nghiêm trị ngăn ngừa ngừa sau. Đảng quý hơn cả là đã có lúc, có nơi nhân ảnh khá tốt tiếng nói thật của giám đốc kinh doanh, đòi hỏi tháo gỡ để tư chủ kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng. Trên báo chí đã có cả lời cuối cùng của Trần Xuân Hợi“, đơn từ chức của Kiều Xuân Trường. Cũng có nơi, có lúc thiên về phê phán người kinh doanh như nhân vật chủ yếu và trực tiếp gây tổn thất kinh tế, vượt rào thể chế, làm hỏng kỷ cương. Báo chí và phương tiện thông tin đại chúng đưa ra trước công luận tiếng nói đa dạng như vậy là điều tự nhiên trong quả dân chủ hóa công khai hóa; thể hiện sự kiểm tra, hình luân tổ công chúng với một chức nghiệp hàng đầu trong cuộc đấu mình cho dân giàu nước mạnh. Người giám đốc kinh doanh chân chính chấp nhận xu hướng công khai, dân chủ và sẵn sàng đối ngoại. Nhờ tiếng nói đa dạng, công khai dân chủ như vậy mới có {hệ đẩy lùi, ngăn ngừa được cái đáng sợ nhất với giám đốc kinh doanh chân chính. Đó là sự đánh giá

của quyền, độc thoại thiên vị, mang danh nghĩa “thanh tra nội bộ” mà thật ra rất dễ mở ám công trong sáng công khai. Trong khi chúng ta chưa có tờ báo kinh tế hàng ngày như diễn đàn của giám đốc kinh doanh, thì mong mới là các báo, đài phát thanh, mở rộng trang mục cho tiếng nói giám đốc.

2. Giám đốc kinh doanh trong công cuộc đổi mới

Đấu tranh đổi mới cơ chế quản lý kinh tế là cuộc đổi mới có tính cách mạng, trong nội bộ hàng ngũ cách mạng, nhưng là cuộc đấu tranh gay gắt, giằng co, khá lâu dài. Trong bước đầu, ít ai lường tới lực cản to lớn của cái cũ, cũng như nỗi gian truân trong tìm tòi cái mới. Quả thật, đổi mới không phải là cuộc thẳng tiến vào vườn cây đã sẵn quả ngọt. Đó là cuộc khai phá vào vùng đất mới khác lạ, đầy hứa hẹn, nhưng không thể hội thu ngay vụ đầu. Trông cuộc đổi mới đó, chức nghiệp giám đốc kinh doanh là chức nghiệp người cải cách, cách tân, người khai phá dựng nghiệp, kỵ sĩ xung kích trong đội quân kinh tế vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh. Có thể so sánh chức nghiệp ấy tương đương chức nghiệp tướng chiến trường trong chiến tranh cách mạng. Khi đất nước thật sự đi vào thời kỳ xây dựng kinh tế, mở cửa giao lưu đua tranh trên thị trường thế giới, thì đội ngũ giám đốc kinh doanh trở thành loại cán bộ mới mẻ nhất và quan trọng hàng đầu. Mới mẻ nhất vì trước đây trong kinh tế thời chiến, trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, ta mới chỉ có chức nghiệp giám đốc thực hành chưa có chức nghiệp giám đốc kinh doanh một cách nói hình ảnh rất hay về hai mẫu người giám đốc. Trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, giám đốc là người thừa hành đặt trong sự điều tiết theo lệnh rất cụ thể từ trên, chỉ như một người đội trưởng nhỏ. Giám đốc kinh doanh trong cơ chế mới là người kinh doanh được đặt trước thị trường đủ quyền tự chủ đồng thời từ gánh vác trách nhiệm nặng nề trước đất nước và đơn vị của mình, đúng như viên tướng trên chiến trường. Mà chiến trường đây là thị trường trong nước và cả thị trường quốc tế. Lênin, trong thời kỳ chính sách kinh tế mới, là thời kỳ nền kinh tế rơi vào thực trạng thiếu hụt khủng hoảng rối loạn rất nặng nề,

đã đề xướng chế độ hạch toán kinh doanh với xí nghiệp Nhà nước theo nguyên tắc: đặt xí nghiệp trước thị trường, theo nguyên tắc buôn bán, nguyên tắc tự chủ. Đó thực chất là trao cho những người công sản, giám đốc kinh doanh, chế độ tự chủ đầy đủ như một nhà tư sản, tức là chấp nhận luật chơi của thị trường để phát huy vai trò chủ đạo giành quyền làm chủ thị trường vì sự nghiệp xã hội chủ nghĩa. Chế độ tự chủ như vậy không làm yếu mà chỉ đòi hỏi thay đổi căn bản sự điều hành thống nhất của Nhà nước, tạo khả năng nâng cao hiệu lực của sự điều hành đó: Đây là quan điểm đã được đề ra trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước ta.

Chính do “sự khác nhau rất cơ bản của hai mẫu giám đốc như vậy mà không phải mọi giám đốc kiểu cũ, thậm chí không phải số đông giám đốc kiểu cũ có thể dễ dàng tự đổi mới và thích nghi được với chức nghiệp mới. Cần có thời gian và phải trải qua thực tiễn mới có thể thực hiện được sự chọn lọc, đào tạo lại. Nhưng đến nay nhờ thực tiễn hơn 10 năm qua, nhất là từ sau Nghị quyết Hội nghị lần thứ VI của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IV (1979) đã có bước ngoặt chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tạo ra môi trường mới, trong đó vừa có đòi hỏi vừa tạo điều kiện thực hiện sự chọn lọc, đào tạo lại. Nhờ đó, đã hình thành đội ngũ giám đốc kinh doanh mà đến nay khá đông đảo. Trong đội ngũ mới này, ngày càng nổi lên nhiều nhân tài có uy tín trong đơn vị, trong ngành, trong địa phương

Không ít người được cả nước biết đến, bắt đầu có uy tín trên trường kinh doanh quốc tế. Đó là vốn quý mà đất nước bắt đầu có. Sự hình thành đội ngũ giám đốc kinh doanh, cho đến nay rất giống tình hình trong chiến tranh cách mạng trước đây, chỉ sau cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, đất nước mới có được đội ngũ tướng lĩnh có đủ bản lĩnh vào cuộc chống Mỹ. Có thể nói, đội ngũ giám đốc kinh doanh mà đất nước đã có cho đến nay là sự chuẩn bị bước đầu đáng quý để đi vào vận hội mới đang mở ra cho sự nghiệp kinh tế.

3. Giám đốc kinh doanh, người lao động đặc biệt

Giám đốc kinh doanh là người lao động sản xuất thuộc loại quan trọng nhất, như viên tướng của đoàn quân. Đó là chức nghiệp đòi hỏi rất cao về sự tin cậy, trí dũng và năng khiếu đã phát triển thành tài năng. Đòi hỏi đó bắt nguồn từ đặc điểm lao động của họ, là người kinh doanh phải tự chủ, tự quyết, năng động, sáng tạo rất cao trong định hướng quỹ đạo của đường lối chính sách quốc gia. Đội ngũ đó không thể tạo ra chủ yếu bằng con đường tuyển sinh mở trường lớp học lý thuyết đại trà, với quy hoạch và thủ tục bản giấy. Kinh nghiệm đã cho thấy rất rõ phải phát hiện, tìm chọn tài năng qua thử thách, chọn lọc từng người một trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Trong sự phát hiện, chọn lọc như vậy có vai trò công chúng, vai trò tập thể, vai trò trường đào tạo, nhưng quan trọng nhất là vai trò các nhà lãnh đạo chính trị và các giám đốc kinh doanh giỏi đang giữ các cương vị trọng yếu. Giám đốc kinh doanh là một nghề cần những phẩm chất và năng khiếu đặc biệt, cho nên các nhà lãnh đạo chính trị và giám đốc kinh doanh đương quyền không chỉ có trách nhiệm mà còn có khả năng hơn ai hết trong việc tuyển chọn, thử thách, đôn đốc từng người. Người lãnh đạo có Tâm huyết vì sự nghiệp lâu dài, không thể không lo gây dựng nhân tài kế tục, đủ tài đức đi xa vượt cao hơn mình. Sự điều động thay thế đơn giản theo cấp bậc lương và thâm niên, theo bằng cấp, thành phần, sự trẻ hóa một cách hình thức, là có hại. Hiện nay, không ít giám đốc kinh doanh cỡ lớn, mặc dù tuổi cao, nhưng có uy tín và còn sức làm việc, còn rất cần cho sự nghiệp trong đó có cả việc đào tạo lớp sau đủ sức thay thế. Hơn nữa phải chú ý tiếp tục sử dụng ngay khi đã thôi chức vụ quản lý, vào công việc tư vấn, hội đồng quản trị, công việc đào tạo và huấn luyện. Với những giám đốc: kinh doanh giỏi đã có công khai phá, gây dựng, mở mang một sự nghiệp sản xuất kinh doanh (một nghề, một đơn vị một công ty hay hiệp hội), có uy tín trên trường kinh doanh, đã tích lũy kinh nghiệm phong phú, thì không thể máy móc theo chế độ về hưu. Nước ta còn thiếu kinh nghiệm và truyền thống kinh doanh, cho

nên cũng chưa thật sự coi giám đốc kinh doanh là loại lao động đặc biệt quý hiếm không kém gì lao động của chính khách, bác học, nghệ sĩ, nghệ nhân. Không hiếm thấy giám đốc kinh doanh giỏi, đang say mê sự nghiệp bỗng được về hưu vì tuổi tác, điều đi việc khác, thậm chí được đề bạt, đề ròi tài năng, kinh nghiệm và uy tín đã tích lũy trở thành vô nghĩa!

Nếu trong chiến tranh cách mạng, để chiến thắng đất nước không thể không gây dựng đội ngũ tướng lĩnh giỏi, thì trong kinh tế cũng vậy, không thể không thấy đầy đủ tầm quan trọng, tính đặc thù và con đường gây dựng đội ngũ giám đốc kinh doanh.

VI

NHÀ KINH DOANH VÌ DÂN GIÀU NƯỚC MẠNH

1. Chức nghiệp kinh doanh vì dân giàu nước mạnh

Kinh doanh là việc xây dựng và điều hành cơ sở sản xuất và dịch vụ hoạt động theo nguyên tắc mua bán. Hoạt động kinh doanh và nhà kinh doanh chỉ tồn tại và phát triển khi quan hệ mua bán trở thành phổ biến, tức là khi có nền kinh tế thị trường Nước ta trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường với bước ngoặt từ 1989, đã mở ra một thị trường thông nhất thông suốt cả nước, từng bước gắn bó với thị trường thế giới Trong bước chuyển này, các giám đốc quốc doanh thật sự bắt đầu hoạt động theo cơ chế kinh doanh. Đồng thời, có thêm hàng chục vạn người thuộc tất cả các thành phần kinh tế xông ra thị trường, tự phát lao vào hoạt động kinh doanh như cuộc ra quân rất sôi động từ thành thị đến nông thôn Đó là hiện tượng tự nhiên, là bước tiến lớn đã làm cho đời sống xã hội thêm phong phú, để chịu hơn hẳn thời bao cấp.

Trong cuộc tự phát ra quân đó, bên cạnh những người làm ăn lương thiện hợp pháp, đã nảy sinh quả nhiều người làm ăn phi pháp, bắt lương. Cuộc sống và thị trường xã hội sẽ chọn lọc, qua đó chỉ những người kinh doanh lương thiện hợp pháp mới có tương lai. Người làm ăn phi pháp bắt lương sớm muộn sẽ bị đào thải. Điều quan trọng lúc này là phải thật sự nhìn nhận kinh doanh như một nghề, nhìn nhận tầng lớp nhà kinh doanh có tài, có đức như đội xung kích trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hơn nữa phải thấy kinh doanh là một nghề rất khó. Những nhà kinh doanh có tài có đức cũng quý hiếm như các bác học, văn nhân, nghệ sĩ, chính khách

Nhà kinh doanh điều khiển quá trình kinh doanh mà sự thành bại có quan hệ đến khối lượng của cải và công ăn việc làm không chỉ của cả nhân và gia đình họ, mà của hàng chục, hàng trăm, hàng ngàn người. Đó là người có năng khiếu về thương mại, nhạy cảm với nhu cầu thị trường, coi trọng chữ tín và trách nhiệm xã hội, am hiểu công

nghệ kỹ thuật, có tính tự chủ và chấp nhận mạo hiểm. Người ta đã có những cách diễn tả rất đáng chú ý về nghề kinh doanh. Đó là nghề không dạy được, nhưng lại có thể học được nếu có năng khiếu và ham muốn. Điều đó giống như không thể chọn một người bất kỳ rồi dạy thành nhạc sỹ, trong khi một người có năng khiếu và ham thích âm nhạc có thể học tập rèn luyện thành nhạc sỹ. Năng khiếu kinh doanh còn có nguồn gốc sâu xa trong truyền thống gia đình, truyền thống địa phương và cả trong truyền thống văn hóa của một dân tộc. Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường đang quốc tế hóa rất nhanh, người ta xem truyền thống kinh doanh và số lượng, chất lượng đội ngũ kinh doanh là một tiêu chuẩn nói lên khả năng của một nước có thể tham gia tích cực vào sự phân công hợp tác quốc tế và đua tranh phát triển.

Đất nước ta đang cần nhiều giám đốc quốc doanh đủ tư cách làm nhà kinh doanh lớn. Đội ngũ này đang trong quá trình chọn lọc lại để phát triển. Nhà nước và nhân dân đã thấm thía ,sai lầm trong việc uỷ quyền kinh doanh không chỉ do chọn phải người lạm dụng, tư túi, mà còn do chọn người tốt có nhiệt tình phụng không có tay nghề, đưa tới tổn thất to lớn .

Đất nước cũng đang cần hàng chục vạn nhà kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế hợp doanh, hợp tác, tư nhân, tiểu chủ. chủ trại nông lâm nghiệp với những doanh nghiệp vừa và nhỏ trên tất cả các lĩnh vực của nền sản xuất xã hội. Mỗi ngành nghề, mỗi thành phố, thị trấn, làng xã muốn mở mang nền kinh tế phải gây dựng lớp người này. Đó là tầng lớp cùng với các nhà công nghệ, góp phần quyết định giải bài toán huy động vốn trong. dân “Về tạo nhiều công ăn việc làm có hiệu quả. Chính từ lớp người này sẽ xuất hiện những nhà kinh doanh lớn. Thiếu lớp người này thì hệ thống kinh tế nhiều thành phần không tránh khỏi rơi vào tình trạng kinh doanh phân tán quá nhỏ và kinh tế ngậm là chủ yếu. Nước ta đang bước đầu _chuyển sang nền kinh tế thị trường, tầng lớp nhà kinh doanh đang còn nhiều yếu kém. Trong tâm lý xã hội, chưa thấy kinh doanh là nghề hệ trọng với quốc

kể dân sinh, chưa kể rằng vẫn còn tâm lý kỵ thị với người kinh doanh ngoài quốc doanh.

Cho đến những năm gần đây, hệ thống giáo dục đào tạo của nước ta chưa có chuyên ngành kinh doanh. Ngay cả nền kinh tế học trước đây cũng xa lạ với khoa học và nghệ thuật kinh doanh. Lớp người trẻ thông minh và có chí, thường hướng vào một số ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Trong khi đó ở các nước đang phát triển, những khoa và trường có uy tín về đào tạo bồi dưỡng nhà kinh doanh, là nơi thu hút nhân tài, có thầy giỏi, trò giỏi nhất, được xã hội trọng dụng. Nhiều nước đang phát triển ở xung quanh chúng ta đã có chương trình Nhà nước về tìm kiếm, bồi dưỡng, tư vấn, trợ giúp cho các nhà kinh doanh vừa và nhỏ gây dựng doanh nghiệp. Người ta đặc biệt coi trọng năng khiếu và có cách đào tạo độc đáo. Ở lĩnh vực này cần nhấn mạnh rằng nhân tài không thể tạo dựng hàng loạt và chỉ qua trường, lớp học lý thuyết. Đã đến lúc cần có chính sách, hơn nữa cần tạo hướng tâm lý xã hội và chương trình Nhà nước hướng vào việc thúc đẩy xuất hiện nhiều nhân tài trong kinh doanh và công nghệ.

Đất nước muốn phát triển nhanh thì trong chiến lược con người, trong cơ cấu chức nghiệp xã hội phải tính đến nghề kinh doanh và tầng lớp nhà kinh doanh như một trong những nghề xung kích quan trọng nhất.

2. Quan điểm về lợi nhuận trong kinh doanh

Nước ta đang trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, mọi người làm kinh tế đều phải học kinh doanh. Kinh doanh luôn luôn nhằm mục tiêu lợi ích dưới hình thức lợi nhuận. Lợi nhuận là mục tiêu và là động lực trực tiếp của nhà kinh doanh và tổ chức kinh doanh.

Hiện nay, trong bước đầu của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, hoạt động kinh doanh được giải phóng, bung ra rất mạnh, góp phần làm cho đời sống kinh tế hoạt bát, phong phú. Đồng thời không tránh khỏi tình trạng kinh doanh ấu trĩ, đại dột. Hơn nữa cũng đã có xu hướng chạy theo lợi nhuận cả nhân, cục bộ; nảy sinh những hoạt động kinh tế ngầm, đặc biệt là hiện tượng kinh doanh phi pháp bắt lương làm hàng giả, làm dịch vụ lừa đảo, gây độc hại cho người tiêu dùng. Đó là xu hướng nguy hiểm: mưu cầu lợi nhuận bằng cách gây tổn hại cho người khác và cho xã hội. Trong tình hình đó, phải xác định tiêu chuẩn về tính đúng đắn trong hoạt động mưu cầu lợi nhuận của người kinh doanh.

Tiêu chuẩn cơ bản chung về tính đúng đắn trong hoạt động kinh doanh là mưu cầu lợi nhuận cả nhân, bộ phận bằng cách đồng thời làm lợi cho nhân dân và Nhà nước. Từ tiêu chuẩn đó, có thể nêu lên những yêu cầu về phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh và tổ chức kinh doanh, xét trong các mối quan hệ .

Buôn có bạn, bán có phường cũng là yêu cầu quan trọng của người kinh doanh. Phường, bạn hiểu theo nghĩa người kmã doanh cần có bạn hàng cùng nghề để liên kết hợp tác có người hùn vốn, bạn hàng cung ứng vật tư, vệ tính đại lý. Trong quan hệ này, cũng phải mưu cầu lợi nhuận bằng con đường cũng có lợi với phường, bạn. Hơn nữa còn cần biết gắn bó hỗ trợ cứu mang nhau lúc thịnh cũng như lúc suy. Lòng chung thủy là rất quan trọng. Phường, bạn ở đây là phường bạn lương thiện, hợp pháp` Người kinh doanh trên thị trường đương nhiên có đối thủ cạnh tranh, nhất là trên thị trường quốc tế.

Điều quan trọng là biết tìm bạn hàng liên kết, hợp tác, để tạo lực cạnh tranh. Nhà kinh doanh và tổ chức doanh nghiệp Nhà nước với tư cách thành phần chủ đạo trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. có vai trò nòng cốt trong quan hệ liên doanh liên kết theo nguyên tắc cũng có lợi với hình thức đa dạng. Hình thức buôn có bạn, bán có phường cũng có mặt trái của nó: lập phường, hội độc quyền làm tổn hại lợi ích xã hội. Do đó trong việc điều tiết thị trường, Nhà nước cần tạo ra cơ chế cạnh tranh chống độc tôn độc quyền.

Trong sự nghiệp kinh doanh cũng như trong mọi sự nghiệp khác, nói đến cùng, nhân tố quyết định thành công là chính sách đối với người lao động, chính sách cầu hiền, tìm kiếm trọng dụng nhân tài nhằm tập hợp một đội ngũ lao động nòng cốt có phẩm chất và tài năng gắn bó với nhau trên cơ sở thống nhất lợi ích. Chỉ với đội ngũ ấy mới có thể tiếp cận thị trường, liên tục tạo ra, đổi mới sản phẩm và dịch vụ có sức cạnh tranh cao, tìm lợi nhuận lớn; từ đó tạo sức hấp dẫn trong việc thu hút vốn và mở rộng liên doanh liên kết. Doanh nghiệp Nhà nước của ta. trong cơ chế cũ với chính sách lao động biên chế và trả công bình quân` thường có đội ngũ lao động quá đông mà không mạnh. Khi chuyển sang cơ chế mới, với chế độ lao động hợp đồng , đang có quá trình chọn lọc lại theo chính sách cầu hiền. Điều dò xét trực tiếp và trước mắt, có thể tăng thêm số người thất nghiệp, Nhưng phủ chung toàn cục và lâu dài, sẽ tạo khả năng tích lũy, mở mang thêm nhiều ngành nghề tức là tạo thêm việc làm cho nhiều người lao động phổ thông, nâng cao mức sống của toàn xã hội. Tổ chức kinh doanh bao giờ cũng cư trú trong một địa bản, một cộng đồng dân cư cần tạo ra sự gắn bó về lợi ích với cộng đồng dân cư nơi cư trú, đem lại lợi ích cho cộng đồng và tìm sự hợp tác hỗ trợ của cộng đồng đó. Tổ chức kinh doanh trong khi phát triển, cần góp sức phát triển công đồng dân cư về mặt kinh tế cũng như sự nghiệp văn hóa giáo dục và phúc lợi công cộng , bảo vệ môi trường. Đồng thời tìm sự hỗ trợ của cộng đồng địa phương về trật tự trị an, chăm lo đời sống vật chất và văn hóa của người lao động và gia đình họ. Chỉ khi

biết mưu cầu lợi nhuận một cách đúng đắn. nhà kinh doanh và tổ chức kinh . doanh mới có thể được xã hội chấp nhận, mở mang sự nghiệp ngày càng to lớn và bền vững. .

Chương ba

MỘT SỐ KHÍA CẠNH ĐỔI MỚI TƯ DUY TRONG SỰ PHÁT TRIỂN

NÔNG NGHIỆP TỪ KHOÁN (1981) ĐẾN NAY

(1999 BT ghi chú: Ba bài về “khoán” ở chương này được công bố vào các thời điểm: 1981 (bài I), 1983 (bài II), 1987 (bài III) đã phản ánh nấc thang đổi mới của quá trình từ khoán mới đến kinh tế hộ và hợp tác hóa kiểu mới; cũng đồng thời phản ánh ba lần có tranh luận về lý luận và chính sách. Ba bài này giúp hiểu thêm tính cơ bản và rất phức tạp của quá trình đổi mới này).

I

KHOẢN SẢN PHẨM ĐẾN CÁ NHÂN NGƯỜI LAO ĐỘNG – BƯỚC ĐỘT PHÁ VÀO MÔ HÌNH HỢP TÁC XÃ KIỂU CŨ (1981)

Từ khi có thông báo và chỉ thị của Ban Bí thư Trung ương Đảng (1980, 1981-BT), khoán sản phẩm đến người lao động nhanh chóng lan rộng như một tất yếu tiến bộ, đã và đang tác động tích cực đến sự đổi mới các mặt khác của hệ thống quản lý hợp tác xã. Đồng thời cũng như mọi bước tiến trong quản lý, nó đặt ra nhiều vấn đề phải làm rõ thêm và cũng có một số khả năng xấu cần chủ động ngăn ngừa.

1. Đặc điểm của hình thức khoán mới

Khoản sản phẩm đến người lao động là một hình thức nằm trong hệ thống đa dạng, muôn hình muôn vẻ của những hình thức tổ chức lao động và phân phối. Nó vừa là hình thức tổ chức lao động vừa là hình thức phân phối. Đồng thời đây là hình thức khoán có nhiều nét độc đáo. Phân tích những đặc điểm đó là vấn đề quan trọng để làm rõ bản chất của nó.

Đặc điểm thứ nhất của khoán sản phẩm đến người lao động là khoán gọn nhiều khâu gắn với sản phẩm cuối cùng của trồng trọt và chăn nuôi. Người nhận khoán hưởng trọn phần sản phẩm vượt mức, bù đắp trọn phần sản phẩm hụt mức. Cần lưu ý rằng nhiều khâu lao động cuối cùng trong quá trình sản xuất của nghề trồng trọt và chăn nuôi ở hợp tác xã nông nghiệp nước ta với trình độ kỹ thuật hiện nay, chủ yếu là những khâu lao động thủ công, thâm canh rất tinh vi. Trong điều kiện điện tích canh tác tinh theo đầu người rất thấp, nguồn lao động dồi dào, yêu cầu tăng sản phẩm nông nghiệp rất bức

bách, đã tạo ra đòi hỏi và khả năng khách quan phải có kiểu thâm canh cao độ, làm ruộng như làm vườn. Hơn nữa, đó còn là những khâu đã khó; còn việc kiểm tra đánh giá, xác nhận kết quả lao động theo từng việc từng khâu sản xuất mà việc lập định mức, tiêu chuẩn cụ thể cho từng khâu thì vừa tốn công sức lại còn khó hơn. Thế mà một trong những điều kiện bắt buộc phải có khi áp dụng bất kỳ hình thức khoán nào là khâu công việc hay sản phẩm được khoán phải là khâu có thể định tiêu chuẩn rõ ràng về số lượng và chất lượng công việc hay sản phẩm; có khả năng kiểm tra đáng giá chính xác nhằm bảo đảm kết quả cuối cùng. Trong trường hợp này, việc khoán gọn nhiều khâu gắn liền với sản phẩm cuối cùng làm cho việc định tiêu chuẩn khoán và việc kiểm tra đánh giá kết quả trở thành đơn giản, nhẹ nhàng lại để chính xác hơn. Đó là cách làm khoa học, biết chọn đúng đối tượng (công việc hay sản phẩm để khoán). Đó còn là một nguyên nhân làm cho hình thức khoán mới có khả năng áp dụng phổ biến vì nó vừa sức với các hợp tác xã. Với đặc điểm đó, cách khoán mới đồng dạng với một hình thức tổ chức lao động và trả công mới nhất đang áp dụng trong xây dựng vận tải và trong công nghiệp hiện đại hình thức khoán gọn nhiều khâu cho cả nhân hoặc cho tập thể lao động. Như vậy không có căn cứ nào để nói rằng hình thức khoán này không nên áp dụng với hợp tác xã tiên tiến và khả.

Nét độc đáo thứ hai của khoán sản phẩm đến người người lao động trong nông nghiệp là người lao động đó gắn liền với kinh tế gia đình. bởi vậy nó còn là hình thức liên kết kinh tế tập thể với kinh tế gia đình, mà kinh tế tập thể là chủ đạo; liên kết cả về vốn sản xuất phân công hiệp tác lao động và phân phối Sự liên kết này trong một thời gian dài và đến nay ít nhiều còn bị nhận dạng sai, xem như tư hữu cả thể xâm nhập, găm nhảm kinh tế tập thể. Những kiến thức hiện đại về hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. xem kinh tế gia đình của người lao động như bộ phận của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa ngay cả trong điều kiện của Chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi và Chủ nghĩa xã hội đã phát triển. Có thể nói, ở khâu sản xuất nào mà

kinh tế gia đình còn có tiềm năng lớn thì chỉ khi khoán n tới cá nhân mới khai thác triệt để tiềm năng ấy. Đó là những khâu gắn với sản phẩm cuối cùng trong nghề trồng trọt và chăn nuôi, và nói riêng là trong nghề trồng lúa. Khoán tập thể cho đội hay nhóm không thể tận dụng tiềm năng đó. Cần nói thêm rằng, với cách khoán mới, người nhận khoán hưởng toàn bộ sản phẩm vượt mức và phải bù đắp toàn bộ sản phẩm hụt mức là cách làm đúng nhất. Đó là vì trong điều kiện tiêu chuẩn giao khoán đã tính đến sự thù lao hợp lý cho mọi khâu lao động trong điều kiện mọi người nhận tiêu chuẩn khoán như nhau, nếu xén bớt phần vượt của người làm giỏi, tức là kìm hãm họ, đồng thời lại chịu `thay phần hụt của người làm kém, sẽ là phi lý, cản trở tích cực sản xuất của mọi người lao động. Qua sự phân tích trên đây, có thể nói rằng việc khoán sản phẩm đến người lao động đã mang trong nó những yếu tố tiên tiến, có khoa học thể hiện một số kiến thức và quan điểm hiện đại của kinh tế học và quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa: quan điểm mục tiêu cuối cùng (sản phẩm cuối cùng); quan điểm kết hợp ba loại lợi ích; nhận thức về kinh tế gia đình trong chủ nghĩa xã hội; quan điểm kết hợp sự tổ chức có kế hoạch với kích thích kinh tế và sự quan tâm vật chất của người lao động trong một cơ chế thông nhất vv...

Nhưng lại phải thấy rằng khoán sản phẩm đến người lao động không phải là hình thức tổ chức lao động duy nhất dùng cho mọi khâu lao động trong hợp tác xã. Nó cũng chỉ là đúng, là tiến bộ trong những điều kiện xác định, và như vậy không tự nó là hợp lý mãi mãi. Hiện nay ta đang mở rộng áp dụng khoán sản phẩm ở nhiều ngành rất cần để phòng và khắc phục xu hướng dập khuôn một kiểu khoán, hoặc áp dụng khoán thay cho tất cả các hình thức tổ chức lao động và trả công khác bất kể trong điều, kiện nào. Cần nhắc lại những điều kiện bắt buộc phải có khi mở rộng áp dụng các hình thức khoán và lương sản phẩm nói chung. Đó là: sản xuất tương đối ổn định, có nhu cầu và có khả năng tăng sản phẩm và công việc tăng giảm phụ thuộc trực tiếp vào nỗ lực của người lao động; công việc hay sản

phẩm giao khoán đã có định mức và tiêu chuẩn đúng đắn về chi phí và kết quả sản xuất (số lượng và chất lượng) và có khả năng kiểm tra đánh giá chính xác; việc khoán bảo đảm kết hợp đúng đắn ba loại lợi ích. Trong sản xuất thường vẫn có nhiều khâu không có những điều kiện ấy, do đó không thể khoán mà phải trả thù lao theo thời gian lao động với chức trách nhất định kết hợp với các loại tiền thưởng nhằm bảo đảm phân phối theo lao động gắn với kết quả sản xuất.

2. Khoán mới và vấn đề quản lý thống nhất có kế hoạch, hạch toán kinh tế

Áp dụng khoán sản phẩm đến người lao động trong nông nghiệp tạo ra sự năng động tích cực, chủ động rất cao của cả nhân người lao động và gia đình họ. Sự năng động đó đã phá vỡ gây khó khăn cho một số cách tổ chức quản lý cũ đang áp dụng và tưởng như nó chiếm chỗ, nó thu hẹp phạm vi quản lý. Tình hình đó đã khiến một số đồng chí lo quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa bị suy yếu.

Ở đây cần xem lại vấn đề từ bản chất từ nguyên tắc quần xã hội chủ nghĩa phải nói rằng: trong quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa tính tổ chức có kế hoạch cao không loại trừ tính năng chủ động của tập thể và của cá nhân. Nếu việc tổ chức có kế hoạch cứng rắn đến nỗi không còn chỗ cho cá nhân chủ động sáng tạo thì nó cũng trái với nguyên tắc xã hội chủ nghĩa. Và nếu hoạt động của cá nhân và kinh tế gia đình tự phát không theo sự quản lý có kế hoạch thì cũng là sai lầm về nguyên tắc, mặt đó không loại trừ nhau. Khi mở rộng khoán sản phẩm đến người lao động về khách quan không loại trừ sự tổ chức có kế hoạch nhưng đòi hỏi đổi mới tổ chức kế hoạch, đòi hỏi xoá bỏ tổ chức và kế hoạch quan liêu bao hiệן kìm hãm sự chủ động của cá nhân. Nó tạo điều kiện đổi mới tổ chức quản lý và kế hoạch hóa theo nguyên tắc tập trung dân chủ, làm chủ tập thể, hạch toán kinh tế, tiết kiệm. Về nguyên tắc, phải đề phòng và khắc phục cả hai khuynh hướng sai: buông lỏng tổ chức và kế hoạch thống nhất, đưa tới khoán

trắng và ngược lại, tổ chức_kế hoạch cũng nhắc, bao biện một cách không cần thiết, không tất yếu.

Trên thực tế, áp dụng khoán sản phẩm đến người lao động đã xuất hiện hình thức kế hoạch kinh tế gia đình xã viên, được đội sản xuất và hợp tác xã duyệt trong đó ghi rõ: nghĩa vụ gia đình xã viên với tập thể, những điều kiện mà tập thể bảo đảm và những điều khoản thưởng phạt. Có thể nói đây là hình thức kế hoạch hợp đồng với trách nhiệm hai chiều. kết hợp kế hoạch với hạch toán kinh tế. Nó bảo đảm kế hoạch của hợp tác xã được cụ thể hóa, cân đối, thống nhất ba lợi ích, xã viên tự nguyện đi vào quỹ đạo quản lý có kế hoạch. Với kế hoạch ấy, ngay cả các khâu giao khoán cho xã viên cũng không đi ra ngoài kế hoạch và sự quản lý thống nhất của hợp tác xã. Với thực tế đó. việc chống khoán trắng không phải chỉ là vấn đề hợp tác xã làm càng nhiều khâu càng tốt, mà còn là vấn đề hợp tác xã có cách quản lý tốt ngay cả các khâu giao khoán cho xã viên. Với kế hoạch hợp đồng trách nhiệm hai chiều ấy, đương nhiên quân chúng đòi hỏi hợp tác xã, và hợp tác xã đòi hỏi cấp trên làm kế hoạch cân đối, kí kết và thi hành hợp đồng nghiêm túc; đòi hỏi xoá bỏ cách làm kị hoạch quan liêu một chiều từ trên dội xuống, cấp trên không có trách nhiệm với cấp dưới và quần chúng.

Vấn đề tập thể trực tiếp tổ chức làm mấy khâu, khoán cho cả nhân xã viên mấy khâu cũng là vấn đề được quan tâm nhiều. Công thức giải quyết vấn đề này cần được xác định hợp lý, không thể dập khuôn một kiểu. Cần xuất phát từ đặc điểm của mỗi ngành nghề và những điều kiện tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế, trình độ tổ chức quản lý của hợp tác xã, để tìm công thức hợp lý vừa bảo đảm nguyên tắc chung vừa phù hợp với điều kiện cụ thể. Điều này rất quan trọng bởi lẽ trình độ về mọi mặt của các hợp tác xã nông nghiệp nước ta hiện nay còn chưa đồng đều giữa miền Bắc và miền Nam, miền núi và đồng bằng, giữa loại tiến tiến với loại trung bình và yếu kém. Đương nhiên là những hợp tác xã tiên tiến và loại khá sẽ có thuận lợi trong việc áp dụng đúng đắn cách khoán mới. Còn các hợp tác xã mới xây

dụng và những hợp tác xã trình độ còn yếu thì khi bắt đầu áp dụng cách khoán mới, để có khả năng khoán hồi. Tập thể thường chỉ có khả năng trực tiếp tổ chức làm một số khâu; khả năng điều hòa lao động vật tư, công cụ cũng có hạn. Do đó sẽ xảy ra sự quản lý lỏng lẻo, dễ xảy ra những va chạm, tranh chấp... sự trực trực như vậy cũng khó tránh, và về cơ bản đó chỉ là những trực trực kỹ thuật trong khi thực hiện bước tiến quan trọng theo hướng kết hợp quản lý thống nhất có kế hoạch với kích thích lợi ích, sự quan tâm với tính năng động của cả nhân xã viên và gia đình họ nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh mẽ... Không thể khắc phục khoán trắng bằng cách buộc mỗi hợp tác xã phải đạt trình độ cao ngay từ đầu, mà phải bằng cách nâng cao trình độ quản lý, chăm lo, bố trí cán bộ xây dựng tổ chức hướng dẫn, kiểm tra uốn nắn giúp hợp tác xã vươn lên từng bước.

3. Khoán mới và phân công lao động, thực hiện tiên

Tổ chức sản xuất, phân công lao động, đụng chạm đến cả việc sử dụng trang bị kỹ thuật, tức là đụng chạm đến xã hội hóa sản xuất và cách mạng kỹ thuật, đụng đến các yếu tố của công nghiệp hóa nông nghiệp. Khi khoán có hiện tượng bớt đội chuyên, một số phương tiện vật chất kỹ thuật ít hoặc không sử dụng như trước... Điều đó cũng làm một số đồng chí lo lắng, liệu nó cản đường tiến lên sản xuất lớn, cản đường công nghiệp hóa. Theo chúng tôi, hiện tượng nói trên xét bề ngoài thì có vẻ đáng lo ngại. Nhưng xét sâu xa thì lại có mặt rất lý thú về bản chất sự vật. Đó là mọi mức độ phân công, mọi phương tiện kỹ thuật không còn tự nó là hợp lý là mục đích, mà đều bị phán xét về hiệu quả kinh tế với con mắt của người kinh doanh, chủ không phải với nếp nghĩ của người thừa hành trong cơ chế cung cấp. Một số hình thức phân công, một số trang bị có vẻ "trình độ cao", nay bị xếp lại, mà năng suất, hiệu quả sản xuất lại tăng lên, khiến ta càng thấy trước đây đã lãng phí công của vào những thứ ấy đến mức nào. Trước đây, hiện nay chưa khi nào ta có đủ tiền và vật tư để giúp đỡ cũng như để cung ứng thỏa mãn nhu cầu nông dân về kỹ thuật mới như để xây dựng hệ thống thủy lợi đủ sức chống lụt,

úng,hạn; cung cấp phân bón hóa chất. giống mới, điện năng, những máy móc hiệu quả cao... Nông dân sẵn sàng mua kỹ thuật mới với giá cao, họ nhạy cảm với kỹ thuật mới nhưng bằng con mắt kinh doanh, chọn lựa chứ không coi như những vật xin được trong cơ chế cung cấp. Như vậy khoán sản phẩm một cách đúng đắn để góp phần áp dụng kỹ thuật mới với hiệu quả cao thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật.

Một điều tiêu cực đang diễn ra hiện nay là, do còn dư địa lớn về khả năng xã viên có thể vượt mức dù mức khoán đã định cao hơn hàng chục phần trăm so với mức hợp tác xã đã đạt trước đây. làm cho việc chia ruộng giao khoán được giải quyết nặng về khía cạnh ăn chia hơn là khía cạnh phản công để ai chuyên ai giỏi nghề nào thì làm nghề đó. Ngày nay, ngay cả gia đình neo đơn mà lao động và kinh tế phụ ít tiềm lực khó đạt năng suất cao cũng nhận ruộng. Hiện tượng cán bộ buông lỏng nhiệm vụ, xã viên đội chuyên rút về làm ruộng khoán cũng vì mức khoán còn dễ vượt. thu nhập lao động cao hơn. Đây là khía cạnh cản trở sự phân công, chuyên sâu năng suất cao. Có thể đặt câu hỏi: Nếu có người lao động còn khả năng và cam kết nhận mức cao hơn người khác thì có nên giao thêm cho họ không? Câu hỏi này sẽ được trả lời hợp lý khi mức khoán đạt đến giới hạn tiên tiến khiến chỉ những lao động lành nghề cao và có nhiều tiềm lực kinh tế phụ mới có khả năng vượt. Lúc đó những lao động chuyên ngành khác, những người neo đơn sẽ không muốn nhận khoán. Lúc ấy việc giao nộp sản phẩm sẽ dễ dàng hơn vì những người nhận khoán đầu có khả năng giao nộp đầy đủ. Hiện nay, những khó khăn về giao nộp sản phẩm hầu hết thuộc diện gia đình neo đơn nhận khoán. Khi việc phân chia ruộng giao khoán được thực hiện theo nguyên tắc phân công với tiêu chuẩn tiên tiến thì cũng tránh được việc chia ruộng là hiện tượng tạm thời trong bước tiến hiện nay. Khoán mới khi thực hiện đến cả nhân xã viên và gia đình họ còn khách quan đặt ra yêu cầu đổi công, tương trợ. trả thù lao và trả tiền thuê trâu bò. nông cụ giữa nông dân với nhau. Từ đó xuất hiện nhu cầu tổ chức quản lý việc đổi công. tương trợ và những quan bộ tiền tệ. thanh toán kinh tế

trong nội bộ nông dân tập thể theo nguyên tắc thoả thuận, cùng có lợi tương trợ hợp lý. Không nên xem các hình thức trả thù lao và trả tiền thuê trâu bò, nông cụ trong nội bộ nông dân tập thể là thuê mướn bóc lột, đi tới ngăn cấm hoặc gây thiệt hại cho một bên. kết quả là buộc mọi người tự túc, cản trở phân công để tăng năng suất. Mặt khác phải thấy' nếu không quản lý, để việc đó tự phát thì sẽ dẫn tới những hiện tượng tiêu cực, đều có trực lợi ngay trong nội bộ nông dân.

4. Khoán mới và cách nghĩ có khoa học trong quản lý kinh tế

Mở rộng khoán sản phẩm đến người lao động là một tình huống rất điển hình của cải tiến quản lý kinh tế, bước tiến bộ nổi bật. trong quản lý kinh tế. Đồng thời qua đấu tranh tư tưởng và lý luận cách tư duy có khoa học của người kinh doanh đã đẩy lùi cách tư duy chủ quan một bước quan trọng. Cách tư duy chủ quan gắn liền với nếp quản lý quan liêu bao cấp trong mấy chục năm đã gây trở ngại cho quá trình nâng cao nhận thức tiếp cận chân lý, cải tiến quản lý. Đặc trưng của cách tư duy ấy phải chăng là:

Suy nghĩ với những thiên kiến giáo điều sách vở cũ kỹ, nhìn sự vật mới với con mắt cũ. Đây là cách nhìn dừng lại ở hiện tượng không tìm hiểu bản chất sự vật, đưa tới nhiều sự ngộ nhận: xem kinh tế gia đình xã viên đồng nhất với kinh tế cả thể cũ: xem lao động tập thể đồng nhất với lao động đông người. xem lao động từng người đồng nhất với lao động cả thể không xét đến quan hệ phân công hiệp tác; đồng nhất sự thu nhập cao thấp khác nhau do lao động với sự giàu nghèo cũ; đồng nhất việc từ chối phương tiện kỹ thuật kém hiệu quả với việc cản trở cách mạng kỹ thuật. Có thể nói cách nghĩ ấy trên mức độ rất. lớn đã bị lạc hậu về lý luận đến mấy thập kỷ. Một đặc điểm nữa của cách nghĩ chủ quan đó là bệnh "áo trữ", xem những phương pháp công cụ quản lý và kỹ thuật tự nó là mục đích, tự nó là hợp lý trong mọi điều kiện, nhất thành bất biến, sinh dùng phương

pháp công cụ có vẻ “cao, tiên tiến“, sùng bái những cái đó, áp dụng dập khuôn một kiểu.

Trong điều kiện bước đầu của thời kỳ quá độ ở một nước tiểu nông, xu hướng “tả“, sinh “hình thức cao“, cố tránh xa hình thức mà có vẻ còn màu sắc kích thích vật chất, tư hữu, cá nhân...tức là tránh xa mọi hình thức quá độ trên thực tế không đưa ta nhanh đến chủ nghĩa cộng sản, mà chỉ làm cho ta thoát ly quần chúng nông dân, kìm hãm những đổi mới cách mạng.

Tóm lại, tư duy như vậy dù do nguyên nhân thiếu kiến thức, thiếu thực tiễn hoặc do quan liêu thì trên thực tế cũng vẫn“ là tự trói mình vào” những thiên kiến giáo điều lạc hậu, những hình thức, những công cụ của quản lý kinh tế. Điều đặc biệt quan trọng là từ đó và vì đó bỏ mất mục đích, làm kinh tế mà không quan tâm hiệu quả kinh tế; loại trừ khả năng nhận thức bản chất và quy luật của sự vật; loại trừ khả năng tìm chọn hình thức ngày càng hợp lý; cản trở sức sáng tạo của quần chúng, vi phạm dân chủ.

II

KHOẢN SẢN PHẨM VÀ VIỆC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH KINH TẾ, ĐỔI MỚI CƠ CHẾ QUẢN LÝ TRONG NÔNG NGHIỆP(1983).

1. Khoản sản phẩm ... khâu then chốt của quá trình đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý .

Khoản sản phẩm đến người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp đã đem lại hiệu quả kinh tế to lớn, không thể nghi ngờ được. Hơn nữa nó còn tác động tích cực toàn diện đến cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa trong nông. nghiệp và qua đó tác động tích cực đến toàn bộ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mặt khác phong trào khoán cũng đặt ra nhiều vấn đề và cũng có một số lệch lạc cần xử lý, uốn nắn. Một hình thức quản lý kinh tế tưởng như không lớn lại có thể gây tác động dây chuyền lớn như thế chính vì nó được đặt trên cơ sở đổi mới căn bản chính sách kinh tế và cơ chế quản lý nông nghiệp của Đảng và Nhà nước, nhất là từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của BCH Trung ương khoá IV. Khoản sản phẩm đã diễn ra như khâu then chốt để triển khai đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý trên 3 mặt: chính sách lương thực từ định suất và thu mua chuyển sang ổn định nghĩa vụ lương thực và trao đổi hàng hóa; chính sách khuyến khích kinh tế gia đình dưới sự chỉ đạo của kinh tế tập thể; cơ chế quản lý kinh tế từ quan liêu bao cấp sang quản lý có kế hoạch gắn với hạch toán kinh tế và kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Không có ba chính sách chính sách lớn được đổi mới như thế thì không có phong trào khoán. Bởi vậy, việc đánh giá thành quả, thiếu sót và triển vọng của khoản sản phẩm phải đặt trong hệ thống chính sách và, biện pháp đổi mới về những mặt cơ bản nói trên. khoản sản phẩm là tấm gương phản ảnh quá trình đổi mới ấy. Thái độ hưởng ứng mạnh mẽ. thiết tha của đông đảo nông dân tập thể với khoản sản phẩm là sự hưởng ứng của họ đối với chính sách ổn định nghĩa vụ và trao đổi hàng hóa nông sản, nhất là lương thực, hưởng

ứng chính sách khuyến khích kinh tế gia đình và cơ chế quản lý mới. Nông dân Nam bộ cũ làm đơn xin vào tập đoàn với điều kiện thực hiện Chỉ thị 100 chính là hưởng ứng 3 đổi mới cơ bản đó. Mặt khác những phản ứng tiêu cực của nông dân xảy ra trong quá trình thực hiện khoán sản phẩm cũng phản ánh mặt chưa hoàn thiện của chính sách kinh tế và quản lý. Chẳng hạn, nếu nông dân không có quyền hay bí hạn chế quyền tự do bản lương thực thực phẩm thừa sau khi làm nghĩa vụ, thì dù phải nhận khoán họ cũng không đầu tư thêm để vượt mức khoán, vì làm như vậy sẽ lỗ vốn. Trong việc cụ thể hóa và vận dụng chính sách lương thực hiện nay, phải chăng còn những bất hợp lý trong quan hệ giữa Nhà nước và hợp tác xã? Mức nghĩa vụ ổn định dựa trên cơ sở quy định của những năm trước đây đã gây thiệt thòi cho hợp tác xã tiên tiến và xã viên của họ. Vì trước đây họ làm nghĩa vụ cao trong điều kiện được ưu tiên cung cấp vật tư giá rẻ, nay nghĩa vụ vẫn cao, mức khoán phải đặt cao, mà ưu tiên thì không còn. Đó là lý do kinh tế của việc nông dân nhiều hợp tác xã tiên tiến khó nhận khoán. Rõ ràng là những hợp tác xã mới lên nhanh về năng suất thì khoán sản phẩm đã có lợi hơn nhiều, vì mức nghĩa vụ tương đối thấp, Nghiên cứu xác định lại mức nghĩa vụ ổn định cho các hợp tác xã một cách có căn cứ công hàng và hợp lý hơn. Tương quan giữa giá cả hàng hóa mà hợp tác xã bán cho Nhà nước (lương thực, nông sản), giá cả hàng gia công (nghề tiểu thủ công), với giá cả hàng hóa Nhà nước bán đối lưu cùng như dịch vụ kỹ thuật nhiều trường hợp còn làm cho hợp tác xã lỗ vốn, xã viên không thể hàng hải nhận khoán nếu thua lỗ. Tình hình đó cộng thêm tội ăn bớt, hối lộ của một số cán bộ trong các cơ quan có quan hệ với hợp tác xã, đã làm yếu kinh tế tập thể lẫn vào quỹ tập thể, trước hết là lẫn vào quỹ tích lũy tái sản xuất mở rộng để tăng tài sản không chia. Do vậy cũng hạn chế khả năng mở rộng ngành nghề và mở rộng khoán ra những ngành nghề mới.

Thành quả và những thiếu sót của khoán sản phẩm cũng gắn liền với tình đồng bộ, toàn diện trong đổi mới quản lý. Nếu không có

biện pháp bảo đảm tương quan hợp lý về thu nhập giữa các ngành nghề và công việc trong hợp tác xã thì sẽ có tình trạng nông dân bị hút vào khâu cố lợi nhất như dồn sức làm khoán lúa và lợn, đến mức những người lao động các đội chuyên khâu và cán bộ quản lý vì chạy theo làm ruộng khoán mà sao lãng nhiệm vụ chính. Đàn trâu bị sử dụng thái quá vì khoán lúa màu mà chưa khoán chăm sóc sử dụng trâu. Người riêng dân nhận khoán đôi có kế hoạch cân đối bảo đảm lợi ích và chịu trách nhiệm hai chiều nhưng nếu cấp trên không làm kế hoạch theo tình thân chịu trách nhiệm hai chiều đối với hợp tác xã, thì sẽ gây tình trạng vi phạm hợp đồng từ phía trên xuống, làm cho hợp tác xã không bảo đảm nổi những khâu mà tập thể phải làm, do đó để ra khoảng trống, làm hỏng cơ chế khoán.

Sự thống nhất ba lợi ích liên quan nhiều nhất đến mục khoán và những điều kiện phải tuân theo trong kế hoạch hợp đồng giao khoán. Đặt mức khoán cao hay thấp đến không tốt nhưng đặt quá cao đến mức nào đó thì khoán không còn có tận dụng kích thích nữa. Thực tế đôi chỗ đã xảy ra tình trạng đặt mức khoán cao và ép nhận khoán như nghĩa vụ bắt buộc. Đó là nguyên nhân kinh tế khiến một số hợp tác xã tiến tiến phải chịu mất vị trí dẫn đầu về năng suất. Điều phức tạp hơn nữa là sự lờ lững của nông dân nhận khoán chịu tác động trực tiếp và rất nhạy của giá cả trên thị trường. Tùy tình hình giá cả mà họ điều chỉnh mức độ và hướng đầu tư vào những cây con và nghề khác nhau. Lãnh đạo phải tính đến điều đó, sử dụng hợp lý và khôn khéo các quan hệ thị trường, giá cả để kích thích sản xuất theo những mục tiêu của chiến lược và kế hoạch kinh tế quốc dân. Khi thương nghiệp Nhà nước tổ chức được việc trao đổi hàng hóa với nông dân theo nguyên tắc kế hoạch hợp đồng với giá cả hợp lý, thì vấn đề đỡ phức tạp hơn nhiều. Có thể nói việc định mức giao khoán và những điều kiện phải tuân theo là vấn đề quan trọng hàng đầu đồng thời là vấn đề phức tạp phải được lãnh đạo thường xuyên chú ý, hướng dẫn. Đây còn là vấn đề quan trọng của dân chủ kinh tế trong hợp tác xã, phải được xác

định có căn cứ, có dân chủ, có lãnh đạo, để tránh cả việc quan liêu gò ép quần chúng cũng như sự buông lỏng, tùy tiện hạ mức khoán.

Một vấn đề quan trọng lâu nay đã đặt ra trong hợp tác xã là mở thêm ngành nghề, tìm thêm việc làm, khắc phục tình hình thừa lao động. Đây cũng là một vấn đề lớn của chiến lược kinh tế. Nếu không giải quyết tốt, vẫn thừa người thiếu việc thì không tránh khỏi tình trạng giao ruộng theo nhân khẩu và phải đặt mức khoán thấp để những người khó khăn neo đơn có thể chấp nhận, tức là giao ruộng khoán theo nguyên tắc ăn chia chứ chưa phải là phân công hợp lý. Trong khoản sản phẩm nêu không đồng thời có biện pháp mới và hợp lý để ưu đãi người có công trợ giúp người neo đơn, khó khăn thì sẽ không có lợi về chính trị và quốc phòng. Song vấn đề ưu đãi và trợ giúp chỉ có thể được giải quyết cơ bản trong điều kiện mọi người có đủ việc làm phù hợp với khả năng, sản xuất của tập thể phải đạt hiệu quả cao.

Một nét độc đáo của khoán sản phẩm là nó gắn bó với chính sách khuyến khích kinh tế gia đình. Có thể nói khoán sản phẩm mang những đặc trưng vốn có của cơ chế quản lý kinh tế xã hội chủ nghĩa như tính kế hoạch nguyên tắc hạch toán kinh tế, phân phối theo lao động, trách nhiệm vật chất; đồng thời nó cũng là phương thức kết hợp chặt chẽ kinh tế tập thể với kinh tế gia đình, phát huy mạnh mẽ mọi khả năng kinh tế gia đình, dưới sự chủ đạo của kinh tế tập thể. Với khoán sản phẩm, kinh tế gia đình nông dân thay đổi căn bản về phạm vi hoạt động: từ chỗ hạn chế trên mảnh đất phân trăm và đất vườn (mà nhiều gia đình không có), đã được mở rộng ra toàn bộ diện tích vườn, [ruộng, ao, gia súc... nhận khoán. Phạm vi tự bỏ vốn chăn nuôi cũng được mở rộng. Nói cách khác, khả năng về lao động, công cụ và vốn sản xuất của gia đình đã tìm được chỗ để phát huy, sử dụng với hàng tỷ đồng vốn; hàng chục triệu lao động đủ loại, với khả năng thâm canh tinh vi vốn có.

Điều đáng lưu ý là những bản khoản hiện nay về khoán sản phẩm thường có liên quan đến vấn đề sử dụng kinh tế gia đình coi kinh tế gia đình là mang tính tư hữu. Được phát huy, được tái sản xuất mở rộng như vậy, nó sẽ gây nguy cơ gì cho cách mạng quan hệ sản xuất? Phải chăng đằng sau hiệu quả kinh tế của sản xuất là nguy cơ tư hữu hóa? Đó là những bản khoản không đúng. Cuộc sống đã chứng tỏ rằng không thể lập tức xoá bỏ mọi tư hữu, thay tất cả bằng quốc doanh và tập thể, bất kể trình độ của lực lượng sản xuất. Chúng ta không được tự do lựa chọn quan hệ sản xuất "tiên tiến" mà không bị trình độ lực lượng sản xuất thấp kém hạn chế. Xoá hoặc hạn chế kinh tế gia đình trong điều kiện đã có kinh tế tập thể ở những khâu và vị trí quyết định, có nghĩa là xoá bỏ hay hạn chế một lực lượng sản xuất mà chỉ hình thức kinh tế gia đình mới phù hợp. Điều quan trọng có tính nguyên tắc còn là kinh tế gia đình ở đây không phải là kinh tế tư hữu cả thể nguyên vẹn như ở môi trường chính trị kinh tế của chế độ tư hữu trước đây. Kinh tế gia đình có một số yếu tố nào đó còn mang tính tư hữu, nhưng nó tồn tại trong môi trường kinh tế mà quốc doanh và tập thể là chủ yếu, chủ đạo, trong môi trường chính trị của chuyên chính vô sản. Bởi vậy, nó là bộ phận của kinh tế tập thể. Có thể nói đó là một hình thức kinh tế quá độ, còn tồn tại lâu dài trong giai đoạn xã hội chủ nghĩa. Đương nhiên, những hình thức cụ thể của việc phát triển kinh tế gia đình sẽ không ngừng thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

Trên thực tế, khoán sản phẩm với chính sách sử dụng và khuyến khích kinh tế gia đình, đã khơi dậy một phong trào gia đình nông dân tập thể gắn bó với hợp tác xã để phát triển sản xuất tăng sản lượng, tăng năng suất, và tiết kiệm khá cao cho xã hội, cho tập thể và cho gia đình. Qua đó, tính ưu Việt của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thể hiện và tỏ rõ sức sống mạnh mẽ của nó. Với cách làm ăn mới, hàng loạt hợp tác xã yếu đã trở dậy, năng nổ hơn và lành mạnh hơn. Nông dân ở những nơi vừa mới tổ chức hợp tác xã, hoặc đang chuẩn bị, hoặc xin ra hợp tác xã, đã tìm thấy một hình

thức thích hợp về tổ chức lao động và phân phối, trong đó có chỗ đứng của kinh tế gia đình họ, nên căng hàng hải và vững tâm đi vào làm ăn tập thể.

Sự kết hợp kinh tế tập thể và kinh tế gia đình đã mở ra khả năng lớn về tăng vụ, xen canh và nói chung là thâm canh ngày càng cao. thực hiện “làm ruộng như làm vườn”. Phải chằng có thể nói đó là kiểu thâm canh độc đáo của chúng ta trong điều kiện điện tích canh tác bình quân đầu người thấp nhưng khi hậu cho phép gieo trồng quanh năm; đặc biệt là có nguồn lao động dồi dào, có văn hóa, có kỹ năng có thể sử dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật mới, ngay khi đại công nghiệp chưa phát triển. Kiểu thâm canh đó chắc còn có ý nghĩa lâu dài, rất cần đi nghiên cứu những hình thức tổ chức kinh tế xã hội của việc thực hiện thâm canh như thế nào trong ngành nông lâm nghiệp. Ở đây, cũng cần lưu ý rằng khi bản sâu về khoán sản phẩm đến cá nhân, không thể coi đó là hình thức tổ chức lao động và thù lao duy nhất hiện nay. Thực tế ở các đơn vị sản xuất để và đang đồng thời áp dụng các hình thức khoán sản phẩm, khoán khâu công việc, hoặc cho cả nhân hoặc cho tập thể. Hơn nữa còn có hình thức trả công theo chức vụ, theo thời gian có thưởng... Ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em có nền kinh tế đã phát triển, vẫn đồng thời tồn tại các hình thức tổ chức lao động và thù lao ấy; chúng luôn được đổi mới, hoàn thiện và áp dụng mỹ theo những điều kiện cụ thể từng nơi, từng lúc.

Trong điều kiện của nước ta, khoán sản phẩm đến người lao động trong nông nghiệp còn chứa đựng những khả năng kinh tế không nhỏ, cần tiếp tục phát hiện, khai thác.

Để huy động được những khả năng ấy, phải biết sử dụng kinh tế gia đình một cách khôn ngoan, mạnh dạn, trên cơ sở củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh và tập thể. Có nhiều vấn đề mới, phức tạp về lý luận và thực tiễn có liên quan đến những hình thức kết hợp kinh

tế gia đình với kinh tế tập thể còn phải tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa.

2. Tác động kinh tế xã hội và một số vấn đề đặt ra từ phong trào khoán sản phẩm

Khoán sản phẩm là một hình thức tổ chức và quản lý kinh tế đem lại hiệu quả về nhiều mặt. Ở đây chỉ xin lưu ý một nét đặc biệt trong hiệu quả kinh tế quốc dân của khoán sản phẩm, thường chưa được đánh giá hết, đó là hiệu lực huy động vốn sản xuất của kinh tế gia đình. Có thể xem xét hiệu quả huy động vốn ấy trên một số điểm:

Khoán sản phẩm thúc đẩy người nông dân vì lợi ích thiết thân, ra sức dành vốn đầu tư vào sản xuất, làm tăng thêm tỷ trọng tích lũy tái sản xuất trong tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân. Vốn đó được đầu tư cho thâm canh, phát triển ngành nghề, cho việc áp dụng cách mạng khoa học – kỹ thuật.

Vì lợi ích kinh tế mà nông dân sử dụng mọi nguồn vốn và tư liệu sản xuất của tập thể và gia đình với hiệu quả cao hơn. Điều đó cũng tương đương như tăng vốn tích lũy.

- Do quan tâm đến tái sản xuất, nông dân tự giác hạn chế tiêu dùng ở mức cần thiết. Như vậy ta có khả năng làm cho vấn đề tiết kiệm tiêu dùng để tích lũy phục vụ tái sản xuất thật sự mang tính xã hội, tính quần chúng, khác với tình hình đã xảy ra trong cơ chế quản lý quan liêu bao cấp: chỉ có Nhà nước và tập thể lo tích lũy tái sản xuất, còn người lao động chỉ lo tiêu dùng. Phải chăng đây là một nét độc đáo của tích lũy ban đầu trong điều kiện sản xuất nhỏ còn phổ biến, trong đó một bộ phận quan trọng vốn sản xuất xã hội còn phải phân tán trong tay những người nông dân, chưa tích lũy thành vốn lớn.

Nếu hiệu quả kinh tế là kết quả hiển nhiên dễ thấy, thì tác động của khoán sản phẩm đến tư tưởng, tâm lý nông dân, đến sự *hình thành người nông dân mới* là vấn đề phức tạp hơn. Phải chăng, với

khoán sản phẩm, người nông dân cũ, tư hữu, cá thể được khôi phục và mọi ưu điểm và khuyết điểm của họ: cần cù, lao động, tiết kiệm...? Hoàn toàn không phải như vậy.

Khoán sản phẩm với tư cách một hình thức tổ chức lao động và phân phối hợp lý, hợp quy luật sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng người nông dân mới. Đó là khả năng khách quan. *Trước hết*, con người mới được tạo thành thông qua lao động kiểu mới. Khoán sản phẩm với cách tổ chức lao động hợp lý, vừa có tổ chức, vừa có kế hoạch với những điều kiện ràng buộc đơn giản, nhưng cũng đủ chặt chẽ về kinh tế - kỹ thuật. Mặt khác, cách khoán đó dành được khoảng tự do khá rộng cho người lao động phát huy tinh thần làm chủ, tự chủ khiến người lao động của họ tăng thêm tính tự giác, say mê sáng tạo với năng suất cao... Kiểu tổ chức lao động như thế rất xa lạ với lao động của nông dân cá thể, ai lo phận ấy, cũng rất xa lạ với kiểu lao động tập thể kiểu hình thức gò bó. Cần lưu ý rằng trong công nghiệp hiện đại của thế giới, ngay cả ở nhiều nước tư bản cũng đang có xu hướng mở rộng hình thức tổ chức lao động theo kiểu khoán gọn tương tự như trên, thay cho kiểu tổ chức lao động gò bó cứng nhắc theo thời gian và sự kiểm tra can thiệp vụn vặt, khiến cho lao động của con người chỉ còn là hoạt động máy móc, thụ động. *Thứ hai*, khoán sản phẩm quán triệt quan điểm kết hợp, thống nhất ba lợi ích, đã khách quan tạo ra sự ràng buộc thật sự bằng lợi ích kinh tế giữa người nông dân với tập thể và xã hội theo nguyên tắc; muốn có lợi ích cho mình thì đồng thời và trước hết phải thực hiện đúng hợp đồng khoán, tức làm lợi cho tập thể, cho xã hội, trong đó có chính mình. Sự kết hợp thống nhất ba lợi ích như thế chính là cơ sở kinh tế của chế độ làm chủ tập thể trong điều kiện chế độ công hữu đã làm chủ đạo, nhưng lợi ích kinh tế của cá nhân người lao động còn là chủ đạo, nhưng lợi ích kinh tế của cá nhân người lao động còn là tất yếu kinh tế. Chính sự đảm bảo bình quân cho lợi ích mọi cá nhân, cùng như sự xem thường lợi ích các nhân trong cách quản lý cũ, mới là nguyên nhân gây ra chủ nghĩa cá nhân theo kiểu ỷ lại, dựa dẫm vào tập thể,

hoặc ngược lại mạnh ai lấy lo, mà kết quả đều gây tổn thất cho cả ba lợi ích, làm gay gắt thêm mâu thuẫn giữa ba mặt lợi ích, làm máy cơ sở kinh tế của sự thống nhất ý chí và hành động trong chế độ làm chủ tập thể. Có thể nói khi cơ chế khoán được thực hiện tốt thì tác động của nó đến sự hình thành con người mới chính là tác động của kiểu tổ chức lao động và tổ chức kinh tế của chủ nghĩa xã hội, mà khoán sản phẩm là một trường hợp cụ thể, một điển hình tốt.

Tuy nhiên, cũng như hình thức tổ chức lao động và tổ chức kinh tế khác, khoán sản phẩm không phải là cái hoàn thiện, trọn vẹn ngay từ đầu. Nó không phải là cơ chế có thể tự động khắc phục mọi nhân tố tiêu cực trong con người nông dân, người quản lý, người cán bộ, Đảng viên. Sự thống nhất ba lợi ích kinh tế trong cơ chế khoán cũng không diễn ra một cách tự động, mà là quá trình đấu tranh nội bộ phức tạp để khắc phục tính tư hữu ích kỷ của người nông dân, cũng như tệ quan liêu vi phạm lợi ích quần chúng. Chính cuộc đấu tranh ấy vừa là đấu tranh để hoàn thiện cơ chế khoán và cơ chế quản lý kinh tế, đồng thời là quá trình đấu tranh góp phần xây dựng người nông dân mới, người quản lý mới, đương nhiên phải kết hợp sử dụng toàn diện các biện pháp kinh tế, tổ chức hành chính và giáo dục. Biện pháp kinh tế là quan trọng, nhưng không chỉ đơn thuần dùng biện pháp kinh tế. Đó là đòi hỏi có tình quy luật của quá trình đồng thời tiến hành ba cuộc cách mạng và tăng cường chuyên chính vô sản để xây dựng chế độ mới, nền kinh tế mới và con người mới.

Khoán sản phẩm và những đổi mới về chính sách và cơ chế quản lý gắn liền với nó còn *tác dụng tích cực đến quá trình cách mạng kỹ thuật và cách mạng quan hệ sản xuất*. Hiện tượng nổi bật trong lĩnh vực này, khiến cho việc đánh giá tác động kinh tế – xã hội của khoán sản phẩm trở nên phức tạp, đó là sự kiện khoán sản phẩm một mặt thúc đẩy và mở rộng hoàn thiện hợp tác hóa, thúc đẩy đổi mới kỹ thuật; mặt khác cũng làm đảo lộn nhiều cái vốn được coi là “thành quả” và niềm “tự hào” của cách mạng kỹ thuật và cách mạng quan hệ sản xuất, là “dấu hiệu đặc trưng” của sản xuất lớn. Đó là

những nhà kho, sân phơi, các loại máy móc chuồng trại tập thể quy mô lớn, hợp tác xã và đội quy mô lớn, v.v... Những đảo lộn ấy là có thật, mà nếu xét về ngoài thì có vẻ đáng lo. Nhưng nếu đi sâu phân tích, thì lại có mặt rất lý thú về cách xử lý mối quan hệ giữa mục tiêu và phương diện. Đó là tất cả các phương tiện kỹ thuật, các hình thức tổ chức và quản lý đều được xem xét theo quan điểm lợi ích kinh tế, hiệu quả kinh tế là quan điểm cơ bản của sự đổi mới quản lý. Sự đảo lộn đã xảy ra chẳng qua chỉ là sự chọn lọc có tính tất yếu kinh tế. Hợp tác xã theo chế độ hạch toán kinh tế thật sự, cũng như người nông dân nhận khoán, tất yếu phải sử dụng kỹ thuật mới, sử dụng hình thức và phương pháp quản lý với con mắt đánh giá chọn lọc của người kinh doanh, chứ không thể sử dụng như vật xin được trong cơ chế bao cấp.

Có thể nói khoán sản phẩm gắn liền với sự đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý, đã đem lại sự thay đổi căn bản về quan điểm kinh tế trong cách mạng và khoa học – kỹ thuật và cách mạng quan hệ sản xuất góp phần tạo ra sức mạnh mới để thúc đẩy hai cuộc cách mạng ấy. *Đối với cách mạng khoa học – kỹ thuật*, có mấy nhân tố mới có ý nghĩa quan trọng sau đây:

Một: Nguồn vốn làm cách mạng kỹ thuật không còn chỉ dựa vào Nhà nước như trước mà đã được khơi thêm từ kinh tế gia đình. Vậy là cách mạng khoa học – kỹ thuật có thêm nguồn tích lũy để thực hiện.

Hai: Mọi biện pháp khoa học – kỹ thuật được quần chúng nắm bắt, áp dụng vì lợi ích thiết thân, do đó đem lại hiệu quả cao, làm cho khoa học kỹ thuật càng được coi trọng.

Ba: Do hai nhân tố trên, cách mạng khoa học – kỹ thuật càng mang tính quần chúng, đem lại lợi ích kinh tế càng lớn. Có thể nói cách mạng khoa học kỹ thuật đã được tiến hành theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng sức làm”, không còn đơn thuần trông cậy vào sự cấp phát kinh phí từ trên xuống.

Tác động của khoán sản phẩm với cách mạng quan hệ sản xuất là vấn đề khiến cho một số người lo ngại, mặc dù trên thực tế nó đã thúc đẩy mở rộng hợp tác hóa và cải tiến hợp tác xã nói chung. Sự lo ngại đó thể hiện trên một số khía cạnh: Sự gia tăng nhân tố tư hữu có thể đe dọa công hữu? Sự gia tăng những nhân tố phân phối theo vốn có thể làm yếu nguyên tắc cơ bản phân phối theo lao động? Sự phi tập trung hóa trong quản lý và nguy cơ khoán trắng?...

Xét trên thực tế chế độ sở hữu trong điều kiện sử dụng kinh tế gia đình có những nhân tố mới sau đây:

Một: Bản thân tư liệu công hữu, sau khi giao khoán không hề thay đổi quyền sở hữu. Cái mới rất quan trọng là do xác định chế độ trách nhiệm vật chất và lợi ích vật chất của người quản lý sử dụng, nên những tư liệu sản xuất đó đã được bảo quản và sử dụng có hiệu quả hơn. Phải chăng đó là một phương thức tốt để bảo đảm giữ gìn của công như của chính mỗi người. Những của công ấy trong cơ chế quản lý quan liêu – bao cấp tuy chưa có chủ sở hữu, nhưng thường có nguy cơ “vô chủ” về mặt quản lý và sử dụng, kéo theo những tổn thất lãng phí lớn;

Hai: Do giao khoán đã huy động được vốn gia đình vào tái sản xuất, tiết kiệm vốn của tập thể hoặc hạn chế được khó khăn của tập thể do thiếu hoặc không có vốn. Nếu huy động tốt vốn gia đình thì ngay khi sở hữu vốn còn là gia đình, nhưng sử dụng đã là tập thể, thực hiện được sự tích tụ một lượng vốn không nhỏ, v.v...

Ba: Do hai nhân tố trên làm cho sản xuất phát triển, về khách quan sẽ tạo thêm khả năng tài sản quốc doanh và tập thể, bảo đảm tốt nghĩa vụ với Nhà nước, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội và tạo tiền đề phát triển đại công nghiệp, là cơ sở vật chất quan trọng nhất cho chế độ công hữu.

Rõ ràng là các gia đình nông dân cũng khá giả lên (đương nhiên không đều nhau). Sự giàu có này mang nguy cơ gì và có khả năng gì cần sử dụng? Có thể nói trong điều kiện có hệ thống chuyên chính vô

sản vững mạnh, trong điều kiện kinh tế quốc doanh chủ đạo, kinh tế tập thể được nhà nước nâng đỡ, khách quan không còn môi trường để kinh tế gia đình trung nông hóa, tư sản hóa. Bản thân người nông dân, bằng trực giác đã thấy rất rõ cái giới hạn kinh tế ấy. Trong thực tế, vốn của gia đình nông dân cũng có thể bị sử dụng để buôn bán, cho vay lấy lời, gồm cả sự đầu cơ nhỏ, tiêu xài hoang phí v.v... nhất là khi họ lo sợ huy động. Để khắc phục tình trạng đó, cách tốt nhất là Nhà nước và tập thể huy động vốn này vào tái sản xuất. Vấn đề đặt ra là tiếp tục khuyến khích nông dân làm giàu một cách hợp pháp bao gồm việc khuyến khích tiết kiệm, tích lũy, đồng thời phải biết tranh thủ khả năng tốt, loại trừ khả năng xấu. Chính sự khá giả lên của gia đình nông dân là một tiềm lực mà Nhà nước và tập thể phải có chính sách kinh tế để huy động, sử dụng.

Thực tiễn đã chứng tỏ rằng: nhờ khoán sản phẩm, kinh tế gia đình nông dân khá lên, phần Nhà nước cũng được đảm bảo khá hơn trước nhiều. Riêng phần của tập thể thì thường còn có những khó khăn, chưa ổn định, ngay cả khi đã được trích đúng và đủ mức. Đó là do:

- Nhà nước đang lúc thiếu hụt, giao mức nghĩa vụ ổn định cho hợp tác xã, nhưng nguồn vật tư kỹ thuật cung ứng cho hợp tác xã giảm đi và Nhà nước không còn khả năng ưu đãi, trợ giúp kinh tế cho hợp tác xã như trước.

- Nhiều khoản ưu đãi người có công, cứu trợ người neo đơn khó khăn v.v.... mà ngân sách không có khả năng bảo đảm đủ, cũng phải dựa vào quỹ của hợp tác xã.

- Nhiều tài sản của hợp tác xã có giá trị ban đầu lớn nhưng nay mất giá vì đó là những chuồng trại, nhà xưởng, máy móc mà nếu sử dụng tiếp thì sẽ thua lỗ thêm, hoặc đành xếp lại vì không còn phụ tùng và nhiên liệu. Đó là hậu quả của việc sử dụng đầu tư và quản lý tài sản theo cơ chế quan liêu – bao cấp không tính đến tiết kiệm và hiệu quả;

- Trong quan hệ hợp tác xã có những tổ chức kinh tế và dịch vụ kỹ thuật vi phạm hợp đồng; mắc nợ sản phẩm đối lưu làm hụt vốn của tập thể, Điều nghiêm trọng là tỵ bớt xén, hối lộ của một số người xấu trong các cơ quan và tổ chức kinh tế quốc doanh có trách nhiệm hỗ trợ cho hợp tác xã, đã làm tổn hại tài sản Nhà nước và tài sản tập thể;

- Trong khi mở rộng khoán sản phẩm đã diễn ra sự sắp xếp lại quy mô hợp tác xã, độ sản xuất và cán bộ quản lý; đồng thời đã có hiện tượng cán bộ quản lý buông lỏng nhiệm vụ vì lo làm ruộng khoán của mình v.v... Những việc đó cũng gây tổn thất về tài sản tập thể;

- Một bộ phận nông dân nhận khoán không giao nộp đủ sản phẩm, cũng hụt vào quỹ tập thể.

Do những nguyên nhân nhiều mặt như thế, việc đấu tranh để bảo vệ và mở rộng tài sản tập thể cũng có nhiều mặt. Trước hết trong quan hệ giữa Nhà nước và tập thể, có hai vấn đề lớn:

- Quán triệt đúng đắn chính sách, ổn định nghĩa vụ và quan hệ trao đổi hàng hóa thật sự giữa Nhà nước và hợp tác xã, trong đó có vấn đề Nhà nước hỗ trợ, nâng đỡ hợp tác xã;

- Đấu tranh chống tỵ của quyền, ăn bớt, hối lộ .. trong các cơ quan và tổ chức kinh tế quốc doanh có quan hệ với hợp tác xã, xác lập quan hệ kinh tế theo kế hoạch và hợp đồng chặt chẽ nghiêm túc.

Xét trong nội bộ hợp tác xã, có mấy vấn đề cần giải quyết:

- Đổi mới căn bản cơ chế quản lý, mở rộng khoán đồng bộ các khâu để vừa phát triển sản xuất mạnh mẽ, vừa bảo đảm hiệu quả kinh tế, tạo nguồn ngày càng lớn cho cả ba lợi ích;

- Đổi mới căn bản chế độ quản lý, sử dụng tài sản tập thể nhằm bảo vệ, sử dụng có hiệu quả nhất những tài sản đó. Trong khi tìm cách tăng tài sản tập thể không bao giờ ta được xem thường nguy cơ

tài sản đó bị sử dụng lãng phí, bị đục khoét, như đã từng xảy ra, do chưa có cơ chế quản lý tốt.

- Có chính sách hợp lý huy động vốn của xã viên để mở rộng vốn kinh doanh của hợp tác xã.

Để kết luận, cần xem xét tác động khoán sản phẩm đặt trong thực trạng kinh tế nước ta mấy năm qua. Phong trào khoán lan rộng từ cuối năm 1980 đúng vào lúc nền kinh tế đứng trước sự thiếu hụt về vật tư, kỹ thuật và lương thực thực phẩm, sản xuất và đời sống rất khó khăn. Trên thực tế, phong trào khoán đã diễn ra ở nhiều nơi như một biện pháp cứu nguy. Trong điều kiện vật tư kỹ thuật dành cho nông nghiệp giảm sút nhiều, nhưng sản lượng thực vẫn tăng nhanh từ cuối năm 1980 đến nay, trong đó tác dụng của khoán rất rõ, đã làm dịu bớt nhiều khó khăn. Giả sử nếu không có Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng thì kinh tế nhà nước, tập thể và gia đình nông dân còn có khó khăn đến mức nào. Người nông dân tập thể từ chỗ thiếu ăn, ngày nay hầu hết đã đủ ăn, nhiều người có thóc dư gởi vụ. Về phí Nhà nước, đã có khả năng thực tế để đảm bảo cần đổi lương thực bước đầu dựa vào nguồn sản xuất trong nước. Đó là những dấu hiệu của đất nước mạnh lên cả về kinh tế và quốc phòng.

Khoán sản phẩm thực chất là phong trào quần chúng hưởng ứng, triển khai thực hiện đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý. Vì vậy vị trí và ý nghĩa của phong trào là ở tầm chiến lược. Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương là một quyết định ở tầm chiến lược. Với tất cả tính phức tạp của nó, phong trào khoán sản phẩm là điển hình thành công nổi bật nhất của chính sách kinh tế và cơ chế quản lý mới.

III

TỪ KHOÁN SẢN PHẨM ĐẾN KINH TẾ HỘ VÀ HỢP TÁC HÓA KIỂU MỚI (1987)

Sau khi đọc một số bài viết ở chuyên mục “Nghiên cứu – trao đổi” về khoán sản phẩm trong nông nghiệp đăng trong Tạp chí *Cộng sản* số 7 và 8 năm 1987, điều băn khoăn nhất của chúng tôi là trong những bài ấy có nhiều suy nghĩ, lý giải chưa theo kịp, thậm chí còn khác với hệ thống quan điểm kinh tế của Đại hội VI. Vì vậy, để đánh giá và định hướng hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay, cần nhất quán xuất phát từ quan điểm kinh tế mà Đại hội VI đã đề ra. Từ cách nghĩ như vậy, chúng tôi xin phát biểu thêm hai vấn đề dưới đây.

1. Xem xét cơ chế khoán trong nông nghiệp như hình thức cụ thể và đặc trưng của cơ chế quản lý mới

Cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân, gia đình, tổ chức, tổ đội lao động được áp dụng trên thực tế trong hầu hết các ngành kinh tế quốc dân ở nhiều nước xã hội chủ nghĩa. Ở nước ta, cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng tới nhóm và người lao động trong thời gian qua đã được vận dụng với nhiều hình thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh cụ thể của từng miền, từng vùng trong nước. Tuy nhiên, đằng sau tính đa dạng về hình thức đó, chúng tôi thấy cơ chế hạch toán kinh tế (hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa). Tất nhiên, hình thức hạch toán kinh tế này không dừng lại ở cấp xí nghiệp, hợp tác xã, mà được vận dụng tới cá nhân, gia đình, tổ, đội sản xuất. Chính vì vậy, về nguyên tắc, cơ chế khoán mới trong nông nghiệp nước ta khác với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp ở ba điểm sau đây:

- Cơ chế khoán mới mở rộng phạm vi tự chủ cho cá nhân, gia đình, tổ, đội trên cơ sở giải quyết tốt mối quan hệ: quyền hạn gắn với trách nhiệm, nhiệm vụ gắn với lợi ích... Cho nên nó tạo được động lực sáng tạo của cá nhân và tổ, đội thay cho hoạt động tắc trách, thực

hiện một cách thụ động những định mức quá chi li được ban ra từ bộ máy quản lý cấp trên.

- Cơ chế khoán đòi hỏi phải dùng cách quản lý lấy tác động kinh tế là chính thay cho cách quản lý cũ lấy mệnh lệnh là chính, quan hệ giữa cấp giao khoán và người nhận khoán được thực hiện bằng hợp đồng khoán, trong đó việc bảo đảm lợi ích và trách nhiệm đều được thực hiện bình đẳng từ hai phía.

- Từ hai điều trên, cơ chế khoán mới thúc đẩy từng cá nhân, gia đình, tổ, đội vì lợi ích bản thân mà chăm lo hiệu quả kinh tế, bảo đảm lợi ích tập thể và toàn xã hội.

- Như vậy, muốn nhận dạng cơ chế khoán mới là đúng hay sai cần xem xét từ bản chất của nó với tư cách là hình thức hạch toán kinh tế đến cá nhân, gia đình và tổ, đội lao động.

- Chung quanh vấn đề khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay có nhiều câu hỏi đặt ra: khoán còn phù hợp đến khi nào? Nó còn “thọ” bao lâu? Đã hết vai trò chưa?...

- Ở đây có hai khía cạnh cần xem xét. Một là, xét theo hình thức cụ thể thì các hình thức khoán sản phẩm trong nông nghiệp rất đa dạng và động.

- Kinh nghiệm thực tiễn về khoán sản phẩm trong nông nghiệp, ngay cả ở các nước đã đi vào chủ nghĩa xã hội phát triển (kể cả trong công nghiệp hiện đại) cũng không chứng tỏ rằng đến lúc ấy sẽ không còn khoán cho cá nhân và gia đình và tất cả phải khoán cho tập thể.

- Hai là, xét về bản chất, cơ chế khoán với các đặc điểm lâu dài ngang với sự tồn tại của cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội, chủ nghĩa. Mặt khác, cơ chế khoán trong nông nghiệp cũng như cơ chế hạch toán kinh tế có thể được áp dụng đến cá nhân chứ không buộc dừng lại ở khoán cho tập thể.

- Hiện nay có một số người nghĩ rằng mọi khó khăn, tiêu cực trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, con người... trong hợp tác xã

nông nghiệp đều do cơ chế khoán mới gây nên. Họ cho rằng cơ chế khoán sản phẩm đến cá nhân, gia đình... là sai và đã hết vai trò tích cực. Họ lập luận rằng, mọi hiện tượng tiêu cực đó sẽ được giải quyết khi quay lại hình thức khoán tập thể, thực hiện công hữu hóa và lao động tập thể một cách trọn vẹn!... Thật ra, bài toán kinh tế trong nông nghiệp nói chung và hợp tác xã nông nghiệp nói riêng ở nước ta hiện nay không quá đơn giản như thế. Những mặt tiêu cực của cơ chế khoán mới trong nông nghiệp hiện nay có quan hệ và chịu sự chi phối về nhiều mặt của thực trạng kinh tế nước ta ở chặng đường đầu của thời kỳ quá độ. Khi đánh giá tình hình tiêu cực rồi ren, vướng mắc trong hoạt động kinh tế, Đại hội VI của Đảng đã chỉ ra những nguyên nhân chủ quan là những sai lầm, thiếu sót trên các mặt: chính sách kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế... Và, để khắc phục những sai lầm đó, Đại hội VI đã chỉ ra con đường giải phóng sức sản xuất, hoàn thiện quan hệ sản xuất là phải thực hiện một hệ thống chính sách kinh tế - xã hội đúng đắn. Vì vậy, theo chúng tôi, những vấn đề tiêu cực đang tồn tại ở khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay bắt nguồn từ những trở ngại rất lớn do cơ chế tập trung quan liêu bao cấp căn bản tồn tại. Trong thực tế không chỉ cơ chế khoán mới trong nông nghiệp mà tất cả những nhân tố mới của cơ chế hạch toán kinh tế trong tất cả các ngành đều đang bị cơ chế cũ đẩy lùi, bóp méo, đe dọa và làm hỏng. Trong nông nghiệp, những biểu hiện đó thể hiện rất rõ: sự tùy tiện nâng mức khoán và “nghĩa vụ” đóng góp sản phẩm: bộ máy quan liêu, ăn bám, của quyền nặng nề ở đơn vị cơ sở đã vi phạm đến lợi ích người nhận khoán trắng thực chất là sự vi phạm hợp đồng giao khoán và từ phía cấp giao khoán và từ phía cấp trên... Trong điều kiện ấy, cá nhân và gia đình buộc phải tự lo mọi việc và tất yếu dẫn đến vấn đề “tự phát”. Tất cả những việc đó chứng tỏ rằng, không phải cơ chế khoán mới trong nông nghiệp đã hết vai trò, tác dụng mà chính cơ chế cũ, chính sách kinh tế cũ (hiện chưa được đổi mới) đã ngăn cản, không cho cơ chế khoán mới phát huy vai trò tích cực. Thực tế cho thấy rằng ở địa

phương và đơn vị nào làm tốt việc ổn định mức khoán, bảo đảm lợi ích của hợp tác xã và nông dân trong quan hệ trao đổi hàng hóa, có sự nghiêm túc thực hiện hợp đồng từ phía cấp trên... thì ở đó, cơ chế khoán mới trong nông nghiệp tiếp tục phát triển và vẫn phát huy tốt vai trò tích cực của nó.

- Từ sự phân tích trên đây, có thể kết luận rằng việc đánh giá và định hướng hoàn thiện cơ chế khoán mới trong nông nghiệp phải được đặt trong sự đánh giá và định hướng của Đại hội VI về thực trạng chính sách kinh tế - xã hội nói chung, trực tiếp nhất là vấn đề đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, mà cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay là một hình thức cụ thể của nó.

2. Xem xét cơ chế khoán mới trong nông nghiệp xuất phát từ quan điểm của Đại hội VI về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần

Trong quá trình phát triển cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến cá nhân, gia đình và tổ, đội lao động đã xuất hiện những hiện tượng kinh tế mới rất đáng chú ý. Nhiều gia đình làm ăn khá giả đã mua sắm được trâu, bò, một số tư liệu sản xuất khác và đã làm ruộng vượt mức khoán cao. Nhiều gia đình cạnh tác đôi rừng có thu nhập hàng trăm ngàn đồng một năm. Nhiều gia đình chuyên nuôi theo hình thức gia công hoặc nhận khoán, trong đó có gia đình đã nuôi tới hàng trăm con. Không ít hợp tác xã mới xây dựng đã giữ nguyên tắc trả hoa lợi ruộng đất và lãi vốn cổ phần, nhờ đó mà có nhiều vốn sản xuất; nhiều hợp tác xã bậc cao lâu năm nay cũng huy động vốn của xã viên theo chế độ vay lãi hoặc góp cổ phần chia lãi. Ở miền núi, kinh tế cá thể gắn bó với nhau bằng hình thức tổ đôi công, tổ đoàn kết mà làm ăn lại có hiệu quả hơn so với việc lập hợp tác xã theo công thức cũ. Cũng đã xuất hiện xu hướng liên doanh, liên kết giữa kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể trên những địa bàn nông, lâm trường đạt hiệu quả kinh tế cao. Hoặc trong một số ngành sản xuất kinh doanh, nhiều đơn vị

quốc doanh và hợp tác xã áp dụng hình thức khoán cho cá nhân, gia đình và các thành phần khác cũng mang lại hiệu quả tốt.

Tất cả những hiện tượng mới như thế xuất hiện từ khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu của Trung ương Đảng (khóa IV) là nghị quyết bước đầu xác định quan điểm về sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể, khuyến khích kinh tế gia đình, uốn nắn hiện tượng “nóng vội” trong hợp tác hóa. Đại hội V của Đảng đã tổng kết thực tiễn, xác định quan điểm mới rất cơ bản và toàn diện về cách mạng quan hệ sản xuất, trong đó có quan điểm sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể với phương châm: “Sử dụng để cải tạo và cải tạo để sử dụng tốt hơn”.

Vì vậy, việc đánh giá hiện tượng “tư hữu” và “phân hóa” giàu nghèo trong cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp hiện nay cũng cần làm theo quan điểm của Đại hội VI. Sự phát triển kinh tế tư nhân, cá thể, gia đình là xu hướng tất yếu hiện nay (đã được Đại hội VI khẳng định dứt khoát) đang được xây dựng thành các chính sách cụ thể và luật pháp nhằm huy động mọi khả năng về vốn, tư liệu sản xuất, lao động (đã được Đại hội VI khẳng định dứt khoát) đang được xây dựng thành các chính sách cụ thể và luật pháp nhằm huy động mọi khả năng về vốn, tư liệu sản xuất, lao động... của các thành phần và hình thức kinh tế để mở rộng sản xuất kinh doanh theo đúng chính sách và luật pháp của Nhà nước.... Cho nên, với tư duy mới, chúng ta cũng phải thay đổi cách nhìn cũ, đánh giá thành phần kinh tế tư nhân cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Hơn nữa, trong điều kiện có nền chuyên chính công sản vững mạnh, các giai cấp thống trị và bóc lột bỏ xóa bỏ (xét về mặt giai cấp), thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, trước hết là kinh tế quốc doanh đã chiếm lĩnh những vị trí quan trọng, quyết định nhất... thì việc sử dụng kinh tế tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình trong một số ngành nghề, dù có gắn liền với hiện tượng “phân hóa” giàu nghèo, thay cho “sự nghèo đều”, vẫn khác xa sự phân hóa giai cấp. Cần không phải là sự tác xuất hiện giai cấp bóc lột thống trị. Lênin đã từng nói: “chúng ta leo càng cao trên bậc thang chính trị ấy, chúng ta thể hiện càng đầy đủ nhà nước” hơn,

chẳng lẽ điều đó không rõ ràng hay sao?." Mặt khác, ai đã sống và am hiểu thực tế ở nông thôn đều biết: trong nông dân, không phải mọi gia đình, mọi người đều có khả năng như nhau về lao động, vốn liếng, khả năng quản lý và tính toán làm ăn. Không nên vì sợ "phân hóa" mà kìm hãm những cá nhân và gia đình có nhiều khả năng về các mặt đó, đồng thời ép buộc những người ít vốn, yếu sức, vụng về cũng nhận khoán như những người khác. Xu hướng hợp lý là trên cơ sở mở rộng sản xuất, tìm thêm ngành nghề, phát triển công hợp lý để mỗi cá nhân và gia đình có được công việc làm phù hợp với khả năng của họ. Về nguyên tắc sự làm giàu của cá nhân và gia đình nhận khoán đặt trên cơ sở thu nhập hợp pháp, do bỏ thêm lao động, vốn liếng, khéo tính toán... vừa lợi cho cá nhân, vừa làm tròn nghĩa vụ khoán, nói chung là làm ăn chính đáng... thì sự giàu có lên như vậy là có lợi cho đất nước.

Hơn nữa nếu chúng ta biết sử dụng, khai thác thế mạnh của những gia đình này thì có thể còn tạo thêm việc làm cho người đang thiếu việc (trong trường hợp họ được phép thuê một số công nhân) góp phần giảm bớt khó khăn cho những gia đình còn nghèo và thiếu thốn. Tất nhiên dưới chủ nghĩa xã hội, không có cơ chế khoán nào lại cho phép cá nhân, gia đình làm giàu bằng cách gây sự nghèo khổ cho người khác hoặc trên cơ sở làm ăn phi pháp...

Như vậy, trong tình hình hiện nay, một trong những vấn đề đổi mới tư duy nhằm hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp là vận dụng đúng đắn quan điểm mới của Đại hội VI về sử dụng và phát triển kinh tế gia đình, kinh tế tư nhân, kinh tế cá thể... gắn liền với hình thức liên kết, liên doanh dưới sự chủ đạo của kinh tế quốc doanh và tập thể, quyết tâm xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp chuyển sang cơ chế kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

Với đường hướng như vậy, chúng ta sẽ tạo tiền đề để giải quyết từng bước khó khăn, tiêu cực của khoán sản phẩm trong nông nghiệp

hiện nay, đưa hình thức khoán đó phát triển theo xu hướng ngày càng hoàn thiện.

IV

NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MẮT NẪM GẦN ĐÂY

Trong nông thôn nước ta, những năm gần đây đã có những thay đổi về cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu giai cấp xã hội quan hệ hợp tác và về quản lý nhà nước ở cấp cơ sở xã, thôn, ấp.

Sự thay đổi bắt nguồn từ chính sách mới, khởi đầu là NQTV 6 khóa IV (1979). Đến 1989, NQTV 6 khóa VI đã xác định thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội VI (1986) đã đặt nền móng cơ bản cho quan điểm đó. Đây là sự từ bỏ quan điểm cũ – quan điểm cải tạo, xã hội hóa trực tiếp, công cộng hóa, hiện vật hóa để xây dựng cơ cấ một thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa, với hai giai cấp vô sản triệt để - công nhân và nông dân tập thể, cùng tầng lớp trí thức. Trên thực tế đây là sự giải thể cấu trúc cũ, một sự thay đổi sâu sắc mang tính cách mạng. Từ đó tạo ra những chuyển biến lớn trên nhiều mặt và mang tính tất yếu tiến bộ về kinh tế xã hội.

1. Sự thay đổi trước hết là về cơ cấu thành phần kinh tế và chế độ sở hữu, tức là sự phát triển cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Trên thực tế đã khôi phục phát triển mạnh kinh tế hộ nông dân, kinh tế tư nhân.

Vấn đề đặt ra là: Phải chăng ta lùi về kinh tế tư nhân cá thể như trong xã hội cũ? Cách mạng quan hệ sản xuất và vấn đề (1989) chưa có sự trình bày để nhận thức rõ về hệ thống kinh tế mới. Trong nghị quyết nêu năm mục tiêu riêng: quốc doanh, hợp tác xã và tập đoàn tư nhân cá thể; liên doanh liên kết các thành phần, công ty liên hiệp. Có thể hiểu đó là những mảnh bên cạnh nhau, không thành hệ thống kinh tế, không thành chế độ kinh tế.

Cần đi tới quan điểm về chế độ kinh tế hợp tác theo tư tưởng Lênin, trong đó mọi thành phần và hình thức kinh tế mới theo chế độ hợp tác. Có thể diễn tả “Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có công hữu chủ đạo trên cả nước, phát triển theo chế độ hợp tác để xây dựng nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa”. Nền kinh tế đó phải được coi là hệ kinh tế mới về chất, và đã ở bước đầu chủ nghĩa xã hội. Trong nền kinh tế ấy mọi thành phần đều là thành viên của chế độ hợp tác theo nguyên tắc dân chủ, bình đẳng, tự nguyện gắn bó lâu dài theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Trong hệ thống mới ấy không có vấn đề phân hóa giai cấp hai đầu thành tư sản và vô sản, không có mâu thuẫn đối kháng giai cấp và cuộc đấu tranh “ai thắng ai” trong nội bộ nhân dân. (Cũng có thể nói, nếu đó còn là một khả năng khách quan, thì cũng không thể là khả năng chủ yếu).

Trong chế độ hợp tác đó, kinh tế tư nhân, cá thể tất yếu nằm trong chế độ hợp tác theo nghĩa rộng nhất; đồng thời cũng tất yếu tham gia các hình thức hợp tác liên doanh liên kết đa thành phần rất đa dạng theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện, cùng có lợi. Hợp tác xã, tập đoàn kiểu cũ phải cấu tạo lại để thích nghi. Quốc doanh cũng vậy. Không thể có quốc doanh tập thể thuần khiết, cô lập. Thực tế đòi hỏi phải triệt để về quan điểm chiến lược hợp tác, thực hiện đầy đủ tư tưởng giải phóng, dân chủ bình đẳng.

2.Cơ cấu thành phần kinh tế (sở hữu) thay đổi làm cho cơ cấu giai cấp xã hội thay đổi

Không còn, cũng không có vấn đề phân đấu tạo ra giai cấp nông dân tập thể (vô sản hóa triệt để). Đã hình thành cơ cấu nhiều thành phần trong nội bộ nhân dân, lấy liên kết hợp tác là chính, có đấu tranh, đua tranh nội bộ.

Câu hỏi đặt ra là nông thôn và nông dân, đâu là tầng lớp có tính xây dựng nhất? Đâu là tầng lớp tiên tiến? Sự phân hóa giàu nghèo, điều tiết lớp giữa, curu mang lớp nghèo, nhằm loại trừ tự phát tư bản

chủ nghĩa, tự phát khôi phục chế độ bóc lột? Hay ngược lại nhằm khuyến khích giải phóng sản xuất, khuyến khích làm giàu hợp pháp theo khả năng, do đó mà tạo nên việc làm và cuộc sống tốt hơn cho mọi người lao động, tạo khả năng có nguồn của cải cho chính sách xã hội (ưu đãi, cứu trợ, bảo hiểm...)

Đã có thể khẳng định: tất yếu phải nhất quán từ quan điểm chính sách kinh tế đến quan điểm chính sách giai cấp xã hội: giải phóng, dân chủ, bình đẳng, liên minh hợp tác đua tranh làm ăn như một chiến lược lâu dài.

Không thể mang công thức, phạm trù phân định thành phần, chính sách giai cấp xã hội trong thời kỳ đánh địch vào chế độ kinh tế mới. Điều này chưa giải quyết, chưa gỡ “mũ kim cô” lập trường bán cổ nông và bình đẳng kiểu bình quân nghèo đều thì nông dân còn rơi vào bi kịch nghèo đều và chia rẽ nội bộ. Trong nền kinh tế mới với cơ cấu giai cấp xã hội như vậy, không thể tiếp tục giữ quan điểm về mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp ai thắng ai giữa hai con đường trong nội bộ nhân dân, không thể tìm sức mạnh, tìm động lực và hợp lực, càng không thể mưu cầu hạnh phúc dân giàu nước mạnh trong cuộc đấu tranh giai cấp ai thắng ai kiểu đó. Mâu thuẫn và cuộc đấu tranh ai thắng ai đó đã được giải quyết cơ bản khi đất nước đã giải phóng và thống nhất, đã xóa bỏ giai cấp địa chủ và tư sản với tư cách giai cấp bóc lột, thống trị.

Trong cơ cấu kinh tế và cơ cấu giai cấp trong nội bộ nhân dân, có mâu thuẫn mới – mâu thuẫn giữa xu hướng giải phóng phát triển cá nhân để tạo động lực phát triển kinh tế với xu hướng từng bước thực hiện công bằng xã hội để phát triển cộng đồng, tạo thành hợp lực của dân tộc. Chế độ kinh tế hợp tác theo quan điểm mới là hình thức giải quyết mâu thuẫn đó. Nó giải phóng phát triển cá nhân, đồng thời phát triển quan hệ hợp tác để có động lực cá nhân mạnh đồng thời tạo thành hợp lực, là thể thống nhất biện chứng giữa hai xu hướng vừa đối lập vừa nương tựa nhau.

3. Sự tất yếu phải cấu trúc lại nhà nước cấp xã và thôn cấp

Sự thay đổi lớn về cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu giai cấp xã hội, đã tất yếu đòi hỏi cấu trúc lại nhà nước cấp xã. Nhà nước theo cấu trúc đã xuống cấp, rã rời cùng với sự thay đổi mô hình hợp tác xã. Đó là điều tự nhiên vì không còn nguồn bao cấp và đặc quyền đặc lợi nhờ chỗ nắm quyền chi phối mọi của cải tập thể và của nhà nước.

Vấn đề phải cấu trúc lại nếu không thì nhà nước ta với nghĩa là nhà nước nhân dân, sẽ yếu từ gốc, từ cơ sở.

Qua khảo sát tìm tòi ở nhiều nơi, nhất là ở An Giang và một số tỉnh Tây Nam Bộ cho thấy có nhiều nhân tố mới trong đó cần lưu ý và sự đặt lại, sự thay đổi quan điểm về vị trí chức năng nhà nước xã và thôn cấp.

Đây là tất yếu là nhà nước mang tính nhân dân trực tiếp tự quản toàn diện. Trước hết, nhà nước cấp xã và thôn, ấp trong xã phải có *chức năng nhà nước toàn diện* từ kinh tế đến văn hóa, xã hội, an ninh. Trước đây có quan điểm nhà nước cấp xã chỉ làm hành chính trật tự, trong điều kiện hợp tác xã toàn xã kiểu cũ. Nay nhìn chung không còn hợp tác xã toàn xã kiểu cũ, mà trong một xã có nhiều thành phần, nhiều hợp tác xã. Hơn nữa, xã có thể có công hữu của cộng đồng dân cư. Nhiều xã đã tổ chức kinh doanh dịch vụ, phát triển giao thông, lưới điện v.v... An Giang, và nhiều tỉnh đã đặt vấn đề xã có ngân sách tự chủ, có nguồn thu từ thuế, hoặc từ tổ chức kinh doanh dịch vụ. Nhờ đó tạo khả năng tự cân đối, đồng thời có điều tiết từ cấp trên. Như vậy, tạo khả năng cho xã xây dựng mở mang về mọi mặt một cách tự chủ. Không nên đặt chức năng xã chỉ lo việc hành chính và sống dựa vào ngân sách từ trên.

Nhà nước cấp xã và thôn ấp là Nhà nước cơ sở, *quản chúng trực tiếp tự quản toàn diện.* Ở đây chế độ dân cử là trực tiếp. Ở đây mọi sự nghiệp do dân trực tiếp lo kể từ kinh tế, văn hóa, xã hội, ưu đãi cứu trợ, an ninh theo phương châm: tự quản, tự quyết, tự lo liệu theo luật Nhà nước.

Bằng con đường ấy, đã thấy phát huy vai trò cấp xã, thôn, ấp dựa vào dân, giải nhiều bài toán theo cách mới; đã tự quản tự lo về thúc đẩy xây dựng mở kinh tế, xây dựng giao thông, thủy lợi, tổ chức dịch vụ, mở mang kinh tế, xây dựng giao thông, thủy lợi, tổ chức dịch vụ, mở mang giáo dục, y tế, văn hóa theo con đường dân lập, cộng với sự trợ giúp của nhà nước cấp trên; xã cũng cần và có thể tìm cách chăm lo sự nghiệp chính sách xã hội: ưu đãi, bảo hiểm, từ thiện, cứu trợ. Xã và thôn ấp với cách làm quần chúng tự quản dân ấp, có thể lo việc an ninh trật tự rất căn bản.

Cần lưu ý rằng: tất cả các sự nghiệp trên đây là nhu cầu lợi ích của dân, và do đó phải để dân xã tự quản tự lo là chính. Ở nhiều nơi, nhờ cách làm đó, các xã và thôn ấp đang đua tranh xây dựng kinh tế và văn hóa xã hội nông thôn. Đặt vấn đề như vậy thì việc tìm nguồn thu nhập cho cán bộ lo việc công ở xã và thôn ấp cũng không bế tắc như cách làm định xuất bao cấp. Kinh nghiệm cho thấy cán bộ lo việc công cộng, công ích ở xã và thôn ấy không nên thoát ly từ sản xuất, (theo nghĩa rộng); nên có nghề hợp lý và thu nhập từ đó, đồng thời có thù lao mà một phần do dân nuôi với ngân sách xã, một phần nhà nước trên điều hòa.

Đặc biệt lưu ý rằng tong nhà nước quần chúng tự quản trực tiếp và toàn diện ở xã và thôn ấp, thì tất yếu và hợp lý và nhà nước (nghĩa hẹp) và đoàn thể quần hòa làm một thành nhà nước quần chúng tự quản trực tiếp. Từ đó, không nên đặt vấn đề mọi đoàn thể phải đủ chân rết ở xã và thôn ấp, và phải tìm việc riêng cho mỗi đoàn thể. Vai trò tổ chức Đảng ở cơ sở cũng phải đặt trong nhà nước quần chúng tự quản trực tiếp và toàn diện. Trong đó tổ chức Đảng và đảng viên phải xứng đáng với vai trò lãnh đạo, phải là những đảng viên và tổ chức tiên phong.

Tóm lại, có thể nói ở nông thôn nước ta, trước hết ở cấp xã và thôn ấp, đang có những xu hướng xây dựng, chuyển biến tất yếu và tiến bộ về kinh tế xã hội;

- Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo chế độ hợp tác.

- Tạo thành cơ cấu giai cấp xã hội trong nội bộ nhân dân, với con người nông dân công dân tự do và xã hội công dân.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền dân chủ cấp cơ sở và quần chúng quản trực tiếp toàn diện, có Đảng là hạt nhân đội tiên phong.

Đó chính là xu hướng phát triển tất yếu theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là sự ra đời và phát triển của nền kinh tế mới, con người và xã hội công dân mới, chế độ chính trị mới.

MỘT SỐ SUY NGHĨA VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT (1992)

Chúng tôi muốn góp ý làm rõ những điều kiện và quan điểm xuất phát, từ đó gợi ý phương hướng biện pháp. Lâu nay, tron xử lý còn thiếu quan điểm xuất phát thật phù hợp và nhất quán, do đó xử lý cụ thể rất dễ tùy tiện, tạm bợ.

Chí ít có ba vấn đề thuộc điều kiện và quan điểm xuất phát.

1. Ruộng đất với tư cách tư liệu sản xuất

Là đối tượng đặc thù. Nét đặc thù của ruộng đất so với tư liệu sản xuất khác là ở chỗ ruộng đất là một phần lãnh thổ quốc gia do cộng đồng từ lâu đã đổ mồ hôi và xương máu để gây dựng, chiếm giữ và để lại, không ai có thể làm ra ruộng đất như các tư liệu sản xuất khác. Từ đặc điểm này, có hai điều cần lưu ý. *Thứ nhất*, dù chính sách theo nguyên tắc tất cả đất đai là quốc gia công thổ hoặc chấp nhận sở hữu tư nhân và tập thể, thì *Nhà nước nhân danh công đồng vẫn có trách nhiệm và đặc quyền* vì lợi ích công mà quy hoạch và quy hoạch lại, cũng như đặc quyền thu thuế và địa tô, xác định yêu cầu bảo vệ, làm giàu đất và kiểm tra xử lý các sai phạm.

Thứ hai, dù theo nguyên tắc nào (có hay không có tư hữu) thì khi có quan hệ mua bán, Nhà nước luôn có những luật lệ xác định ai được mua, mua vào mục đích gì... Trong mọi trường hợp, Nhà nước nhân danh lợi ích công, luôn có trách nhiệm và đặc quyền trong xử lý các quan hệ ruộng đất. Dù chấp nhận hay không chấp nhận tư hữu ruộng đất, đều không loại bỏ được trách nhiệm và đặc quyền Nhà nước trong việc này. Cũng có thể nói, giả sử có sự chấp nhận tư hữu đến mức nào đó, thì không vì thế mà làm suy yếu hay làm mất trách nhiệm và quyền Nhà nước với đối tượng sở hữu đặc thù này.

2. Nước ta đã và đang xử lý vấn đề ruộng đất, về mặt quan hệ sở hữu và sử dụng, quản lý nhằm khắc phục tình trạng vô chủ,

nhưng phải tính đến điều kiện lịch sử cụ thể rất khác nhau xét theo vùng, không thể có giải pháp đồng loạt.

Nhìn chung, trước cách mạng và trước cải cách, ruộng đất, ở nước ta có ba hình thức sở hữu ruộng đất: quốc gia công thổ, ruộng đất công của làng xã thôn ấp, và ruộng tư. Đây là chuyện đã xa xưa, đã được các công cuộc cải cách ruộng đất tư hữu hóa, trao cho nông dân một phần quan trọng. Đến khi hợp tác hóa, lại có quá trình tập thể hóa, xóa tư hữu, mà hậu quả là vô chủ, nay phải xử lý lại.

Mục tiêu xử lý nhằm để nhà nông làm chủ ruộng đất, yên tâm canh tác, hơn nữa còn đi tới phát triển phân công ai giỏi nghề nào làm nghề ấy, không mãi mãi chia nhỏ manh mún, đồng thời vẫn bảo đảm trách nhiệm và đặc quyền Nhà nước. Hiện nay, theo luật định thì ruộng đất thuộc sở hữu toàn dân nhưng về sử dụng quản lý phải thỏa mãn mục tiêu đó. Vì vậy mà quyền của người sử dụng quản lý cũng rất đặc thù, đến mức “nhà nông thực sự là chủ cụ thể của ruộng đất”. Trong trường hợp này, có thể hiểu thực tế có “đồng sở hữu”. Mặc khác lại phải thấy việc thực hiện mục tiêu đó khá phức tạp, mà mỗi vùng có điều kiện lịch sử cụ thể rất khác nhau.

Có hai vùng điển hình, với điều kiện cơ bản, khác nhau Nam bộ cũ và đồng bằng Bắc bộ và Khu bốn cũ. Ở đồng bằng Bắc bộ, đã hợp tác hóa trên 30 năm, người xã viên đưa đất vào hợp tác xã nay đã cao tuổi hoặc đã qua đời, căn bản không còn vấn đề ruộng nhà ai, mà là ruộng hợp tác. Nhưng lại còn vấn đề ruộng làng nào, là khía cạnh rất dễ gây xung đột giữa các làng. Hơn nữa vùng này rất thiếu ruộng đất, lao động thiếu ngành nghề khác, buộc phải bám chặt vào ruộng đất. Đây là tình huống khó nhất, vẫn đang ở phương án giao đất nhiều vùng, khá manh mún, lại còn phải dành phần cho người sẽ ra đời mà chưa rõ về lâu dài xử lý như thế nào? Lại có cả tình hình gần đây người thuộc biên chế Nhà nước ở thành phố, nay được nghỉ chế độ trở về làng, cũng xin nhận ruộng đất (nhận khoán) để sinh sống. Chỉ có một số trường hợp hoặc hồ đầm hoang hóa là cho thuê canh tác

quy mô tương đối lớn. Đây là tình huống khó xử nhất. Trước hết, không thể đặt vấn đề ruộng đất về chủ cũ. Thứ hai như hiện nay – xã viên và mỗi khâu, đều được đảm bảo quyền nhận khoán tối thiểu, là cách làm chưa thể khác được, nhưng sẽ bế tắc nếu cứ nguyên như cách hiện nay.

Ở đồng bằng Nam bộ, điều kiện rất khác. Hợp tác hóa mới làm ở bậc thấp và ngắn ngày, nay làm lại, trong đó nông bộ là đơn vị kinh tế tự chủ. Vấn đề ruộng nhà ai còn rất nóng bỏng; đổi chỗ cũng có vấn đề ruộng thuộc xã, ấp nào. Hơn nữa ở đây quỹ ruộng đất nhiều hơn, người lao động để tìm nghề sinh sống, người dân cũng rất quen xử lý theo quan hệ mua bán sòng phẳng. Do đó tự nhiên có xu hướng ruộng về chủ cũ, mà tùy nơi có châm chước với từng điều kiện cụ thể. Nhìn chung, tuy có nhiều phức tạp nhưng sau ít năm đã cơ bản đạt yêu cầu ruộng đất có chủ cụ thể, nhà nông yên tâm canh tác. Quan hệ mua bán cũng rất tự nhiên và tự phát. Từ đó, rất dễ sinh vấn đề phức tạp như: phân hóa nhanh, đầu cơ, tùy tiện mua bán...

Ở các vùng khác, tuy không có đặc trưng, nhưng có hơi giống đồng bằng Bắc bộ, có nơi giống Đồng bằng Nam bộ.

3. Xét cơ bản và lâu dài, việc xử lý vấn đề ruộng đất về mặt hình thức, phương thức thực hiện phải theo *quan điểm kinh tế thị trường*. Dù là tư liệu sản xuất rất đặc thù, dù giữ nguyên tắc có hay không có tư hữu, thì cũng phải xử lý theo quan điểm kinh tế thị trường, tức là đất có giá, có quan hệ mua bán cầm cố, mà giá cả cũng phải có giá thị trường (tuy rất đặc thù).

Ở đây có thể gợi ra một số hướng suy nghĩ xử lý

Từ hiện trạng với nguyên tắc đất thuộc sở hữu toàn dân, nhưng đồng thời phải xác định chủ thể quản lý sử dụng, tất yếu có ruộng đất công quản (nông trường, lâm trường Nhà nước); tập thể, tư nhân. Phải chấp nhận quan hệ mua bán quyền quản lý sử dụng, mua bán đúng theo giá thị trường, xóa hẳn quan hệ cấp đất thu đất. Nhà nước cần thì phải mua lại đủ giá, chứ không được thu. Nhà nước cần thì

phải mua lại đủ giá, chứ không được thu. Nhà nước cũng ó thể bán quyền sử dụng quản lý ruộng đất đang công quản, tuyệt đối không có cấp đất hoặc hóa giá. Với quan điểm này, ở Nam bộ có ruộng đất tư nhân. Còn hợp tác xã đồng bằng Bắc bộ là đất hợp tác xã. Mặt khác lại phải thấy do đây là tư liệu sản xuất đặc thù, nên Nhà nước phải có luật về mua đất nông để làm nông theo quy hoạch. Và khi Nhà nước cần làm công trình, thì chỉ bù đắp cho nhà nông nhằm đảm bảo cuộc sống bình thường để làm nông hoặc ly nông, chứ không ai có đặc quyền đòi hỏi cao phi lý.

- Ruộng đất hợp tác xã đồng bằng Bắc bộ, nên tiền tệ hóa thành vốn sản xuất, và phân đều một lần cho xã viên và người ăn theo như một cổ phần có hưởng hoa lợi (có tính đến người tổng quản nghĩa vụ và người xã viên đi làm ăn xa tạm thời, rồi trở về); và chỉ giải quyết một lần. Sự phân chia như vậy không phải là chia ruộng đất cụ thể, mà là chia vốn để hưởng hoa lợi do người nhận khoán nộp. Đồng thời vẫn phải phân chia ruộng khoán đảm bảo nhà nông có việc làm, tức là phân chia ruộng khoán đảm bảo nhà nông có việc làm, tức là phân chia vòng một, và cố mở rộng dần phần giao khoán thật sự cho người giỏi nghề nông, tức là người giám tra giá cao để canh tác nhiều diện tích hơn. Nay, dù đã cấp “sổ đở” vẫn có thể coi “sổ đở” như cổ phiếu về quyền hưởng hoa lợi (tức là đại tô), để khỏi canh tác manh mún, và nhiều vướng mắc khác, nhất là để tránh việc đòi Nhà nước đền bù quá đáng.

Như vậy có thể thấy rõ, nếu ở đồng bằng Nam bộ và một số nơi có điều kiện tương tự, có thể sớm trao quyền sử dụng quản lý lâu dài cho nông hộ với giấy tờ hợp pháp, thì ở đồng bằng Bắc bộ chưa thể làm như vậy (trừ thổ cư) và cũng không nên làm như vậy. Nhưng lại nên trao quyền sử dụng quản lý lâu dài cho hợp tác xã, đồng thời giải quyết một lần quyền dự phần của xã viên và người ăn theo như đã nói trên đây.

4. Nhìn tổng quát: trên cả nước xét về chủ thể quản lý sử dụng, cũng có *ba hình thức cơ bản*: chủ thể quốc doanh công quản, tập thể, tư nhân. Nhưng chủ thể quản lý sử dụng cũng phải được cấp giấy tờ sử dụng hợp pháp.

Khi xác định chủ thể sử dụng quản lý như vậy, đồng thời cần xác định các quan hệ mua bán, chuyển nhượng, thừa kế, trong đó các vấn đề quyền quản lý sử dụng lâu dài nên như thế nào?

Ở đây có một số vấn đề cần xác định. Trước hết quá trình phát triển sản xuất nhất thiết đòi hỏi phân công và phân công lại theo hướng chuyên môn hóa, ai giỏi việc nào làm việc nấy, trong đó có xu hướng hình thành các bộ giới và chuyên nghề nông, cần có diện tích canh tác đủ lớn và hợp lý với hiệu quả kinh tế xã hội tối đa. Đồng thời có xu hướng một số người rút khỏi nghề nông sang nghề khác, không cần ruộng đất. Xu hướng đó có thể nhanh chậm tùy vùng, nhưng tất yếu với mọi vùng; hơn nữa, cần tạo điều kiện đẩy nhanh xu hướng đó. Ở đây tuyệt nhiên không thể thu lại đất của người ly nông để cấp cho người chuyên nông. Tất yếu phải chấp nhận quan hệ mua bán, hay gọi là chuyển nhượng quyền quản lý sử dụng, mà mua bán, hay gọi là chuyển nhượng quyền quản lý sử dụng, mà mua bán đủ giá là công bằng nhất. Đương nhiên, như trên nói, không thể có mua bán tự do dễ dãi. Nhà nước cần có luật định về vấn đề ai và trường hợp nào thì được mua bán, và hình thức mua bán chuyển nhượng ngắn hạn, dài hạn, lâu dài như thế nào.

Có thể hình dung cách xử lý qua một số tình huống:

- Người ly nông là chủ thể có vấn đề lại ruộng đất cho người chuyên nông, tùy trường hợp có thể được quyền bán hẳn quyền quản lý sử dụng lâu dài, hoặc chỉ cho giao khoán sử dụng một số mùa vụ, để lấy vốn đầu tư làm nghề khác. Như vậy vừa thuận cho cả người ly nông và người chuyên nông, đồng thời Nhà nước và hợp tác xã xem xét để phòng người tiêu cực bán ruộng đất ăn tiêu rồi thất nghiệp.

- Xã viên hợp tác xã đồng bằng Bắc bộ, với tư cách người tự phân chứ không có ruộng đất cụ thể, khi ly nông có thể tùy từng trường hợp: hoặc hợp tác xã trr đủ gốc để lấy vốn chuyên nghề; hoặc vẫn dự phần hưởng hoa lợi ruộng đất tương tự như người có quyền lấy một phần ruộng đất cụ thể ra canh tác riêng hoặc chuyên nhượng.

- Trường hợp có quan hệ chuyển quyền quản lý sử dụng giữa các chủ thể công quản, tập thể và tư nhân, tức là trong mọi trường hợp quyền quản lý sử dụng đất, đều có thể xử lý theo cách bán hẳn hoặc giao khoán có kỳ hạn. Cần nhắc lại: Phải đình chỉ hẳn mọi quan hệ giao nộp cấp phát, kể cả việc hóa giá.

Một vấn đề đặt ra là *kỳ hạn giao quyền sử dụng quản lý* bao lâu là vừa. Trước hết, cần xác định lại rằng giả sử có giao quyền quản lý sử dụng lâu dài, kể cả quyền thừa kế; hơn nữa ngay cả khi công nhận tư hữu, thì điều đó không bao giờ loại trừ trách nhiệm và đặc quyền quy hoạch điều tiết của Nhà nước. Đồng thời, cũng cần xác định, với quan điểm kinh tế thị trường mọi sự quy hoạch và điều tiết của Nhà nước phải theo quan hệ mua bán, không thể có giao nộp cấp phát.

Với sự xác định như vậy, mọi mảnh ruộng đất phải có chủ thể quản lý sử dụng không thời hạn (tức lâu dài) và có văn tự hợp pháp. Trong khuôn khổ luật pháp, họ được mua bán, kể từ mua bán quyền quản lý sử dụng lâu dài có văn tự đến mua bán theo kiểu giao thầu, giao khoán có thời hạn ngắn hay dài tùy theo thỏa thuận hai phía.

Trong thể chế hiện hành còn lúng túng về thời hạn giao ruộng đất thì bao lâu. Có cách giao theo chu kỳ canh tác, tức cây dài ngày thì giao dài hạn, cây ngắn ngày thì giao ngắn hạn và cũng lúng túng trong vấn đề thừa kế. Ở đây có sự vô lý ở chỗ trong khi xử lý quan hệ ruộng đất, là quan hệ con người, lại xuất phát từ cây cối. Hãy nêu ví dụ: một nông hộ trồng cây dài ngày theo quy hoạch Nhà nước, nay có khả năng ly nông mà trước đây chưa dự tính; vậy họ không cần mà lại bị quyền sử dụng dài ngày trói buộc. Nếu xử lý quan hệ quản lý sử dụng như quan hệ con người và theo quan điểm kinh tế thị trường, thì

vấn đề hoàn toàn nhẹ nhàng. Cụ thể là: trong trường hợp nông hộ này là chủ thể quản lý sử dụng có văn tự, tức có quyền quản lý lâu dài hoặc là người ký hợp đồng nhận khoán hợp pháp của bất kỳ chủ thể nào khác, họ có thể tìm người bán lại quyền đó trong khuôn khổ luật pháp. Với quan điểm tương tự như vậy, quyền hạn và hơn nữa cả trách nhiệm thừa kế cũng là đương nhiên. Và như vậy cha mẹ là nhà nông có thể cho con cái đã ly nông thừa kế xét về mặt giá trị.

Một vấn đề được đặt ra là *kỳ hạn giao chuyển quyền sử dụng quản lý bao lâu là vừa*. Trước hết, cần xác định lại rằng giả sử có giao quyền quản lý sử dụng lâu dài, kể cả quyền thừa kế; hơn nữa ngay cả khi công nhân tư hữu, thì điều đó không bao giờ loại trừ trách nhiệm và đặc quyền quy hoạch và điều tiết của Nhà nước. Đồng thời, cũng cần xác định, với quan điểm kinh tế thị trường, mọi sự quy hoạch và điều tiết của Nhà nước phải theo quan hệ mua bán, không thể có giao nộp cấp phát.

Với sự xác định như vậy, mọi mảnh ruộng đất phải có chủ thể quản lý sử dụng không thời hạn (tức là lâu dài) và có văn tự hợp pháp. Trong khuôn khổ luật pháp, họ được mua bán, kể từ mua bán quyền quản lý sử dụng lâu dài có văn tự, đến mua bán theo kiểu giao thầu, giao khoán có thời hạn ngắn hay dài tùy theo thỏa thuận hai phía.

Trong thể chế hiện hành còn lúng túng về thời hạn giao ruộng đất là bao lâu. Có cách giao theo chu kỳ canh tác, tức cây dài ngày thì giao dài hạn, cây ngắn ngày thì giao ngắn hạn; và cũng lúng túng trong vấn đề thừa kế. Ở đây có sự vô lý ở chỗ phát từ cây cối. Hãy nêu ví dụ: một nông hộ trồng cây dài ngày chưa dự tính; vậy hộ không những không cần mà lại bị quyền sử dụng dài ngày trói buộc. Nếu xử lý quan hệ quản lý sử dụng như để hoàn toàn nhẹ nhàng. Cụ thể là, trong trường hợp nông hộ này là chủ thể quản lý sử dụng có văn tự, tức có quyền quản lý kỳ chủ thể nnaof khác, họ có thể tìm người bán lại quyền đó trong khuôn khổ luật pháp. Với quan điểm

tương tự như vậy quyền hạn và hơn nữa cả trách nhiệm thừa kế cũng là đương nhiên. Và như vậy cha mẹ là nhà nông có thể cho con cái đã ly nông thừa kế và xét về mặt giá trị.

Cách xử lý theo quan điểm kinh tế thị trường như vậy một mặt đảm bảo người làm ruộng đất thật sự làm chủ, đồng thời lại được tự do ly nông, không bị trói buộc vào ruộng đất. Nhà nước không hề mất quyền và trách nhiệm nhân danh lợi ích công, nhưng cũng không còn đặc quyền thu phát.

Chỉ có quan điểm xuất phát hợp lý mới có thể có chính sách phù hợp và nhất quán.

VI

NÂNG CAO THU NHẬP VÀ SỨC MUA CỦA NÔNG DÂN TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA HIỆN ĐẠI

1. Quan nhiều năm theo dõi và cộng tác với Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chúng tôi thấy Ngân hàng ngày càng có hướng hoạt động với tầm nhìn toàn cục và lâu dài; đã chủ động iên kết hợp tác với nhiều quan quản lý, doanh nghiệp và giới khoa học trong việc nghiên cứu kinh tế xã hội nông thôn. Hơn nữa, đã thực tế tham gia thử nghiệm tìm tòi xây dựng mô hình phát triển mới như trường hợp Liên hiệp mía đường Lam Sơn, trong đó có liên doanh liên kết hợp tác và tự nguyện và có hiệu quả giữa nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ và tín dụng thuộc tất cả các thành phần kinh tế trên một địa bàn lãnh thổ. Đây là một trong số nhiều nhân tố mới xuất hiện khá phong phú ở nông thôn nước ta, trong đó đã thực tế gowijmowir lời giải cụ thể cho những vấn đề cơ bản của sự phát triển kinh tế xã hội nông thôn theo hướng đường lối của Đảng, như: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa kiểu mới; xử ls tại doanh nghiệp nhà nước, tăng thu nhập và sức mua của nông dân, công nhân trên địa bàn nông thôn, xây dựng nông thôn mới của cộng đồng công dân lao động tự do hợp tác đồng thuận... Có thể nói ở nhiều nhân tố mới, đã lộ rõ sự xuất hiện nền kinh tế mới, xã hội mới, con người mới phù hợp định hướng XHCN, mà nếu chỉ từ nghiên cứu bàn giấy thì không thể có được. Đó là chất liệu, chắc chắn có phần còn ở mức sơ khai, nhưng là rất quý để giơri nghiên cứu lý luận và chính sách như chúng tôi học tập từ cuộc sống và góp phần tổng kết. Tham luận này là cố gắng góp phần suy nghĩ tổng kết thực tiễn theo đề tài được phân công.

2. Khi xem xét thu nhập và sức mua của nông dân, không thể xét hẹp ở thu nhập và sức mua cho tiêu dùng cá nhân, mà cần xem xét thu nhập và sức mua trong sản xuất mở rộng, trong đó có thu nhập và sức mua dành cho tiêu dùng của con người.

Trên góc độ đó, qua cuộc đổi mới, ta đã thấy thu nhập và sức mua của nông dân nước ta tăng khá nhanh. Đồng thời cũng diễn ra sự phân hóa giàu nghèo, không còn nghèo đều như trước. Dầu sao, thu nhập và sức mua của nông dân còn rất thấp dù theo góc độ chớ tái sản xuất hay cho tiêu dùng cá nhân. Diện hộ nghèo, với cái xiềng không còn đủ 3 sào, còn rộng. Do điểm xuất phát thấp, ruộng đất ít, thiếu việc làm, nên dù nông nghiệp đã có nhiều năm đạt tốc độ hát triển 4-5%, nhưng thu nhập và sức mua của nông dân còn rất thấp. Tình hình đó khiến dung lượng hàng hóa trên thị trường nông thôn còn nhỏ, dung lượng lưu thông tiền tệ và tín dụng đầu tư trong dân ngày càng rất nhỏ. Ở nhiều vùng rừng và biển còn chưa được khai thác hợp lý, chỉ có thể nâng cao thu nhập và sức mua của nông dân theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cả nước và mở rộng thâm canh khai thác ra các vùng kinh tế nông lâm và kinh tế biển nói chung. Các nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhiều chương trình phát triển vùng và ngành đã từng bước tạo định hướng và giải pháp cho nhiệm vụ chiến lược đó. Như vậy, Nhân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn ngày càng có địa bàn hoạt động rộng lớn.

Ở đây chỉ lưu ý một điều: Cần thấy hết cái khó, từ đó trân trọng moi jkhar năng và cơ hội phát triển của cả nước nói chung và nông nghiệp nói riêng. Trong nền kinh tế có con số 72. Nếu đem số đó chia cho tốc độ tăng GDP bình quân đầu người hàng năm, ta sẽ có số năng cần để tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người. Như vậy, nếu có tốc độ cỡ 10% liên tục trong 7 năm sẽ có GDP tăng gấp đôi; nếu tốc độ 7% - cần 10 năm. Giả sử có tốc độ 10% liên tục trong 20 năm, GDP tăng cỡ 8 lần vẫn chưa bằng mức hiện nay của Malaixia. Còn nếu tốc độ 7% liên tục, cần tới 30 năm.

Tự sự phác tính trên đây, có mấy vấn đề được đặt ra về tăng thu nhập và sức mua của toàn xã hội và của nông dân nói riêng.

Một là, với quan niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa như nay, cơ bản theo mô hình các nước đã và đang phát triển, nước ta hiện nay hầu như khó có khả năng theo kịp, thậm chí vẫn có khả năng xa hơn cách ngày càng xa. Ở đây có vấn đề rất lớn về cơ cấu sản xuất, mức sống và cách sống ít tiêu tốn tài nguyên hơn (ít tàn phá thiên nhiên hơn), thuận hòa giữa con người, môi trường và thiên nhiên hơn tức là văn minh hơn. Qua nhiều cuộc khảo sát ở các nước đã phát triển, là thiếu sót so với nhân loại, tôi có cảm nhận chỉ cần nửa nhân oại phát triển theo kiểu ấy thì hành tinh nayf không còn là môi trường sống cho loài người. Ta công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới ở mức rất thấp mà đã gặp bao hiểm họa về môi trường. Ở điểm này mong có sự chú trọng nhiên cứu cơ bản hơn nữa về công nghiệp hóa, hiện đại hóa sao cho hài hòa giữa xã hội – môi trường và thiên nhiên, không chỉ chú trọng mức sống mà còn cần cách sống hợp lý.

Hai, khả năng các nước chậm phát triển và nghèo như nước ta, trên thực tế từ sau đại chiến thứ 2, số nước dù không có chiến tranh, thậm chí còn hưởng lợi nhờ chiến tranh mà vươn lên thành hổ thành rồng là rất hiếm; phải trải qua nhiều thăng trầm, đấu tanh, chọn lọc. Bài học cơ bản của mọi trường hợp thành và bại, nói đến cùng là quy về bản lĩnh của một quốc gia xét ở trình độ văn hóa, dân trí, sự năng động của cá nhân và sự đồng tâm nhất trí tạo thành hợp lực cộng đồng, với một nhà nước lành mạnh có trí tuệ.

Việt Nam, qua thành quả đổi mới đã được coi là một đất nước có khả năng, mà sự tranh thủ khả năng vận hộ phụ thuộc vào nhân tố chủ quan trong đó điều quyết định nhất là khả năng tổng động viên sức lao động sáng tạo của toàn dân, trên cơ sở định hướng đúng về chính sách mà Đảng và Nhà nước hoạch định và điều hành.

Đảng và nhà nước ra đã có đường lối chính sách cho tổng thể cuộc đổi mới phát triển, song không thể yên tâm là mọi vấn đề đã rõ;

ngày càng không thể coi là sang tạo bước tiến trên thực tế là dễ dàng, thuận buồm xuôi gió. Định hướng XHCN là một quyết tâm chính trị, không cho phép ta vội an tâm, mà đòi hỏi phấn đấu tiếp tục làm sáng tỏ và nhất quán thêm về chính sách và giải pháp thực hiện bước trong cuộc sống.

3. Về mối quan hệ giữa công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao thu nhập và sức mua với việc thúc đẩy toàn diện công cuộc đổi mới kinh tế - xã hội.

Từ khi Đảng và Nhà nước xác định nước ta bước vào giai đoạn phát triển mới, thường có cách hiểu và cách trình bày giai đoạn mới là giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Hiểu như vậy là thiếu hăng một vế so với nghị quyết Đại hội 8 và nghị quyết TW 4, trong đó công nghiệp hóa hiện đại hóa gắn bó và đặt trên cơ sở thúc đẩy cuộc đổi mới toàn diện. Xét riêng về kinh tế công nghiệp hóa hiện đại hóa đặt trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở cửa hội nhập đua tranh quốc tế. Công nghiệp hóa hiện đại hóa chỉ trong điều kiện thúc đẩy bước chuyển sang nền kinh tế thị trường như vậy mới có thể có phương thức phù hợp, khơi dậy được động lực và lực lượng mạnh mẽ. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo quan điểm mới, khác với công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo quan điểm cũ chính là ở điểm này. Quan điểm mới như vậy đã được xcs định từ Đại hội 6 trong đó có ba điều mới cơ bản khác quan điểm cũ.

Một, về chính sách cơ cấu – tức là vấn đề sản xuất cái gì, không theo xu hướng tự túc hoàn chỉnh, mà chọn sản phẩm có lợi thế so sánh có thể trao đổi tthu lãi lớn trên thị trường trong nước và quốc tế. Nói cách khác, phải chọn lựa cơ cấu sản xuất tạo ra khả năng nâng cao sức mạng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, do đó tạo thu nhập và lợi nhuận cao.

Hai, về lực lượng làm công nghiệp hóa, hiện đại hóa, không chỉ Nhà nước với quốc doanh và hợp tác xã lo, mà mọi thành phần kinh tế

mọi người lo tích lũy đầu tư, nâng cao kỹ năng và sức sáng tạo... theo định hướng chính sách. Hơn nữa, còn thu hút đầu tư từ nước ngoài, và đầu tư ra nước ngoài. Nhờ vậy lực lượng tăng gấp bội.

Ba, về động lực không phải do lệnh và sức ép từ trên mà từ động lực và ý chí mọi người phấn đấu làm giàu tăng thu nhập sức mua cho mình và cho đất nước, khơi dậy trí tuệ và sức sáng tạo của toàn dân.

Trên thực tế từ những năm có phong trào khoán, nhất là từ Đại hội lần thwuc VII của Đảng, công nghiệp hóa hiện đại hóa diễn ra với chính sách cơ cấu, với lực lượng mới hơn hàng năm trước đó.

4. Xét riêng trong nông nghiệp, yếu tố cơ bản để nâng cao thu nhập và sức mua của nông dân là nâng nhanh tỷ trọng sản phẩm hàng hóa, thu hẹp snr xuất tự túc với nông hộ nhỏ và kinh tế thuần nông.

Một sự thật đơn giản là người nông dân với quy mô canh tác nhỏ, nặng tính tự túc thì năng suất thu nhập và sức mua thấp, yêu cầu đầu tư tín dụng rất nhỏ. Ngược lại, nếu phát ttrieenr thêm đượcnhiều ngành nghề và thâm canh cao trong nông nghiệp và các nghề ngoài nông nghiệp, tạo được môi trường phân công lại, ai giỏi nghề nào làm nghề nấy và làm để trao đổi trên thị trường thì tất yếu sẽ có năng suất, thu nhập, sức mua cao cho sản xuất và cho tiêu dùng; từ đó nhu cầu đầu tư và tín dụng cũng tăng theo.

Ở những vùng còn dư địa về đất canh tác, về nghề biển và rừng, sự xuất hiện trạng trại và hộ kinh doanh quy mô ngày càng lớn, rất cần được trân trọng, cổ vũ, hướng dẫn. Cái khó nhất là ở vùng đông dân, diện tích canh tác trên đầu người quá ít. ở những nơi này cấp bách là phải mở hướng ly nông, ngay trên địa bàn nông thôn, và ra thành hố. Từ đó dần dần có nông bộ với quy mô canh tác lớn hơn, với người lao động có trình độ canh tác cơ chuyên gai canh nông và đầu óc kinh doanh năng đợng văn minh. Đây là bài toán rất khó trên hai phương diện; ngay cả với điều kiện có quan điểm thật nhất quán

và phù hợp, thì việc tạo ra nghề mới, thực hiện ly nông vẫn rất khó. Mặt khác, nếu quả là đang có một số vấn đề cần thảo luận. Chúng tôi xin góp vài ý kiến về mặt khía cạnh liên quan đến quan điểm chính sách.

5. Vấn đề ly nông.

Từ ngày giải phóng miền Bắc đến nay, mỗi lần về quê gặp hải bà con làm nông, tôi đều chỉ thấy nguyện vọng và sự nhờ vả tìm đường cho lớp trẻ thoát ly, dù phải đi xa, phải làm nghề khó nhọc mà lớp trẻ ở thành thị và con cháu cán bộ thường không chịu làm. Có thể nói, đã đang và còn diễn ra dòng thác ly nông, ly hương có tổ chức ít hơn là tự phát, trong đó có cả phúc và họa. Cái phúc là ta sẵn có nguồn lao động sẵn sàng ra đi làm các nghề hi nông và cho vùng chưa khai thác, cho xuất khẩu lao động. Cái họa là, nếu dòng thác lao động trẻ không được nhà nước và xã hội tạo khả năng tạo môi trường để ly nông, tìm kế sinh sống, thì không ai có quyền cấm đoán họ. Từ đó thành phố sẽ ngày càng không ai có quyền cấm đoán họ. Từ đó thành phố ngày càng đông người du dân, ngụ cư tạm bợ thường xuyên, như lớp người khốn khổ nhất. Đây không còn là vấn đề kinh tế xã hội chính trị.

Ở làng xã, nhất là ở đồng bằng Bắc và Trung bộ, cơ cấu dân cư ít thấy người có tài có chí ở lại quê nhà kinh doanh làm giàu. Tỷ lệ người cao tuổi và người trung niên khá cao. Tỷ lệ người về hưu quá đông. Với cơ cấu dân cư và lao động như vậy, khó tìm thấy dư luận cổ vũ mời đón thu hút hoạch động sản xuất kinh doanh sôi động. Đây là một khía cạnh tiêu cực của sự ly nông ly hương, cần có chính sách và tạo môi trường cải thiện cơ cấu lao động ở nông thôn.

Về tích tụ ruộng đất và thuê mướn lao động, cũng cần có cách nghĩ và cách làm phù hợp. Tạo hóa sinh ra con người không phải đều có tài sức như nhau. Giả sử có tình huống có người phải đem ruộng thuộc quyền sử dụng của mình, cho hộ khác canh tác, tức là lĩnh canh và trả tiền thuê ruộng. Đồng thời mình lại làm thuê lấy công, theo nghề

mà mình sở trường (tất nhiên là không được bán ruộng tiêu xài rồi nghèo đói). Như vậy chắc cả hai người đều có thu nhập và sức mua cao hơn. Và quyền sử dụng đất được thực hiện như sự góp vốn thu lãi, để dành sức làm nghề chuyên không bị trói buộc vào quy mô canh tác nhanh mạnh mún không thể tăng thu nhập và sức mua.

6. Thay lời kết luận.

Con đường tăng thu nhập và sức mua của nông dân, cư dân nông thôn, từ đó tăng dung lượng thị trường nông thôn nói chung và dung lượng lưu thông tiền tệ đầu tư tín dụng nói riêng, là vấn đề quan trọng thuộc mục tiêu kinh tế của công nghiệp hóa hiện đại hóa mà phương thức, động lực, và lực lượng thực hiện chỉ có thể tìm thấy trong quá trình phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở cửa hội nhập. Trải qua cuộc đổi mới trong nông nghiệp và nông thôn nước ta đã xuất hiện nhiều nhân tố mới, kinh nghiệm mới rất phong phú. Mặt khác, bài toán phát triển kinh tế nông thôn theo định hướng XHCN vẫn là hai bài toán khó, đồng thời bài toán có vận hội và khả năng xử lý từng bước. Hơn nữa, lúc này, phải nói rằng vấn đề phát triển kinh tế xã hội nông thôn, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo về cả vật chất và văn hóa tinh thần giữa thành thị và nông thôn, giữa người trong biên chế Nhà nước và nông thôn, không chỉ là quan trọng, mà còn là cấp bách và nóng bỏng, phải biết chăm lo càng sớm càng tốt. Dành nhiều vốn, trí tuệ hơn cho mặt trận kinh tế xã hội nông thôn là vấn đề lớn nhất của công bằng xã hội, vì không có việc làm và nghèo đói, hầu hết là ở nông thôn.

Người xưa đã đúc kết: *phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi phương bất hoạt, phi trí bất hưng*. Nông nghiệp nước ta đã có công đầu trong việc giải bài toán ổn định lương thực, thực phẩm cho cả nước, nay đang chịu thiệt thòi. Thành thị với công nghiệp, thương mại, dịch vụ phải nóng lòng cho nông thôn, cũng là lo cho mình và lo cho cả nước

Chương bốn

MỘT SỐ NHẬN THỨC MỚI VỀ CÔNG NGHỆ HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

I

NÉT MỚI CỦA CÔNG NGHỆ HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG BƯỚC CHUYỂN SANG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Bước đầu đổi mới chính sách và giải đáp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Nền kinh tế nước ta đã đi vào cuộc đổi mới trong đó quan niệm và chính sách, giải pháp về công nghiệp hóa hiện đại hóa cũng đổi mới. Một đặc điểm của sự đổi mới này là đặt quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa trong sự gắn bó với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, mở rộng quan hệ kinh tế đa phương đa dạng.

Trước cuộc đổi mới, trong đường lối kinh tế của Việt Nam, chủ trương về công nghiệp hóa và xây dựng nền kinh tế hiện đại được đề ra và thực hiện từ Đại hội Đảng lần thứ III (1961) và lần thứ VI (1976) đặt trong điều kiện kinh tế công cộng với cơ chế quản lý theo kế hoạch tập trung, không chấp nhận kinh tế thị trường nhiều thành phần; chủ trương xây dựng cơ cấu công nông nghiệp hiện đại, tương đối hoàn chỉnh (để tự chủ) và ưu tiên công nghiệp nặng một cách hợp lý. Đường lối kinh tế nói chung và công nghiệp hóa như vậy, qua thực tiễn đã chứng tỏ là không phù hợp; không khai thác và phát huy được các nguồn nhân tài, vật lực; sản xuất lưu thông trì trệ; vốn đầu tư bị tổn thất lớn; đời sống nhân dân ngày càng khó khăn.

Chính từ thực trạng đó, Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986 đưa ra quan điểm mới về kinh tế trên ba mặt: bố trí lại cơ cấu

kinh tế và đầu tư; phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý.

Như vậy từ Đại hội VI, Việt Nam đã bước đầu từ bỏ quan niệm cũ, xác lập quan điểm mới về phát triển kinh tế nói chung trong đó có quan niệm mới về công nghiệp hóa. Chỉ có thể hiểu nét mới trong chính sách và giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa khi xem xét trong quan hệ với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế đa phương đa dạng.

2.Nhân tố mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nền kinh tế từ Đại hội VI đến nay

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế luôn bao hàm một nội dung cơ bản nhất: sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đại hội thứ VI có hai chính sách lớn và mới về cơ cấu kinh tế.

-Định hướng phát triển sản xuất tập trung vào ba chương trình kinh tế lớn: lương thực thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Định hướng này đã thực tế từ bỏ quan điểm cũ, nhất là về vai trò công nghiệp nặng và về cơ cấu kinh tế tương đối hoàn chỉnh để tự chủ (thực chất là cơ cấu tương đối khép kín).

- Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần bao hàm hai quan điểm mới: từ cơ cấu một thành phần công hữu chuyển sang nhiều thành phần; từ sản xuất lưu thông theo kế hoạch Nhà nước, sang sản xuất lưu thông bắt đầu theo quan niệm thị trường, theo tín hiệu thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Nếu ba chương trình giải đáp lại vấn đề sản xuất cái gì, thì chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần giải đáp lại vấn đề ai làm (ai tiết kiệm tích lũy đầu tư, tạo việc làm, chọn lựa phương án,...) và làm như thế nào (theo lệnh hay tín hiệu thị trường).

Sự thay đổi cơ bản và rất thực tế trong chính sách cơ cấu như vậy đã nhanh chóng giải phóng sức sản xuất của các thành phần kinh tế; đưa tới sự khôi phục các quan hệ thị trường để thị trường làm

chức năng định giá, kích thích huy động và cân đối điều tiết... Nhờ chính sách mới, lần đầu tiên trong quản lý kinh tế ở Việt Nam, ba chương trình kinh tế lớn của kế hoạch 5 năm 1986 – 1990 đã được hoàn thành vượt mức, trong đó nổi bật nhất là về lương thực. Lưu ý rằng, trước đó các kế hoạch 5 năm của Nhà nước đều không thực hiện được. Hàng loạt vấn đề lớn của công cuộc xây dựng kinh tế, từ chỗ bế tắc, đã hé mở lối thoát: ngân sách Nhà nước nhiều năm cạn kiệt không còn vốn đầu tư, thì dân tự bỏ vốn đầu tư và phần nào nước ngoài vào đầu tư, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công, thương nghiệp và dịch vụ... Trong khi Nhà nước không những không tuyển thêm mà còn giãn bớt lao động, thì dân tự tạo thêm việc làm; Nhà nước cạn nguồn bao cấp thì nhiều doanh nghiệp tự bù đắp, tự huy động vốn, tự trang trải.

Đại hội lần thứ VII của Đảng, với chiến lược kinh tế - xã hội đã tiếp tục nhất quán đổi mới chính sách kinh tế - xã hội thêm một bước. Với Đại hội VII, lần đầu tiên ở Việt Nam có văn kiện chiến lược kinh tế - xã hội, trong đó đề cập vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặt trong tổng thể quan điểm mới về xây dựng và phát triển kinh tế. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (7/1994) đã nêu mục tiêu và quan điểm chỉ đạo toàn diện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Xét riêng về khía cạnh kinh tế, từ khi thực hiện công cuộc đổi mới trong nền kinh tế có thể nhìn thấy rõ mối quan hệ gắn bó giữa việc tiếp tục chuyển sang nền kinh tế thị trường, hội nhập vào thị trường thế giới với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế theo cách mới. Ở đâu thiếu vắng thị trường thì không thể thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa theo cách mới. Chỉ đặt trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập nhanh vào thị trường thế giới, mới có thể có quan niệm mới và nhất quán về kinh tế tự chủ, về hiệu quả, về cơ cấu ngành và lãnh thổ, về các nguồn lực và phương thức huy động sử dụng chúng, cũng như về vai trò rất quan

trọng của Nhà nước đối với quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa. Mặt khác chỉ khi công nghiệp hóa hiện đại hóa phát triển có hiệu quả thì mới có khả năng phát triển đầy đủ hệ thống thị trường; mới có thể từng bước đạt tới nền kinh tế thị trường phát triển có tổ chức với sự điều tiết có hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước.

Ở Việt Nam hiện nay cùng với những nhân tố mới về chuyên sang kinh tế thị trường và công nghiệp hóa hiện đại hóa theo cách mới như trên đã nói, đang nổi bật lên vấn đề; với thực trạng kinh tế thị trường còn ở nước sơ khai, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa gặp nhiều vướng mắc. Nói cách khác, thị trường sơ khai chưa tạo môi trường kích thích động viên mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên trong và bên ngoài.

3.Nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra để tạo môi trường thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhiệm vụ cấp bách đang đặt ra để tạo môi trường thúc đẩy công nghiệp hóa hiện đại hóa là sớm vượt qua thực trạng thị trường sơ khai. Đặc trưng của thị trường sơ khai có thể xét trên hai mặt: *Một là*, hệ thống thị trường phát triển chưa đầy đủ, nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn. *Hai là*, hoạt động thị trường còn đang rối loạn với dạng kinh doanh nhỏ là chủ yếu, tình trạng kinh doanh phi pháp bất lương rất nghiêm trọng, môi trường pháp lý chưa đầy đủ; cân đối điều tiết kinh tế vĩ mô chưa thật vững chắc... Thực trạng đó có nguyên nhân lịch sử khách quan, song nguyên nhân chủ quan có tính quyết định là do khu vực kinh tế Nhà nước và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế còn nhiều yếu kém và tiêu cực, còn vướng mắc nhiều trong cách làm cũ, cơ chế cũ. Trong môi trường kinh tế vĩ mô và pháp lý như vậy, người kinh doanh lớn và hợp pháp gặp rất nhiều khó khăn, tốn phí, nhất là có thể gặp bất trắc lớn. Đó là nguyên nhân khiến nhiều nhà kinh doanh trong nước và ngoài nước còn dè dặt, thăm dò.

Chính từ thực trạng đó việc thúc đẩy cuộc cải cách kinh tế - hành chính trong khu vực kinh tế Nhà nước (gồm hệ thống tài chính, Ngân hàng và các doanh nghiệp của Nhà nước) và trong bộ máy quản lý Nhà nước, là nhiệm vụ cơ bản cấp bách nhất để làm cho khu vực kinh tế Nhà nước và bộ máy quản lý Nhà nước sớm phát huy được vai trò nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển hệ thống thị trường với trật tự kinh tế và pháp lý ngày càng đầy đủ, tức là tạo môi trường thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Một số chính sách và giải pháp đã và đang áp dụng theo hướng Nhà nước chủ động thúc đẩy tạo lập hệ thống thị trường nói chung nhất là thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Lưu ý rằng, ở Việt Nam thị trường không thể tự phát triển; không phải chỉ cần Nhà nước thả nổi, tự do hóa là có thị trường. Làm như vậy nhiều lắm cũng chỉ có thị trường ở trình độ kinh doanh phân tán nhỏ là chủ yếu. Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và công nghiệp hóa hiện đại hóa không hạ thấp, ngược lại đòi hỏi nâng cao vai trò Nhà nước với cách quản lý mới. Nhà nước Việt Nam, về mặt quản lý kinh tế, với khu vực kinh tế Nhà nước và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế, có sức mạnh to lớn; nếu đổi mới tốt sẽ thành nhân tố tích cực thúc đẩy phát triển hệ thống thị trường, tạo môi trường pháp lý phù hợp cho công nghiệp hóa hiện đại hóa; ngược lại, sẽ là nhân tố kìm hãm.

Về vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh, hay doanh nghiệp Nhà nước, gần đây đã bắt đầu có nhận thức mới – xem đó là vai trò của khu vực kinh tế Nhà nước, gồm hệ thống Ngân hàng, hệ thống tài chính, các tổ chức kinh tế công trong đó quốc doanh là một bộ phận. Trong khu vực kinh tế Nhà nước thì quan trọng là vai trò của hệ thống Ngân hàng, tài chính, kể đó là những doanh nghiệp lớn.

Bởi vậy, thúc đẩy cải cách kinh tế - hành chính trước hết ở khu vực kinh tế Nhà nước, tức là cải cách hệ thống kế hoạch, Ngân hàng, tài chính và các loại quốc doanh, và đổi mới quản lý Nhà nước về kinh tế, đang là khâu cơ bản và cấp bách của việc chuyển sang kinh

tế thị trường, vượt qua tình huống thị trường sơ khai, tạo điều kiện cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4. Nhận thức mối quan hệ đổi mới, mở cửa hội nhập với tiến bộ và cường độ công nghiệp hóa hiện đại hóa trong giai đoạn mới

Về giai đoạn mới của sự phát triển, thường gặp cách nói: giai đoạn mới là giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cách nói như vậy đã tách rời công nghiệp hóa hiện đại hóa với cuộc đổi mới và mở cửa hội nhập, nhằm tạo môi trường, ngày càng đầy đủ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Trên thực tế, khi bước vào giai đoạn, lập tức đặt ra *một vấn đề quan trọng hàng đầu là phân tích bối cảnh trong nước và quan hệ quốc tế, xem xét các khả năng, xác định mối quan hệ giữa đổi mới, mở cửa hội nhập với tiến độ và cường độ CNH, HĐH*. Phải trả lời câu hỏi: Cho đến nay cuộc đổi mới bên trong và mở cửa hội nhập đã dọn đường đến mức nào cho CNH, HĐH? Những năm tới còn nhiều nhiệm vụ rất nặng nề về đổi mới – cải cách bên trong và mở cửa hội nhập như đã cam kết, nhằm tạo môi trường – tiền đề cơ bản đủ khả năng thật sự giải phóng, tổng động viên các nguồn lực bên trong, đồng thời thu hút các hiệu quả hơn nguồn lực bên ngoài vào để thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa? Hay ngược lại, đến nay những nhiệm vụ đổi mới cải cách bên trong và mở cửa xong đường giải phóng, có thể đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa với tốc độ nhanh và ngày càng bền vững?

Đại hội VIII của Đảng khi nói về giai đoạn đầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa, đã nói rất nhiều về những mặt yếu kém, bất cập, chưa vững chắc. Tình huống từ giữa 1996 đến nay là sự thể hiện những vốn kém bất cập ít nhiều có tính cơ bản chứ không phải là những thăng trầm tạm thời do điều hành kém.

Trả lời đúng vấn đề này, tức là nhận dạng đúng trạng thái xuất phát hiện nay khi bước vào giai đoạn mới, là điều cơ bản về quan điểm định hướng cho việc hoạch định chính sách trên mọi mặt của

giai đoạn mới. Phải chăng cần đánh giá: Ta đang còn ở bước sơ khai của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập, dù xét về môi trường kinh tế và pháp lý, về thể lực trong tương quan quốc tế, cũng như trình độ lãnh đạo quản lý của nhà nước và sự thích ứng của xã hội. Như vậy nhiệm vụ đổi mới – cải cách còn rất nặng (mở cửa hội nhập cũng là cải cách). Đại hội VIII đã đặt rất rõ nhiệm vụ thúc đẩy cuộc đổi mới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương Nghị quyết. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện đó cần có chính sách và bước đi phù hợp. Sự bàn định, đi tới bốn chữ “nhanh” trong nhiệm vụ phát triển, và đặt vấn đề “điều chỉnh” trong đầu tư tại Hội nghị lần thứ tư của Ban chấp hành Trung ương khóa VIII là sự tinh táo trong đánh giá và định hướng.

Trên thực tế khi vừa bước vào giai đoạn phát triển mới lập tức vấp ngay vấn đề huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong nước và từ ngoài vào; Khi thu hút mạnh vốn nước ngoài, lập tức có nỗi lo đô la hóa, mang công tác mắc nợ; Đầu tư của dân cư trong nước chưa được hướng dẫn hỗ trợ và khai thông, nên tốc độ tăng rất thấp và tỷ trọng đã giảm mạnh; tỷ trọng đầu tư của khu vực nhà nước tăng mạnh trong khi tình trạng lãng phí và tham nhũng ở đây vẫn nghiêm trọng; Tồn thất lớn về tài sản công, nhất là quỹ nhà đất đô thị; Lúng túng kéo dài trong xử lý tài chính doanh nghiệp công, rộ lên nhiều vụ tham nhũng lớn trong khu vực kinh tế công có dính líu với bộ máy lãnh đạo quản lý; Đáng lo hơn cả là những yếu kém, tiêu cực và khả năng mất ổn định trong hệ thống Ngân hàng và Tài chính Nhà nước.

Tổng quát lại, *cuộc đổi mới – cải cách bên trong và mở cửa hội nhập* (cũng là cải cách) *chưa đạt mức tạo khả năng huy động mạnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và bền vững.* Từ nay đến Đại hội IX là những năm khó khăn, đòi hỏi quyết tâm đổi mới. Nhiệm vụ đổi mới cải cách còn nặng. Với trạng thái xuất phát như vậy, nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn đầu đòi hỏi có chiến lược và tiến độ phù hợp, vừa

tính đến những hạn chế do cuộc đổi mới cải cách chưa tạo đủ tiền đề,
đồng thời tác động tích cực thúc đẩy cuộc đổi mới.

II

NHẬN THỨC MỚI VỀ CƠ CẤU KINH TẾ

Trong chính sách kinh tế của mọi nước đều có hai mặt cơ bản: Chính sách cơ cấu và cơ chế quản lý, mà việc phát triển kinh tế thành công hay không trước hết do chính sách cơ cấu phù hợp và gắn với nó là cơ cấu quản lý tương ứng.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, với vị trí, tỷ trọng tương ứng của mỗi bộ phận và quan hệ tương tác giữa tất cả các bộ phận ấy trong quá trình phát triển sản xuất xã hội. Có thể xem xét cơ cấu kinh tế trên hai mặt cơ bản: cơ cấu xét về mặt sản xuất vật chất – kỹ thuật, và cơ cấu xét về mặt kinh tế - xã hội. Cơ cấu xét về mặt sản xuất vật chất – kỹ thuật bao gồm cơ cấu xét theo ngành nghề, theo loại hình tổ chức sản xuất, theo trình độ kỹ thuật và theo sự bố trí về lãnh thổ. Cơ cấu về mặt kinh tế - xã hội bao gồm cơ cấu xét theo quan hệ hàng hóa tiền tệ, quan hệ thị trường.

Trong điều kiện hiện đại hóa của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật về xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế và của sự hình thành thị trường thế giới, mọi nước dù lớn hay nhỏ đều buộc phải bố trí cơ cấu kinh tế theo hướng mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế, tham gia vào quá trình phân công, hợp tác và đua tranh phát triển trên thế giới. Mọi nước dù lớn hay nhỏ, chỉ có thể phát triển kinh tế với hiệu quả cao khi thích nghi với thị trường thế giới, từ đó tìm thế mạnh trong sự phụ thuộc với các nước khác.

Chính trong điều kiện đó người ta đã nhận thức lại những tiêu chuẩn của một nền kinh tế năng động, có sức mạnh và có hiệu quả. Những chỉ tiêu về sản phẩm công nông nghiệp cổ điển như than, thép, dầu lửa, ngũ cốc, bông... và về quy mô lãnh thổ, hàng đầu của một nền kinh tế mạnh, thì nay đã giảm bớt ý nghĩa. Thay vào đó, những tiêu chuẩn hàng đầu của một nền kinh tế mạnh là trình độ phát triển ngành công nghiệp chế biến tinh xảo, tiềm lực thông tin, sáng chế phát minh và ngân hàng dữ kiện; đồng tiền ổn định có giá trị

chuyển đổi gắn liền với hệ thống ngân hàng, tài chính, giới kinh doanh người bản xứ, đội ngũ viên chức Nhà nước biết làm ăn theo nguyên tắc thông lệ của kinh tế thị trường, vị trí địa lý và sự phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc...

Sự thua kém về kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa trước đây so với nhiều nước phương Tây, trước hết là kết quả của sự lạc hậu về cơ cấu kinh tế, mà nguyên nhân do chính sách trong nhiều thập kỷ trước cơ bản giữ quan niệm cũ về cơ cấu kinh tế: cường điệu vai trò công nghiệp nặng cổ điển, chậm trễ trong sự phát triển là dịch vụ thông tin bị xếp vào lĩnh vực sự nghiệp, rất lạc hậu và kém năng động, rất chậm trễ trong việc đưa thành tựu khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. Việc sử dụng các quan hệ hàng hóa tiền tệ một cách hình thức, thực chất là từ bỏ sự phát triển nền kinh tế hàng hóa, khiến mọi nước đều chưa có đồng tiền thật sự có giá trị chuyển đổi (chưa nói đến đồng tiền mạnh), chưa có hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính và giới kinh doanh theo nguyên tắc của kinh tế thị trường. Chính sự lạc hậu về cơ cấu kinh tế như vậy đưa tới sự yếu kém, bỡ ngỡ, thua thiệt lớn khi tham gia vào sự phân công hợp tác và đua tranh trên thị trường thế giới.

Công cuộc đổi mới trên mặt trận kinh tế của nước ta trên 10 năm gần đây trước hết và quan trọng nhất là từng bước đổi mới chính sách cơ cấu. Đại hội lần thứ VI của Đảng với chính sách cơ cấu trong nhấn mạnh ba chương trình kinh tế lớn (về lương thực và thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu). Đặc biệt là sự xác định quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội... là cột mốc đánh dấu bước ngoặt trong đổi mới chính sách cơ cấu, đồng thời đổi mới cơ chế quản lý tương ứng. Chính nhờ đó đã đưa tới nhiều thành tựu rất quan trọng trong xây dựng và phát triển kinh tế những năm sau Đại hội. Đại hội lần thứ VII của Đảng, nhất quán và phát triển quan điểm kinh tế của Đại hội VI, trong chiến lược kinh tế xã hội đã bố trí cơ cấu sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, công nghiệp khai khoáng và sản xuất tư liệu

sản xuất; kinh tế dịch vụ, kết cấu hạ tầng. Đó là kết quả tiếp thu và vận động kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện nước ta. Đại hội lần thứ VII của Đảng, về mặt bố trí cơ cấu kinh tế - xã hội, tiếp tục khẳng định và phát triển quan điểm của Đại hội VI về phát triển nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai mặt cơ bản của chính sách cơ cấu: mặt sản xuất vật chất – kỹ thuật và mặt kinh tế - xã hội là một tổng thể hữu cơ, chỉ có thể phát triển trong sự nương tựa và thúc đẩy lẫn nhau như một quá trình tiến hóa tự nhiên. Từ đó bảo đảm nền kinh tế phát triển năng động, thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức đua tranh trên thị trường thế giới. Chính sách mới về cơ cấu kinh tế còn thể hiện nhận thức mới về tính tự chủ của nền kinh tế và tiền đề quốc tế của sự phát triển nền kinh tế nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Với chính sách cơ cấu mới, tính tự chủ của nền kinh tế đòi hỏi bố trí cơ cấu sao cho từng bước tạo ra và nâng cao thế mạnh trong quan hệ phân công hợp tác và đua tranh quốc tế. Tiền đề quốc tế của sự phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa cũng đặt trong tình huống mới, trong đó nước ta với nền độc lập tự chủ vững mạnh về chính trị, có khả năng lớn để hợp tác quốc tế đa phương đa dạng trong xây dựng kinh tế, là khả năng mà trước đây chưa có. Nói cách khác, ngày nay nước ta không còn và cũng không cần một nước xã hội chủ nghĩa lớn trợ giúp đỡ đầu. Đại hội lần thứ VII của Đảng đã khẳng định chính sách quan hệ kinh tế quốc tế đa dạng đa phương và thái độ sẵn sàng làm bạn với tất cả các nước trên thế giới.

Khi xem xét cơ cấu kinh tế, cần có nhận thức mới trên cả hai mặt cơ cấu sản xuất vật chất – kỹ thuật và cơ cấu kinh tế - xã hội. Tuy nhiên cần lưu ý, điều khó khăn gay gắt nhất là đổi mới nhận thức về mặt cơ cấu kinh tế - xã hội, cụ thể là chuyển từ quan điểm cũ xây dựng nền kinh tế một thành phần công hữu (gồm hai hình thức quốc doanh và tập thể) với tính kế hoạch hóa tập trung và quan hệ giao nộp cấp phát hiện vật, sang quan điểm phát triển kinh tế hàng

hóa gồm nhiều thành phần. Khó khăn gay gắt chính do đây là sự thay đổi cơ bản nhận thức về mô hình nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và quá trình xây dựng nền kinh tế ấy. Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) quan điểm mới đã trở thành quan điểm cơ bản trong chính sách và cơ cấu quản lý kinh tế, nhờ đó đưa tới sự hồi sinh thật sự của nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần như một bước tiến tất yếu, to lớn nhưng cũng rất phức tạp. Từ đó vấn đề định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế được đặt ra hoàn toàn mới.

Nhiều văn kiện của Đảng đã nhấn mạnh chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần là chính sách mang tư tưởng giải phóng, dân chủ và là chiến lược lâu dài. Chính sách đó không phải là bước lùi về chiến lược, cũng không phải là sách lược tạm thời, càng không phải sự từ bỏ con đường xã hội chủ nghĩa. Đó là chiến lược mới của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội mang tính tất yếu từ yêu cầu giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện quyền tự do làm ăn sinh sống hợp pháp của đông đảo quần chúng vì mục đích dân giàu nước mạnh.

Với chính sách mới, các thành phần kinh tế làm ăn hợp pháp nằm trong hệ thống phân công hợp tác và đua tranh phát triển, trong đó kinh tế quốc doanh tất yếu có vai trò chủ đạo. Công dân thuộc mọi thành phần đều bình đẳng trước pháp luật. Các thành phần làm ăn hợp pháp đều là đối tượng lãnh đạo của Đảng, đối tượng quản lý của Nhà nước, đối tượng vận động của các đoàn thể chính trị. Trong hệ thống phân công hợp tác, cũng đã xuất hiện nhiều nhân tố mới về mô hình kinh tế quốc doanh làm đầu đàn nòng cốt liên doanh liên kết, thay cho mô hình kinh tế quốc doanh biệt lập, khép kín trước đây. Mô hình hợp tác xã kiểu mới rất đa dạng, không nhất loạt tập thể hóa với quy mô lớn trước đây, thể hiện sự tôn trọng tập thể hóa với quy mô lớn như trước đây, thể hiện sự tôn trọng nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi. Các hình thức kinh doanh tư nhân, cá thể và kinh tế gia đình được đặt trong quan hệ phân công, hiệp tác theo nghĩa rộng.

III

NỀN THƯƠNG MẠI TRONG CƠ CẤU KINH TẾ MỚI

1. Nền thương mại trong cơ cấu kinh tế mới

Đổi mới nền thương mại là quá trình xóa bỏ hệ thống thu mua phân phối sản phẩm hiện vật theo kế hoạch pháp lệnh, phát triển nền thương mại tự do lưu thông mua bán hàng hóa theo giá cả thị trường. Năm 1989 là thời điểm đã diễn ra bước ngoặt. Từ đó với chính sách một thị trường xã hội thống nhất thông suốt cả nước và gắn với thị trường thế giới, hoạt động thương mại thật sự chuyển mình, thay da đổi thịt, liên tục lớn lên trông thấy, chấm dứt thời suy thoái. Dẫu sao 10 năm ngắn ngủi từ 1989 đến nay chỉ là bước đầu của hành trình đổi mới. Hiện nay, trong tình huống thị trường sơ khai, hoạt động thương mại với đội quân thương mại mới bung ra rất năng động, nhưng cũng lắm khuyết tật. Sự quản lý của Nhà nước đã thích nghi nhiều bất cập. Còn rất nhiều việc phải xử lý trên con đường thúc đẩy hành trình đổi mới, từng bước tạo lập nền thương mại phát triển ngày càng lành mạnh trong tổng thể nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước với định hướng xã hội chủ nghĩa.

Với công cuộc đổi mới của nền thương mại nước ta cho đến nay, ít nhiều còn có cách nhìn nhận coi đó là sự đổi mới cơ chế quản lý. Trên thực tế, cuộc đổi mới có chiều sâu từ cơ cấu của nền sản xuất xã hội. Bước chuyển sang kinh tế thị trường là sự cấu trúc lại nền sản xuất xã hội trong đó cùng với các ngành công nghiệp, nông nghiệp vốn được coi trọng, ngành thương mại được khôi phục phát triển thay thế hệ thống thống nhất quản lý thu mua phân phối. Sự khôi phục phát triển hoạt động thương mại đã diễn ra như sự hồi sinh mạnh mẽ của cải tiến hóa tất yếu mới được giải phóng.

Thời kỳ 1991 – 1995 tổng mức lưu chuyển hàng hóa nội địa đã tăng bật phát đạt tốc độ bình quân 25% năm. Xuất nhập khẩu

20%; ứng với tốc độ tăng GDP bình quân 8,3% năm, thể hiện xu hướng tăng tỷ trọng sản phẩm được sản xuất để bán, để xuất khẩu; tức là mọi người sản xuất và toàn bộ sản xuất xã hội ngày càng ít tính tự túc tự cấp.

Đó chính là sự phát triển phân công xã hội theo hướng ai giỏi việc gì làm việc nấy, làm để trao đổi, khiến năng suất lao động xã hội được nâng cao. Nhờ đó trên thị trường nội địa hàng hóa ngày càng dồi dào phong phú, chấm dứt rất nhanh thời khan hiếm nghèo nàn. Xuất nhập khẩu, từ mức chênh lệch: xuất một mà nhập đến ba, bốn, nay đã thu hẹp nhanh.

Khi quan hệ mua bán phát triển, đương nhiên cần có người chuyên nghề buôn bán và dịch vụ thông tin môi giới, vì hầu hết người sản xuất không thể đi mua tận gốc bán tận ngọn. Họ cần dịch vụ trung gian hỗ trợ. Đó cũng là phân công xã hội, là nhân tố làm tăng năng suất lao động và hiệu quả sản xuất xã hội. Lớp người chuyên nghề quản trị kinh doanh nói chung, và kinh doanh thương mại dịch vụ nói riêng, là bộ phận mới rất quan trọng trong cơ cấu nhân lực lao động của nền kinh tế thị trường. Không nên quên rằng nước ta, do trải qua thời thực dân cai trị, lại trải qua chiến tranh lâu dài, nằm trong số nước không mạnh về truyền thống kinh doanh. Hơn nữa, trong mô hình kinh tế cũ, không có nghề và không có trường dạy nghề kinh doanh; kinh doanh thương mại bị kỳ thị. Vào cuộc đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường, nhiều người trong khu vực quốc doanh và ngoài quốc doanh trong đó có nhiều người thuộc lớp trẻ có học vấn, đã nhanh chóng đi vào kinh doanh, vào những ngành nghề cần thiết cho kinh doanh. Trường, lớp, sách báo thông tin kinh doanh cũng nở rộ. Nếu ở đầu kỳ kế hoạch 1991 – 1995, bên cạnh quốc doanh, hầu như chỉ có tiểu thương và tiểu chủ thì nay đã có thêm hàng chục ngàn doanh nghiệp quy mô vừa và ngày càng lớn. Đã có hàng trăm công dân Việt Nam tự lo mở doanh nghiệp ở các nước SNG và Đông Âu. Doanh nghiệp được phép trực tiếp làm xuất khẩu

năm 1987 mới có 37, nay đã là 1250 trong đó có doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Đó là những sự phát triển đáng mừng, nói lên tính năng động thích nghi của con người Việt Nam. Mặt khác, đội quân non trẻ mới vào nghề tránh sao khỏi còn yếu kém và lăm khuyết tật.

Bên cạnh nhiều điều mừng lớn, có phần bất ngờ khác lạ, nay đang còn nhiều việc phải lo toan. Hoạt động thương mại dường như đã bung ra quá mức, quá lộn xộn, hoạt động phi pháp bắt lương quá nhiều ! Đó đúng là điều đáng lo, nhưng đáng lo hơn cả là hệ thống thị trường phát triển chưa đủ bộ, nền thương mại chưa mở ra đủ rộng. Những vùng xa đô thị, nhất là vùng sâu vùng cao là những nơi mà làn sóng thương mại còn ít dội tới, bởi giao thông khó khăn, phí lưu thông quá lớn. Điều đáng lo hơn nữa là chưa đủ môi trường cần thiết, nhất là môi trường pháp lý để hoạt động thương mại có sự cạnh tranh bình đẳng như cuộc chọn lọc tự nhiên, tự động chống độc quyền, loại trừ phi pháp bắt lương, đẩy lùi quan liêu tham nhũng. Chính vì thế, Nhà nước đang dự thảo đủ bộ Luật Thương mại nhằm đẩy tới sự phát triển hoạt động thương mại với đội quân nhiều thành phần ngày càng lành mạnh, cũng đang lo toan điều tiết, trợ giúp các vùng khó khăn và những lớp người khó khăn.

2.Nền thương mại mới, dân chủ hóa và đẩy lùi quan liêu

Trong bước chuyển nền kinh tế thị trường với sự phát triển thương mại, mọi người lao động sản xuất kinh doanh đều được đặt trong quan hệ mua – bán, thay cho quan hệ xin cho. Đó là sự kiện mới rất cơ bản, sự trả lại quyền bán cho người sản xuất và quyền mua cho người tiêu dùng. Mà mỗi người bao giờ cũng vừa là người bán vừa là người mua. Người sản xuất không còn nghĩa vụ giao nộp, mà sản xuất để bán lấy tiền. Từ đó, cần thứ gì cho sản xuất và đời sống thì tự mình chọn mua, khỏi lo đi xin cấp. Đây là nỗi vui mừng lớn của đại chúng, từ đó khơi dậy tính tự chủ và năng động của người lao

động sản xuất kinh doanh, khơi dậy động lực kinh tế trong từng người.

Đó là bước tiên của dân chủ hóa về kinh tế trên hai phía:

- Trả quyền tự chủ cho người lao động sản xuất kinh doanh

- Xóa bỏ đặc quyền của người thu mua phân phối cấp phát.

Tính tự chủ năng động và động lực kinh tế của mọi người lao động sản xuất kinh doanh được khơi dậy là nguồn tạo thành xu hướng mọi người lo trau dồi nghề nghiệp, thi thố tài năng; hợp yêu cầu của người mua, của đại chúng. Hơn nữa, không chỉ tạo ra xu hướng cạnh tranh mà còn tạo ra xu hướng tự nguyện liên kết hợp tác sản xuất, buôn có bạn bán có phường từ quy mô phường, xã, ngành, vùng, toàn quốc, và cả trên quan hệ phân công, hợp tác, cạnh tranh quốc tế.

Ông cha ta từ xưa đã nói rất chí lý về cơ cấu của nền kinh tế có khả năng phát triển nhanh và bền vững: “Phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng”. Cơ cấu kinh tế nước ta đã và đang đổi mới theo hướng đó. Lưu ý rằng, trong mô hình kinh tế cũ, sự thiếu vắng thương mại đã làm cho người sản xuất công, nông nghiệp trên danh nghĩa rất được đề cao nhưng mất bạn đồng hành, phải hoạt động trong vòng tay hệ thống thu mua phân phối. Từ đó, mà sinh ra xu hướng tiêu cực từ hai phía: người sản xuất thụ động, ỷ lại, làm theo lệnh trên, không cần cũng không thể tự chủ tự lo tính hiệu quả; người nắm quyền thu mua phân phối có đặc quyền, không tránh khỏi xa lầy vào tệ quan liêu tham nhũng. Cần nhắc chuyện cũ như vậy vì hiện nay trước tệ nạn quan liêu tham nhũng và tiêu xài sa phí, đâu đó lại thấy cách tìm nguyên nhân chủ yếu ở thị trường, xem như đó là nguy cơ của thời buổi kinh tế thị trường! Xin gọi ra mấy điều góp phần nhìn nhận tỉnh táo, bình tĩnh hơn về nguồn gốc quan liêu và con đường giải thoát. Quan liêu tham

những là căn bệnh của mọi cơ cấu lớn; Vấn đề là cơ cấu nào có sức đề kháng? Mô hình kinh tế cũ tất yếu để ra quan liêu đặc quyền, đặc lợi, đã được gọi đích danh là cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, mà hiệu quả nguy hiểm nhất không chỉ ở số lượng và mức độ của các vụ việc tham nhũng, mà nguy hại hơn cả là sự kìm hãm tính năng động sáng tạo của cả cộng đồng lao động, đưa nền kinh tế vào con đường suy thoái, ngày càng nghèo khó đến mức khủng hoảng !

Trong tình huống thị trường sơ khai hiện nay, tham nhũng diễn ra nhiều nhất, nặng nhất là ở nơi còn tàn dư của cơ chế cũ với quan hệ xin – cho, cấp phát; ghê gớm nhất là ở trong xử lý nhà đất đô thị. Ở đó đã có sự chậm trễ đáng tiếc về tiền tệ hóa và mở rộng mua bán bình thường. Thêm nữa, ở đâu còn độc quyền kinh doanh thì ở đó quan liêu tham nhũng lộng hành mạnh mẽ hơn hẳn nơi có thị trường cạnh tranh bình thường trong khuôn khổ luật pháp... Tình huống thị trường sơ khai hiện nay là tình huống không thể hoàn thành tránh khỏi, song phải thấy đó là tình huống nguy hiểm, cần nhanh chóng vượt qua.

Nhất quán đẩy tới hành trình đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường ngày càng đầy đủ, với sự quản lý ngày càng có hiệu lực và hiệu quả Nhà nước, sớm vượt qua tình huống thị trường sơ khai là con đường thúc đẩy dân chủ hóa từ nền tảng kinh tế, đẩy lùi nguy cơ tham nhũng, đưa nền kinh tế vào trật tự mới, vào hành trình phát triển nhanh và bền vững. Đó là tiêu chuẩn hàng đầu của sự phát triển nhanh và bền vững. Đó là tiêu chuẩn hàng đầu của sự phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đặt trong tổng thể mới đó, nền thương mại và đội quan thương mại mới của nước ta, với thành quả đã đạt, có khả năng vươn nhanh trên con đường học tập buôn bán văn minh, góp phần vào cuộc phấn đấu vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

IV

KHẢ NĂNG TẠO THÊM VIỆC LÀM VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN LAO ĐỘNG

Thực trạng kinh tế xã hội nước ta đang đặt ra những vấn đề lớn về kế hoạch hóa và quản lý lao động:

- Nguồn lao động to lớn, khá phát triển về cơ cấu ngành nghề và trình độ, nhưng mức sử dụng rất kém; người đang làm việc thì năng suất và hiệu quả thấp, số người chưa có hoặc thiếu việc làm rất nhiều:

- Nền giáo dục quốc dân xuống cấp, nguồn lao động xuống cấp.

Tình hình đó có nguyên nhân lịch sử khác quan. Nhưng để tìm hướng giải quyết, cần nhấn mạnh nguyên nhân lãnh đạo, quản lý. Rõ ràng là những sai lầm, khuyết điểm trong chính sách kinh tế về cơ cấu sản xuất, đầu tư, cải tạo và quản lý kinh tế và trong hệ thống giáo dục quốc dân, đã kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm, cản trở việc sử dụng tốt và nâng chất nguồn lao động. Bởi vậy, việc xem xét khả năng tạo thêm việc làm và nâng chất nguồn lao động cần đặt trong công cuộc đổi mới tổng thể chính sách và cơ chế quản lý kinh tế xã hội, trước hết ở tầm vĩ mô.

1. Cơ cấu sản xuất, tiêu dùng và khả năng tạo thêm việc làm

Ở đây trước hết có vấn đề nhận thức thế nào là việc làm? Cần và có thể tạo thêm việc làm ở những lĩnh vực nào? Nói cách khác đi, trong cơ cấu sản xuất, những ngành nghề lao động nào, việc làm nào được coi là lao động sản xuất tạo ra giá trị, có ích cho xã hội? Điều đó lại liên quan đến nhận thức về cơ cấu nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống con người. Hiển nhiên là chỉ khi nhu cầu tiêu dùng được nâng cao về chất lượng và phong phú về chủng loại

thì mới tạo thêm nhu cầu về việc làm, tạo thêm nhu cầu về đầu tư phát triển sản xuất.

Nhiều năm nay, trong lý luận kinh tế của chúng ta thường quan niệm hầu như chỉ có lao động trực tiếp (theo nghĩa cổ điển) chủ yếu là lao động trong công, nông nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh lao động chân tay, là cái tạo ra giá trị. Còn lao động ở lĩnh vực dịch vụ các loại, hầu như dịch vụ thông tin và lao động quản lý, đều là gián tiếp, hầu như chỉ dự phần ăn chia chứ không tạo ra giá trị mới. Điều đó gắn liền với quan niệm cũ về lực lượng sản xuất xã hội, trong đó cường độ các ngành công, nông nghiệp với lao động, công cụ và tư liệu cổ điển. Điều đó gắn liền với quan niệm cũ về nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống, chỉ thấy nhu cầu sản phẩm cơ bản, xem nhẹ, thậm chí bỏ qua nhu cầu thông tin và dịch vụ nói chung. Nhận thức cũ là nguồn gốc tư tưởng lý luận của tình hình kéo dài nhiều năm: kế hoạch hóa và quản lý kinh tế, quản lý lao động đã kìm hãm, ràng buộc nền kinh tế trong sơ đồ cổ điển về cơ cấu sản xuất và tiêu dùng; do đó kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm trên cơ sở làm phong phú và nâng cao nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và đời sống con người. Hình ảnh rõ nét là sản phẩm cơ bản vốn đã rất ít, lại ngày càng nghèo nàn về chủng loại, thiếu về số lượng, chất lượng giảm thấp. Sinh hoạt của con người, từ sản xuất, công tác đến đời sống cá nhân, cho đến cả công việc quản lý, rơi vào xu hướng ngày càng tự cấp tự túc mọi thứ, hầu như không còn dịch vụ. Đời sống nhiều thành phố lớn đã nông thôn hóa trên mức độ rất quan trọng với đặc trưng là dịch vụ bị thu hẹp và xuống cấp. Tiêu dùng cho sản xuất và đời sống ở mức thấp và tự túc, với năng suất rất thấp, đã không tạo ra nhu cầu về mở rộng sản xuất và dịch vụ, làm tăng thêm nạn thất nghiệp. Toàn xã hội rơi vào “một sự nhàn rỗi nghèo khổ”.

Trước thực trạng đó, cần đề xướng tư tưởng làm phong phú cơ cấu tiêu dùng (tạo cầu) để làm phong phú cơ cấu sản xuất, từ đó tạo thêm nhiều việc làm, làm việc tốt hơn để có đời sống tốt hơn.

Để đánh giá, dự báo, định hướng cơ cấu nhu cầu tiêu dùng, cơ cấu sản xuất đầu tư tạo thêm việc làm, cần thay đổi nhận thức về cơ cấu ngành nghề sản xuất, khắc phục sự cường điệu một chiều vai trò công, nông nghiệp cổ điển, chậm trễ trong phát triển các ngành chế biến tinh xảo và sự lạc hậu của lĩnh vực dịch vụ. Quan niệm cũ lạc hậu quá xa so với sự phát triển lực lượng sản xuất của thế giới hiện đại, trong các ngành chế biến tinh xảo là rất quan trọng dịch vụ nói chung, nhất là dịch vụ thông tin phát triển và thể hiện sinh động luận điểm của Mác: khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Quan niệm cũ đã kìm hãm khả năng tạo thêm việc làm trên cơ sở làm phong phú chủng loại và nâng cao số lượng, chất lượng sản phẩm và dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống. Hơn nữa, từ đó không thể thấy hết tiềm năng, thế mạnh, triển vọng của nguồn lao động nước ta trong điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Đó là thế mạnh không chỉ hay chủ yếu nhờ nhân công rẻ, mà chủ yếu nhờ khả năng cao về lao động trí óc và tay nghề tinh xảo.

2. Cơ chế tập trung quan liêu và thực trạng nhân dân tự phát

Đã từ nhiều năm, nhất là những năm trước cuộc đổi mới, việc quản lý và kế hoạch lao động chủ yếu chỉ lo tính cho khu vực Nhà nước, tức là chỉ bao quát một phạm vi ngày càng hẹp so với toàn bộ lực lượng lao động xã hội. Trong khi đó, lại sử dụng toàn bộ vốn, đầu tư tập trung để tạo thêm việc làm với hiệu quả thấp kém và ngày càng bế tắc về khả năng Nhà nước tạo thêm việc làm. Lực lượng lao động xã hội ngoài sự chi phối của Nhà nước, đã tự phát tìm nghề để kiếm sống.

Những năm gần đây, nhất là từ đầu 1989, thương nghiệp và dịch vụ bung ra rất mạnh, rất phong phú, cũng rất lộn xộn. Nhưng rõ ràng đó là xu hướng tất yếu gắn liền với quá trình chuyển mạnh sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Nhờ đó đã tự phát tạo ra rất nhiều việc làm, có thể chưa có

ổn định và hợp lý, nhưng đã được xã hội chấp nhận và trả công. Vấn đề đặt ra là rất cần hướng dẫn, quản lý với mọi lĩnh vực sản xuất khác. Hiện nay, Nhà nước từ chỗ kỳ thị, ngăn cấm, đến chỗ thả nổi cho sự tự phát xảy ra nhiều cách làm ăn phi pháp, bắt lương, nâng giá dịch vụ một cách phi lý, kinh doanh có thu nhập và lãi lớn nhưng chỉ kê khai rất nhỏ. Những hiện tượng đó đã xảy ra ngay ở các ngành giáo dục, y tế cho đến vận tải, bốc vác, sửa chữa bơm vá và giữ xe, sửa chữa nhà cửa, điện nước, dụng cụ gia đình, thông tin quảng cáo...

Đã đến lúc cần một mặt bảo đảm quyền tự do hành nghề của mọi công dân trong khuôn khổ các ngành nghề mà luật pháp không cấm; mặt khác cần quản lý kiểm soát. Đó là một vấn đề quan trọng của việc xây dựng trật tự kinh tế văn minh ở các thành phố hiện nay. Xét riêng về mặt tạo công việc làm hợp pháp, lương thiện trong thương nghiệp và dịch vụ đời sống, vai trò Nhà nước cấp cơ sở phường xã đặc biệt quan trọng, mà phương thức tốt nhất là xây dựng chế độ quần chúng tự quản. Trong điều kiện đề cao vai trò Nhà nước cấp cơ sở và chế độ quần chúng tự quản, có thể đấu tranh chống cách làm ăn phi pháp, bắt lương, khai gian thu nhập, nâng giá phi lý... Với trật tự tối thiểu như vậy, nên mở rộng phạm vi nhìn nhận về chỗ làm việc, chú ý những lĩnh vực lâu nay bị kỳ thị hoặc bỏ quên như nghề làm công giúp việc gia đình cho người có nhu cầu. Riêng người nội trợ lo việc gia đình phải được coi là việc làm đáng trọng... Còn nhiều dịch vụ khác nên tổ chức như: người gác trông nhà tập thể, tuần tra và gác đêm do nhân dân đóng góp trả công, gần với tổ chức công an; người lo dọn vệ sinh cho khu nhà... Đó đều là những chỗ làm việc cần và có ích, góp phần xây dựng cuộc sống hợp lý, có trật tự và văn minh hơn, đặc biệt là cuộc sống thành thị.

Dịch vụ thông tin tư vấn khoa học – kỹ thuật và dịch vụ quản lý kinh doanh càng cần được quan tâm phát triển và quản lý. Ở đây cũng cần chống cách làm ăn phi pháp, bắt lương, tính giá quá cao. Cần tạo ra một lĩnh vực đặc trưng của lao động trí óc.

3. Nhạy cảm và tự giác tác động mở rộng cung cầu

Nhìn chung, hệ thống quản lý và kế hoạch hóa của ta, với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, rất ít nhạy cảm với nhu cầu và khả năng của nhân dân trong việc tạo ra ngành nghề mới và việc làm mới. Có rất nhiều trường hợp đáng tiếc. Trước hết cần nói đến phong trào xây cất, coi nói nhà cửa. Vì nhu cầu bức bách của đông đảo nhân dân, đã tự phát diễn ra một phong trào rộng lớn xây dựng, nâng cấp, coi nói nhà cửa, từ thành thị đến nông thôn, với quy mô bỏ vốn, sử dụng lao động và vật chất chắc chắn là rất lớn. Trước phong trào đó, Nhà nước hầu như không biết đến, xét về mặt chính sách, qui hoạch, hướng dẫn, thống kê sản phẩm xã hội. Trong nhiều trường hợp Nhà nước chỉ làm vai trò xử phạt, cao nhà, thanh toán hậu quả mà lẽ ra có thể tránh. Nhiều cán bộ, nhân viên Nhà nước, nhất là những người nắm được quyền thông qua xét duyệt phân phối cấp phát đất đai, vật liệu... đã trục lợi rất mạnh. Vì vậy sự nỗ lực tự phát của quần chúng không đem lại hiệu quả đáng có, xét trên các mặt chất lượng công trình, mức cải thiện đời sống, vẻ đẹp làng xóm phố phường, công bằng xã hội... Sự phát triển khai thác vàng và đá quý cũng là một phong trào tự phát hỗn loạn. Lẽ ra, nếu được Nhà nước nhạy cảm chủ động có chính sách và hướng dẫn thì đâu phải là một nghề không đáng làm, nếu không muốn nói là nghề rất quan trọng.

Chúng ta đang chứng kiến về sự phát triển của phong trào dùng xe máy ở thành thị và nông thôn và bắt đầu mua sắm ô tô cho gia đình và hợp tác xã... Đó không chỉ là một phong trào xài sang, mà còn là sắm phương tiện làm ăn có hiệu quả. Phong trào đó lẽ ra là khách hàng lớn mà ngành cơ khí nước ta phải dự báo, đón đầu. Đáng tiếc, khách hàng lớn đó cho đến nay vẫn dành cho các hãng nước ngoài, trong khi ngành cơ khí Việt Nam chịu thất nghiệp nặng nề.

Dẫn ra mấy trường hợp trên đây, cốt nói lên một ý quan trọng: Nhà nước, các nhà sản xuất Việt Nam, nếu nhạy cảm, dự báo

đúng nhu cầu xã hội và đón đầu, hướng dẫn,... thì hoàn toàn có thể có chính sách, biện pháp thúc đẩy và làm lành mạnh phong trào xây cất nhà, khai thác vàng, phát triển xe máy và vận tải nhỏ...

Trái với những trường hợp nhân dân có thể tự phát như trên nói, có nhiều lĩnh vực tác động rất lớn đến việc mở rộng sản xuất, tạo thêm việc làm trong toàn xã hội, mà chỉ Nhà nước mới có khả năng đầu tư ở những khâu quan trọng nhất, kể đó nhân dân tiếp tay triển khai. Có thể nêu ví dụ về việc đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống đường sá, luồng lạch giao thông, phát triển mạng lưới điện quốc gia (mà nguồn điện đã khá). Chắc chắn việc Nhà nước đầu tư vào mạng giao thông và mạng điện quốc gia sẽ tác động rất lớn đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng toàn bộ guồng máy sản xuất xã hội, xét về mọi mặt: tạo thêm việc làm ở nhiều ngành nghề và vùng, tăng sản lượng chủng loại, chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tiết kiệm chi phí. Đã chín muồi để đặt vấn đề lập chương trình điện khí hóa và cải thiện mạng giao thông quốc gia, như những chương trình ưu tiên hàng đầu, với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, trung ương và địa phương cùng làm. Thực tế cho thấy không ít Nhà nước địa phương nông nghiệp, nhờ ưu tiên đầu tư cho mạng giao thông, điện và thủy lợi, đã thúc đẩy, cải thiện rất nhanh toàn bộ nền sản xuất và đời sống xã hội của địa phương mình. Như vậy, cũng là mở rộng thị trường cho các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển.

4. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và khả năng tạo thêm việc làm

Sự nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần, thật sự giải phóng và khuyến khích các thành phần làm ăn hợp pháp, đã và còn nhiều khả năng tạo thêm việc làm đồng thời nâng cao tích cực và tự chịu trách nhiệm của người lao động. Vấn đề đặt ra hiện nay là xóa bỏ tâm lý phân biệt đối xử, quán triệt tinh thần dân chủ bình đẳng với người lao động cũng như người sử

dụng lao động ở các thành phần. Cần sớm đi tới một chế độ lao động áp dụng thống nhất với mới thành phần kinh tế.

Điều đặc biệt quan trọng hiện nay là muốn phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, phải nâng cao sức mua của thị trường nội địa, nhất là sức mua của nông dân, và mở rộng xuất khẩu – tức là tạo cầu. Với một nước có quy mô dân số khá lớn như nước ta, dù với chính sách mở cửa, trước hết phải nâng sức mua của thị trường nội địa. Đồng thời các ngành sản xuất trong nước cần chiếm lấy thị trường nội địa, không theo quan điểm đóng cửa, mà chủ yếu bằng biện pháp kỹ thuật và kinh tế. Hiện nay có hai vấn đề lớn phải đặt ra. Một là, nâng cao sức mức của thị trường nội địa, trước hết là sức mua của nông dân. Giá nông sản quá thấp, xuất khẩu nông sản khó khăn đang kìm hãm sức mua của nông dân, kìm hãm bước tiến của nông nghiệp, ảnh hưởng kìm hãm mọi ngành kinh tế. Định hướng đúng các chương trình trọng điểm về đầu tư, như phần trên gợi ý, cũng là tạo cầu. Thứ hai là, nâng sức cạnh tranh chiếm lĩnh thị trường nội địa về hàng công nghiệp chế tạo chế biến tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng không nên trông cậy chủ yếu vào sự bảo vệ tiêu cực thụ động trước sức cạnh tranh của hàng ngoại nhờ biện pháp thuế quan và hành chính, mặc dù đó là việc Nhà nước cần làm. Người sản xuất trong nước phải tiến công tích cực, chủ yếu nhờ cải tiến chất lượng, chủng loại và giảm giá hàng. Rất nên chọn lựa một số loại sản phẩm có nhu cầu lớn, trong nước có khả năng đảm bảo, để phấn đấu sản xuất đạt hoặc đạt xấp xỉ hàng ngoại với giá rẻ hơn. Đương nhiên, phải chấp nhận việc nhập một phần vật tư mà ta chưa thể làm tốt, chấp nhận liên doanh sản xuất với hãng nước ngoài để vừa tiêu thụ và xuất bù nhập. Khi sản xuất trong nước đã vươn lên như vậy, có thể chọn lựa áp dụng biện pháp cấm hẳn việc nhập một số loại hàng, chẳng hạn, với bia, rượu, thuốc lá. Cũng có thể sớm tiến hành làm như vậy với xe đạp, xe máy, ô tô và một số máy thông dụng. Đương nhiên cần tạo ra cơ chế cạnh tranh ngay trong nội địa. Chỉ có con đường tích cực

tiến công như vậy mới đồng thời thỏa mãn được lợi ích của người tiêu thụ và người sản xuất trong điều kiện mở cửa.

Mở rộng xuất khẩu sản phẩm và phát triển ngành gia công xuất khẩu nổi tiếng, và xuất khẩu lao động là hướng lớn đã quá rõ ràng. Vấn đề hiện nay là chính sách và cơ chế đã, đang kìm hãm, thậm chí làm suy sụp nhiều nghề và đơn vị làm hàng xuất bởi đặc quyền của các tổ chức kinh doanh xuất khẩu mua rẻ, mua chịu, chiếm vốn, xóa hợp đồng. Cần báo động nếu không có sự cải tổ cơ bản về chính sách và cơ chế, sẽ gây bế tắc cho xuất khẩu, làm đình đốn sản xuất trong nước. Ở đây có hai loại vốn để mấu chốt: nhất quán chấp nhận tỷ giá thị trường ngoại tệ mạnh, thoát hẳn cơ chế nhiều tỷ giá có hại cho người làm hàng xuất khẩu; nhất quán chính sách khuyến khích xuất khẩu, nếu không phải bằng trợ cấp thêm, thì chí ít phải là chính sách không điều tiết đánh vào người làm hàng xuất. Trong điều kiện như vậy, với giá cạnh tranh trên thị trường thế giới, sản phẩm của ta, nhất là nông sản được giá cao hơn so với giá nội địa hiện nay.

5. Thị trường sức lao động, nền giáo dục và việc nâng cao chất lượng nguồn lao động

Việc nâng cao chất lượng nguồn lao động, xét theo khía cạnh kinh tế hàng hóa, có hai vấn đề gắn bó với nhau: thật sự chấp nhận sức lao động là hàng hóa, tạo ra thị trường sức lao động như môi trường kích thích người lao động tự chủ, năng động học tập rèn luyện nâng cao tài đức, cải tổ hệ thống giáo dục quốc dân, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học chuyên nghiệp và dạy nghề, đặt trong điều kiện sức lao động là hàng hóa, có thị trường sức lao động.

Chính sách và cơ chế quản lý cũ về lao động, xuất phát từ luận điểm sức lao động trong xã hội ta không còn là hàng hóa, mà đã mang tính xã hội trực tiếp – xã hội trực tiếp bảo đảm việc làm cho mỗi người, trực tiếp thực hiện phân phối theo kết quả lao động, loại trừ thất nghiệp và phân hóa giàu nghèo. Thực tế lịch sử đã chứng tỏ chính sách và cơ chế đó tất yếu đưa tới đặc quyền của bộ máy quản

lý trong bố trí việc làm, đánh giá và đãi ngộ người lao động nhân danh xã hội. Từ đó đưa tới nguy cơ quan liêu hóa bộ máy, và thái độ thụ động của người lao động. Hơn nữa, tạo ra xu hướng tìm ô dù hoặc lo lót để có chỗ đứng thuận lợi trong hưởng thụ mà không lo học tập rèn luyện tinh thông nghề nghiệp. Nói cách khác, cơ chế quan liêu không những làm cho người lao động mất quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mà còn khuyến khích xu hướng “ăn đi trước lợi nước theo sau”, “ăn tìm đến khó khăn tìm đi”.

Việc chuyển sang chế độ lao động hợp đồng thay cho chế độ lao động biên chế trong kinh tế quốc doanh và chế độ thống nhất quản lý ăn chia phân phối trong hợp tác xã, chỉ có thể triển khai khi thật sự coi sức lao động là hàng hóa, trước hết là trả quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho mọi người lao động. Thiếu điều đó thì không thể có lao động tự do bình đẳng trong chế độ hợp tác, dù hiện nay mới chỉ bình đẳng theo nguyên tắc pháp quyền tư sản. Thiếu điều đó thì không thể lao động còn xuống cấp cả về động lực và do đó về tài đức.

Trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế kiểu cũ, hệ thống giáo dục đào tạo cũng mang khuyết tật lớn. Trước hết, xu hướng học để thi trả bài cho thầy, lấy mảnh bằng để vào biên chế, để tăng bậc tăng chức, lên lương... là xu hướng bao trùm toàn bộ nền giáo dục quốc dân. Như vậy mục tiêu học tập, mục tiêu giáo dục đào tạo không nhằm chuẩn bị và nâng chất nguồn lao động, hướng tới tài nung và tay nghề cao thật sự. Đã có xu hướng bỏ gần hết hệ thống học nghề ngắn hạn, tự thực để người lao động nâng cao tay nghề và học thêm nghề. Việc dạy nghề, truyền nghề truyền thống trong gia đình, phường xã đã ngày càng mất dần. Tính hiếu học, nếp tự học thường xuyên để có thực tài chỉ còn là ngoại lệ hiếm hoi. Hầu như với số đông người học, lễ tốt nghiệp nhận bằng là sự cáo chung của quá trình học tập. Nhìn tổng quát lại, hệ thống giáo dục quốc phòng tự phát đi ngược với xu hướng tiến bộ nhất trong nền giáo dục hiện đại: đề cao tự học, học tập thường xuyên (suốt đời), ưu tiên trí dục

phương pháp, học tập để làm người làm việc tốt và có ích hơn cho xã hội. Xu hướng chạy theo bằng cấp một cách hình thức như vậy, đến lượt nó, lại làm xuất hiện tệ quan liêu cửa quyền trong trường học và giáo giới, làm xuất hiện “học quan” – người nắm quyền phân phối kiến thức, chấm thi, tuyển chọn, quyết định sinh mệnh người học. Từ đó, nạn lo lót, hối lộ nảy sinh. Học sinh đi học phải kèm theo cha mẹ biết điều. Nạn cưỡng bức học thêm càng làm tăng tính chất dạy học nhồi sọ để thi cử. Hậu quả cuối cùng là khi khả năng học để vào biên chế, để thăng quan tiến chức bị thu hẹp, hơn nữa khi “bằng cấp” thua kém “bằng lòng” thì nền giáo dục rơi vào khủng hoảng. Việc chuyển sang chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với định hướng xã hội chủ nghĩa đã và đang đòi hỏi nền giáo dục quốc dân phải được cải tổ để tác động tích cực nâng cao chất lượng nguồn lao động, sao cho việc dạy và học hướng tới nhân văn, trí tuệ, tài năng và tay nghề cao thật sự.

VỐN TRONG NƯỚC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Bước chuyển tự nhiên, tất yếu về chính sách và cơ chế

Chính sách cơ chế tạo nguồn và huy động, sử dụng vốn có hiệu quả vào đầu tư phát triển đã được đặt ra ngay từ buổi đầu đi vào khôi phục và xây dựng kinh tế sau khi miền Bắc nước ta được giải phóng, mà trước đây thường được đề cập với tiêu đề “tích lũy ban đầu”, một vấn đề cơ bản nhất của lý luận công nghiệp hóa XHCN theo cách hiểu trước thời đổi mới. Chính sách, cơ chế xử lý vốn trước thời đổi mới (trước 1979) được đặt trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế theo mô hình cũ với đặc trưng cơ bản là nền kinh tế công cộng hóa và kế hoạch hóa tập trung trực tiếp, xóa bỏ quan hệ thị trường. Trong điều kiện đó, việc tạo nguồn vốn và đầu tư phát triển chỉ là việc của Nhà nước; hơn nữa, việc đó hầu như chỉ là của Nhà nước Trung ương. Nhà nước động viên mọi người vốn tích lũy. Nhà nước tập trung việc bố trí vốn đầu tư theo định hướng chính sách và kế hoạch pháp lệnh. Các xí nghiệp và HTX – đơn vị gần như duy nhất của nền kinh tế, với tư cách là thành phần kinh tế XHCN, không có quyền cũng như không có trách nhiệm đầu tư. Nhà nước địa phương cũng vậy. Tự đầu tư được xem là phương thức kinh tế thị trường tự phát TBCN, bị nghiêm cấm.

Trong điều kiện ấy, để tăng nguồn vốn tập trung (chỉ xét nguồn trong nước) luôn có xu hướng lấy tích lũy từ nền nông nghiệp tập thể với lý luận cảnh kéo; mặt khác, hạn chế tiền lương khu vực Nhà nước ở mức tối thiểu. Khẩu hiệu chung là “thắt lưng buộc bụng” vì tương lai. Với chính sách như vậy, cùng với nguồn vốn viện trợ quốc tế, đã có thể làm được một số công trình quan trọng. Nhưng nhìn chung, vốn trong nước ngày càng cạn, sử dụng kém hiệu quả, nhiều sai lầm và lãng phí rất lớn. Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) đã nêu một sai lầm trong chỉ đạo kinh tế là bố trí cơ cấu và đầu tư sai.

Trong điều kiện chính sách và cơ chế cũ, còn có lý luận về tích lũy từ lao động, từ tài nguyên gắn liền với chính sách huy động lao động nghĩa vụ và chính sách Nhà nước độc quyền khai thác tài nguyên. Hậu quả chung của chính sách và cơ chế quản lý vốn như vậy đưa tới một xu hướng hai mặt rất nguy hiểm. Nguồn vốn trong nước cạn dần do đầu tư sai, do kinh tế quốc doanh và HTX làm ăn kém hiệu quả, đời sống người lao động đã quá thấp, không còn khả năng điều tiết; đồng thời người lao động đã quá thấp, không còn khả năng điều tiết; đồng thời mọi cấp, mọi đơn vị luôn ỷ lại Trung ương về vốn, luôn đòi hỏi tăng đầu tư như một điều kiện đảm bảo thực hiện kế hoạch pháp lệnh. Mọi đơn vị, ngành, cấp cố lo xin thêm vốn càng nhiều càng tốt, còn hiệu quả sử dụng không ai quan tâm vì có cơ chế thực thi thực thanh. Trước xu hướng đó, khi còn nguồn viện trợ và vay lớn từ bên ngoài, cấp Trung ương còn gắng sức cân đối tập trung. Từ khoảng cuối những năm 1970, khi ngoại viện giảm mạnh, cấp Trung ương rơi vào tình thế ngân sách chỉ còn khả năng cân đối tập trung một phần.

Chính từ tình thế đó, bắt đầu diễn ra một bước chuyển tự nhiên, tất yếu, bất khả kháng về chính sách, cơ chế xử lý vốn. Chính sách cơ chế tự đầu tư của các đơn vị quốc doanh. HTX và các cấp địa phương; thực hiện song trùng với chính sách, cơ chế tập trung vào Trung ương.

Bước chuyển này nằm trong bước chuyển cơ bản hơn. Bắt đầu chấp nhận sự tồn tại kinh tế tư nhân, cá thể, kinh tế gia đình; gắn liền với sự bắt đầu chấp nhận mở rộng tự do giao lưu hàng hóa. Đây là bước đầu chấp nhận kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, như cái bổ sung cho kinh tế XHCN có kế hoạch; cũng tức là chấp nhận thị trường tự do như cái bổ sung cho thị trường XHCN có kế hoạch. Lúc ấy, quan điểm chung coi đây là bước lùi tạm thời. Đến Đại hội lần thứ VI thì sự phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được nâng lên tầm chính sách cơ bản lâu dài.

Như vậy, bước chuyển của chính sách cơ chế xử lý vốn đã thực tế đặt trong tổng thể bước chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và là một nội dung rất cơ bản của bước chuyển tổng thể đó. Khoán sản phẩm đến hộ xã viên trong nông nghiệp bao hàm cơ chế tự đầu tư của gia đình xã viên. Chế độ tự chủ của xí nghiệp quốc doanh (QĐ 25CP) với kế hoạch hai phần cũng bao hàm cơ chế tự đầu tư. Một cơ chế đặc trưng cho bước chuyển về xử lý vốn là cơ chế cân đối trong nội bộ, nguồn cân đối trong quan hệ ngang (đối lưu), nguồn xuất nhập tự cân đối. Cơ chế cân đối kế hoạch như vậy, áp dụng từ đầu những năm 1980 với các đơn vị quốc doanh, HTX các địa phương là dấu hiệu đặc trưng của chính sách và cơ chế tự đầu tư tồn tại song trùng với đầu tư tập trung. Cơ chế đó đã thực tế giải phóng nhiều năng lực đầu tư; gỡ bí cho sự bế tắc của Trung ương về đầu tư tập trung. Ngành thủy sản, từ đầu những năm 80, trong tình cảnh suy kiệt, nhờ được cơ chế “tự bù đắp, tự trang trải”, đặc biệt là nhờ xuất nhập tự cân đối, đã hồi sinh và trở thành ngành xung kích liên tục phát triển vượt kế hoạch hầu như có một không hai cho đến Đại hội VI. Với cơ chế cân đối kế hoạch và tự đầu tư như vậy, nhiều doanh nghiệp và địa phương phát triển rất năng động và có hiệu quả. Khu vực kinh tế hộ nông dân, kinh tế cá thể và tư nhân trong tiểu thủ công, thương nghiệp và dịch vụ được giải phóng và phát triển, đương nhiên theo cơ chế “tự đầu tư” đã làm cho tổng nguồn “tự đầu tư” lấp được khoảng trống nguy hiểm về đầu tư phát triển trong những năm mà ngân sách, thực lực hàng hóa và vật tư trong tay Trung ương có lúc cạn kiệt.

Cả một biển mênh mông hàng chục triệu hộ sản xuất hàng hóa loại “mini” trong nông, công, thương nghiệp và dịch vụ bung ra tự đầu tư làm khoán, kinh doanh nhỏ; nhiều doanh nghiệp nhà nước, HTX, địa phương cũng tự đầu tư trong kế hoạch tự làm. Tự đầu tư, kế hoạch tự làm, tự cân đối luôn luôn mang trong nó động lực và tính năng động rất đáng quý, đồng thời cũng rất tự phát. Dầu sao, nhờ đó mà đã có lúc trong khi cấp Trung ương rơi vào thế cạn

kiệt, nhưng nền kinh tế không những không cạn kiệt mà còn sống động hơn. Qua đó mới thấy sản xuất hàng hóa loại “mini” có tiềm lực từ Trung ương thì khả năng vốn đầu tư với nguồn vốn trong nước là rất lớn.

2. Động thái vốn trong thời kỳ hai thị trường, hai cơ chế

Với cuộc đổi mới, trong nền kinh tế nước ta có thời kỳ tồn tại hai thị trường, hai cơ chế song trùng. Cho đến năm 1989 mới có bước ngoặt sang thời kỳ một thị trường xã hội thống nhất, một cơ chế chính thống và mới, tuy di sản hai thị trường, hai cơ chế vẫn còn. Từ những năm 70 và gần hết những năm 80, thị trường XHCN có tổ chức với cơ chế kế hoạch hóa pháp lệnh tập trung, theo giá cả nhà nước, vốn cấp phát tài chính tín dụng nhà nước, cơ chế thống nhất quản lý thu mua phân phối vật tư và hàng hóa thiết yếu, thực chất không phải là thị trường. Ở đó, về xử lý vốn vẫn là quan hệ cấp phát giao nộp tập trung theo lệnh như trước kia. Cái mới là nó phải cộng sinh với thị trường tự do, tự phát ngày càng bung ra rất mạnh, công khai và ngầm, hợp pháp và không. Đây là thị trường của sản xuất hàng hóa nhỏ, với hàng chục triệu hộ, là thị trường thật. Trong thị trường thật này, mọi quy luật của kinh tế hàng hóa đều hoạt động thật sự. Đương nhiên tính tự phát vốn có của nó được tăng cường thêm để đối phó, lẩn trốn sự cản trở từ phía Nhà nước do chính sách cơ chế “lúc mở lúc cấm”.

Đặc biệt lưu ý rằng, trong thời kỳ song trùng hai thị trường, hai cơ chế, người kinh doanh nhỏ ở thị trường tự do rất dễ làm giàu mà một nguồn vốn quan trọng là của cải Nhà nước đã mất mát rất lớn do cơ chế hai giá (giá hàng hóa, vật tư, lãi suất và tỷ giá) với nhiều cuộc điều chỉnh giá Nhà nước theo giá tự do. Trong luồng thất thoát vốn và tài sản Nhà nước, có sự “liên kết” giữa không ít cán bộ công nhân viên Nhà nước và người kinh doanh tư nhân. Chính trong thời kỳ này, nhiều người kinh doanh ở phía Nam là nơi vốn có

kinh tế thị trường, đã phải thốt lên: “chưa lúc nào gặp thời hoàng kim cho người kinh doanh vừa và nhỏ lúc này”. Có tình hình đó là vì họ không gặp đối thủ lớn đại tư bản cạnh tranh chèn ép như thời xưa; khu vực quốc doanh đang lúng túng, bỡ ngỡ, Nhà nước thiếu kinh nghiệm quản lý.

Chính trong tình huống đó, vốn xã hội có một luồng, một động thái di chuyển rất độc đáo: của cải nhà nước, tức là của toàn dân, “đội nón ra đi” và đi vào thị trường tự do của kinh tế tư nhân, cá thể, nhờ cơ chế hai giá và nhiều nguồn cân đối. Các doanh nghiệp nhà nước, các hợp tác xã và cán bộ nhà nước nói chung ít nhiều đều tham gia thị trường tự do. Mọi người, tùy hoàn cảnh, ít nhiều đều thu chênh lệch giá do Nhà nước tạo ra. Anh này không lấy thì người khác lấy. Cho đến nay, luồng di chuyển – động thái di chuyển độc đáo này vẫn còn. Gần tương tự như định luật bảo toàn năng lượng; ở đây vốn và của cải chỉ chuyển chỗ, đổi chủ, chứ không mất đi. Hơn nữa, một hiện tượng như là một sự thách thức; khi còn là công hữu, với cách quản lý yếu kém của ta, vốn là vô chủ, rất dễ ra đi; nhưng khi đã rơi vào các chủ tư hữu ở thị trường tự do thì lập tức có thần dữ của, không những rất khó khăn mất đi mà còn sinh lời.

Có thể nói, với chính sách hai thị trường, hai giá, hai phần kế hoạch, hai cơ chế,... Nhà nước đã vô tình bắt đầu đổ tư vào khu vực kinh tế sản xuất hàng hóa với đông đảo người hữu sản nhỏ, đặc biệt là trong thương nghiệp, dịch vụ, trong đó có nhiều cán bộ công nhân viên nhà nước. Điều đó không xảy ra với người nông dân nói chung, những người luôn phải làm nhiệm vụ nặng, bị điều tiết. Nông dân tích lũy tự đầu tư cơ bản nhờ trực tiếp bỏ thêm công sức và nhịn ăn tiêu.

Dẫu sao, với nhiều nguồn vốn có sẵn, cộng thêm nguồn thất thoát vốn nhà nước, từ năm 1979 đến 1989, ở nước ta đã hình thành thị trường tự do với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần khá rộng lớn. Nó lấn dần, thay dần thị trường có tổ chức (giả tạo). Thị trường

đó tự phát bắt đầu làm chức năng định giá, tạo ra giá cả thị trường; cũng bắt đầu làm chức năng kích thích, huy động cả thị trường; cũng bắt đầu làm chức năng kích thích, huy động và cân đối, điều tiết. Chính trên cái nền đó, mà vào năm 1989 khi nhà nước thả nổi giá cả, nâng lãi suất và tỷ giá sát giá thị trường, tức là trả lại thị trường chức năng vốn có của nó, chính thị trường tự do đã lớn lên đến mức đủ sức bước đầu đón nhận chức năng vốn có của nó. Lưu ý rằng, ở nhiều nước XHCN trước đây chưa có nền kinh tế thị trường tự do đó, khi nhà nước thả nổi giá cả như Việt Nam làm 1989, kết quả lại khác hẳn, khiến người ta phải thốt lên: “Bỏ cơ chế nhà nước nhưng cơ chế thị trường lại chưa hoạt động”. Người ta quên rằng bản thân thị trường tự do nhiều thành phần chưa có, thì làm sao có cơ chế thị trường. Có thể nói, trong thời kỳ hai thị trường, đặc biệt với chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã một mặt thúc đẩy tự đầu tư, đồng thời thúc đẩy hữu sản hóa người dân. Trong trường hợp này, cơ chế tự đầu tư đã thay thế, lấn át, đục khoét kinh tế công cộng – là nơi vẫn giữ cơ chế xử lý vốn kiểu cũ. Nhưng đến nay cần nói rằng: tự đầu tư với nền kinh tế hàng hóa nhỏ là cần, nhưng chỉ như vậy không thể có sự phát triển mạnh, phải có đầu tư tập trung lớn với cơ chế xử lý có hiệu quả. Đồng thời, vẫn phải kích thích tạo ra và huy động nguồn vốn đầu tư ở mọi thành phần, mọi cấp.

3. Chính sách với nguồn vốn tư hữu trong nhân dân

Nếu ở miền Bắc trước thời đổi mới khởi đầu từ 1979, cơ bản đã có một cộng đồng công, nông, binh, tri thức vô sản, thì đến nay trải qua hơn 10 năm, tình hình đã đổi khác. Với chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mà ở miền Nam có mức độ cao hơn.

Từ đó, đã ngày càng nổi lên vấn đề: trong dân còn nguồn vốn tư hữu khá lớn: cơ chế tự đầu tư mới sử dụng một phần; phần quan trọng còn tự cất trữ; cần huy động để làm nguồn đầu tư phát triển. Nguồn vốn đó chủ yếu ở thành phố và thị trấn, nhất là các thành phố lớn. Phía Nam có lượng vốn cất trữ lớn hơn miền Bắc. Chỉ nói riêng về vàng, đã có những ước tính: tại thành phố Hồ Chí Minh còn lưu trữ cỡ 6 – 10 triệu lượng vàng và trong cả nước còn cỡ 10 triệu. Dầu chưa và không thể định lượng chính xác, nhưng có thể định lượng đại cương như vậy. Còn có thể nói, động viên nguồn vốn đó vào đầu tư phát triển là tạo một lượng vốn đầu tư, gắn liền với một hệ thống định chế mới có ý nghĩa chiến lược cơ bản, cấp bách và lâu dài về tài sản xuất mở rộng vốn trong nước. Để giải quyết vấn đề đó, trước hết phải chấp nhận, hơn nữa phải chính xác tính hợp pháp của vốn tư hữu. Đây là vấn đề không đơn giản, vì vốn tư hữu đó có nguồn gốc rất phức tạp; vốn dành dụm từ chế độ cũ (mà riêng ở miền Bắc thì căn bản không còn); vốn mới có do sản xuất, kinh doanh tích lũy lại, do gia đình từ nước ngoài chi viện, do có cơ hội đi lao động, công tác, học tập ở nước ngoài mà dành dụm hoặc xuất nhập tiểu ngạch; do lợi dụng quyền chức, có đặc quyền đặc lợi khai thác sơ hở trong thời bao cấp và thời hai cơ chế song trùng (cũng có thể nói là tham nhũng); do tham nhũng; do làm ăn phi pháp, bắt lương...

Trước tình trạng phức tạp về nguồn vốn như vậy, đã có lúc Hà Nội làm kiểm tra hành chính: vào nhà người giàu kiểm kê tiền của, hỏi chứng từ, nếu không chứng minh được thì đó là vốn phi pháp. Mấy lần đổi tiền cũng đánh người vào giữ nhiều tiền bằng cách

định hạn mức được đổi và còn hàm ý truy chứng từ nguồn! Khi có ai mua sắm lớn hoặc xây nhà, hoặc hùn vốn... đều có thể bị chứng từ nguồn ! Lúc ấy Nhà nước thấy mình mất của, nhưng không bắt được thủ phạm quả tang, nên có ý muốn làm theo cách: Nếu của cải không có chứng từ về nguồn hợp rõ ràng không thể kiểm soát mọi nhà. Ở phía Nam lại càng không thể làm như vậy. Những nưm đó ở miền Bắc, chỉ những người đã đi nước ngoài là có quyền giàu hơn người khác, có thể khoe của. Còn nói chung ai có của phải tự giữ và biến thành của chìm, giấu kỹ. Tâm lý trữ kim vốn có càng nặng thêm, như vậy vốn trong dân đi vào tĩnh lặng, vào sự ngu yên.

Trước thực trạng đó, trong cuộc đổi mới, khoảng những năm 80, đã tự phát có cách huy động vốn mà không hỏi nguồn, dù tự bỏ vốn kinh doanh khá lớn hay mua công trái gửi tiền tiết kiệm... Đương nhiên không phải vì thế mà không chống tham ô, hối lộ, trộm cướp, buôn lậu, trốn thuế,... Chỉ có điều phải bắt và trị có tang chứng pháp lý, chứ không thể coi mọi của cải không đủ chứng từ nguồn là của lấy cắp.

Thực trạng nước ta do chiến tranh, do chính sách và cơ chế cũ, người dân có tâm lý trữ kim. Đồng thời, trong thời kỳ chuyển sang chính sách và cơ chế mới, nguồn làm giàu rất phức tạp, hợp pháp, lương thiện, xen lẫn phi pháp, bắt lương, nhưng hầu hết đều không còn hoặc không có chứng từ, văn tự. Thành thủ xã hội ra trong bước đầu phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đã đương nhiên chấp nhận; của ai đang giữ là của người đó, trừ khi có tang chứng phi pháp, bắt lương, và “Cá vào ao tôi là cá của tôi”. Dẫu sao, cho đến nay từ người dân cho đến quan chức chưa có vấn đề công khai về tài sản. Ở nhiều nước phát triển, điều đó đã thành luật, thành nề nếp. Ở nước ta, trong bước đầu tất yếu phải chấp nhận thực trạng này, song đến lúc nào đó, phải công khai hóa tài sản – cũng tức là hợp pháp hóa. Đó là điều kiện cơ bản để Nhà nước và cơ quan bảo hiểm có thể bảo vệ tài sản tư hữu của mọi công dân, đồng thời có khả năng kiểm kê, kiểm soát, loại trừ nguồn làm giàu phi pháp, bắt lương.

Chấp nhận thực trạng, hợp pháp hóa tài sản tư hữu của công dân cũng là điều kiện tiền đề quan trọng tạo khả năng huy động vốn còn đang cất trữ. Tình trạng tự cất trữ, không công khai hóa và hợp pháp hóa, là nguy hiểm trên nhiều mặt; vốn xã hội chôn cất nằm chết, trong khi có quá nhiều người không có việc làm do thiếu vốn đầu tư phát triển, an ninh xã hội thêm phức tạp, người có của tự cất giữ, rất dễ mất cả của lẫn người, nhà nước mãi mãi không thể kiểm tra tính hợp pháp của tài sản, của thu nhập mới, không thể điều tiết bảo đảm công bằng hợp lý...

Để làm điều đơn giản đó, phải làm rõ thêm thực trạng và con đường tìm giải pháp trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường.

4. Tính hạn chế của chính sách cơ chế xử lý vốn hiện hành và con đường tìm giải pháp

Từ năm 1989 ở nước ta có tình hình mới: phát triển xu hướng hữu sản hóa, xu hướng làm giàu, tạo thành lớp người giàu lên; cũng bắt đầu có cơ chế huy động vốn trong dân vào tài chính, ngân hàng nhà nước với quy mô có lúc tăng khá lớn, nhưng rồi lại tắc nghẽn. Đồng thời có những động thái vốn rất tiêu cực.

Một là hiện tượng nổi bật cần chú ý

-Đã có lớp người mới giàu lên từ rất nhiều nguồn như đã nêu ở trên. Trong đó, có một số đã tự đầu tư sản xuất kinh doanh; có nhiều người vì lý do nào đó mà giàu lên, xong tự mình không có khả năng tự đầu tư sản xuất kinh doanh mà chỉ biết tự giữ của, tiêu dần vào vốn. Trong số người giàu, không ít người và gia đình họ đi vào xu hướng dài sang; mà dài sang thường do dễ kiếm được đồng tiền. Sợ dài sang là xa phí, còn là thiếu văn hóa, thậm chí dã man.

- Cơ chế huy động vốn của ngành ngân hàng, tài chính nhà nước có bước tiến mới từ năm 1989. Vào thời điểm đó, do ngân hàng nâng lãi suất sát lãi suất thị trường, đã nhanh chóng vay dân để

bù đắp thiếu hụt của Nhà nước tương đương 400 triệu USD. Nhờ nâng lãi suất, cũng đã đảm bảo giữ giá đồng tiền trong khi vẫn tăng phát hành khá lớn. Đó là giải pháp rất quyết định để đẩy lùi lạm phát vào thời điểm năm 1989. Cũng từ đó đến nay, ngoài việc ngân hàng huy động qua “tiết kiệm” còn có kho bạc huy động qua “tín phiếu”. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là dần dần có tình trạng chính ngân hàng cũng sợ huy động vì không tiêu hóa nổi vốn đã vay, tức là vay được nhưng khó cho vay (mua mà không bán được). Từ năm 1992, Ngân hàng ngoại thương huy động ngoại tệ rồi phải đưa ra nước ngoài; phải hạ lãi suất ngoại tệ đến mức như không cần vay... Như vậy, hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay rất ít khả năng vay và cho vay; sợ cả hai bề - vay và cho vay, bởi vì cho vay không đòi được nên sợ đi vay và sợ thua lỗ. Hơn nữa, chức năng làm dịch vụ thanh toán cũng kém, khiến hầu hết người sản xuất kinh doanh ngoài quốc doanh và ngay cả quốc doanh cố tránh ngân hàng. Về phía người dân có vốn nhàn rỗi và người kinh doanh cần vay vốn cũng rất dễ đặt. Vốn cất trữ ứ đọng trong dân vẫn còn rất lớn, cơ bản chưa huy động được. Từ thực trạng đó, cộng với sự thiếu kinh nghiệm của Nhà nước, trong quản lý nhà đất, một trào lưu kinh doanh nhà đất đã diễn ra, trước hết ở thành phố và thị trấn. Qua đó, của cải Nhà nước lại sang tay tư nhân.

Nguồn gốc tình hình đó do đâu ?

Đồng tiền chưa ổn định vững chắc và hợp lý do chưa có hệ thống định chế ngân hàng – tài chính đảm bảo tạo ra đồng tiền làm đủ chức năng, có sức mua và giá trị chuyển đổi tương đối ổn định. Đây là điều cơ bản nhất khiến người kinh doanh ở Việt Nam cũng như mọi người cho vay và đi vay đều dẫn đo lo sợ những biến động bất trắc may rủi quá lớn do đồng tiền chưa ổn định. Từ cuối năm 1989 đến năm 1991 đồng tiền Việt Nam mất giá nhanh và USD lên giá nhanh làm phá sản nhiều doanh nghiệp vay ngoại tệ chuyển thành tiền Việt để kinh doanh. Trong những năm ấy, giá 1 USD từ 3 – 4 ngàn đã lên đến 10 ngàn. Như vậy tính theo đơn vị tiền Việt, dù kinh

doanh lãi lớn cũng không đủ sức khôi phục ngoại tệ trả nợ. Trái lại, đến năm 1992, nếu cứ vay USD từ đầu năm đem bán lấy tiền Việt, dù kinh doanh không lãi vẫn cứ lãi to nhờ đầu năm bán cao, cuối năm mua USD trả nợ giá thấp; lãi chỉ ít vài chục phần trăm. Người gửi tiết kiệm vào ngân hàng có lãi lớn trong năm 1989 vì lãi suất cao, tiền lên giá. Từ năm 1990 – 1991 người này lại thấy lúc lãi, lúc lỗ tùy giá vàng và USD. Từ năm 1991, người gửi tiền Việt bị lỗ. Xong đến năm 1992, nếu ai gửi tiền Việt thì lãi to, nếu bán vàng và USD từ đầu năm đem gửi thì lãi càng to (hai lần lãi, lãi tiết kiệm và lãi do đồng tiền lên giá). Ngược lại, đầu năm 1992 ai mua vàng và USD đem gửi, hay để dành đều lỗ. Năm 1992 tuy nói lạm phát còn 17% nhưng không nên quên rằng tỷ giá đồng tiền Việt Nam so với USD lại lên giá chỉ ít từ 20%. Sự lên giá tiền nội địa đã làm điêu đứng người xuất khẩu, khuyến khích người nhập khẩu và hàng ngoại cạnh tranh với hàng nội địa. Đây là một tình huống rất đặc thù. Nguồn gốc tình hình đó là do lạm phát ở nước ta trong điều kiện đồng tiền chưa thật sự là đủ chức năng gắn liền với thực trạng chưa có hệ thống tài chính và ngân hàng theo nguyên tắc kinh tế thị trường, chưa có định chế tạo ra đồng tiền theo nguyên tắc của kinh tế thị trường.

Trong điều kiện đó, sẽ là sai lầm căn bản nếu đem áp dụng vào nước ta những thông số đo lường lạm phát từ những nền kinh tế thị trường đã có hệ thống ngân hàng – tài chính và doanh nghiệp theo nguyên tắc kinh tế thị trường. Nước ta ở trong tình huống chưa thật sự có đồng tiền làm đủ chức năng, chưa có hệ thống ngân hàng – tài chính và doanh nghiệp theo nguyên tắc kinh tế thị trường. Do đó cơ bản chưa có một thị trường tiền tệ và thị trường vốn thống nhất thông suốt cả nước gắn với thị trường thế giới.

Thị trường tiền tệ, thị trường vốn chưa có thì chức năng và cơ chế vốn của nó cũng chưa hoạt động. Đó là những chức năng định giá, đánh giá đồng tiền và tài sản; chức năng kích thích huy động mọi nguồn tiền và vốn nhàn rỗi vào đầu tư phát triển và chức năng phân phối, điều tiết, cân đối và cân đối lại các nguồn vốn. Ở

nước ta, các chức năng đó đang thực hiện theo hai cơ chế, *một là*, trong khu vực mênh mông của sản xuất hàng hóa nhỏ vẫn có thị trường hàng hóa tiền tệ và vốn hoàn toàn tự phát, rất hoang sơ. *Hai là*, trong hệ thống tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước thì cơ bản vẫn là cơ chế Nhà nước thống nhất; quản lý điều hành tài chính tín dụng, dù đang cố đi sát thị trường, nhưng vẫn chưa có cơ chế thị trường mà Nhà nước tác động trên cơ sở ấy.

Tất cả sự trình bày trên đây quy vào vấn đề: Bài toán tạo nguồn và huy động sử dụng vốn tư hữu vào đầu tư phát triển chỉ có thể giải quyết cơ bản trong điều kiện từng bước tạo ra đồng tiền làm đủ chức năng với sức mua tương đối ổn định; gắn liền với sự cải tổ căn bản hệ thống ngân hàng – tài chính theo những nguyên tắc của kinh tế thị trường. Đó là nội dung cơ bản của bài toán tiền tệ, tài chính vĩ mô; của trật tự kinh tế vĩ mô, mà trong điều kiện kinh tế thị trường luôn luôn là trật tự tài chính tiền tệ.

Đó là cái ngưỡng mà chỉ khi vượt qua, nước ta mới có thể đạt được bước chuyển có tính quyết định sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, trong đó điều quan trọng nhất là Nhà nước nắm được tay lái vĩ mô về tài chính tiền tệ. Lúc ấy cũng mới có thể chiến lược vốn (Chính sách, cơ chế) theo nguyên tắc của cơ chế thị trường.

5. Vấn đề cơ bản của chính sách, cơ chế xử lý vốn để tạo bước ngoặt sang kinh tế thị trường.

Nguồn vốn tư hữu trong nhân dân đã có, đã và đang tăng lên nhanh. Đó là một tiềm lực chiến lược. Tiềm lực đó đã được nhiều hộ tư nhân, cá thể, gia đình tự đầu tư tạo ra đội quân sản xuất hàng hóa cỡ “mini” rất đáng quý. Song ta vẫn chưa huy động hết tiềm lực vốn, trong khi Nhà nước, xã hội thiếu vốn đầu tư phát triển để tạo việc làm. Cần một định chế có khả năng thu hút mọi nguồn vốn nhỏ như mọi dòng suối nhỏ, để tạo thành dòng sông lớn, biển hồ lớn về vốn, từ đó đưa vào đầu tư phát triển quy mô lớn. Đó là thực chất của

bài toán chiến lược vốn trong nước mà trách nhiệm trước hết đặt lên vai hệ thống ngân hàng – tài chính dưới hình thức bài toán chống lạm phát và thiếu phát; tạo ra đồng tiền làm đủ chức năng: tạo ra thị trường tiền tệ và thị trường vốn. Việc giải bài toán đó đòi hỏi một chương trình quốc gia cải cách hệ thống tài chính ngân hàng, để hình thành một hệ thống định chế bảo đảm tạo ra đồng tiền thật sự, tạo ra thị trường tiền tệ và thị trường vốn có sự quản lý của Nhà nước. Chương trình có mục tiêu đó đồng thời cũng tạo ra môi trường thu hút và tiêu hóa vốn từ nước ngoài vào.

Đó không phải chỉ là bài toán kinh tế quan trọng nhất mà còn là vấn đề chính trị quan trọng nhất vì hai lẽ: *Một là*, đối nội, khả năng Nhà nước thực hiện kiểm kê, kiểm soát, đầy lùi hai quốc nạn: quan liêu, tham nhũng về phía cơ quan và doanh nghiệp nhà nước và tự phát vô chính phủ trong toàn xã hội phụ thuộc vào việc giải vài toán đó. Với thực trạng lạm phát và hệ thống tiền tệ còn mang nặng cơ chế cũ như hiện nay, về mặt kỹ thuật không có khả năng kiểm kê, kiểm soát. Điều đó đe dọa Đảng và chế độ. *Hai là*, nếu không giải được bài toán tài chính – tiền tệ cơ bản đó thì không thể làm chủ nền kinh tế, do đó rất dễ rơi vào tình cảnh các thế lực đầu tư bên ngoài vào sẽ thao túng. Như vậy nguy hiểm về kinh tế, cũng đe dọa nền độc lập tự chủ. Đảng và Nhà nước phải thật sự tập trung nhân tài và trí tuệ vào lĩnh vực tài chính – tiền tệ. Cho đến nay, có thể nói việc bố trí chọn lựa cán bộ lãnh đạo và chuyên gia ở đây còn bất cập mà phúc và họa lại nằm ở khâu này.

Chương năm

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐỔI MỚI LĨNH VỰC TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

I

ĐỒNG TIỀN TRONG GIẢI PHÁP CHỐNG LẠM PHÁT

1. Đồng tiền ngân hàng nhà nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế

Đồng tiền ngân hàng nhà nước (tiền giấy) là tờ giấy chỉ có giá trị với tư cách một chứng từ bảo đảm quyền của người giữ tiền có thể đem đổi (mua) lấy một lượng của cải hay dịch vụ... với giá trị ghi trên đó. Nói cách khác, đó là giấy chứng nhận về quyền được nhận một lượng của cải, tùy ý lựa chọn về mặt giá trị sử dụng, nhưng có giá trị tương ứng với giá trị ghi trên đó. Trong quá trình ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa, từ bước sơ khởi người ta đem hàng đổi hàng, đến bước tạo ra đồng tiền kim loại, tiếp nữa đã tạo ra đồng tiền giấy. Đó là những nấc thang tiến hóa có ý nghĩa lịch sử. Nói riêng đồng tiền giấy ra đời từ lâu, thay cho tiền kim loại, do việc dùng tiền giấy tiết kiệm và thuận lợi hơn rất nhiều. Điều đó đã quá rõ. Trong điều kiện nước ta hiện nay, cần đặc biệt lưu ý rằng vì là tiền giấy nên chỉ khi có cơ chế, định chế phát hành và quản lý đúng đắn bảo đảm sức mua tương đối ổn định thì đồng tiền ngân hàng nhà nước mới có thể làm đủ chức năng của đồng tiền: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông thanh toán, dự trữ, chuyển đổi quốc tế. Nhiều nước đã có đồng tiền thật sự và ổn định; không ít nước đã có đồng tiền chuyển đổi quốc tế; một số nước có đồng tiền mà thế giới nói chung phải chịu coi là ngoại tệ mạnh. Trong khi đó nước ta cùng tất cả các nước trong khối SEV trước đây, dù là nước giàu hay nghèo, đều chưa thật sự có đồng tiền, càng chưa có đồng tiền chuyển đổi quốc tế, càng chưa thể có đồng tiền mạnh. Vậy mà ngày nay, một trong

những tiêu chuẩn của nền kinh tế năng động có thể gia nhập vào xu hướng quốc tế hóa, có khả năng động có thể gia nhập vào xu hướng quốc tế hóa, có khả năng hợp tác và đua tranh, là vấn đề có hay chưa có đồng tiền thật sự ổn định với cơ chế, định chế phát hành quản lý vĩ mô tương ứng. Một nét đặc trưng, cũng là điểm yếu của nền kinh tế hiện vật là nó chưa thật sự có đồng tiền; nó đã làm hỏng đồng tiền, đã xóa bỏ thị trường tiền tệ với cả hệ thống cơ chế định chế tạo ra và xử lý đồng tiền. Chính vì thế mà nền kinh tế không tránh khỏi rơi vào và mắc kẹt trong cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, rất kém năng động và nhạy cảm với khoa học kỹ thuật mới, rất khó xã hội hóa và quốc tế hóa, sức đua tranh yếu kém. Trong mô hình nền kinh tế và cơ chế quản lý như vậy, vấn đề “đồng tiền giấy tuy đã có nhưng chưa phải đồng tiền thật chế, định chế tạo ra và xử lý nó – chưa có thị trường tiền tệ, thị trường vốn, vô cùng xa lạ với thị trường chứng khoán cùng những cơ chế, định chế về tiền tệ, tín dụng, tài chính tương ứng. Người dân, người quản lý kinh tế quốc doanh và quản lý Nhà nước nói chung, xa lạ với đồng tiền thật sự và mọi cơ chế, định chế tương đương. Kinh tế học của chủ nghĩa xã hội cũng có sự xa lạ như thế. Điều phức tạp hơn nữa là trong khi trên thực tế chưa thật sự có đồng tiền thì về hình thức, trên lý thuyết kinh tế và trong thể chế quản lý, vẫn sử dụng hàng loạt phạm trù vốn có của các quan hệ hàng hóa tiền tệ: mua bán, hạch toán kinh doanh, thị trường, thương nghiệp, giá cả, tiền lương, tín dụng, tài chính,...

Mãi đến ít năm gần đây chúng ta mới thật sự nhận ra rằng việc sử dụng các quan hệ hàng hóa – tiền tệ như vậy chỉ là hình thức giả tạo. Bởi vậy quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa thực chất là quá trình khôi phục các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, đòi hỏi phải làm lại từ đầu, trong đó có quá trình tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước, ở đâu mà việc sử dụng các quan hệ hàng hóa – tiền tệ và sử dụng đồng tiền ngân hàng Nhà nước một cách hình thức giả tạo đã có quá trình càng lâu dài và triệt để, thì ở đó sự khôi phục càng khó khăn.

2.Thực trạng đồng tiền Việt Nam trước giải pháp chống lạm phát 1989

Nếu việc chống lạm phát ở mọi nước, về thực chất bao giờ cũng là vấn đề của cơ chế xử lý tiền tệ, tín dụng, tài chính vĩ mô, thì ở nước ta nó còn một đặc biệt riêng rất quan trọng – đặt trong điều kiện chưa thật sự có đồng tiền. Vì vậy một nội dung quan trọng nhất của quá trình chống lạm phát là quá trình tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước với hệ thống cơ chế, định chế tương ứng, đặt trong tổng thể quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa.

Hiện nay nhiều nước trên thế giới đã đến thời kỳ dùng thẻ tín dụng điện tử (hơn nữa còn được quốc tế hóa); nhiều nước đang phát triển ở quanh ta đã có đồng tiền ngân hàng nhà nước khá ổn định, có khả năng chuyển đổi quốc tế, có thị trường chứng khoán. Với ta, vấn đề đặt ra còn ở bậc thấp hơn nhiều – phải bắt đầu từ việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước, nhằm một mục tiêu ban đầu rất hệ trọng: sao cho trên thị trường Việt Nam mọi người chấp nhận dùng đồng tiền Việt Nam thay vì dùng vàng và ngoại tệ hoặc mua vét hàng để dành, tức là từ chối đồng tiền Việt Nam. Muốn vậy, trong khi chống lạm phát, cần nhận thức và xử lý lại từ những điều sơ đẳng nhất của việc tạo ra đồng tiền ngân hàng nhà nước.

Mỗi người dân có đồng tiền ngân hàng, xét đến cùng và nói chung đều do đã bán một lượng của cải hay dịch vụ nào đó. Chỉ có Ngân hàng nhà nước mới là người không có gì bán cả mà có đặc quyền phát hành tiền giấy hợp pháp. Nói cách khác, trong nền kinh tế hàng hóa. Ngân hàng nhà nước có sứ mệnh hệ trọng do quốc dân ủy thác; đó là việc phát hành tiền – giấy với cơ chế, định chế ao cho đồng tiền giấy chứng nhận đó không mất giá và làm đủ chức năng của nó. Làm được như vậy sẽ tạo cho Nhà nước một tiềm lực và công cụ kinh tế vĩ mô hùng mạnh và riêng có của nền kinh tế hàng hóa. Đó là tiềm lực nhờ vay của dân mà có.

Thật vậy, người dân dùng tiền giấy là cho Ngân hàng nhà nước vay không có lãi. Dem tiền gửi tiết kiệm hay đưa vào tín dụng nhà nước là cho nhà nước vay có lãi. Ngân hàng và tín dụng nhà nước nhờ đó trở thành công cụ tích tụ mọi nguồn vốn của dân cư thành tiềm lực và công cụ điều tiết vĩ mô hùng mạnh của Nhà nước. Nhưng điều đó chỉ diễn ra khi ngân hàng và tín dụng nhà nước có cơ chế, định chế bảo đảm đồng tiền vững giá. Trong nền kinh tế hàng hóa, nhà nước nào cũng coi đó là điều hệ trọng đối với vận mệnh nền kinh tế. Trước giải pháp chống lạm phát 1989, ngân hàng và nhà nước ta với chính sách và cơ chế cũ, đã không có khả năng làm được điều đó, nên chưa có đồng tiền thật sự. Cũng có thể nói là đã làm hỏng đồng tiền. Điều đó đưa đến những thiệt hại to lớn.

Khi đồng tiền mất giá, làm cho người giữ tiền và đưa tiền vào tín dụng bị thiệt hại như đã xảy ra ở nước ra hàng chục năm, thì sớm muộn người ta tìm đủ cách tránh đồng tiền Ngân hàng nhà nước. Trên thực tế đông đảo người dân đã tự phát tự bảo vệ tài sản của mình bằng cách sau khi bán, lập tức mua trữ hàng hóa thay cho việc giữ tiền hoặc đưa tiền vào tín dụng ngân hàng. Người giàu có và người kinh doanh càng nhanh chóng chuyển sang dùng vàng làm đồng tiền chuẩn, hoặc dùng ngoại tệ mạnh. Thị trường nhiều đồng tiền đã xuất hiện trên thực tế, trong đó vàng và đô la đóng vai trò đồng tiền chuẩn và mạnh, tự phát chi phối thị trường xã hội, dù Nhà nước chưa chấp nhận. Đặc biệt lưu ý rằng, khi đông đảo người dân đã tự phát tìm cách bảo vệ tài sản tư hữu, thì tài sản công do Nhà nước quản lý vẫn chịu hợp quy luật giá cả, tỷ giá và lãi suất thị trường. Nhà nước với tài sản công rất to lớn, tiếp tục làm người cho vay lớn nhất với lãi suất cực nhỏ; làm người cho vay cấp vốn không tính đến chỉ số giá cả thị trường, làm người bán hàng hóa vật tư lớn nhất với giá rẻ khác xa giá thị trường. Chênh lệch về giá cả, tỷ giá và lãi suất đã tạo ra những luồng thất thoát tài sản công, đồng thời là nguồn thu lợi làm giàu phi lý, bất công, trước hết cho những người nắm đặc quyền thông qua xét duyệt, thu mua phân phối, cấp phát sử dụng tài sản

công. Trong xã hội, đặc biệt là trong khu vực Nhà nước ngày càng lan tràn nạn “kinh doanh” chênh lệch giá, tỷ giá, lãi suất thực chất là cuộc tranh chấp ăn chia tài sản công.

Khu vực kinh tế công làm ăn lãi giả lỗ thật, ăn mòn dần vào vốn công hữu, khiến ngân sách đã thiếu hụt càng thâm hụt, được bù đắp bằng cách tăng phát hành tiền giấy mạnh và rất đơn giản – in tiền giấy để chi, làm cho đồng tiền ngày càng mất giá, thất tín.

Trước giải pháp chống lạm phát đầu năm 1989 nhìn tổng quát lại có thể thấy rất rõ: đặt trong tổng thể chính sách kinh tế cũ và cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, đồng tiền Ngân hàng nhà nước càng ngày thất tín, yếu thế trên thị trường nhiều đồng tiền; làm cho Nhà nước mất thực lực, mất công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính rơi vào siêu lạm phát, mất khả năng điều tiết vĩ mô, bất lực trước thị trường tự phát rối loạn. Vào thời điểm cuối năm 1988 đầu năm 1989, tổng lượng tiền giấy được phát hành từ 1985 (khi đổi tiền) đến đầu năm 1989 đã tăng rất nhiều lần, nhưng xét theo sức mua so với vàng, đô la và cả thế giới hàng hóa đẩy lùi. Đông đảo người dân từ chối đồng tiền ngân hàng, tức là từ chối cho Nhà nước vay. Người dân bắt buộc phải trữ hàng hóa, giữ vàng và đô la, tạo thành nền kinh tế “ai có của phải tự ôm giữ lấy”, vì không có đồng tiền với hệ thống ngân hàng và tài chính đủ tin cậy.

Thực trạng tiêu cực đó, tinh táo mà xét, lại bao hàm một khả năng rất lớn. Đó là khả năng vốn nằm trong dân mà hầu như Nhà nước ra chưa huy động và tích tụ được sự cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế, chỉ vì xét đến cùng do chưa nắm được khoa học và nghệ thuật tạo ra đồng tiền ngân hàng đủ tin cậy với cơ chế tương ứng. Giải pháp chống lạm phát năm 1989 bắt đầu từ thực trạng đó. Lịch sử đặt ra nhiệm vụ chống lạm phát, đồng thời cũng tạo ra khả năng giải quyết.

3. Bước tiến từ đầu 1989 và đoạn đường cần đi tiếp

Giải pháp chống lạm phát từ đầu 1989, với tất cả tính phức tạp của tình hình, đã đưa tới bước tiến hơn hẳn trước, như một bước ngoặt về cải thiện cơ bản tình hình mặt trận lương nhập khẩu tăng mạnh, giá cả nói chung kể cả giá đồng tiền trong thời gian khá dài không còn ở mức siêu lạm phát như trước.

Bước tiến như vậy đạt được ngay trong khi khu vực kinh tế Nhà nước chưa chuyển kịp để thích nghi với hoàn cảnh mới ngay trong khi hệ thống ngân hàng, tài chính và bộ máy Nhà nước quản lý kinh tế vẫn yếu kém, chưa chuyển kịp, hơn nữa còn quan liêu tham nhũng nặng. Điều đó cho thấy giải pháp chống lạm phát thời điểm 1989 mang tính khả thi cao; nó không lấy việc làm mạnh hóa khu vực kinh tế và bộ máy quản lý nhà nước làm điều kiện phải có trước để chống lạm phát, mà tìm giải pháp chống lạm phát ở cấp vĩ mô để chính khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước bị đặt vào tình huống mới, làm bộc lộ hết cái yếu kém và tiêu cực của nó, buộc nó phải đổi mới, phải lành mạnh hóa. Dẫu sao chỗ yếu kém và tiêu cực của khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước đã hạn chế thành quả chống lạm phát, thậm chí gây tổn thất. Đó chính là một nhân tố khiến việc chống lạm phát mới được nửa đường, đó là nhân tố đe dọa tái lạm phát.

Một điều khiến nhiều nhà nghiên cứu, quan sát người nước ngoài khó hiểu là: để chống lạm phát đạt kết quả như ta làm từ đầu 1989 đến cuối 1990, thông thường phải có thêm nguồn tài trợ tín dụng hỗ trợ tín dụng cỡ nửa tỷ đô la từ ngoài vào. Chúng ta đã không có nguồn thêm đó, nguồn như cũ cũng đã giảm, hơn nữa ai cũng biết trong thời gian đó ngân sách Nhà nước vẫn bội chi lớn hơn trước. Vậy lấy nguồn vốn từ đâu để bù thiếu hụt ngân sách? Đặc biệt nữa là lấy nguồn vốn từ đâu để cũng từ năm 1989 lần đầu tiên Nhà nước mua thóc dự trữ, mua thêm vàng dự trữ... nhờ đó có được một thực lực kinh tế tạo khả năng ít nhiều có thể bắt đầu can thiệp vĩ mô khi có những cơn sốt trên thị trường mà trước 1989 hầu như bó tay hoàn toàn.

Giải pháp chống lạm phát từ đầu 1989, bao gồm việc nâng lãi suất đi sát lãi suất thị trường lúc đó, tức là nâng giá đồng tiền, đặt đồng bộ trong chủ trương chấp nhận giá cả và tỷ giá thị trường, mở rộng giao lưu hàng hóa trên thị trường thống nhất thông suốt cả nước, khuyến khích mạnh việc xuất khẩu, đã đưa tới kết quả Nhà nước có thể vay dân quy mô lớn qua quỹ tiết kiệm, đồng thời tăng phát hành mà đồng tiền không mất giá như trước. Tổng lượng vốn Nhà nước có thêm từ hai nguồn đó, tính đại cương sức mua đã vượt qua con số 500 triệu đô la, tương tự như một khoản tài trợ và tín dụng lớn đến mức tạo bước ngoặt về thể và bù thiếu hụt ngân sách, bắt đầu tạo được dự trữ đến mức có ý nghĩa chiến lược trong điều tiết vĩ mô. Tại sao việc phát hành trước 1989 luôn kéo theo hậu quả đẩy tốc độ tăng giá cả vượt quá tốc độ tăng phát hành, khiến càng phát hành đồng tiền càng mất giá, tổng lượng tiền tính theo sức mua cũng giảm; mà việc tăng phát hành từ đầu 1989 đến đầu 1990 lại đạt kết quả tích cực khác hẳn ? Nguyên nhân cơ bản là do việc phát hành trước đây đặt trong điều kiện có bước ngoặt sang kinh tế thị trường quan trọng nhất về lương thực, thực phẩm toàn bộ hàng tiêu dùng, trọng nhất về lương thực, thực phẩm toàn bộ hàng tiêu dùng, nhiều loại vật tư, đến cả thị trường vàng và ngoại tệ. Với bước ngoặt đó, nạn mua trữ, đầu cơ tích trữ hàng hóa nhanh chóng được giải tỏa, hàng hóa tràn vào lưu thông. Nhìn tổng quát việc thật sự giải phóng sản xuất lưu thông với cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trên thị trường thống nhất thông suốt cả nước và gắn bó với thị trường thế giới, đã tạo ra sự bùng nổ của kinh tế hộ nông dân, của tiểu thủ công thương nghiệp và dịch vụ nhiều thành phần, tuy còn mang nhiều tính tự phát và có mặt tiêu cực song đã làm cho đời sống toàn xã hội dễ chịu hơn nhiều. Đó là phong trào mở rộng sản xuất và lưu thông hàng hóa mang tính đại chúng, phát triển từ thành thị đến nông thôn, với quy mô vốn do dân tự đầu tư là chính, chưa ai thống kê nổi, song ước tính có thể đến số tỷ đô la. Sự mở rộng quy mô sản xuất lưu thông như vậy, trong điều kiện đồng tiền Ngân hàng nhà nước có giá hơn,

bước đầu đẩy lùi vàng và đô la, đã tạo thêm nhu cầu lớn về tiền ngân hàng, là điều bảo đảm có thể tăng phát hành mà đồng tiền vẫn có giá trị tương đối ổn định hơn hẳn trước đây. Dù vậy, vẫn còn thị trường nhiều đồng tiền, thế đứng của đồng tiền Ngân hàng nhà nước chưa đủ vững.

Để đồng tiền Ngân hàng nhà nước thật sự thành đồng tiền vững giá và ổn định, thành đồng tiền duy nhất trên thị trường nước ta, còn phải làm nhiều việc... Cơ chế phát hành và xử lý tiền tệ đã có bước ngoặt xong đang mắc kẹt ở cơ chế nhiều lãi suất do Nhà nước quy định ngày càng thoát lý lãi suất thị trường. Cơ chế nhiều lãi suất hiện nay ngày càng gây ách tắc trong huy động và sử dụng vốn tiền tệ, làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình đốn, rối loạn do ách tắc và bất trắc quá lớn trong xử lý vốn; đã làm tái diễn tình hình vay cũng khó, cho vay cũng khó nhưng dễ lợi dụng chênh lệch lãi suất, giống như tình hình khó mua khó bán nhưng dễ lợi dụng trong cơ chế hai giá trước đây. Tình hình đó là do trên thực tế chưa có hệ thống ngân hàng mới, trong đó phân biệt rõ chức năng Ngân hàng nhà nước với Ngân hàng thương mại kinh doanh tiền tệ; cũng liên quan đến việc chưa có tín dụng ngân sách (mới có công trái quy mô rất nhỏ và giản đơn, và thí điểm tín phiếu Kho bạc Nhà nước...); tổ chức kinh doanh theo chế độ vốn cổ phần còn manh nha, từ đó chưa có thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường và tỷ giá thị trường bình thường có điều tiết vĩ mô.

Như vậy quá trình đi tới đồng tiền vững giá, ổn định chiếm lĩnh toàn bộ thị trường trong nước, phải đặt trong tổng thể quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế tiền tệ, tín dụng tài chính mới, bao gồm: đổi mới hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính Nhà nước, mở rộng hình thức kinh doanh theo chế độ cổ phần, từng bước tạo thành thị trường tiền tệ, thị trường vốn với lãi suất thị trường có điều tiết vĩ mô. Quá trình tạo thành hệ thống cơ chế, định chế mới như vậy là điều kiện không thể thiếu để kinh tế quốc doanh chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh; để mọi thành phần kinh tế mở

rộng sản xuất kinh doanh có hiệu quả; để làm tăng khả năng huy động vốn trong nước và vốn từ nước ngoài. Quá trình đó trực tiếp quyết định việc tăng tiềm lực và hoàn thiện công cụ tiền tệ, tín dụng, tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước về kinh tế, nhất từ ở cấp vĩ mô.

4. Vấn đề cơ bản của chiến lược huy động vốn

Hiện nay, trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch kinh tế 1991 – 1995 và thập kỷ 90, nổi lên khó khăn về cân đối một số vật tư chiến lược, do nguồn từ Liên Xô có đảo lộn. Liệu nước ta, trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa, có tìm ra được khả năng cân đối bù thiếu hụt không ? Mà nếu không thì làm sao tránh được khả năng tái lạm phát và đồng tiền lại mất giá.

Trong việc tìm lời giải, cần lưu ý mấy vấn đề có nghĩa phương pháp luận cân đối vĩ mô trong điều kiện của bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế đa phương.

Trước hết, cân đối nói cho cùng là cân đối tài chính. Điều đó không có nghĩa là không tính đến cân đối vật tư, mà chỉ có nghĩa là trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa và mở rộng quan hệ quốc tế, sự thiếu hụt vật tư nói chung đều có thể gỡ được, nếu tìm được nguồn tài chính, nếu có tiền. Các nhà làm kế hoạch đã tính, để nhập một số loại vật tư quan trọng cho thời kỳ 91 – 95, mà trong nước chưa kịp hoặc không nên sản xuất, cần có thêm trên 6 tỷ đô la, tức là mỗi năm trên một tỷ.

Thứ hai, phải xem vật tư thật sự là hàng hóa. Điều đó có nghĩa là việc nhập, tức là mua vật tư bằng ngoại tệ hoặc bằng vàng đưa vào trong nước, là để làm ra của cải hàng hóa bán cho dân hoặc xuất khẩu, tuyệt đối không phải để cấp phát cho không hoặc bán rẻ.

Như vậy, về nguyên tắc nguồn tài chính để nhập nhất thiết phải được tái tạo, hơn nữa tái tạo với nghĩa có vốn có lãi, dù đó là nguồn viện trợ, đi vay hay tự tạo. Từ đó phải tìm nguồn vay trong

nước và quốc tế, phải học làm kinh tế bằng vốn vay. Với nguyên tắc mua bán, vay trả không bao cấp như vậy, cần và có thể chia nhỏ bài toán lớn. Cụ thể là không nên chỉ Nhà nước và Trung ương vay rồi bao cấp; không có vấn đề thu và phát ngoại tệ, mà phải là mua bán trên cơ sở chấp nhận tỷ giá thị trường có điều tiết vĩ mô. Như vậy ngân hàng phải thực sự mua, bán và làm dịch vụ tín dụng ngoại tệ.

Thứ ba, về nguồn vốn trong nước, ai cũng thấy rằng dân còn nhiều vốn, người có nhiều vốn phần lớn chuyển thành vàng và chôn giấu. Mà vàng bao giờ cũng là tiền, là tiền quốc tế. Về nguồn vốn vay từ nước ngoài, ngay trong khi Mỹ còn cấm vận với ta, thì với quan hệ Nhà nước đa phương, hơn nữa với quan hệ giữa các tổ chức kinh doanh, vẫn còn khả năng này.

Như vậy, khả năng còn lớn, các vướng mắc trước mắt cần và có thể sớm giải quyết vẫn là ở chỗ cơ chế, định chế tiền tệ, tín dụng, tài chính chưa đổi mới kịp. Từ đó chưa bảo đảm đồng tiền vững giá và đủ tin cậy; chưa thật sự nắm được khoa học và nghệ thuật động viên nguồn vốn trong dân vào sản xuất kinh doanh và tích tụ vốn của dân vào tay Nhà nước, chưa thật biết cách làm ăn theo thông lệ thị trường quốc tế.

Có thể đi tới kết luận: bài toán chống lạm phát, thực chất là xử lý tiền tệ tài chính vĩ mô nhằm tạo ra đồng tiền vững giá và ổn định, vẫn là vấn đề cấp bách của đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô nói chung, và của cân đối kinh tế vĩ mô nói riêng, xét theo quan điểm tài chính của nền kinh tế hàng hóa. Đó là cái ngưỡng mà khi ta vượt qua được, có nghĩa là đã thực hiện được bước ngoặt đầu tiên áng quỹ đạo phát triển nền kinh tế hàng hóa có điều tiết vĩ mô.

II

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH QUỐC GIA

TRONG CUỘC ĐỔI MỚI

Ở nước ta chính sách tài chính quốc gia (CSTCQG), gồm các chính sách Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương, kể từ năm 1989 đến nay đã thực sự vào cuộc đổi mới mạnh mẽ với không ít thăng trầm, những chung cuộc đã thành đạt vượt mức mong đợi ban đầu. Trong thành quả này, điều quan trọng nhất là đã chấm dứt thời kỳ suy thoái và ngày càng bết tắc trước đó, chuyển sang tình thế mới với bước tiến liên tục nhiều năm liền. Tuy vậy, đây vẫn là mảng chính sách còn nhiều bất cập so với những vấn đề mà cuộc sống đang đặt ra; là mảng chính sách rất hệ trọng mà sự đúng sai có tính công phạt nhanh nhạy với toàn bộ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và nền chính trị, đang được nghiên cứu tổng kết để có chính sách đủ bộ và phù hợp hơn.

Trong tổng kết và hoạch CSTCQG, một vấn đề có tính nguyên tắc cơ bản nhất là đặt CSTCQG trong đổi mới tổng thể chính sách phát triển kinh tế xã hội. Đó là bài học kinh nghiệm quan trọng cần và có thể rút ra từ thực tiễn thành công cũng như sai lầm vấp vấp trên mặt trận kinh tế từ sau ngày thống nhất đất nước đến nay.

Thật tệ, để lý giải rối loạn bết tắc kéo dài của lĩnh vực tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương thời kỳ trước 1989, phải xét nguồn gốc cơ bản từ tổng thể chính sách phát triển kinh tế xã hội theo mô hình xã hội chủ nghĩa kiểu cũ, trong đó chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương là bộ phận hữu cơ, mà sai lầm của nó là bộ phận nhất quán trong sai lầm chung. Tương tự như vậy, nay nhìn lại bước chuyển vào cuộc đổi mới từ 1989, không thể lý giải nguyên nhân của thành quả về xử lý lạm phát, xử lý tiền lương, tạo nguồn vốn đầu tư, tạo dự trữ ngoại tệ, tăng thế lực kinh tế của Nhà nước,... nếu chỉ xét nguyên nhân trực tiếp từ CSTCQG. Những thành quả đó có nguyên nhân sâu xa và cơ bản nhất là sự đổi mới tổng thể chính sách chuyển

sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế đa phương đa dạng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa,... với bước ngoặt về quan điểm từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng và bước ngoặt trên thực tế từ 1989. Bước ngoặt trên quan điểm chính sách cũng như trên thực tế đó là sự kiên định sự nghiệp xây dựng đất nước với định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng đổi mới chính sách phát triển phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể và ý nguyện của nhân dân.

Tổng thể chính sách mới đó được đưa vào cuộc sống, ngay từ bước đầu và liên tục nhiều năm đã khơi dậy nhiều nguồn lực mới, tạo ra sự tăng trưởng nhanh của toàn bộ nền sản xuất xã hội với quy mô ngày càng lớn. Nhớ lại khi bước vào kế hoạch 1991 – 1995, các nhà hoạch định chính sách lo khó tin tìm đâu ra 6 tỷ USD cho nhập khẩu trong 5 năm. Nay trên thực tế, con số đó đã vượt qua khá xa. Nhìn rộng hơn, theo số liệu gần đây, tổng vốn đầu tư thời kỳ 1991 – 1995 đã tăng nhanh về quy mô và thay đổi cơ bản về cơ cấu nguồn. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và quốc doanh tăng nhanh về quy mô nhưng tỷ trọng chỉ còn trên 40%. Lưu ý rằng, trong chính sách và cơ chế cũ, đây hầu như là nguồn duy nhất. Tỷ trọng tương ứng của khu vực ngoài quốc doanh đã đạt 30% của nước ngoài đạt gần 30%. Có thể nói, trên thực tế ta đã thực thi chiến lược mới về vốn đầu tư, như hệ quả tự nhiên do tổng thể chính sách mới đem lại. Từ đó đã khách quan thúc đẩy hệ thống tài chính, ngân hàng, bộ máy quản lý và doanh nghiệp Nhà nước từng bước đổi mới, thích nghi.

Nay trước ngưỡng cửa của thời kỳ kế hoạch 1996 – 2000 lại nổi lên vấn đề vốn với yêu cầu lớn hơn về quy mô, đặc biệt là yêu cầu cao hơn về hiệu quả kinh tế và hóa xã hội của việc huy động và sử dụng vốn. Trong khi đó, hệ thống tài chính, ngân hàng và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế của nước ta, tuy đã có bước tiến bộ mới, song còn non yếu về trình độ, hơn nữa còn vướng mắc nhiều trong cơ chế cũ, nạn quan liêu tham nhũng còn là nỗi lo lớn mà kế sách đẩy lùi nó chưa đủ sáng tỏ. Đó là một khía cạnh của tình huống kinh tế thị

trường có sự quản lý của Nhà nước ở mức sơ khai. Dẫu sao tình huống hiện nay đã thuận lợi hơn rất nhiều so với khi mở đầu kế hoạch 1991 – 1995, đúng vào lúc hệ thống xã hội chủ nghĩa và Liên Xô cũ đổ vỡ.

Thuận lợi lớn và mới đang có trên tất cả các mặt về quy mô, chất lượng cũng như về kinh nghiệm huy động sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn vốn. Nếu đầu kỳ kế hoạch 1991 – 1995, khu vực ngoài quốc doanh của nước ta căn bản mới chỉ là doanh nghiệp gia đình, cá thể qui mô nhỏ thì ngày càng lớn, có khả năng hoạt động sang lĩnh vực khó hơn như công nghệ chế tác, xuất khẩu, ngân hàng thương mại, dịch vụ thông tin... Như vậy chính sách tài chính quốc gia lấy nguồn lực trong nước là chính; đã có thêm một lực lượng mới. Hơn nữa, đã có hàng trăm công dân Việt Nam mở mang kinh doanh ở Liên Xô cũ và Đông Âu, không những bước đầu có khả năng kinh doanh ở nước ngoài mà còn có khả năng đầu tư về nước hoặc liên doanh với trong nước. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào đã lớn hơn rất nhiều về quy mô, đa phương đa dạng về đối tác và hình thức đầu tư. Điều đó tạo khả năng mới để có thể tạo thế tự chủ ngày càng mạnh trong sự phụ thuộc đa phương. Điều quan trọng nhất là Nhà nước, với khu vực kinh tế Nhà nước trong đó có quốc doanh và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế với vai trò nhân tố chủ đạo, tạo trật tự, bảo đảm định hướng, dù còn nhiều non yếu bất cập và nhiều điều tiêu cực, nhưng đã hơn hẳn 5 năm trước đây cả về thế và lực kinh tế, kỹ năng và công nghệ mới trong điều kiện kinh tế thị trường và ngay cả về kinh nghiệm làm ăn với nước ngoài.

Cùng với thành quả và thuận lợi mới, trong đời sống kinh tế xã hội cũng nổi lên nhiều vấn đề phức tạp mới; sự phân hóa giàu nghèo, tệ nạn xã hội, những mặt tiêu cực của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, những thua thiệt mất mát trong thu hút đầu tư nước ngoài, tổn thất lớn về tài sản công do tệ nạn quan liêu những trong khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước.

Đó là những thử thách đặt ra không chỉ nước ta mà là với mọi nước nghèo nàn lạc hậu trên con đường phát triển. Một sự thật ác nghiệt là đa số những nước loại này đã không thể vượt qua thách thức để vươn lên. Sự thành bại của những nước này nói đến cùng có nguyên nhân từ Nhà nước, từ năng lực lãnh đạo quản lý kinh tế của nhà nước, từ sự đúng sai của tổng thể chính sách phát triển kinh tế xã hội mà Nhà nước hoạch định và điều hành.

Nước ta, với thành quả của cuộc đổi mới những năm vừa qua, là một tình huống được đánh giá cao về khả năng phát triển với tổng thể chính sách đổi mới ngày càng nhất quán của Đảng và Nhà nước.

Bởi vậy, trong tình huống hiện nay, khi nghiên cứu tổng kế hoạch định CSTCQG, tìm kế sách tranh thủ thuận lợi, vượt qua thách thức, càng cần trở lại bài học kinh nghiệm quan trọng nhất – đặt chính sách tài chính quốc gia trong sự phụ thuộc và phục vụ cuộc đổi mới ngày càng nhất quán tổng thể chính sách phát triển kinh tế xã hội.

III

ĐÁNH GIÁ CUỘC ĐỔI MỚI LĨNH VỰC TÀI CHÍNH TIỀN TỆ NHỮNG NĂM QUA

Cuộc đổi mới lĩnh vực tài chính tiền tệ (TCTT) ở nước ta những năm qua là bộ phận của quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường nhiều thành phần và mở rộng quan hệ quốc tế. Đó là quá trình có sự quản lý của Nhà nước với định hướng xã hội chủ nghĩa. Để tìm hiểu thực chất cuộc đổi mới trên lĩnh vực này, cần chú ý rằng trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa theo mô hình cũ với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, xét về thực chất, đã xóa bỏ đồng tiền và hệ thống TCTT theo nguyên tắc kinh tế thị trường, đã tạo ra đồng tiền và hệ thống TCTT mượn hình thức tiền tệ và thị trường nhưng hoàn toàn xa lạ với tính chất kinh tế thị trường. Do đó cuộc đổi mới, cải cách trên mặt trận TCTT những năm qua về thực chất là quá trình từng bước học lại từ A đến Z, từ lý thuyết đến chính sách, luật lệ, tổ chức bộ máy và cán bộ cho đến công nghệ kỹ năng nghiệp vụ. Đây là cuộc cấu trúc lại cực kỳ khó khăn.

Ở nước ta cũng như những năm XHCN cũ, trong công cuộc đổi mới cải cách này thường nổi lên mấy điều nan giải. Đồng nội tệ mới hồi sinh còn non yếu, bị ngoại tệ lấn át, thị trường TCTT sơ khai; hệ thống ngân hàng và định chế tài chính non yếu, trật tự TCTT rối loạn; Ngân sách bội chi lớn do áp lực xã hội, chính trị, tài sản công thất thoát lớn; Nhà nước mang công mắc nợ; bộ máy, cán bộ luật lệ thể chế lạc hậu, yếu kém, tham nhũng nặng nề. Hậu quả tổng quát là siêu lạm phát, kìm hãm phát triển kinh tế, gây rối loạn xã hội, chính trị. Xét về mặt xử lý mấy điều nan giải đó, chưa nước nào có thành công cơ bản vững chắc. Việt Nam trong tình huống nghèo khó nhất, đã có thành quả bước đầu rất quan trọng. Vậy thực tiễn đổi mới trên lĩnh vực TCTT ở nước ta diễn ra như thế nào? Từ đó có thể rút ra kinh nghiệm gì?

Có thể thấy rõ cuộc đổi mới trên lĩnh vực TCTT được *khởi đầu* trước hết từ quá trình khôi phục phát triển thị trường TCTT và tái tạo đồng tiền Việt Nam theo nguyên tắc kinh tế thị trường. Sự kiện thực tế là từ 1989 đã chấp nhận thị trường nhiều đồng tiền, chấp nhận công khai lưu hành vàng và USD như điều bất khả kháng dù không muốn, dù về lâu dài là không nên, đồng thời đã thả nổi đồng tiền Việt Nam (VND) với lãi suất tỷ giá và giá cả thị trường. Đó là một sự phá giá rất mạnh. Sự thả nổi như vậy thực chất là sự tái tạo – khai sinh này, VND từ chỗ chưa phải đồng tiền, đã lớn lên nhanh, có thể tăng phát hành như một yêu cầu tất yếu trong thị trường nhiều đồng tiền, từng bước tạo thế lực mới, độ sức với các đồng tiền khác trên thị trường nhiều đồng tiền. Nay dù còn non yếu nhưng đã có khả năng đi tới làm được sứ mệnh bao quát thị trường nội địa và chuyển đổi quốc tế.

Thứ hai, là quá trình từng bước thúc đẩy sự ra đời các loại thị trường mà sự kiện cụ thể là tiền tệ hóa của cải xã hội, xóa bỏ ngăn đường cấm chợ mở rộng quan hệ buôn bán theo giá cả thị trường thay thế cho quan hệ giao nộp cấp phát và trao đổi hiện vật. Quá trình này diễn ra chậm trễ và khó khăn đối với tài sản công trong khu vực kinh tế Nhà nước, đặc biệt là với bất động sản, nhà đất đô thị. Nhà nước e ngại chưa chấp nhận thị trường nhà đất, nhưng nhiều người Nhà nước đã tự phát triển tệ hóa và mua bán ăn chia, gây thất thoát lớn về tài sản công. Đã hình thành những doanh nghiệp và liên doanh, những quỹ dựa trên quyền lực và tài sản công, nhưng ngoài tầm tay Nhà nước.

Thứ ba, là quá trình xã hội hóa các quan hệ tài chính thay thế cho Nhà nước hóa quá mức trước đây, tức là quá trình giải phóng ngân sách khỏi gánh nặng bao cấp tràn lan đến kiệt sức. Phương châm mới là Nhà nước và nhân dân cùng làm, mà về TCTT là cùng tích lũy, đầu tư để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm và chăm lo đời sống... Xã hội hóa các quan hệ tài chính như vậy đã là điều bất khả kháng do tình huống ngân sách Nhà nước cạn kiệt. Đó cũng là

điều khả thi vì từ 1979 tức 10 năm trước 1989 đã từng bước hữu sản hóa đông đảo từng người lao động với cơ chế khoán và hạch toán kinh doanh, đã từng bước tiến cũng đã xảy ra nhiều tệ nạn mới trong thu chi ngân sách, tự phát đặt ra và lạm thu nhiều lệ phí.

Thứ tư là quá trình đổi mới, xây dựng lại cơ chế, bộ máy và đội ngũ lao động, nhất là đội ngũ cán bộ trong hệ thống ngân hàng, tài chính và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế. Đây là quá trình có đổi mới tiến bộ nhưng luôn được đánh giá là quá trình còn nhiều vướng mắc, chậm trễ nhất so với các quá trình nói trên. Đặc điểm nổi bật ở quá trình này là chỉ trong khoảng 5 năm đã ra đời hàng loạt tổ chức mới, luật và thể chế mới trong hệ thống ngân hàng và hệ thống tài chính theo thông lệ kinh tế thị trường. Đến nay đây còn là hệ thống tổ chức, luật, thể chế và cán bộ chưa đủ bộ, trình độ thấp và nhiều mặt chưa phù hợp còn phải tiếp tục đổi mới và nâng cao.

Dù ở bước đầu thúc đẩy tổng thể quá trình đó, trong điều kiện không có ngoại viên, còn bị cấm vận, thực tế đã giải phóng các nguồn khả năng của mọi thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp để phát triển sản xuất lưu thông của cả trong nước và mở rộng xuất khẩu. Sản xuất và thị trường bung ra mạnh mẽ trong đó thị trường TCTT cũng tự động bung ra khiến nhu cầu về lượng tiền tăng lên rất nhanh (tức là nhu cầu phát hành); dung lượng lưu thông tiền tệ, quan hệ tài chính tăng lên rất nhiều mà đến nay chưa thể định lượng đúng (với thị trường nhiều đồng tiền và hai thị trường).

Hệ quả, hiển nhiên dễ thấy, là sự cải thiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Đồng tiền có thể lực hơn thể hiện ở dung lượng và tỷ trọng VND trên thị trường, ở tỷ giá và giá cả ổn định hơn. Tích lũy đầu tư để công nghiệp hóa hiện đại hóa với ba chương trình lớn về kinh tế đề ra từ Đại hội VI, đã hơn hẳn trước nhờ xã hội hóa, Nhà nước và nhân dân cùng làm. Dự trữ ngoại tệ, dự trữ vàng tăng lên; ngân sách đã có thể tăng thu rất nhanh, (đáng tiếc là ngày càng tăng

chi quá nhanh) thế và lực kinh tế Nhà nước mạnh lên ngay trong khi thu chi ngân sách còn thất thoát lớn, ngay trong khi tài sản công đặc biệt là nhà đất đô thị bị thất thoát lớn, ngay trong khi khu vực kinh tế Nhà nước và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế nói chung và trong lĩnh vực TCTT chậm đổi mới, còn non yếu và nhiều tiêu cực.

Kết quả tổng quát nhất thể hiện ở việc xử lý lạm phát có thành công bước đầu, tạo thế lực mới, nhất là tạo khả năng tổng kết thực tiễn làm sáng tỏ hơn quan điểm chính sách cũng như giải pháp cụ thể để có thể xử lý khôn ngoan hơn những vấn đề cơ bản của chính sách tài chính quốc gia.

Từ sự phân tích trên đây có thể thấy nổi lên vấn đề cơ bản nhất của bước tiến đã đạt: đó là sự đổi mới quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, Nhà nước từ chính sách xóa bỏ nền kinh tế thị trường, quản lý nền kinh tế công cộng hiện vật theo cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, đã chuyển sang chính sách mới thúc đẩy khôi phục phát triển nhanh nền kinh tế thị trường, đồng thời từng bước xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp tạo lập cơ chế quản lý mới. Quá trình này đang còn ở bước đầu, ở điều quan trọng hơn là thấy rõ sự tụt hậu non yếu để nhất quán tiếp tục cuộc đổi mới sao cho có thể khai thác các khả năng, đón nhận được vận hội lớn, ứng biến khôn ngoan, tránh bớt sai lầm. Việc xây dựng chính sách tài chính quốc gia phù hợp với thực trạng là vấn đề hệ trọng và cấp bách của cuộc đổi mới. Hơn nữa, thực tiễn đổi mới những năm qua tạo khả năng hiểu đúng hơn tình huống và kinh nghiệm đặc thù của nước ta để có chính sách phù hợp.

IV

THỰC TRẠNG VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI CUỘC CẢI CÁCH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Để làm rõ thực trạng nền TCTT nước ta hiện nay, cần xem xét trình độ phát triển của tổng thể hệ thống TCTT trên ba mặt gắn bó hữu cơ với nhau:

- Trình độ phát triển của bản thân thị trường TCTT với các định chế tài chính hoạt động theo cơ chế kinh doanh trên thị trường. (Ngân hàng thương mại, bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính, thị trường, chứng khoán...)

- Trình độ phát triển của các cơ quan chuyên môn làm chức năng quản lý nhà nước về TCTT (quản lý chi tiêu ngân sách, thuế khóa, tài sản công, quản lý nợ nhà nước và đầu tư nước ngoài, ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ, thanh tra, bảo hiểm...)

- Mức độ hoàn thiện chính sách và pháp luật về tài chính tiền tệ và mức độ đã đạt về những chỉ tiêu TCTT vĩ mô...

Xin gợi ý một số suy nghĩ, đánh giá:

Trước hết bản thân thị trường TCTT còn ở trình độ sơ khai – là thị trường còn thiếu, rất kém trật tự mà đặc điểm nổi bật nhất là sự lưu hành nhiều đồng tiền, sự tồn tại hai thị trường, hiệu lực và hiệu quả điều tiết của Nhà nước còn thấp.

Thị trường TCTT đang còn là thị trường nhiều đồng tiền, trong đó ngoại tệ chủ yếu là USD lưu hành rộng rãi với đủ chức năng, trong đó ngoại tệ tiếp tục vào mạnh và ngày càng có nhiều chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động. Ở đặc điểm này có cả vận hội lớn về thu hút vốn đầu tư, cũng có khả năng phạm sai lầm về tỷ giá, quản lý ngoại tệ, đô la hóa hoặc cản trở vốn đầu tư bên ngoài... Trạng thái ổn định của VND hiện nay gắn bó với tỷ giá cũng

như lãi suất ở mức cao, trong điều kiện còn lạm phát, có lợi cho phát hành và mua ngoại tệ trong tình huống cung lớn, đang vay ngoại tệ và nhập khẩu vốn; nhưng bất lợi cho xuất khẩu, trả nợ và khi người nước ngoài chuyển tiền ra. Giải pháp đi tới một đồng tiền đang là vấn đề phải đặt ra và phấn đấu. Lãi suất cao và nhiều mức, khó cho phát triển tín dụng, đầu tư sản xuất nhưng dễ bị đầu cơ.

Trong lĩnh vực TCTT vẫn còn hai thị trường, vẫn còn sân riêng của khu vực Nhà nước gồm doanh nghiệp, các định chế tài chính quốc doanh nói riêng và cơ quan quản lý Nhà nước về TCTT với tỷ giá, lãi suất và quan hệ tín dụng chưa hẳn theo nguyên tắc thị trường. Do đó đã tạo ra tình trạng ngân hàng thương mại ứ đọng vốn, sợ huy động nội tệ trong khi doanh nghiệp thiếu vốn vì sợ lãi suất cao hoặc do không được vay. Nhìn chung các định chế tài chính mới ra đời khoảng 5 – 7 năm gần đây, trong đó ngân hàng thương mại quốc doanh là định chế lớn nhất, nay vẫn còn chưa thật sự tách biệt ngân hàng Nhà nước Trung ương và còn rất yếu kém về chức năng tín dụng đầu tư, kinh doanh bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính ở bước sơ khai; công ty cổ phần và thị trường chứng khoán mới ở mức chuẩn bị. Mức bao quát thị trường nội địa của các định chế tài chính còn rất hẹp và gần như chưa vươn ra thị trường thế giới. Mặt khác là sự tồn tại thị trường TCTT phi chính thống, kinh tế ngầm của hàng triệu người kinh doanh tự do tự phát ngoài sự kiểm soát của Nhà nước. Hơn nữa hệ thống tín dụng ngoại tệ và thị trường ngoại hối đang tự phát mạnh, sự kiểm soát của Nhà nước rất bất cập.

Các cơ quan làm chức năng quản lý Nhà nước về TCTT tuy đã hình thành lâu năm, song xét theo yêu cầu quản lý Nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường còn nhiều bất cập; đang đào tạo lại cán bộ về chuyên môn với nhiều nghề mới: Bộ máy, về chức năng, phương thức hoạt động và cơ cấu còn vương nhiều trong cơ chế cũ như một quán tính, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Hệ thống chính sách, luật, thể chế trong lĩnh vực TCTT đã có nhiều đổi mới, dấu sao còn ở bước đầu, nhiều mặt chưa phù hợp và nhiều đổi mới, dấu sao còn ở bước đầu, nhiều mặt chưa phù hợp và thiếu: Từ pháp lệnh gần đây đã đi tới Luật ngân hàng; Luật ngân sách mới được xây dựng; cải cách hệ thống thuế đang ở đầu. Những thể chế về kế toán, thanh tra, bảo hiểm, về quản lý tài sản công, tài chính quốc doanh đều là những việc đã và đang ở bước đầu cải cách đổi mới.

Với hệ thống còn non yếu như vậy, nước ta đã có thành quả nổi bật về xử lý lạm phát, huy động vốn cho đầu tư phát triển thời kỳ 1991 – 1995, bước đầu nâng cao vị thế VND và tạo dự trữ ngoại tệ... Đó là một mặt. Mặt khác cần thấy trình độ đã đạt về các chỉ tiêu TCTT vĩ mô của nước ta, so với yêu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa cũng như so với trình độ các nước xung quanh còn ở bậc thấp. Tỷ lệ tiết kiệm so với GDP của ta còn dưới 15%, trong khi các nước ASEAN đều cao hơn: Philippin cỡ 15%, năm nước khác trên dưới 35%. Dự trữ vàng và ngoại tệ của nước ta còn mỏng.

Tình huống thị trường sơ khai, hệ thống TCTT non yếu như vậy là môi trường rất khó cho người kinh doanh hợp pháp vì luật và thể chế chưa hợp lý và ổn định, vì bộ máy Nhà nước quan liêu tham nhũng còn giữ rộng quyền cho phép; vì hoạt động kinh tế ngầm, kinh doanh phi pháp bất lương phổ biến, còn nhiều đặc quyền, chưa có môi trường cạnh tranh bình đẳng trong khuôn khổ pháp luật của Nhà nước. Nhìn tổng quát, đó là môi trường mà độ bất trắc rủi ro quá lớn với người kinh doanh hợp pháp. Đồng thời đó là môi trường nhiều sơ hở, là cơ hội tốt cho những kẻ đầu cơ, làm ăn phi pháp, bất lương và quan liêu tham nhũng.

Thực trạng thị trường sơ khai và hệ thống TCTT còn non yếu là tình huống không thể tránh khỏi. Điều quan trọng là tỉnh táo đánh giá đúng, tự biết mình, để có kế sách từng bước vượt qua nhằm

tạo ra môi trường ngày càng thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững với hiệu quả ngày càng cao.

Để vượt qua tình huống thị trường sơ khai, từng bước tạo thành hệ thống TCTT phát triển đầy đủ, với sự quản lý ngày càng có hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước nhằm đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa, cần đặt vấn đề: trong kinh tế thị trường nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, đâu là nhân tố có thể và phải gánh vác sứ mệnh tạo trật tự, chủ đạo, định hướng. Đặt sứ mệnh đó lên vai trò quốc doanh, nhất là quốc doanh chủ yếu trong phạm vi công, nông, thương nghiệp, là cách nhìn hẹp rất chưa đầy đủ dẫn tới lúng túng trong chính sách và giải pháp. Nhiều văn kiện gần đây của Đảng và Nhà nước đã nhìn nhận rộng và đầy đủ hơn. Việc xếp 4 ngân hàng thương mại vào danh mục các doanh nghiệp Nhà nước loại đặc biệt thể hiện nhận thức mới.

Trong điều tiết kinh tế vĩ mô, trong tay lái kinh tế vĩ mô, sứ mệnh tạo trật tự, chủ đạo, định hướng phải đặt lên vai tổng thể khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế, trong đó hệ thống ngân hàng, tài chính và kế hoạch Nhà nước có vai trò hàng đầu. Nhiều nghị quyết của Đảng và Nhà nước đã đặt nhiệm vụ cải cách hệ thống ngân hàng, tài chính coi đây là lĩnh vực hệ trọng nhất, có thành quả đồng thời còn lạc hậu xa nhất so với yêu cầu của đất nước cũng như so với hệ thống đó ở các nước xung quanh ta.

Hệ thống ngân hàng tài chính Việt Nam tuy chưa đạt mức cải cách cơ bản nhưng đã có sự đổi mới khá nhanh trên nhiều mặt cụ thể. Đó là điều cần thiết để đi tới đổi mới cơ bản hơn. Tuy nhiên rất cần tránh sự đánh giá quá lạc quan, nhất là hệ thống ngân hàng. Thành tích chống lạm phát do tổng thể cuộc đổi mới của nền kinh tế đem lại, dễ che dấu những yếu kém bất cập. Cùng với tình hình đó, bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế nói chung còn vương mắc nhiều trong cơ chế cũ, cuộc cải cách hành chính tiến triển chậm. Trong khi thị trường cơ bản chưa được tạo lập để làm chức năng

đánh giá, kích thích huy động và cân đối điều tiết vốn có của nó, không tránh khỏi việc các tổ chức tài chính, ngân hàng Nhà nước nắm quyền định đoạt và đánh giá tài sản công, quyền thu và cấp vốn, trực tiếp định lãi suất và tỷ giá, bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế nắm nhiều quyền cho phép, xét duyệt, thu phát, xét xử,...

Như vậy chưa thể xử lý các quan hệ tài chính tiền tệ thật sự theo cơ chế mới. Quốc doanh chưa thể tự chủ (Tự quyết và tự chịu trách nhiệm). Ngược lại đương nhiên quốc doanh trên mức độ quan trọng vẫn kinh doanh trong sự điều hành và bảo trợ trực tiếp của hệ thống tài chính, ngân hàng và kế hoạch Nhà nước. Cho đến nay đối với quốc doanh, việc đánh giá tài sản cấp phát thu hồi và điều động, giám đốc, cho đăng ký hay không... cơ bản vẫn thuộc quyền công chức cấp trên.

Từ sự phân tích trên đây có thể đi tới kết luận: việc vượt qua trình độ thị trường sơ khai tùy thuộc vào sự đổi mới, cải cách khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế. Xét riêng lĩnh vực TCTT tùy thuộc vào cuộc cải cách hệ thống ngân hàng, tài chính, kế hoạch Nhà nước nhằm một mặt thúc đẩy sự ra đời của thị trường TCTT với lãi suất, tỷ giá thị trường. Đồng thời tạo thực lực và công cụ điều tiết, tạo thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Như vậy, chính sách tài chính quốc gia trong tình huống này phải mang tính chất đổi mới cải cách, đặt trong tổng thể chính sách chuyển sang nền kinh tế thị trường, nhằm tạo môi trường TCTT có sự quản lý của Nhà nước thúc đẩy công nghiệp hóa – hiện đại hóa với định hướng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa tất yếu cần sự kết hợp giữa cải cách kinh tế với cải cách hành chính.

Cuộc cải cách hệ thống TCTT rất đặc thù đòi hỏi nhiều thời gian mới có thể thành quả không thể đạo ngược và vươn lên ngang tầm trình độ các nước ASEAN. Tuy nhiên nếu có định hướng đúng, nhất quán và giải pháp ứng biến phù hợp thì có thể có bước tiến thong dong, liên tục (như đã có từ 1989 đến nay). Đương nhiên

chưa thể có ngay bước tiến thong dong, có thể còn thặng trầm mức nào đó, nhưng xu hướng là ngày càng có hệ thống TCTT mạnh mẽ hơn, liên tục cải thiện các chỉ tiêu tài chính tiền tệ vĩ mô, phục vụ thiết thực sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa. Trên xu hướng đó, mà loại trừ nguy cơ tụt hậu, đẩy lùi quan liêu tham nhũng.

V

BÌNH LUẬN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ

PHÁT TRIỂN THỜI KỲ (1996 – 2000)

Theo những con số của kế hoạch đầu tư phát triển thời kỳ 1996 – 2000 đã được công bố: Tổng lượng vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) dự tính khoảng 41 – 42 tỷ USD, tăng 2,3 lần so với vốn ĐTPT thời kỳ 1991 – 1995 (trong bài này vốn được tính theo USD mặt bằng giá năm 1995). Điều đáng chú ý nhất là dự tính thay đổi lớn về cơ cấu các luồng đầu tư thực hiện thời kỳ 1991 – 2000 so với cơ cấu các luồng đầu tư thực hiện thời kỳ 1991 – 1995. Đầu tư của khu vực Nhà nước từ tỷ trọng 43% tăng lên 51 – 52% tổng lượng vốn ĐTPT, đầu tư của dân cư từ 30% tụt xuống 16 – 17%, đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 27% lên 31%. Dẫu sao đây mới là dự tính của kế hoạch, mà ở nước ta từ kế hoạch đến thực hiện luôn có khoảng cách.

Hơn nữa, kinh nghiệm qua hai thời kỳ kế hoạch 5 năm 1986 – 1990 và 1991 – 1995 đã cho thấy, nhờ liên tục đổi mới chính sách cơ chế và việc điều hành mà phần lớn chỉ tiêu kế hoạch dự tính đã được thực hiện cao hơn, phù hợp và có hiệu quả hơn, không ít trường hợp vượt kế hoạch rất xa và bất ngờ trình độ thị trường sơ khai trong đó bản thân hệ thống thị trường chưa mở ra đầy đủ để làm chức năng vốn có của nó, mà khâu chậm và khó khăn nhất là sự ra đời của thị trường TCTT. Mặt khác khu vực kinh tế Nhà nước và bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế với thực lực kinh tế to lớn và quyền lực Nhà nước vẫn còn nhiều vướng mắc trong chính sách và cơ chế cũ, ít nhiều còn làm thay thị trường trong khi chưa làm tròn hoặc là rất kém cái mà chỉ Nhà nước mới làm được, cái mà thị trường cần Nhà nước, cần vai trò của khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước hoạt động theo cơ chế mới. Để chuyển sang thời kỳ phát triển mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần đặt thật rõ tính hệ trọng, phức tạp, mới mẻ và tính công phạt của chính sách trong lĩnh

vực TCTT. Cần thật sự thấy đây vẫn là khâu phải tập trung ưu quyền, trí tuệ mới có thể tranh thủ được khả năng thành công, nắm bắt vận hội mới, chuyển sang thời kỳ mới.

Trên thực tế, bước vào thời kỳ phát triển mới lập tức vấp ngay vấn đề huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, lạm phát cao vẫn có thể xảy ra, khi thu hút mạnh vốn nước ngoài lập tức có nỗi lo đô la hóa, mang công mắc nợ, đầu tư trong nước chưa được hỗ trợ và khai thông mạnh trong khi nước ngoài vào mạnh, tham nhũng trong huy động và sử dụng vốn Nhà nước vẫn tăng lên, tổn thất lớn về tài sản công nhất là quỹ nhà đất đô thị; lúng túng kéo dài trong xử lý tài chính doanh nghiệp công; khó khăn trong xử lý lãi suất và tỷ giá, áp lực tăng chi ngân sách vốn đã bội chi lớn...

Với tình huống thị trường sơ khai, với hệ thống TCTT còn yếu kém như hiện nay, không thể công nghiệp hóa – hiện đại hóa một cách có hiệu quả về kinh tế xã hội. So với các nước xung quanh ta, so với các nước ASEAN mà ta là thành viên, hệ thống TCTT của ta có khoảng cách – sự tụt hậu xa và non yếu rất đáng lo ngại. Điều đáng nói không chỉ ở bản thân sự tụt hậu, non yếu;

Với cách nhìn nhận như vậy, xin nêu một số vấn đề đổi mới chính sách cơ chế và việc điều hành lĩnh vực huy động và sử dụng vốn ĐTPT nhằm khai thác tốt hơn các khả năng, đặc biệt là thực hiện cơ cấu các luồng đầu tư phù hợp hơn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội – chính trị của vốn ĐTPT.

Điểm nổi bật nhất trong dự tính kế hoạch đầu tư 1996 – 2000 là luồng đầu tư của khu vực Nhà nước tăng rất nhanh về số lượng và tỷ trọng; trong khi luồng đầu tư của dân cư trong nước tăng rất ít, tỷ trọng giảm sút mạnh.

Đầu tư của khu vực Nhà nước gồm đầu tư qua ngân sách Nhà nước, tín dụng ưu đãi của Nhà nước và đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước dự tính tăng khối lượng từ 7,74 tỷ thực hiện thời kỳ 1991 – 1995 lên 21 tỷ thời kỳ 1996 – 2000; tốc độ tăng 2,7 lần, vượt xa tốc

độ tăng tổng vốn ĐTPT (2,3 lần); nâng tỷ trọng từ 43% trong thời kỳ 1991 – 1995 lên 51 – 52% trong 5 năm tới. Tăng quá nhanh luồng đầu tư này là điều đáng lo, đáng hạn chế.

Trong luồng đầu tư của khu vực Nhà nước, xét riêng đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) với nguồn từ khấu hao cơ bản, lợi nhuận để lại sau thuế và vốn vay, có tốc độ tăng cao nhất -3,4 lần; lượng vốn từ 1,8 tỷ lên 5,7 tỷ, tỷ trọng từ 10% lên 14 – 15% tổng vốn ĐTPT. Đầu tư qua ngân sách và tín dụng ưu đãi của Nhà nước tăng 2,6 lần, lượng vốn từ 6 tỷ lên 15,5 tỷ, tỷ trọng từ 33% lên 37,6% tổng vốn ĐTPT. Cần lưu ý rằng trong vốn ĐTPT của ngân sách và tín dụng ưu đãi của Nhà nước, chỉ có 1/3 lấy từ thu ngân sách dành cho đầu tư, còn 2/3 là vay trong nước và ngoài nước trong khi gánh nặng trả lãi và trả nợ đến hạn của Nhà nước đã bắt đầu lớn. Đầu tư của DNNN chủ yếu cũng dựa vào vốn đi vay, trong khi gánh nặng công nợ đã lớn, cũng dựa vào vốn đi vay, trong khi gánh nặng công nợ đã lớn, khả năng trả nợ rất thấp. Thời điểm 31 – 12 – 1995, tổng số vốn DNNN huy động và chiếm dụng của nơi khác để kinh doanh lớn hơn 2,7 lần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Nhiều DNNN lấy vốn vay ngắn hạn để đầu tư xây dựng cơ bản. Đến gần đây lượng vốn DNNN vay ngân hàng thương mại Nhà nước lớn gấp nhiều lần vốn tự có, gánh nặng trả lãi lớn. Năm 1995 tiền trả lãi bằng 2,2% tổng chi phí trong năm và bằng 35% lợi nhuận phát sinh trong năm của DNNN. Nhiều DNNN lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán, đe dọa làm yếu khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại Nhà nước. Những xu hướng tiêu cực kể trên chưa thấy có dấu hiệu thuyên giảm, thậm chí có dấu hiệu tăng. Như vậy luồng đầu tư của khu vực Nhà nước nói chung đang ở thế rất khó và rất tiêu cực về nguồn.

Đáng lo hơn nữa là quốc nạn tham nhũng, tham ô hối lộ trong sử dụng vốn của khu vực Nhà nước đang có xu hướng tăng. Nhiều vụ bùng nổ lớn đã xảy ra đúng vào đầu kỳ kế hoạch 1996 – 2000. Con số tổn thất trên ¼ vốn đầu tư của Nhà nước để đi qua các cửa làm thủ tục cấp và nhận vốn, cũng chưa thấy khả năng thuyên

giảm. Trên đây là mấy nét lớn về những đe dọa tổn thất lớn trong đầu tư của khu vực Nhà nước.

Dù đặt trước những đe dọa như vậy, vẫn phải tăng vốn của khu vực Nhà nước, kể cả việc tăng vốn vay, xong có hai điều phải đặt ra:

Một là hạn chế việc Nhà nước đầu tư ở những lĩnh vực tối cần mà nhất thiết chỉ Nhà nước mới được làm và những lĩnh vực mà các luồng đầu tư khác không thể làm, không muốn làm dù có khuyến khích. Chỉ ở mức hạn chế như vậy, gánh nặng đầu tư của Nhà nước đã rất lớn.

Hai là đổi mới cơ chế quản lý vốn đầu tư của Nhà nước và tài chính DNNN, đi mạnh theo hướng tích cực tạo lập thị trường vốn với các định chế tài chính có sự quản lý của Nhà nước, thay cho cơ chế hiện nay Nhà nước còn nắm quyền trực tiếp thông qua xét duyệt và thu phát (theo lệnh, gồm cả lệnh thành văn, lệnh miệng và thư tay). Trong khi đó rất ít làm hoặc còn làm mất hiệu lực các chức năng cạnh giữ, xét xử. Vụ án Tamexco là điển hình đặc trưng của tệ nạn tham ô hối lộ tất yếu phải và chỉ có thể xảy ra ở một doanh nghiệp đặc quyền. Hiện nay còn nhiều doanh nghiệp làm ăn theo dạng đặc quyền như Tamexco; còn nhiều khả năng xảy ra những vụ đổ bể như Xí nghiệp liên hợp dệt Nam Định, Tổng công ty dầu tầm tơ, Imexco Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty xây dựng và Thương mại Vũng Tàu... Đặt DNNN loại kinh doanh cạnh tranh trước thị trường, hoạt động theo nguyên tắc buôn bán, đúng như quan điểm của V.I.Lênin, là định hướng cơ bản để đẩy lùi quốc nạn tham ô, hối lộ. Nói cụ thể cần chuyển mạnh DNNN loại kinh doanh cạnh tranh sang cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn, với chế độ tự chủ tài chính, tự huy động vốn đầu tư trực tiếp của dân cư, thay vì vay vốn Nhà nước kể cả vay có Nhà nước bảo lãnh; Và chế độ sử dụng cán bộ quản lý nhà nghề, chuyên gia làm thuê theo luật, hợp đồng. Từ đó trong việc quản lý DNNN, Nhà nước chủ yếu tập trung vào việc tạo

khuôn khổ pháp lý, thông tin hướng dẫn hỗ trợ, đặc biệt là tăng cường chức năng điều tiết kinh tế vĩ mô và canh giữ xét xử. Phân đầu theo hướng đổi mới chính sách, cơ chế và điều hành như vậy, có thể thực hiện đầu tư của Nhà nước và DNNN ở mức độ hợp lý hơn, đích đáng hơn ngày càng có hiệu quả hơn. Đó là vấn đề rất thiết thực để chúng ta vai trò nhân tố chủ đạo của Nhà nước, trong đó có khu vực kinh tế Nhà nước. Từ đó mà tác động tích cực đến các luồng đầu tư dân cư và nước ngoài.

Đầu tư của dân cư dự tính tăng rất ít, tỷ trọng giảm mạnh là điều đáng lo. Ngược với dự tính tăng rất nhanh khối lượng và tỷ trọng vốn ĐTPT của khu vực Nhà nước, vốn ĐTPT của khu vực dân cư (gồm đầu tư trực tiếp và gián tiếp, không kể tín dụng ngắn hạn) được kế hoạch dự tính rất chậm: từ 5,4 tỷ lên 6,7 tỷ, tức là kế hoạch 1996-2000 chỉ tăng 24% so với vốn thực hiện thời kỳ 1991-1995. Do đó tỷ trọng giảm mạnh từ 30% xuống 16-17 % tổng vốn ĐTPT.

Như vậy, theo kế hoạch dự tính, đầu tư của khu vực Nhà nước có tỷ lệ áp đảo 3/1 so với đầu tư của dân cư (tỷ lên đó của thời kỳ 1991-1995 là 1,33/1). Con số đó nói lên xu hướng lập kế hoạch ưu tiên chăm lo tìm nguồn đầu tư qua Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước, chưa chú trọng cổ vũ động viên và khơi nguồn đầu tư của dân cư, trong khi ai cũng thấy trong dân công vốn nhàn rỗi tự cất trữ, giới kinh doanh ngoài kinh tế quốc doanh còn e ngại, luồng vốn hoạt động trong kinh tế ngày càng lớn...

Từ đó có hai điều cần đặt ra: *Một*, nguồn vốn của dân cư trong nước còn bị kìm hãm, và do bị kìm hãm mà tự phát tìm hướng đầu tư đối phó, đầu cơ, tránh luật. *Hai*, hệ quả làm cho nguồn đầu tư này không chỉ bị hạn chế về lượng mà còn đưa tới nhiều hậu quả bất lợi về kinh tế, xã hội. Chính sách cơ chế phù hợp hơn có thể làm tăng khối lượng và hiệu quả của luồng đầu tư này. Cần chọn lựa phát triển những định chế tài chính trung gian phù hợp như các quỹ đầu tư, công ty thuê mua... Cũng rất cần mạnh dạn chuyển nhiều doanh

nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, công ty cổ phần đại chúng có quy mô lớn, đủ tin cậy để trực tiếp huy động vốn của dân cư.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài tiếp tục tăng với tốc độ khá. Kế hoạch dự tính vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài thời kỳ 1996-2000 so với vốn thực hiện thời kỳ 1991-1995 tăng 2,9 lần, từ 4,86 tỷ USD lên 13-15 tỷ và tỷ trọng từ 27% lên 31% tổng vốn ĐTPT (nếu tính toàn bộ các nguồn vốn nước ngoài, thường có con số ước tính trên 50%). Điều đáng chú ý là đầu tư nước ngoài còn trường vốn, mức vốn thực hiện có thể cao hơn nếu họ thấy có lợi; và trên thực tế nhà đầu tư nước ngoài ngày càng được Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước mời đón, cam kết. Đó là điều cần làm. Điều bất hợp lý là giới kinh doanh và dân cư trong nước chưa được mời đón và cam kết như vậy. Nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, với lợi thế về vốn và công nghệ, kinh nghiệm và thị trường, lại gặp một thị trường có nhiều tiềm năng chưa khai phá. Mặt khác họ cũng gặp môi trường kinh tế và pháp lý ít thuận lợi hơn môi trường ở một số nước xung quanh ra. Do đó, người ta vẫn tăng đầu tư và đã tìm được hình thức đầu tư phù hợp nhất để phát huy lợi thế, để vượt qua trở ngại quan liêu – đó là hình thức liên doanh với doanh nghiệp này. Trong liên doanh, bên nước ngoài thường chiếm tỷ lệ vốn lớn, còn có thể cho bên Việt Nam vay vốn để liên doanh. Về phía ta, việc liên doanh với nước ngoài cũng xem như một ưu đãi có bảo lãnh của Nhà nước với doanh nghiệp nhà nước, để tìm cứu cánh về vốn công nghệ và thị trường. Trong liên doanh, phía Việt Nam đã yếu thế, lại thường tùy tiện trong lựa chọn cán bộ và quản lý liên doanh, nên hiệu quả liên doanh tuy vẫn có nhưng cái giá của “học phí” phải trả lẽ ra có thể ít hơn... Gần đây, nhất là ở thành phố Hồ Chí Minh ngày càng nổi lên vấn đề nhà kinh doanh nước ngoài đã đầu tư chui khá nhiều dưới danh nghĩa doanh nghiệp Việt Nam loại vừa và loại nhỏ, để vượt qua các thủ tục phiền hà mà Nhà nước rất khó kiểm soát. Ta vẫn nên dùng hình thức liên doanh, xong nên khuyến khích hơn các hình thức 100% vốn nước ngoài, hình thức liên doanh mà bên Việt Nam là tư

nhân và BOT... Với DNNN bên Việt Nam tham gia liên doanh nhất thiết phải là đơn vị kinh doanh theo chế độ trách nhiệm hữu hạn, tự chủ tài chính, có cán bộ quản lý nhà nghề ít nhiều đã có kinh nghiệm, đã có thử thách và đã được lựa chọn sử dụng theo chế độ làm thuê chuyên gia quản lý nhà nghề, từ đó vừa loại trừ khả năng thuê chuyên gia quản lý nhà nghề, từ đó vừa bảo đảm hiệu quả liên doanh vừa để cán bộ ta học nghề nhanh hơn.

Có thể đi tới kết luận: nước ta có khả năng thực hiện đầu tư phát triển tốt hơn dự tính trong kế hoạch 1996-2000 về lượng vốn huy động, đặc biệt là về cơ cấu các luồng đầu tư hợp pháp và sử dụng có hiệu quả hơn, nếu tiếp tục đổi mới chính sách cơ chế và việc điều hành. Đó chính là con đường từng bước thực hiện tư tưởng sử dụng mạnh mẽ mọi nguồn lực trong nước là chính, dựa vào sức dân là chính, tổng động viên sức dân vào sự nghiệp phát triển. Từ đó, cũng có thể thu hút mạnh và có hiệu quả hơn nguồn lực từ bên ngoài, đồng thời nâng nhanh vị thế nền kinh tế nước ta trong cuộc hội nhập vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Chương sáu

NHÂN TỐ CON NGƯỜI TRONG ĐIỀU KIỆN MỚI*

I

TIỀM NĂNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM- MỤC TIÊU VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

1. Tiềm năng con người và cộng đồng Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nước ta đặt con người vào vị trí trung tâm, là chiến lược của dân, do dân và vì dân. Đây không phải là điều hoàn toàn mới và riêng có của nước ta. “Dân vi quý” đã từng là đường lối dựng nước và giữ nước có từ hàng ngàn năm của nhiều dân tộc. Tuy nhiên thời đại ngày nay làm cho bài học đó có thêm nội dung và ý nghĩa mới, quan trọng gấp bội. Sự phát triển của khoa học- kỹ thuật và kinh tế xã hội trong thế giới hiện đại với những bước tiến kỳ diệu ngày càng chứng tỏ khả năng sáng tạo tiềm ẩn trong con người là vô tận. Những khả năng con người xét về thể lực, đã được khai thác khá nhiều, nhưng về mặt sức sáng tạo và sự tinh xảo trong trí tuệ, trong nghệ thuật và kỹ năng thì mức khai thác chưa đáng là bao. Những thập kỷ vừa qua và tới đây trên thế giới đã và đang phát triển mạnh mẽ xu hướng trong đó mỗi con người và cộng đồng người tự phát hiện và khai thác khả năng của chính con người với tư cách một sản phẩm kỳ diệu mà thiên nhiên đã trải qua hàng tỉ năm để sáng tạo ra.

Tiềm năng của con người cần và có thể xem xét từng cá nhân trong quan hệ với cộng đồng, nhưng với một đất nước thì cơ bản nhất là tiềm năng của cộng đồng. Hơn nữa, trong thời đại hiện nay, mỗi quốc gia không thể phát triển trong sự cô lập, mà trong bối cảnh quốc tế hóa mọi mặt của đời sống xã hội. Điều đó có nghĩa là tiềm năng phát triển của mỗi cộng đồng phải được xét về mặt cộng đồng đó có tiềm năng phát triển như thế nào trong quan hệ phân công, hợp tác và đua tranh quốc tế. Trên cơ sở kinh nghiệm thành, bại của nhiều nước đã và đang vươn lên từ điểm xuất phát kinh tế lạc hậu, người ta đã

nêu những nhân tố quan trọng về tiềm năng phát triển của một quốc gia xét về mặt tiềm năng phát triển của một cộng đồng người. Có ba nhân tố được chú ý nhiều nhất.

Nhân tố có ý nghĩa nền tảng là truyền thống văn hóa, giáo dục, trực tiếp là quy mô và chất lượng nền giáo dục hiện có gắn liền với trình độ dân trí, sự phát triển của lĩnh vực văn hóa, khoa học, sự chuẩn về số lượng, chất lượng nhân lực lao động của cộng đồng. Một nước có truyền thống và có sự chuẩn bị càng tốt về mặt trí tuệ và nhân lực lao động, thì dù kinh tế lạc hậu, tài nguyên thiên nhiên có hạn... vẫn có thể vươn lên nhanh, vì có khả năng sớm tiếp thu nắm bắt và tận dụng có hiệu quả những thành tựu mới nhất của nhân loại về khoa học- kỹ thuật công nghệ sản xuất và khoa học nghệ thuật quản lý. Truyền thống văn hóa tốt đẹp và dân trí càng cao, thì cộng đồng trong khi học tập bắt trước các nước đã phát triển, càng có khả năng giữ bản sắc văn hóa riêng, hấp thu các tinh tế, chọn lựa và loại bỏ cái thô.

Trong điều kiện kinh tế thị trường thế giới phát triển cao, rất phức tạp và năng động thì truyền thống kinh doanh của cộng đồng gắn liền với trình độ phát triển của kinh tế thị trường trong nước, với hệ thống ngân hàng- tài chính, tổ chức kinh doanh và đội ngũ kinh doanh người bản xứ là nhân tố trực tiếp quyết định khả năng có thể gia nhập và tạo thế mạnh trong khi mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế. Những nước kinh tế lạc hậu thường yếu kém về mặt này, nhưng nếu có truyền thống văn hóa giáo dục càng cao thì sự bù đắp chỗ yếu này càng thuận lợi.

Nhân tố cơ bản nhất quyết định khả năng phát triển kinh tế của một quốc gia là truyền thống yêu nước, đoàn kết gắn bó và nền độc lập vững chắc với thiết chế chính trị ổn định. Nước ta thuộc loại nước lạc hậu về kinh tế nhưng có truyền thống giáo dục, trình độ kinh tế khá, nhân lực lao động đông đảo và có khả năng. Điều đặc biệt quan trọng là cộng đồng dân tộc có truyền thống gắn bó trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước, nay đã có nền độc lập thống nhất vững chắc,

có sự ổn định về chính trị với định hướng về xã hội chủ nghĩa tiến bộ, đủ bản lĩnh làm chủ vận mệnh dân tộc mình trong quan hệ bình đẳng, hữu nghị với các nước. Những điểm mạnh đó tạo khả năng sớm khắc phục những khuyết điểm yếu kém lạc hậu về trình độ khoa học và kỹ thuật, về chất lượng nền giáo dục và nhân lực lao động, về truyền thống kinh doanh và đội ngũ nhà kinh doanh, cũng như sự yếu kém về năng lực quản lý Nhà nước với nền kinh tế thị trường.

Chính sách và cơ chế quản lý kinh tế xã hội nhiều thập kỷ trước đây, trong khuôn khổ mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính Nhà nước, đã tạo ra môi trường kìm hãm và làm yếu con người trên hai mặt; nuôi dưỡng tính thụ động ý lại về phía người lao động với tư cách đối tượng bị quản lý; và kích thích quan liêu đặc quyền đặc lợi của những con người trong guồng máy lãnh đạo quản lý. Môi trường không tốt đó bao quát từ lĩnh vực kinh tế đến các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, đào tạo, chính sách cán bộ và lao động... khiến trong khi có sự phát triển mạnh mẽ về quy mô và số lượng, thì lại diễn ra sự xuống cấp về chất lượng nhân lực lao động và về con người nói chung. Mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính Nhà nước cũng đã làm yếu thêm truyền thống kinh doanh vốn đã yếu. Công cuộc đổi mới có tính cách mạng trên mọi mặt của đời sống xã hội nước ta hơn 10 năm đổi mới, trước hết trong lĩnh vực kinh tế với quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa, đã từng bước tạo môi trường để phát huy chỗ mạnh, khắc phục những mặt yếu kém tiêu cực trong nhân tố con người. Nhìn tổng quát, nhân dân ta đã tỏ rõ thái độ năng động cách mạng trong cuộc tìm tòi đổi mới và cũng thích nghi khá nhanh với môi trường mới. Đó là một đặc điểm của công cuộc đổi mới - người lao động tích cực gia nhập vào cuộc đổi mới, qua đó đổi mới bản thân mình để trở thành người lao động công dân tự do của chủ nghĩa xã hội.

Chiến lược kinh tế xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm đòi hỏi đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp khoa học và văn hóa xã hội, chính sách cán bộ và lao động nhằm phát triển mạnh

về quy mô, đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển, nghiêm khắc chọn lọc và tận dụng tài năng của mỗi cá nhân. Chính sách phát triển nền kinh tế thị trường gồm nhiều thành phần có điều tiết vĩ mô với định hướng xã hội chủ nghĩa, là chính sách khuyến khích phát triển và tận dụng tài năng cá nhân trong quan hệ liên kết hợp tác cộng đồng. Trong chính sách và cơ chế quản lý kinh tế xã hội, để phát huy nhân tố con người, điều cơ bản nhất là giải quyết đúng đắn vấn đề lợi ích kinh tế với tư cách là mục tiêu và động lực kinh tế.

2. Mục tiêu và động lực kinh tế

Trong di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân”. Từ luận điểm đó điều quan trọng cần rút ra là phải coi lợi ích kinh tế là mục tiêu cơ bản nhất của mọi hoạt động sản xuất – kinh doanh. Lợi ích kinh tế không chỉ là động lực, là công cụ thực hiện mục tiêu, mà trước hết chính nó là mục tiêu. Chính vì là mục tiêu mà nó trở thành động lực, dẫu xét với từng người, từng tập thể hay với toàn xã hội.

Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, khi xem xét các lợi ích kinh tế với tư cách là mục tiêu và động lực, phải xử lý hai vấn đề cơ bản: quan điểm về lợi ích kinh tế với tư cách mục tiêu cao nhất, và quan điểm về mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích bộ phận và lợi ích toàn xã hội.

Mục tiêu kinh tế cao nhất của nền sản xuất xã hội nước ta, suy đến cùng là phát triển sản xuất và nâng cao đời sống quần chúng. Sự xác định đó có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, bởi vì đây là tiêu chuẩn để định hướng chọn lựa, đánh giá, phân biệt đúng – sai, lợi – hại, hiệu quả hay không hiệu quả trong khi xem xét, luận chứng đánh giá các phương án kế hoạch, chính sách, đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Cần lưu ý rằng trong mục tiêu cao nhất đó, giữa hai mặt có quan hệ hữu cơ, cái này là điều kiện của cái kia, như thể thống nhất của hai mặt đối lập. Phát triển sản xuất không mang mục đích tự thân mà là nhằm nâng cao đời sống. Nâng

cao đời sống là mục tiêu cuối cùng, đồng thời là động lực khiến người lao động chăm lo tích lũy tăng năng suất. Mặt khác, nâng cao đời sống nếu không đặt trên cơ sở phát triển sản xuất, thì rút cuộc là bóc ngắn cắn dài, ăn hụt vào vốn, tất yếu dẫn đến đời sống giảm sút. Trong lãnh đạo và quản lý kinh tế, ngay cả trong đời sống kinh tế của mỗi gia đình, phải tìm quan hệ hợp lý giữa hai mặt đó. Xét toàn cục và lâu dài, thì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, cho đến toàn bộ hoạt động nền kinh tế, phải định hướng vào mục tiêu cuối cùng là nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân. Tuy nhiên trong từng thời gian và trường hợp nhất định, có thể cần nhấn mạnh tích lũy, thực hiện chính sách khắc khổ, nhưng về cơ bản và lâu dài nếu làm như vậy có nghĩa là lấy phát triển sản xuất làm mục tiêu cuối cùng, thì sẽ mất động lực kinh tế. Trong chiến tranh cách mạng, việc kêu gọi nhân dân hy sinh chiến đấu vì sự sống còn của dân tộc, của cách mạng là tất yếu. Nhưng trong cuộc sống xây dựng kinh tế, về cơ bản và lâu dài nếu vẫn kêu gọi nhân dân hy sinh phấn đấu sẽ làm mất động lực kinh tế, mất tính tự nguyện của quần chúng. Từ đó không thể có phong trào quần chúng, không tránh khỏi cách lãnh đạo quản lý quan liêu, áp đặt mà kết quả cuối cùng là kìm hãm sản xuất, gây thêm khó khăn về đời sống. Một khuyết điểm thường mắc trong chính sách và cơ chế quản lý cũ là cách làm kinh tế lấy phương tiện làm mục tiêu: hợp tác hóa, kế hoạch hóa, quản lý tài chính, tiền tệ, giá cả, vật tư... mang mục tiêu tự nó, không được liên kết định hướng thống nhất vào mục tiêu cao nhất và mục tiêu cuối cùng. Lưu ý rằng mỗi khâu, mỗi lĩnh vực hoạt động kinh tế bao giờ cũng có mục tiêu trực tiếp, mục tiêu của chính nó: như đổi mới công nghệ kỹ thuật, đổi mới cách quản lý. Tuy nhiên, phải thấy rằng so với mục tiêu cuối cùng thì đó chỉ là những mục tiêu trung gian, tức là những phương tiện, những nấc thang để đạt tới mục tiêu cao nhất và cuối cùng. Khái niệm cây mục tiêu cho ta công cụ nhận thức, công cụ kế hoạch hóa và quản lý nhằm xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu cuối cùng và những mục tiêu trung gian, tức là giữa mục tiêu và phương

tiện biện pháp; giúp chúng ta khắc phục sai lầm trên hai mặt: hoặc là lấy mục tiêu trung gian, tức là phương tiện, biện pháp làm mục tiêu tự nó, hoặc ngược lại đề ra mục tiêu cao nhất và cuối cùng nhưng lại không thiết kế được hệ thống biện pháp, phương tiện (là mục tiêu trung gian) do đó không thể đạt kết quả tốt.

Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, lợi ích bộ phận và lợi ích toàn xã hội cũng là vấn đề rất quan trọng, để tạo ra không chỉ động lực cá nhân mà còn tạo được hợp lực của tập thể và cả cộng đồng. Trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta, sau khi xóa bỏ giai cấp bóc lột và thống trị thì trong mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân, tập thể và toàn xã hội không còn mâu thuẫn giai cấp đối kháng, đã có khả năng bảo đảm sự kết hợp và thống nhất các lợi ích. Nhưng đó chưa thể là sự thống nhất theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa, mà tất yếu là sự thống nhất theo nguyên tắc mà Mác gọi là nguyên tắc pháp quyền tư sản. Trong chính sách và cơ chế cũ, sự chăm lo lợi ích người lao động được xử lý theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp bình quân, là cơ chế làm mất động lực cá nhân kìm hãm người giỏi và tích cực khuyến khích người yếu kém và ỷ lại. Chính sách và cơ chế mới đặt trên cơ sở lấy lợi ích cá nhân làm động lực trực tiếp, kích thích lợi ích cá nhân, đặt trong sự kết hợp và thống nhất hữu cơ với lợi ích của tập thể và lợi ích của toàn xã hội.

II

XÂY DỰNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ KINH TẾ

1. Cuộc xây dựng lại có tính chất cơ bản.

Các Mác, ngay trong điều kiện thời đại máy hơi nước và máy dệt đã nêu luận điểm cơ bản về vai trò lao động quản lý kinh tế trong quá trình sản xuất xã hội: đó là vai trò nhạc trưởng trong dàn nhạc, và đó là một thứ lao động sản xuất.

Ngày nay sự phát triển lực lượng sản xuất và nền kinh tế hiện đại xã hội hóa ngày càng cao, phát triển các quan hệ phân công hiệp tác, liên kết đua tranh trong phạm vi quốc gia và quốc tế, đưa tới xu hướng nâng cao vai trò lao động quản lý kinh tế như một nhân tố của sự phát triển dù xét ở tầm quốc gia hay tầm doanh nghiệp. Xu hướng đó thể hiện ở sự tăng số lượng và tỷ trọng lao động quản lý trong lao động xã hội, với cơ cấu ngành nghề ngày càng phức tạp, trình độ ngày càng cao về chất lượng lao động cũng như trang bị kỹ thuật và công nghệ tin học hiện đại nhất, một loạt vấn đề mới về định hướng và giải pháp xây dựng lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế.

- Về cơ cấu ngành nghề, có hàng loạt nghề vốn có trong mọi nền kinh tế thị trường và thết chế Nhà nước pháp quyền mà trong đội ngũ của ta chưa có, nhất là trong lĩnh vực dịch vụ quản lý kinh tế, có nhiều nghề tuy đã có đào tạo nhưng bất cập rất xa cả về số lượng và trình độ cán bộ so với yêu cầu mới: đội ngũ luật gia, đội ngũ nhà doanh nghiệp, đội ngũ chuyên gia về tiền tệ - tín dụng, tài chính, đội ngũ viên chức chuyên gia trong quản lý nhà nước về kinh tế

- Về nội dung kiến thức và tay nghề của lao động quản lý nói chung, nhất là cán bộ quản lý và chuyên gia, cần đổi mới căn bản; cần học lại, như sự nhập môn vào nghề quản lý trong nền kinh tế thị trường, từ lý thuyết đến tay nghề. Đồng thời cũng đặt ra với hệ thống

giáo dục đào tạo một cuộc cải cách toàn diện từ cơ cấu ngành nghề, trình độ đến nội dung kiến thức và phương thức giáo dục và đào tạo.

- Về quan điểm chính trị và đạo đức của người hành nghề quản lý cũng phải học lại theo hệ thống quan điểm kinh tế - chính trị mới mà Đảng và Nhà nước đã đề ra; cũng như theo yêu cầu khách quan về đạo đức của người hành nghề quản lý trong nền kinh tế thị trường và thiết chế Nhà nước pháp quyền.

- Về nguồn thầy, nguồn chuyên gia, và kiến thức mà ta cần học có sự chuyển hướng từ nguồn XHCN cũ sang nguồn đa phương trong đó có những tổ chức quốc tế và nhiều nước bạn, ít nhiều khác ta viết về thiết chế chính trị xã hội và ý thức hệ. Trong sự chuyển hướng này có cả sự chuyển hướng về ngoại ngữ

Từ những vấn đề mà chính cuộc đời mới đặt ra một cách khá đột ngột, bất ngờ như vậy, trên thực tế đã diễn ra quá trình xây dựng lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế trong đó thành quả tiến bộ xen lẫn mặt tiêu cực và thách thức mới. Về thành quả, có thể nói đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế nước ta có bước thích nghi khá nhanh, góp phần vào thành công bước đầu trong đổi mới về kinh tế mà nhiều nước xã hội chủ nghĩa cũ không đạt được. Mặt khác, trong điều kiện mới, tệ nạn tham nhũng và làm ăn phi pháp bất lương trở nên nghiêm trọng. Đội ngũ đang yếu kém cả về trình độ và về phẩm chất. Hơn nữa, trong khi đã có phong trào tự phát và say xưa lao vào học nghề mới, thì việc tổ chức bồi dưỡng về quan điểm kinh tế - chính trị còn rất bất cập.

Từ đó nảy sinh vấn đề tổng quát nhất: khi vào nền kinh tế thị trường tất yếu phải học chuyên gia tư sản như Lenin nói nhưng liệu có bảo đảm được quan điểm kinh tế - chính trị của cán bộ với định hướng xã hội chủ nghĩa không? Hơn nữa, chuyển sang nền kinh tế thị trường là tạo môi trường xây dựng lại đội ngũ cán bộ phù hợp hay ngược lại sẽ là môi trường làm hỏng con người với tệ nạn tham nhũng, đặt đồng tiền lên trên hết... Ở đây cần có quan điểm định hướng trên hai vấn đề cơ bản:

1. Thấy hết sự bất cập về tài năng nghề nghiệp, để quyết chí và dung cảm học tập nước ngoài – học chuyên gia tư sản như sự học nghề nhanh chóng đuổi kịp đội ngũ tương ứng của các nước lân cận, vươn tới trình độ khá trên quốc tế. Đồng thời nâng cao chất lượng bồi dưỡng về quan điểm chính trị .

2. Nhất quán chuyển sang nền kinh tế thị trường và thiết chế Nhà nước pháp quyền có Đảng lãnh đạo, sớm vượt qua giai đoạn giao thời hiện nay. Đó là con đường từng bước tạo môi trường với trật tự kinh tế và kỷ cương Nhà nước kiểu mới, đẩy lùi tệ nạn quan liêu tham nhũng trong guồng máy lãnh đạo quản lý cũng như tình trạng vô chính phủ trong xã hội.

2. Đòi hỏi cao về tài năng chính sách cầu hiền.

Lao động quản lý kinh tế nói chung, nhất là lao động của người lãnh đạo quản lý, thuộc loại lao động phức tạp nhất, bởi đối tượng mà nó tác động điều khiển là con người và cộng đồng trong hoạt động kinh tế xã hội – một sản phẩm phức tạp nhất mà thiên nhiên đã tạo ra trải hàng tỷ năm tiến hóa, Tác động quản lý trong trường hợp này là tổng thể các tác động kinh tế, tổ chức hành chính, và tâm lý xã hội... Hơn nữa quản lý trong hệ thống kinh tế xã hội bao giờ cũng dựa vào quyền uy mà trong lịch sử và hiện đại đã thấy ba loại quyền uy cơ bản: quyền uy của sức mạnh bạo lực cưỡng bức; quyền uy của tiền bạc, quyền uy của trí tuệ. Quản lý luôn luôn phải sử dụng ba loại quyền uy đó mà trong lịch sử, có lúc có nơi bạo lực nổi trội, có lúc có cơ tiền bạc nổi trội nhưng chỗ dựa đằng sau hai quyền lực đó bao giờ cũng là trí tuệ. Sự thịnh suy của một triều đại một Nhà nước, một doanh nghiệp... nói đến cùng có nguồn gốc từ trí tuệ. Ngày nay trong điều kiện nền kinh tế thị trường thiết chế quốc tế, lại càng cần trí tuệ. Cụ thể là cần đội ngũ cán bộ có tài có đức và tâm huyết – gọi tắt là nhân tài trong quản lý. Những năm trước đây ta chưa nhận thức đúng vai trò nhân tài loại này, trong khi đó đã chú trọng về nhân tài về khoa học và công nghệ, dẫn tới đội ngũ cán bộ nói chung giống như dàn nhạc kém. Đó là nguyên nhân sâu xa của sự lạc hậu trong

quản lý Nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh. Boojmays và cán bộ quản lý Nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh lẽ ra phải là nhân tố thúc đẩy phát triển, nay vẫn còn là nhân tố yếu kém. Đã đến lúc đất nước phải có cơ chế phát hiện lựa chọn những người cán bộ quản lý kinh tế xem đó như một loại của cải quốc gia quý hiếm. Thật rất khó có thể nhanh chóng tạo ngay một đội ngũ mà mọi người đều tài đức song toàn. Tài đức song toàn là quý nhất. Trường hợp phổ biến đặt ra cho việc chọn lựa hiện nay là : trong điều kiện đạt tiêu chuẩn cần thiết về đức, phải ưu tiên chọn người có tài.

Không có quốc gia có văn hóa nào mà lại không có chính sách cầu hiền, mua chất xám. Một doanh nghiệp cũng vậy. Trong nền kinh tế thị trường có hợp tác, có cạnh tranh mà nói đến cùng là đấu trí.

Hơn nữa nhân tài, dù ở lĩnh vực nào cũng có thứ bậc. Kinh nghiệm của các nước trong việc chọn ra sử dụng nhân tài, thì chọn đúng người đầu đàn là hệ trọng nhất. Kinh nghiệm của Trung Quốc là tổng 1000 tri thức, chỉ có 2 nhân tài đầu đàn. Cộng hòa Triều Tiên trồng cấy vào mấy trăm nhân tài đầu đàn... Chọn sai đầu đàn thì cả đội ngũ kém hiệu lực. Trong sự lựa chọn này người ta nhấn mạnh kinh nghiệm liên tục lựa chọn lại, và trong lúc chọn ấy thực tài qua công việc làm trọng chứ không đại dốt cả tin vào bằng cấp, hàm vị.

Ở những nước có nền giáo dục đào tạo tốt, có cơ chế lựa chọn sử dụng khôn ngoan đã tạo được môi trường để nhân tài đủ loại có thể xuất hiện, đồng thời xuất hiện xu hướng: việc khó tìm người tài, người tài tìm việc khó.. Hệ quả là mọi người làm đúng khả năng và sở trường. Như vậy trên toàn xã hội có thể đạt hiệu quả tối ưu như một xu hướng. Ở nước ta do hệ thống giáo dục đào tạo và quản lý sử dụng mang tính dân chủ dàn hàng ngang, do cách đánh giá tài năng quá tin vào bằng cấp, hàm vị.. và do nhiều nguyên nhân lịch sử khác quan khác, đã xảy ra tình hình chưa sử dụng đúng. Hơn nữa còn có sự bố trí lao động và cán bộ thiên về ưu đãi, chiếu cố, khác hẳn cách

chọn tướng lĩnh sĩ quan tài giỏi trận tiền của thời chiến tranh. Hậu quả đã được nhiều người có tâm huyết tổng kết rất gọn: nhiều người được làm nhưng không biết làm, nhiều người biết làm nhưng không được làm. Kết quả là người thì thừa sức người thì thiếu sức, hiệu quả chung là thấp kém.

Trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, đã có dấu hiệu tích cực nhiều cơ quan và doanh nghiệp bắt đầu cầu hiền; hệ thống giáo dục đào tạo đa dạng hơn đã tạo cơ hội thêm cho người học tìm thầy học theo sở trường... Tuy nhiên đó mới là những điểm sáng nhỏ. Điểm sáng nhỏ đó trong nhiều trường hợp, lại xuất hiện ngoài khu vực Nhà nước, tức là xuất hiện trong hệ trường tư, trong lớp học thêm, trong doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài... Nói riêng trong khu vực kinh tế và bộ máy quản lý Nhà nước, vẫn còn hiện tượng người chưa có việc làm mà năng lực có hạn thường có tìm “cầu nói” để vào đó có trú ngụ. Trong khi đó người có tài có chí tự lo ra làm doanh nghiệp tư nhân cá thể, thậm chí rời khu vực Nhà nước ra làm ăn bên ngoài mà chính sách mới đã mở đường.

Từ tình hình này có hai điều phải đặt ra.

- Không thể để người có tài có chí lánh xã nhà nước và kinh tế Nhà nước. Trái lại cần tạo sức hút mạnh nhất để có viên chức quốc gia và doanh nhân giỏi với tầm cỡ lớn.
- Đồng thời không nên kỳ thị người có tài có chí trong khu vực tư nhân, kể cả tư nhân trong kinh tế, giáo dục, văn hóa...

Cần mở rộng cửa chọn lọc, hơn nữa mở cửa lưu thông cho người lao động và nhân tài nói riêng, dù họ làm ở khu vực nào Nhà nước có thể và cần tìm cán bộ từ khu vực tư nhân; tạo thành đội ngũ cán bộ có trí tuệ ở mọi khu vực, từ đó sẽ có cán bộ và bộ máy Nhà nước ngày càng trí tuệ hơn, và đội ngũ doanh nhân dù mọi tầm cỡ và lứa tuổi, sớm đuổi kịp và sánh vai với nước ngoài.

Nước ta có truyền thống văn hóa lâu đời, dân trí khá, có truyền thống hiếu học. Đó là vốn quý nhất để có thể, trong cảnh nghèo mà

làm nên được sự nghiệp lớn về xây dựng đất nước. Để khai thác nguồn tài nguyên này, cần làm một cuộc xây dựng lại có tính cơ bản với độ ngũ cán bộ quản lý kinh tế gắn liền với cuộc cải cách sâu sắc trong hệ thống giáo dục cũng như trong cơ chế sử dụng lao động và cán bộ.

Lao động quản lý nói chung và cán bộ quản lý kinh tế nói riêng từ lâu đã trở thành một ngành lao động chuyên, gồm nhiều nghề cụ thể với ba nhóm nghề lớn: lãnh đạo quản lý và chuyên gia và nhân viên kỹ thuật nghiệp vụ.

Người lao động làm nghề lãnh đạo quản lý và chuyên gia đương nhiên phải là người có vốn nghề nghiệp. Do tính phức tạp của bản thân việc quản lý con người, do hành lang tự do rộng rãi dành cho con người quản lý tự chủ chọn phương án hành động, do quan hệ hợp tác đồng thời cạnh tranh, đua tranh đấu trí trên mawajt trận kinh tế, mà cán bộ quản lý và chuyên gia là loại cần có năng khiếu, phẩm chất tâm lý đặc biệt rất đa dạng, cũng đòi hỏi sự học tập rèn luyện thử thách, chọn lọc đặc biệt... tương tự như đòi hỏi với chính khách, tướng lĩnh, văn nhân, nghệ sĩ, nhà khoa học... ở đây không thể có sự tuyển chọn đại trà bỏ qua năng khiếu rồi đào tạo hàng loạt. Người quản lý và chuyên gia đương nhiên cần có học vấn, nhà trường cũng phải có cơ chế chọn lọc, song quan trọng hơn nữa là sự học tập rèn luyện chọn lọc qua thực tiễn. Nhiều năm trước đây trong hệ thống giáo dục đào tạo và trong xã hội chưa coi trọng loại ngành nghề này; rất chậm trễ về cơ chế thu hút tài năng; không có lò đào tạo chuyên và mạng . Trong sử dụng thì gaanf như xem quản lý là nghề ai cũng làm được, do đó đến nay vẫn chưa có một độ ngũ nhà nghề có thứ bậc.

Trong cán bộ quản lý và chuyên gia lĩnh vực kinh tế, không phải không có, hơn nữa đã có không ít người tài, có công... Đáng tiếc là trong số đó nhiều người đang say mê hành nghề, đã có quan hệ rộng rãi với chữ tín, còn sức lực.... bỗng nhiên được đề bạt lên chức

cao hoặc được nghỉ hưu. Từ đó biến kinh nghiệm quan hệ sẵn có lẽ ra là vốn quý, thành vô dụng. Nhiều người trong số này đã nản chí bỏ nghề. Nhiều người khác ra làm ngoài. Trong quan hệ quốc tế, nhà toán học, nhà văn nước ngoài có thể có đồng nghiệp Việt Nam với quan hệ lâu dài. Trái lại các nhà kinh doanh nước ngoài chưa thể có đồng nghiệp Việt nam với quan hệ lâu dài.

Trao một công việc cần năng khiếu, tay nghề và sự chuyên nghề cho những con người dù tốt, nhưng không có nghề hoặc trái nghề là một nguồn gốc của sự bế tắc trong việc giải bài toán quốc doanh và bài toán nâng cao chất lượng bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế.

Một đặc điểm rất quan trọng của sự hành nghề quản lý kinh tế là chế độ quản lý làm thuê, còn gọi là chế độ ủy quyền quản lý, đặt trong điều kiện nền kinh tế thị trường, có độ ngũ nhà nghề đủ tư cách hành nghề theo luật, theo chế độ lao động hợp đồng. Chính Mác trong điều kiện kinh tế thị trường của thế kỷ trước đã nói đến sự phân biệt giữa tư bản sở hữu và tư bản chức năng, và nghề quản lý làm thuê. Từ xa xưa đã có quản gia trong điền trang. Chế độ quản lý làm thuê hay ủy quyền quản lý như vậy đã thành thông lệ trong tổ chức bộ máy Nhà nước quản lý kinh tế và trong các doanh nghiệp lớn. Chủ sở hữu doanh nghiệp lớn dù là một đại tư bản, hay một tập hợp cổ đông không bao giờ có thể tự mình trực tiếp làm mọi việc quản lý. Họ luôn phải thuê người từ quản lý đến chuyên gia, bác học, kỹ sư, công nhân viên... Điều cần nhấn mạnh là các chủ tư bản lớn thuê nhà quản lý và chuyên gia như sự tìm kiếm của quý, chọn lọc khắt khe, mời đón cầu hiền để “cùng có lợi” và mong muốn làm ăn lâu dài tận suy cùng gánh chịu. Người ta còn gọi đó là kinh doanh chất xám, mà câu nói của một nhà kinh doanh lớn đã trở thành danh ngôn “tài năng là chỗ biết dùng người giỏi hơn mình”. Ở đây có sự chọn lựa của cả hai phía: chủ khôn có việc khó đi tìm người tài đức gánh vác, chọn mặt phẳng gửi vàng. Ngược lại, có người có tài đức tìm chủ hiền việc khó để thi thố tài năng. Từ đó tạo thành trạng thái tâm lý: học tập rèn

luyện với châm ngôn “nhất nghệ tinh nhất thân vinh” và tâm lý “cùng có lợi”, “ăn cây nào rào cây ấy”.

Trên đây à mấy nét lớn của cơ chế quản lý làm thuê, một trong những bí quyết khiến trong nền kinh tế thị trường của nhiều nước, người ta đã xây dựng được bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế với đội ngũ viên chức có tài, mẫn cảm, thậm chí rất ít tham nhũng; nhiều doanh nghiệp tư bản lớn hoặc doanh nghiệp cổ phần, cũng có được đội ngũ quản lý và chuyên gia làm thuê rất tài giỏi và trung thành. Ở nước ta cho đến nay căn bản chưa có chế độ quản lý làm thuê, hơn nữa rất ít người quan tâm đến bí quyết đó, mà đang đi tìm giải pháp trái ngược lại: “đi tìm người quản lý đồng thời là ông chủ sở hữu, để loại trừ nạn vô chủ”.

Có sự tìm kiếm như vậy là do đã và đang có hiện tượng nhiều cán bộ quản lý kinh tế lạm dụng chức quyền, tư túi... là giám đốc, quản đốc, viên chức, chủ nhiệm hợp tác xã... Tình hình quản lý kinh tế của nước ta đang có một đặc trưng : mọi tài sản nếu là của công thì lập tức bị bòn rút. Với doanh nghiệp lớn, đó là tâm lý anh nào công tâm là đại; không có lòng ham mê và lương tâm trách nhiệm nghề nghiệp, như vậy rất khó có thể trung thành thật tâm với mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường, thiết chế Nhà nước pháp quyền và mở rộng quan hệ quốc tế sang chân trời mới lạ, mặt trận kinh tế đã trở thành mặt trận chính ngày càng nóng bỏng, đang đứng trước vận hội lớn và thách thức lớn. Cán bộ lãnh đạo quản lý kinh tế theo nghĩa rộng có vai trò tướng lĩnh, sĩ quan chỉ huy trên mặt trận này. Những thành công trong công cuộc đổi mới cho đến nay trước hết là do quốc dân năng động; do Đảng và nhà nước nhạy cảm với đòi hỏi của quần chúng, của thực tiễn, đã đưa ra chính sách mới về kinh tế không quá muộn. Riêng đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý kinh tế, kể cả quản lý Nhà nước về kinh tế và quản lý kinh doanh, có phần đóng góp; trong đó nhiều người đã có vai trò xung kích mở

đường, ít nhiều nếm trải thương vong. Sự tự phá, tự động thích nghi của nghiều cán bộ trong những năm qua, đã húng tỏ cán bộ nước ta có tiềm lực và dung khí tự thích nghi. Cái thiếu đó là bản thân công tác cán bộ, cơ chế lựa chọn đổi mới bồi dưỡng, bố trí sử dụng còn lúng túng trong định hướng đổi mới. Có hiện tượng “đổi mà không mới”.

Đã đến lúc cần và có khả năng, có thực tế để làm tổng kết định hướng đổi mới chính sách cơ chế đi tới sớm có chương trình Nhà nước chủ động gây dựng lại đội ngũ cán bộ này.

III

VỀ HÀNG HÓA SỨC LAO ĐỘNG

Trước thực tiễn chuyển mạng sang nền kinh tế hàng hóa và cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng, rất nhiều vấn đề lý luận được đặt lại và có những bước tiến. Nhiều vấn đề được làm sáng tỏ song ccngx có những vấn đề chưa thật sáng tỏ trong đó có vấn đề sức lao động nói chung và “chất xám” của các nhà khoa học nói riêng, có phải là hàng hóa không?

Trong chủ nghĩa xã hội, sản phẩm của lao động là hàng hóa (trong đó có sản phẩm lao động trí óc của ccs nhà khoa học) không còn là vấn đề phải bàn cãi. Vấn đề còn bàn cãi là sức lao động của con người nói chung và sức lao động của các nhà khoa học hay “chất xám” nói riêng có phải hàng hóa không? Có thể nói đây là vấn đề không chỉ có ý nghĩa lý luận, học thuật mà đang là vấn đề thực tiễn rất cụ thể thiết thực và gay gắt.

Nghiên cứu quá trình lịch sử ra đời của hàng hóa sức lao động, ta có thể thấy rõ trong chế độ phong kiến, nông nô và trước nữa là chế độ chiếm hữu nô lệ, toàn bộ con người lao động cùng với sức lao động của họ đều thuộc sở hữu của chủ, giống như các vật sở hữu khác. Ở đây, những người lao động trí óc, lao động nghệ thuật không ở tầng lớp ông chủ cũng chịu chung số phận như vậy.

Kinh tế hàng hóa phát triển, nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa ra đời người lao động được giải phóng từ người nô lệ thành người tự do bán sức lao động. Đồng thời đại đa số quần chúng lao động bị vô sản hóa., cho nên buộc phải bán sức lao động cho nhà tư bản – một sự mua bán không thể có bình đẳng thực sự. Đã xuất hiện thị trường sức lao động với tất cả các đặc trưng của chế độ tư bản chủ nghĩa. Dầu sao đó là một bước tiến có tính lịch sử trong quá trình con người giành giải phóng. Đồng thời cũng còn là tất cả các mặt tiêu cực, những mặt tối tệ do bản chất lịch sử trong quá trình con người

giành giải phóng. Đồng thời cũng còn tất cả các mặt tiêu cực, những mặt tồi tệ do bản chất chế độ tư bản chủ nghĩa quy định.

Chính thực tiễn lịch sử đó, những nỗi đau khổ của người bán sức lao động trong chế độ tư bản đã làm bùng nổ sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản, của người cộng sản hướng tới một cách mạng của xã hội tương lai, trong đó con người được giải phóng triệt để. Chính với lý tưởng hoài bão tốt đẹp đó, sau khi có chính quyền mọi Đảng và Nhà nước cách mạng đều muốn xóa bỏ các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, đặc biệt là xóa bỏ phạm trù hàng hóa sức lao động, xóa bỏ thị trường sức lao động. Nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được thiết kế với luận đề cơ bản: đó là nền kinh tế mang tính xã hội trực tiếp ngay từ đầu với chế độ công hữu tối đa về tư liệu sản xuất, không cần xã hội hóa gián tiếp qua các quan hệ hàng hóa – tiền tệ, là con đường xã hội hóa gián tiếp kiểu tư bản. Từ luận đề đó, lao động của con người cũng mang tính xã hội trực tiếp, xã hội trực tiếp phân công, bảo đảm việc làm cho mỗi người, mỗi người được xã hội trực tiếp phân phối sản phẩm lao động theo kết quả lao động mà xã hội đánh giá. Cách làm như vậy gắn với hy vọng và niềm tin khơi dậy sức sáng tạo của mỗi người lao động. Đồng thời, tránh được mọi nỗi khổ đau mà người lao động phải gánh chịu điều kiện sức lao động là hàng hóa kiểu tư bản chủ nghĩa như thất nghiệp, phân phối bất công, thậm chí vẫn phải bán cả thân mình chứ không phải chỉ bán sức lao động.

Luận điểm về lao động đã mang tính xã hội trực tiếp được quán triệt rất cụ thể thành chế độ lao động biên chế trong kinh tế quốc doanh và chế độ lao động tập thể, thống nhất quản lý ăn chia phân phối trong khu vực kinh tế hợp tác xã. Ở nước ta trong nhiều thập kỷ, việc lo cho con em khi trưởng thành có một chân biên chế hay cùng lắm là một chân xã viên, đã từng là mối quan tâm hàng đầu của cha anh. Xã hội nói chung mong muốn tất cả mọi người đều vào thành phần xã hội chủ nghĩa, thậm chí hơn nữa, tất cả thành cán bộ, công nhân, viên chức trong biên chế bằng con đường nân hợp tác xã

lên quốc doanh . Đó là con đường xây dựng nền kinh tế công cộng triệt để với quan hệ phân phối hiện vật trực tiếp, nhanh chóng thu hẹp, xóa bỏ mọi nhân tố tư hữu và quan hệ hàng hóa – tiền tệ, xác lập cơ chế điều hành tập trung trực tiếp từ trên theo lệnh hành chính. Mô hình kinh tế và cơ chế quản lý lao động như vậy đã được thử nghiệm kiên trì qua nhiều thập kỷ, mà kết quả trái với mong đợi, hơn nữa nó còn mang những khuyết tật làm biến dạng chủ nghĩa xã hội.

Trong thực trạng đó, điều đó rõ ràng là sức lao động không còn là hàng hóa vì được và bị xã hội hóa trực tiếp đã công hữu hàng hóa như mọi của công không thể có mua bán thỏa thuận (đã được xếp đặt trực tiếp). Đức tính đòi hỏi người lao động không phải tự chủ chọn nghề chọn việc, học hành tu luyện theo sở trường, mà là chấp hành sự sắp xếp phân phối của tổ chức. Việc tính đến năng khiếu, sự ham mê thực hiện sở trường... chỉ là ngoại lệ hiếm hoi. Điều đáng chú ý đặc biệt là, trong khi sức lao động không còn là hàng hóa (trong biên chế và trong tập thể) thì nó đã không trở thành cái gì đó cao hơn sức lao động là hàng hóa. Hơn nữa, còn thấp hơn về giá trị sử dụng, về năng suất và hiệu quả, về tính tự lực và quyền tự chủ của con người, do đó cả về tính năng động sáng tạo của họ.

Một dạng bất công mới đã nảy sinh: một bên là nhưng người nắm quyền xét duyệt, thu mua, cấp thấp cuối cùng là khuyến khích tìm đặc quyền đặc lợi, chí ít là tìm chỗ dựa dẫm ý lại “giành một xuất tối thiểu” dù không cần lao động để được bảo đảm suất ăn chia tối thiểu và không lo thất nghiệp.

Đó là nguồn gốc sâu xa nhất của nghịch cảnh: Lao động quốc doanh, tập thể tư nhân, cá thể, thực chất là lao động được và bị xã hội hóa trực tiếp thu lao động của người sản xuất hàng hóa nhỏ và lao động làm thuê, kể cả về năng suất, hiệu quả, tính năng động sáng tạo. Và do đó, cũn thua và về trả công sao cho đủ tài sản xuất sức lao động.

Cùng với quá trình phát triển nền kinh tế hàng hóa trong chủ nghĩa xã hội sức lao động của con người, “chất xám” của các nhà khoa học khi trở thành hàng hóa, có nghĩa là con người thật sự làm chủ bản thân mình, làm chủ hàng hóa sức lao động của mình và được xã hội đánh giá, trả công xứng đáng với giá trị đích thực của nó. Cũng phải lưu ý rằng xã hội ở đây là xã hội chủ nghĩa với đầy đủ bản chất kinh tế xã hội tốt đẹp của nó. Mặt tích cực của sức lao động là hàng hóa được thừa kế và phát huy, nhưng mặt tiêu cực do bản chất chế độ xã hội trước đó quy định hoặc do điều kiện lịch sử hạn chế sẽ được khắc phục và ngăn ngừa. Người lao động được tự do chọn lựa công việc thích hợp được cống hiến với khả năng cao nhất của mình, được tự ý di chuyển chỗ làm việc nếu bị đối xử không công bằng... người quản lý sản xuất kinh doanh cũng được lựa chọn những người lao động thích hợp và sử dụng có hiệu quả sức lao động của họ. Trong điều kiện nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mỗi thành phần đều có vấn đề tạo việc làm sử dụng và trả công lao động. Nước ta cần và có thể có đạo luật lao động chung cho mọi quản hệ lo động và sử dụng lao động thuộc mọi thành phần kinh tế, mọi người lao động cần có và bắt buộc có sổ lao động.

Trong quan hệ lao động đó, mỗi người lao động trong chế độ hợp tác hiểu theo tư tưởng Lê Nin, trước hết là người làm chủ sức lao động của mình, có quyền tự quyết và tự chịu trách nhiệm. Mỗi người có khả năng lao động phải bằng kết quả lao động của mình để tự khẳng định bản lĩnh lao động cống hiến cho xã hội của mình mình. Chế độ lao động hợp đồng là cơ chế đánh giá tuyển chọn và trả công đúng đắn, kích thích mỗi người học tập, rèn luyện, phát huy tài năng sáng tạo thật sự đưa tài năng đưa sức góp vào sự nghiệp làm cho dân giàu nước mạnh. Lúc đó kết quả lao động cao, thấp, tốt, xuất, thật, giả... dễ được phân định rõ ràng. Sẽ nhanh chóng thu hẹp chỗ ẩn náu cho những người lười nhác, nhưng người lo tìm ô dù che chở và đặc biệt là những người có đặc quyền lợi trong cơ chế tuyển chọn, quản lý xếp đặt ăn chia phân phối theo lệnh. Cơ

chế mới như vậy sẽ góp phần mở ra khả năng tạo thêm việc làm, đồng thời từng bước thực hiện công bằng xã hội trên cơ sở thúc đẩy mở rộng sản xuất kinh doanh với năng suất, chất lượng, và hiệu quả cao. Và sau cùng, chế độ lao động hợp đồng như vậy sẽ góp phần quyết định xây dựng con người mới mà trước hết, phải là con người lao động tự chủ, siêng năng, sáng tạo trong chế độ hợp tác xã hội chủ nghĩa.

Chương bảy

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

I

SỰ GẮN BÓ GIỮA NHỮNG BIẾN ĐỔI

KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI TRONG BƯỚC CHUYỂN ĐỔI SANG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1- Sự gắn bó giữa những biến đổi kinh tế, văn hóa, xã hội

Gắn liền với những biến đổi về kinh tế, những biến đổi văn hóa và xã hội đã diễn ra ngày càng sâu rộng trong đời sống của đất nước ngày càng sâu rộng trong đời sống của đất nước ngay từ 1979 năm khởi đầu của cuộc Đổi mới. Từ đó đến nay đã 20 năm, thời gian đủ cho một con người sinh ra và Gắn liền với những biến đổi về kinh tế, những biến đổi văn hóa và xã hội đã diễn ra ngày càng sâu rộng trong đời sống của đất nước ngày càng sâu rộng trong đời sống của đất nước ngay từ 1979 năm khởi đầu của cuộc Đổi mới. Từ đó đến nay đã 20 năm, thời gian đủ cho một con người sinh ra và lớn lên đến tuổi cầm lá phiếu bầu cử Quốc hội. Chính trong thời gian đó, trạng thái kinh tế xã hội của đất nước đã biến đổi sâu sắc trong đó nhiều việc diễn ra ngoài dự báo về cả hai mặt thành tựu và tổn thất vận hội và thách thức.

Trước những biến đổi ấy, đã và đang có những cách nhìn nhận khác nhau: vui buồn, mừng lo xen lẫn. khác nhau như vậy cũng là điều khó tránh khỏi, nhưng cần đi tới cách nhìn nhận phù hợp.

Cuộc Đổi Mới khởi đầu từ năm 1979 và từ lĩnh vực kinh tế trong đó điều quan trọng nhất là đã vượt qua được sự hạn chế của những cuộc cải tiến quản lý kinh tế trước đó, lúng túng hàng chục năm trong cải tiến cơ chế quản lý, chưa đụng đến hai đặc điểm cơ bản của mô hình kinh tế XHCN cũ là chế độ công hữu và chế độ kế hoạch hóa tập trung theo lệnh, xóa bỏ tư hữu và chế độ kế hoạch hóa tập trung theo lệnh, xóa bỏ tư hữu và quan hệ thị trường. Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành trung ương Đảng cộng sản Việt Nam khóa

4 năm 1979, với sự chấp nhận một số thành phần kinh tế tư hữu và quan hệ thị trường ở mức hạn chế, nhằm bổ sung cho kinh tế công hữu và kế hoạch hóa tập trung, trên thực tế đã thành bước đột phá vào cơ cấu kinh tế, vào nền tảng của mô hình kinh tế cũ. Khoản sản phẩm trong nông nghiệp với sự chấp nhận quyền sở hữu của nông dân về một số tư liệu sản xuất và sản phẩm vượt qua khoán và quyền tự do mua bán trên thị trường, cũng là bước đột phá vào cơ cấu kinh tế. Chính vì sự đột phá vào cơ cấu kinh tế như vậy đã mở đường cho khu vực tư hữu và thị trường tự do bung ra rất nhanh trong các năm từ 1979 đến năm 1986, tạo thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, Đại hội 6 chấp nhận thành chính sách mang tính chiến lược lâu dài.

Đến nay, sau 20 năm trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường kinh tế nhà nước đã biến đổi, phát triển và còn có vai trò quan trọng. Cái mới xuất hiện và phát triển rất nhanh chóng là khu vực kinh tế dân sự ngoài nhà nước (tiểu chủ, hộ, hợp tác xã kiểu mới, tư sản nhỏ...) và kinh tế nước ngoài vào với nhiều hình thức. Đến thời đoạn 1991 – 1996 ngày càng rõ nét trạng thái ba lực lượng kinh tế lớn: nhà nước, dân sự và nước ngoài, hoạt động trong liên doanh liên kết đua tranh hợp tác. Gắn liền với sự thay đổi về cơ cấu thành phần kinh tế như vậy là sự thay đổi cơ bản về cơ cấu nền sản xuất xã hội, mà nét mới nhất là sự khôi phục và bùng nổ lĩnh vực dịch vụ....., tạo thành cơ cấu công – nông – dịch vụ của nền kinh tế thị trường với sức sống với diện mạo và thành tựu mới to lớn phức tạp gấp bộ phần so với thời mô hình cũ.

Mặt khác đây là nền kinh tế thị trường còn ở bước đầu sơ khai bên cạnh thành tựu vận hội mới và to lớn, còn nhiều khuyết tật và thách thức lớn. Hơn nữa khuyết tật và thách thức đặt ra không chỉ về kinh tế mà còn đặt ra về xã hội và văn hóa với mức gay gắt nhức nhối hơn cả trong kinh tế, mà không ít người thường tìm nguyên nhân từ mặt trái của kinh tế thị trường. Nói cách khác không ít người

cảm thấy sang kinh tế thị trường có nhiều cái được và đi lên về kinh tế còn xã hội và văn hóa e rang đã mất nhiều hơn so với được.

Với sự quan sát tinh táo khách quan vô thể thấy rất rõ sự gắn bó đồng hành của những thay đổi trên các mặt kinh tế, văn hóa và xã hội như một quá trình phát triển tự nhiên, tuy không bao giờ là cuộc tiến đến bước. Văn hóa và xã hội không phải là nhân tố thụ động một chiều so với kinh tế, hơn nữa ngay trong văn hóa và xã hội đã có nhiệm vụ thay đổi, tiến bộ khá cơ bản.

2. Vai trò văn hóa và tính năng động xã hội trong cuộc Đổi Mới

Trong cuộc Đổi Mới cho đến nay, kinh tế là mặt trận chính nhưng không đơn thuần về kinh tế, mà luôn có sự gắn bó giữa những thay đổi trên ba mặt kinh tế - văn hóa- xã hội, luân phiên thúc đẩy níu kéo nhau. Đổi mới tư duy kinh tế với tư cách nhân tố văn hóa, đã có mặt ngay từ đầu cuộc đổi mới. Nhưng tư duy kinh tế mới đã nảy sinh và được xã hội chấp nhận, không phải từ trên trời rơi xuống, mà là do trong đời sống kinh tế xã hội với mô hình cũ ngày càng nảy sinh nhiều tiêu cực, bất an. Trước thực trạng đó xã hội đã không an phận cam chịu, trái lại đã năng động tìm tòi cách làm ăn hiệu quả hơn thiết chế chính thống. tạo ra những nhân tố mới, từ đó mà có cuộc Đổi Mới.

Thật vậy, trước cuộc Đổi Mới, Việt Nam đã mắc kẹt trong mô hình CNXH kiểu cũ kể từ cơ sở kinh tế đến thiết chế chính trị và hệ thống lý luận, thang giá trị xã hội... Lúc ấy, sức bảo thủ của hệ cũ – như mặt quán tính là khá mạnh. Cuộc đổi mới có sự thúc bách của đời sống kinh tế theo cách làm cũ ngày càng khó khăn bế tắc. Ở tình huống đó, con người Việt Nam khá năng động. Cuộc Đổi Mới đã bắt đầu từ đòi hỏi từ sự tìm tòi khai phá cái mới của nhiều người lao động, người quản lí, người lãnh đạo. Những người đổi mới ngày càng trở thành đa số so với người bảo thủ. Ở đây có nguồn gốc từ truyền thống văn hóa , dân trí tương đối khá so với thực trạng kinh

tế thấp kém. Con người lao động Việt Nam, ở những vị trí khác nhau đã năng động tích cực đi vào cuộc đổi mới vì lợi ích của mình và của cộng đồng. Còn có vai trò của truyền thống văn hóa cách mạng với di sản Hồ Chí Minh để lại, trong đó nổi bật là truyền thống trong dân và quan hệ gắn bó giữa Đảng cầm quyền và nhà nước với nhân dân. Có thể nói, với di sản văn hóa Hồ Chí Minh như vậy, Đảng và Nhà nước đã có thể nghe dân, từ bỏ nhiều giáo điều hủ ký, từ bỏ chính sách lớn lối thời, ra nhiều nghị quyết và luật mới về kinh tế.

Từ 1979 đến nay, đã ngày càng đề cao tư tưởng Hồ Chí Minh trong khi thực hiện công cuộc đổi mới định hướng XHCN. Có hai đoạn văn trong Di chúc thường được trích ra xem như định hướng cơ bản nhất của công cuộc phát triển kinh tế văn hóa.

-Đảng và Nhà nước phải có kế hoạch thật tốt, để phát triển kinh tế và văn hóa nhằm nâng cao đời sống quần chúng.

- Toàn Đảng , toàn dân đoàn kết phấn đấu xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh.

Hai đoạn văn trên đây nói lên mục tiêu cuối cùng của sự nghiệp xây dựng CNXH trong đó kinh tế văn hóa gắn liền với nhau; là sự cứu nước và cải cách xã hội của dân,do dân, vì dân. Định hướng XHCN như vậy thể hiện rõ nhân tố văn hóa; là cách nói văn hóa, giản dị mà uyên thâm, có sức thuyết phục và cổ vũ đoàn kết rất lớn.

Nhiều người thường nêu câu hỏi: Tác giả Đổi mới là ai? Trên thực tế không có cá nhân duy nhất nào là tác giả. Cuộc đổi mới xuất hiện và phát triển từ tính năng động xã hội, trong đó từng lúc nổi bật lên những con người, những địa phương, những đơn vị có vai trò nhân tố mới, được tổng kết và nâng lên thành chính sách mới. Có thể nói sức sống, tiềm lực của cuộc Đổi Mới nằm ngay trong truyền thống văn hóa và tính năng động xã hội, Đổi Mới là sự nghiệp của nhân dân, có sự lãnh đạo của Đảng.

3.Những thay đổi cơ bản về tầng lớp và chức nghiệp xã hội

Trải qua cuộc Đổi mới, cùng với sự thay đổi sâu sắc từ nền tảng kinh tế, cơ cấu xã hội có những thay đổi cơ bản, nhất là trên hai mặt: thành phần giai cấp xã hội và chức nghiệp lao động xã hội. Cùng với sự xuất hiện cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, trên miền Bắc không còn cơ cấu xã hội theo công thức hai giai cấp công, nông (quốc doanh, tập thể) và tầng lớp trí thức (chủ yếu là công thức nhà nước). Nhìn trên cả nước, công nhân có các loại: trong quốc doanh, ngoài quốc doanh, và công nhân làm thuê cho nước ngoài, nông dân hầu hết trở thành hộ tiểu nông và đang phân hóa; tiểu thương, tiểu chủ phát triển rất nhanh ở thành thị; đã bắt đầu có vài chục ngàn hộ tư sản nhỏ, trí thức đã phân ra loại trong và ngoài nhà nước, và cũng phân phối giàu nghèo.

Nét mới ở đây là bộ phận dân cư thuộc khu vực nhà nước đã và còn đang giảm về số lượng và tỷ trọng, do đó dân cư thuộc khu vực dân sự ngày càng đông đảo. Khi nhiều doanh nghiệp nhà nước loại kinh doanh được cổ phần hóa, công ty hóa thì khu vực dân sự sẽ ngày càng đông đảo. Khi nhiều doanh nghiệp nhà nước loại kinh doanh được cổ phần hóa, công ty hóa thì khu vực dân sự ngày càng tăng. Hơn nữa, do nhiều người trong khu vực nhà nước đã có tư hữu, nhiều người đã sống trong gia đình có kinh doanh từ nhỏ đến lớn, nên không còn sự phân biệt rạch ròi giữa người ngoài nhà nước. Sự mở rộng khu vực dân sự sẽ ngày càng đông đảo. Khi nhiều doanh nghiệp nhà nước loại kinh doanh được cổ phần hóa, công ty hóa thì khu vực dân sự sẽ ngày càng tăng. Hơn nữa, do nhiều người trong khu vực Nhà nước đã có tư hữu, nhiều người đã sống trong gia đình có kinh doanh từ nhỏ đến lớn, nên không còn sự phân biệt rạch ròi giữa người trong và ngoài nhà nước. Sự mở rộng khu vực dân sự và quan hệ dân sự tự lo liệu, tự quản như vậy thay cho việc nhà nước bao biện bao cấp, là bước tiến mới. Nhờ đó Nhà nước đã có thể thực hiện chính sách xã hội hóa Nhà nước và nhân dân cùng làm, tạo ra những

tiến bộ trên nhiều lĩnh vực, thay cho chính sách cũ mọi việc đều do nhà nước, mà thực tế đã xuống cấp từ lâu do nhà nước không thể lo nổi. Mặt khác trong điều kiện kinh tế thị trường sơ khai đời sống xã hội dân sự cũng còn ở trình độ tự tổ chức, tự quản rất thấp. Việc thực hiện chính sách xã hội hóa Nhà nước và nhân dân cùng làm đã có những bất hợp lý theo cả hai phía: nhà nước ôm quá nhiều việc mà dân có thể làm tốt hơn, như việc kinh doanh; đồng thời lại huy động sức dân quá mức, phó thác cho dân tự lo liệu trên một số lĩnh vực khác như giáo dục, y tế cộng đồng, cơ sở hạ tầng. Rất cần hợp lý hóa sự phân công này.

Chuyển từ nền kinh tế cũ trong đó xóa bỏ quan hệ thị trường sang nền kinh tế thị trường, đặt ra những yêu cầu mới về cơ cấu ngành nghề và chất lượng nhân lực lao động. Hàng loạt về vốn có trong mọi nền kinh tế thị trường, mà trong đội ngũ lao động chưa có như đội ngũ nhà kinh doanh, chuyên gia tiếp thị, dịch vụ thông tin tư vấn và kinh doanh... Hơn nữa, có nhiều nghề tuy đã có đào tạo, nhưng bất cập rất xa cả về số lượng và chất lượng kiến thức cũng như tay nghề gần như phải học lại từ đầu trên các lĩnh vực kinh tế, pháp lý, kinh doanh, quản lý nhà nước, tiền tệ, tín dụng, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế... Cũng đã có đòi hỏi bức bắt chuyển hướng học ngoại ngữ với quy mô lớn. Thực tế đã diễn ra sự hụt hẫng của toàn bộ đội ngũ lao động. Từ đó cũng đặt ra với hệ thống giáo dục đào tạo một cuộc cải cách toàn diện từ cơ cấu ngành nghề, trình độ nội dung, kiến thức và phương pháp giáo dục đào tạo.

Trước sự hụt hẫng đó đội ngũ lao động Việt Nam và hệ thống giáo dục đã có sự năng động chuyển hướng thích nghi khá nhanh, đáp ứng được yêu cầu trước mắt cũng có phần chuẩn bị cho lâu dài. Nhờ đó, nhân lực lao động vẫn được coi là một tiềm lực lượng lớn nhất, một lợi thế của đất nước và chính sách phát triển phải biết bồi dưỡng. Khai thác khắc phục sự bất cập hiện nay vẫn còn rất nặng nề. Việc khắc phục sự hụt hẫng của nhân lực lao động và của hệ thống

giáo dục đào tạo chỉ có hiệu quả tích cực trong điều kiện hình thành thị trường lao động

4. Mối quan hệ giữa phát triển và công bằng xã hội

Ngay từ những năm đầu của bước chuyển sang kinh tế thị trường, cùng với kết quả cải thiện đời sống của đông đảo dân cư kể từ lớp người nghèo nhất cũng đã diễn ra sự mở rộng khoảng cách thu nhập giữa dân cư thành thị và nông thôn, giữa nghề nông với người khác, giữa vùng gần đô thị với vùng sâu vùng xa và giữa các tầng lớp dân cư. Những vấn đề nan giải về xã hội vốn tự có trước đây như nạn thất nghiệp và thiếu việc làm sự xuống cấp của giáo dục phổ cập phúc lợi và y tế cộng đồng... có mặt được cải thiện, có mặt lại phức tạp hơn. Trước thực trạng đó Đảng và Nhà nước đã nêu định hướng chính sách phát triển vì mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng và văn minh. Hiện chính sách đó đang là thách thức lớn nhất cũng là sự nghiệp đòi hỏi phấn đấu lâu dài tiến lên từng bước.

Xin nêu một số suy nghĩ về ít điều cơ bản cấp bách và cũng chỉ ở mức nêu vấn đề về mối quan hệ giữa phát triển và công bằng.

Kinh tế thị trường là con đường dẫn tới sự giàu có, với đội hình kẻ trước người sau. Như vậy mới có động lực kinh tế thị trường tự nó không tạo ra sự công bằng không tạo khả năng của cải và phương pháp để nhà nước và xã hội thực hiện ăn với lại và tổ chức hợp lý dịch vụ chăm sóc con người, đảm bảo cân bằng giữa kích thích cá nhân tạo động lực cá nhân mạnh, đồng thời có công bằng hợp lý nhằm tạo hợp lực và sức mạnh cộng đồng.

Bài học nhà nước bao cấp trong mô hình của đã dẫn đến không chỉ sự nghèo đều, mà đúng ra là sự bất công trong một đất nước chưa rõ lối thoát khỏi cảnh nghèo. So với tình hình khó khăn bế tắc không ra lối thoát trước đây, hiện nay dù còn ở bước đầu chuyển sang kinh tế thị trường, đã thấy xã hội và nhà nước có khả năng tăng nguồn lực và tìm hình thức hợp lý để điều tiết thu nhập và tổ chức lại khu vực

dịch vụ công cộng và phúc lợi xã hội theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, trung ương địa phương và cơ sở cùng làm.

Kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy chỉ có thể đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển và công bằng nhờ sự phát triển và kết hợp 3 nhân tố: kinh tế thị trường, xã hội dân sự tự lo liệu tự quản và nhà nước, đặt trên nền tảng văn hóa tiến bộ và đặc thù của mỗi nước.

Bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển và công bằng là thách thức đặt ra không chỉ với Việt Nam, và với mọi nước đang trong quá trình chuyển đổi, mà những tình huống thành công này hiếm có thể nói là rất hiếm. Việt Nam là một mà thực tế quá trình Đổi Mới chứng tỏ có khả năng vượt qua khó khăn thách thức.

II

ĐỔI MỚI LĨNH VỰC KINH TẾ VÀ SỰ HÌNH THÀNH ĐẠO ĐỨC MỚI

Quản lý kinh tế nói cho cùng là quản lý con người. Bởi vậy vấn đề xây dựng con người mới. Phát huy phẩm chất đạo đức và sức sáng tạo của người lao động mới luôn luôn là vấn đề hàng đầu của quản lý kinh tế. Mục tiêu của quản lý kinh tế không chỉ nhằm lợi ích và hiệu quả kinh tế mà còn nhằm xây dựng con người mới và chế độ mới. Là người nghiên cứu lý luận quản lý kinh tế XHCN, chúng tôi muốn nêu một số suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ giữa đổi mới quản lý kinh tế và sự hình thành đạo đức của con người lao động kiểu mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Đây chỉ là những suy nghĩ bước đầu, có thể xem như đặt vấn đề nghiên cứu.

1. Khi nghiên cứu quá trình phát sinh phát triển của đạo đức mới thay thế đạo đức cũ, phải tìm nguồn gốc từ trong quan hệ kinh tế-xã hội. Đó là luận đề đúng đắn, song không thể không lưu ý tính độc lập tương đối của quan hệ đạo đức. Quan hệ đạo đức có thể tồn tại dai dẳng hơn quan hệ kinh tế sản sinh ra nó. Mặt khác phẩm chất đạo đức của những người tiên tiến, những chiến sỹ cách mạng lại không phụ thuộc giản đơn vào các quan hệ kinh tế. Hơn nữa đó là nhân tố thúc đẩy tiến bộ kinh tế và đổi mới quản lý.

Với chế độ chính trị mới và bước đầu xây dựng nền kinh tế mới, hàng triệu người lao động làm chủ tập thể đã xuất hiện. Nhưng điều khá phức tạp hiện nay là những quan hệ kinh tế và quan hệ quản lý kinh tế nói riêng đang trong quá trình cải tạo, đổi mới, đảo lộn. Sự đảo lộn, đổi mới ấy không chỉ ở sự thay thế các quan hệ kinh tế tư hữu bóc lột mà còn là sự xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã tồn tại nhiều thập kỷ ở nước ta, để xác lập cơ chế quản lý và kế hoạch đúng đắn. Do đó về mặt quan hệ đạo đức cần lưu ý rằng ta không chỉ cần xóa bỏ những quan hệ đạo đức vốn có trong xã hội tư bản bóc lột cũ, mà còn phải thanh toán ngay những quan hệ đạo đức

gắn liền với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp, mà đôi khi người ta cảm thấy như một sự thụt lùi về mặt đạo đức sau những năm của cao trào cách mạng.

Phân tích phê phán những quan điểm đạo đức gắn liền với cơ chế quản lý quan liêu có thể góp phần khắc phục cơ chế quản lý quan liêu, thúc đẩy hình thành đạo đức mới tổng con người lao động, người quản lý sản xuất kinh doanh.

Cơ chế quản lý kinh tế kiểu hành chính quan liêu bao cấp phát sinh và tồn tại trong hệ thống quản lý kinh tế của nhà nước ta có nguyên nhân từ trong điều kiện kinh tế xã hội, từ hoàn cảnh chiến tranh kéo dài. Cũng có nguyên nhân chủ quan do chúng ta chậm ngăn ngừa và khắc phục tệ nạn quan liêu. Bất kể do nguyên nhân nào, nó đã thành một cơ chế bắt rễ sâu trong cơ cấu tổ chức, thể chế, lề lối làm việc, thói quen, sở trường, sở đoản, trong kiến thức và cả trong quan niệm đạo đức của những người làm việc trong hệ thống quản lý sản xuất kinh doanh. Đó là cơ chế quản lý sản xuất kinh doanh. Đó là cơ chế quản lý mà Đảng và nhà nước ta đã phê phán rất nghiêm khắc. Cơ chế tập trung quan liêu bao cấp đã gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến sự hình thành con người lao động kiểu mới trên những mặt rất cơ bản.

Con người mới trước hết là con người lao động đàn vươn lên làm chủ tập thể, con người cần kiệm. Cần kiệm để mưu cầu cuộc sống ấm no cho chính mình và xây dựng đất nước giàu mạnh. Đó tự nhiên phải là lẽ sống, là đạo đức sơ đẳng của người lao động trong chế độ mới. Vậy mà trong cơ chế quản lý cũ, sự phân phối bao cấp bình quân kéo dài đã làm cho người lao động thiếu hăng hái sản xuất. Có thể nói chế độ bao cấp bình quân làm thiệt thòi cho người lao động tích cực, lương thiện, chỉ có lợi cho người lười nhác ỷ lại. Như vậy đã làm yếu con người mới từ gốc, làm yếu tính cần kiệm và ý thức tập thể. Tệ tập trung quan liêu trong cơ chế quản lý cũ ảnh hưởng tiêu cực đến tinh thần tự chủ, tính tổ chức, tính tập thể và trách

nhiệm xã hội của con người. Đó là nguồn gốc trực tiếp sinh ra và nuôi dưỡng nhiều thói xấu: thói cửa quyền, thói thừa hành thụ động tắc trách, thói nịnh bợ chạy vạy luồn cúi, ích kỷ hại nhân, sự buông lỏng quản lý. Không phải cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp là nguồn gốc duy nhất gây ra tất cả thói xấu ấy. Song phải nói rằng nó là môi trường làm sống lại nhiều thói xấu cũ với sắc thái có phần mới. Nó tạo cơ hội cho kẻ thù mới và cũ tấn công vào mặt trận tư tưởng tâm lý xã hội. Với cơ chế ấy, khi nó tồn tại trên hiện thực mà không được khắc phục từng bước có hiệu lực, thì những bài giảng về đạo đức mới rất khó có hiệu quả. Không thể dạy đạo đức chỉ bằng lời nói. Phải tiến hành đồng thời với việc khắc phục cơ chế quản lý tiêu cực.

2. Nếu cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp gây hậu quả xấu về đạo đức, thì quá trình đấu tranh đổi mới quản lý kinh tế, nhất là trong những năm từ nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 của ban Chấp hành trung ương Đảng khóa 4 – năm (1979), đã từng bước tác động tích cực vào việc hình thành con người mới trong sản xuất kinh doanh, đã thúc đẩy tinh thần lao động hăng say, chăm lo tiết kiệm và hiệu quả, tinh thần tự chủ và trách nhiệm với tập thể với xã hội.

Xin lấy ví dụ về người lao động trong quá trình mở rộng khoán sản phẩm trong hợp tác xã nông nghiệp. Đã có ý kiến lo lắng rằng, do khoán sản phẩm, người nông dân cũ được khôi phục với mọi ưu điểm và khuyết điểm: cần cù lao động và tiết kiệm... đồng thời tư hữu, làm ăn riêng lẻ, tính toán lợi ích cá nhân, thiếu tinh thần tập thể và tính tổ chức kỉ luật, bảo thủ và cản trở tiến bộ kĩ thuật... Sự thật không phải như vậy, mà ngược lại. Đương nhiên không thể nói rằng với khoán sản phẩm, người nông dân mới đã lập tức có được đạo đức mới. Chỉ có thể nói rằng do khoán sản phẩm, tức là đổi mới quản lý thực hiện một cơ chế quản lý phù hợp hơn với quy luật khách quan, đã thúc đẩy và tạo ra một bước tiến về đạo đức của người nông dân mới. Khoán sản phẩm với cách tổ chức lao động hợp lý có tổ chức phân công theo kế hoạch với những điều kiện ràng buộc tuy đơn giản

nhưng đủ chặt chẽ về kinh tế kỹ thuật, đồng thời giành được khoảng tự do rộng rãi cho người lao động phát huy độc lập tự chủ. Do đó đã khiến lao động của họ có điều kiện để thật sự là hoạt động tự giác, say mê, sáng tạo với năng suất, chất lượng và tiết kiệm cao, và rất quan tâm áp dụng kỹ thuật mới vì lợi ích thiết thân. Kiểu tổ chức lao động như thế rất xa lạ với lao động của nông dân cá thể, ai lo phận ấy. Và cũng rất xa lạ với kiểu lao động tập thể hình thức vừa gò bó, vừa ỷ lại dựa dẫm nhau, theo kiểu “cơm vua việc chúa, múa cho tối ngày”.

Xin lưu ý rằng trong công nghiệp hiện đại của thế giới đang có xu hướng mở rộng hình thức tổ chức lao động theo kiểu khoán gọn như trên, thay cho kiểu tổ chức lao động gò bó, cứng nhắc về thời gian biểu, với những định mức, tiêu chuẩn và sự kiểm tra, can thiệp vụn vặt khiến cho lao động của con người chỉ còn là hoạt động máy móc thụ động.

Tìm kiểu tổ chức lao động thích hợp với con người là rất quan trọng vì con người là một thực thể xã hội luôn hướng tới tự chủ, tự do và sáng tạo. Nhờ vậy, sẽ góp phần từng bước tạo ra con người hăng say lao động như để thỏa mãn một nhu cầu lao động sáng tạo. Trước mắt hiện nay, việc đó góp phần từng bước làm cho lao động từ chỗ là sự kiếm sống tất yếu và ai lo phận nấy, đến chỗ dù vẫn còn là kiếm sống nhưng trong tập thể hoặc ít nhưng gắn bó với xã hội trong lao động tự do và sáng tạo.

Chúng ta cần chú ý môn công thái học, là môn học hướng về sự tìm kiếm giải pháp khiến cho máy móc, công cụ và môi trường lao động thích nghi với con người, chứ không phải ngược lại. Có thể nói ngay cả chế độ lao động, thời gian biểu lao động và nghỉ ngơi cũng phải được cải tiến theo hướng thích nghi, dành khoảng tự do tự chủ cho con người. Những giải pháp theo hướng như khoán kết quả cuối cùng để người lao động tự do bố trí công việc, hay áp dụng thời gian biểu trong đó chỉ cần đủ số giờ làm việc trong ngày, trong tuần hoặc

chỉ cần đủ số ngày làm việc trong tháng, người lao động hoặc tổ chức lao động tự thu xếp giờ đi và về, số giờ làm việc mỗi ngày, số ngày mỗi tuần. Đó là những điều rất đáng chú ý, nó đưa tới sự hứng thú trong lao động, năng suất cao mà không cần đầu tư gì thêm. Điều quan trọng không phải là một giải pháp cụ thể như ví dụ nói trên, vì giải pháp vô cùng đa dạng. Quan trọng là phương hướng đổi mới điều kiện và chế độ lao động.

Mặt thứ hai của tác động khoán sản phẩm trong nông nghiệp (cũng như khoán quỹ lương và khoán công trình... trong công nghiệp và xây dựng) là sự kết hợp thống nhất bao lợi ích, đã khách quan tạo ra sự ràng buộc thật sự bằng lợi ích kinh tế giữa người lao động với tập thể và với xã hội theo nguyên tắc: muốn có lợi ích cho mình thì đồng thời và trước hết phải làm đúng hợp đồng khoán, tức là đảm bảo lợi ích cho tập thể và cho xã hội. Đó là mối quan hệ kinh tế mới về nguyên tắc so với lợi ích của người nông dân cá thể cũ. Sự kết hợp, thống nhất ba lợi ích như thế, khi được đảm bảo, chính là cơ sở kinh tế của chế độ làm chủ tập thể trong điều kiện lịch sử xã hội hiện nay: mỗi người làm chủ thu nhập cho mình, đồng thời góp phần làm chủ tập thể hợp tác xã, xí nghiệp và làm chủ toàn xã hội.

Sự bảo đảm bình quân cho lợi ích cá nhân, cũng như sự xem thường lợi ích cá nhân trong cách quản lý cũ đã là một nguyên nhân gây ra chủ nghĩa cá nhân theo kiểu ý lại, dựa dẫm, ăn bám tập thể; hoặc ngược lại mạnh ai nấy lo, thậm chí tranh chấp nhau trong “ăn chia”, gây tổn thất cho cả ba lợi ích, làm mất ý thức tập thể. Tính tự chủ, tự lực, đồng thời gắn bó với tập thể và xã hội còn được hình thành, khuyến khích trong quan hệ hợp đồng kinh tế giữa người lao động với người quản lý. Với hợp đồng giao – nhận khoán, người lao động vừa có nghĩa vụ rõ, vừa có quyền tự chủ, hơn nữa có quyền đòi hỏi người quản lý làm đúng nghĩa vụ với họ. Như vậy, tính kỷ luật được rèn luyện trên cơ sở kinh tế, không trừ ai. Người lao động tự chủ như vậy là bước tiến so với người lao động an phận bảo gì làm nấy, phân phối cho bao nhiêu thì được bấy nhiêu. Và người quản lý

cũng khó cửa quyền, buộc phải đối xử bình đẳng với người lao động theo luật hợp đồng.

Có thể nói rằng khi cơ chế khoán được thực hiện tốt thì tác động của nó đến sự tạo thành con người chính là tác động của kiểu tổ chức lao động và tổ chức kinh tế của chủ nghĩa xã hội, mà khoán sản phẩm là một trường hợp cụ thể, một điển hình tốt.

Phong trào khoán cũng như quá trình đổi mới kinh tế đang diễn biến, chưa hoàn thành. Bên cạnh mặt tốt là cơ bản, không phải không có mặt lệch lạc, tiêu cực. Điều quan trọng là phải xác định, khẳng định, cổ vũ cho nhân tố mới của quan hệ kinh tế cũng như của quan hệ đạo đức.

3. Trong đời sống kinh tế hiện nay đang nảy sinh vấn đề đánh giá, xác định nhân tố nào là mới, là tiến bộ, là đúng, và nhân tố nào là lạc hậu, sai trái về mặt kinh tế. Đó là vấn đề không đơn giản vì đang tồn tại những hình thức kinh tế quá độ, chưa phải là xã hội chủ nghĩa thuần khiết. Rất thường thất những cách nhìn khác nhau với tiêu chuẩn rất khác nhau.

Không phải là người hiểu sâu tâm lý học, đạo đức học, chúng tôi vẫn cảm thấy sự xác định phân biệt đúng sai, phải trái, tiến bộ và lạc hậu về mặt đạo đức trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng rất không giản đơn. Đã có nhiều cách nhìn khác nhau với những thang giá trị khác nhau, trong khi đạo đức mới làm chủ tập thể của người lao động, người kinh doanh cũng không hình thành tức thời với tính xã hội chủ nghĩa thuần khiết. Nó đang trong quá trình tiến hóa từng bước.

Do còn có những cách nhìn khác nhau nên rất cần phải xác định những giá trị đạo đức nào, những tiến bộ nào về đạo đức cần phải cổ vũ. Và do đó mà xác định và phải thanh toán triệt để để những hành vi, tế nhị của quan niệm đạo đức cũ.

Xin nêu ví dụ một số cách nhìn khác nhau, biểu hiện quan niệm khác nhau về phẩm giá, đức hạnh trong sản xuất, kinh doanh.

Trước hết về cách nhìn phẩm giá con người trong vấn đề lao động. Khi phong trào khoán sản phẩm lan rộng trong nông nghiệp, người ta hăng hái lao động, tiết kiệm, chăm sóc từng khóm lúa, nhặt từng hạt thóc rơi...Như vậy ai cũng khen. Song khi thấy người già, người yếu, trẻ em phải tham gia lao động tùy sức thì lại có ý thương cảm vì cho rằng, lẽ ra họ phải được nghỉ, hoặc chưa có nghĩa vụ. Vậy ta nên hay không nên cổ vũ cho quan niệm mọi người hãy tự giác lao động vừa sức, để có đời sống tốt hơn? Và tình thương như trên có phải là tình cảm đạo đức mới không ?

Hiện nay có tình hình một số không ít cán bộ công nhân viên về hưu, trong đó có cả cán bộ chung cao cấp, để có thêm thu nhập đảm bảo đời sống đã làm những việc như gác cổng, trông xe, trông trẻ, bơm xe, mở quán nước... Tình hình đó đã làm cho không ít người trong và ngoài cuộc buồn phiền và bang khuâng, mặc dù những việc đó có thể là lao động dịch vụ cần có ích cho xã hội, cần được chính quyền đoàn thể quan tâm sắp xếp quản lý và hướng dẫn. Đáng tiếc là hiện nay vẫn là tự phát. Do tự phát mà có thể trở thành tiêu cực, làm hạ phẩm giá con người, khiến người nào khi buộc phải làm thì dễ mang tâm trạng buồn phiền bang khuâng, từ đó có thể buông thả theo cách làm ăn thiếu đạo đức. Trong xã hội ta, quan niệm phân biệt lao động sang hèn còn nhiều. Con mắt nhìn như thế không phù hợp với yêu cầu kinh tế đang đòi hỏi mọi người lao động vừa sức, cần kiệm để cải thiện đời sống và xây dựng đất nước. Lao động vừa sức như nhu cầu và niềm vui, cũng là cách tốt nhất đối với người già.

Một ví dụ nữa về kinh tế gia đình, đầu óc kinh doanh của người lao động và quan niệm đạo đức. Với quan niệm đạo đức khác nhau, đã có ba cách làm kinh tế gia đình trong cán bộ công nhân viên và xã viên hợp tác xã. Thứ nhất là kiểu tự cấp, rất thịnh hành thời gian trước đây, với mặc cảm tránh chuyện mua vào bán ra tính toán lời lãi.

Kiểu Rô-bin-son đó bây giờ còn rất ít. Kiểu thứ hai là kinh doanh buôn bán theo chiều chợ, tham gia buôn bán nhỏ với đạo lý thực dụng “cốt sao ra tiền”. Không ít người say mê việc nhà sao lãng việc công, hoặc cùng nhau chuyển việc công về kinh tế gia đình. Kiểu này rất dễ trượt sang tư hữu cũ, thậm chí đầu cơ, buôn lậu, làm ăn phi pháp. Kiểu thứ ba là làm kinh tế gia đình nhưng được tổ chức gắn với kinh tế tập thể và quốc doanh bằng gia công nhận khoán..., lấy lao động làm nguồn thu nhập, và làm đúng mức trong điều kiện bảo đảm nghĩa vụ lao động trọn vẹn cho tập thể, cho xã hội. Đây là kinh tế gia đình kiểu mới như bộ phận hữu cơ của kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Từ ba kiểu làm ăn kinh tế gia đình như trên có hai vấn đề cần lưu ý: cũng là kinh tế gia đình, nhưng với quan niệm đạo đức khác nhau, có cách làm khác nhau. Mặt khác, kinh tế gia đình chỉ khi được gắn với kinh tế tập thể và quốc doanh, được quản lý và sắp xếp hợp lý, thì mới góp phần xây dựng đạo đức cần kiệm đồng thời làm chủ tập thể, tự chủ nhưng có trách nhiệm xã hội. Làm kinh tế gia đình kiểu buông lỏng, tự phát, tùy nghi ai lo phận nấy có thể làm tang lợi ích cá nhân nhưng chưa chắc có lợi cho xã hội, và chắc chắn không có lợi cho việc xây dựng đạo đức người lao động mới làm chủ tập thể. Kinh tế gia đình hiện nay đã là hoạt động kinh tế rộng khắp, rất cần được sắp xếp, quản lý để thu được hiệu quả cả về hai mặt: kinh tế và con người.

Một ví dụ khác nữa về quan niệm đạo đức trong khi mở rộng hạch toán và khoán sản phẩm. Với chế độ hạch toán kinh tế và khoán sản phẩm, người lao động và người quản lý kinh doanh đương nhiên phải tính toán lời lỗ và đòi hỏi cấp trên tuân thủ hợp đồng trách nhiệm hai chiều. Chính sách và luật pháp quy định như vậy. Người lao động sau khi làm nghĩa vụ, nếu mức khoán và giá cả không hợp lý, tính ra mình không có lợi, thậm chí bị lỗ, thì trả ruộng khoán, từ chối bán sản phẩm... Điều đó là tự nhiên. Đồng thời xu hướng vụ lợi quá mức cũng dễ có. Nhưng phải chăng có thể quy hiện tượng đó bao giờ cũng là và chỉ là sự biểu hiện của đầu óc tư hữu, cá nhân, như sự

tụt lùi về đạo đức so với đòi hỏi người lao động phải quên mình vô điều kiện như người chiến sỹ trong đấu tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Có thể nói cách nhìn như vậy trong kinh tế là cách nhìn quan liêu, trái quy luật, xem thường lợi ích người lao động, sẽ gây ra sự đối lập giả tạo giữa lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và lợi ích xã hội. Từ đó đẩy người lao động vào tình trạng tiêu cực sản xuất hoặc làm ăn kiểu chân trong chân ngoài.

Mặt khác nếu hạch toán kinh tế và khoán sản phẩm theo kiểu buông lỏng và cũ bộ bản vị, thì có thể biến tập thể thành phường hội với những hậu quả tệ hại nhất về con người. Bởi vậy, đấu tranh cho hạch toán kinh tế và khoán đúng đắn cũng là đấu tranh xây dựng con người mới cần được quan tâm thường xuyên. Trong cuộc đấu tranh đó một mặt phải phê phán đầu óc tư hữu cá nhân của người lao động, một mặt phải phê phán tệ quan liêu trong người quản lý, để xây dựng người lao động mới, người quản lý mới.

4. Một vấn đề phức tạp hơn nữa là trong điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần, phải chăng đạo đức mới, việc giáo dục đạo đức mới, chỉ đặt ra với khu vực tập thể và quốc doanh. Còn với người lao động và người kinh doanh trong kinh tế tư nhân và cá thể thì có hay không có vấn đề đạo đức mới của người công dân lương thiện, yêu nước, sản xuất kinh doanh hợp pháp. Trong quan niệm thông thường của xã hội, và nhiều khi trong lý luận có cách phân chia cách thành phần kinh tế làm hai loại: xã hội chủ nghĩa và phi xã hội chủ nghĩa. Có khi còn xem đó là sự phân chia hai phía trong cuộc đấu tranh “ai thắng ai” được hiểu một cách thô thiển. Phải chăng vì quan niệm đó mà mọi công dân ở miền bắc trước đây có tâm trạng lo nhanh vào khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể, nhất là quốc doanh để lấy vị trí “chính trị”, vì tương lai con cái dù phải hy sinh lợi ích kinh tế. Có khi tập thể hóa chỉ là hình thức, lấy danh giá, còn kinh tế thì phải tự lo thân. Hiện nay tất yếu kinh tế và chính sách xác định sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần, thì hàng triệu công dân vẫn làm ăn ngoài quốc doanh và tập thể, dù muốn hay không. Các thành phần tư nhân

và cá thể đó có thể phát triển theo hai khả năng: quá độ vào chủ nghĩa xã hội hay tự phát tư bản chủ nghĩa. Trong điều kiện có nhà nước của dân, do dân, vì dân, và công hữu có vai trò chủ đạo thì ưu thế thuộc về khả năng quá độ vào chủ nghĩa xã hội. Nhờ đó các thành phần ấy là những hình thức kinh tế quá độ trên con đường tiến hóa, không còn giữ nguyên vẹn như cũ. Họ cũng có khả năng tiến hóa từng bước về mặt quan hệ kinh tế và về mặt con người.

Điều đáng suy nghĩ là hiện nay trong dư luận xã hội, và trong con người ở các thành phần ấy còn mặc cảm “phi xã hội chủ nghĩa”. Đó còn là mặc cảm rất sai lầm. Hơn nữa đó còn là một sự đau khổ về tinh thần. Với mặc cảm đó và theo lẽ thường “ăn cây nào rào cây nấy”, người ta ít nhất cũng thờ ơ với cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hơn nữa rất dễ có tâm trạng đối phó với nhà nước và quốc doanh. Với mặc cảm “phi xã hội chủ nghĩa”, rất dễ dẫn thân vào sự làm ăn phi pháp, bất lương, sống gấp bởi không có chỗ đứng và tiền đồ trong cộng đồng dân tộc đang đi lên chủ nghĩa xã hội. Rất cần phải giải tỏa mặc cảm “phi xã hội chủ nghĩa” của những công dân ấy, khi lao động và kinh doanh của họ tuân theo chính sách kinh tế có định hướng xã hội chủ nghĩa và có sự quản lý của Nhà nước. Hơn nữa phải đưa những công dân đó vào các tổ chức quần chúng, để được tiếp thu giáo dục của Đảng và tự giáo dục.

Cải tạo những thành phần kinh tế tư nhân, cá thể và những công dân trong đó theo tinh thần dân chủ là nguyên tắc chính sách của giai cấp vô sản với các giai cấp, các tầng lớp lao động và đồng minh. Đó là cải tạo và quản lý ở trình độ của chủ nghĩa xã hội hiện đại đã qua bước ấu trĩ “tả”. Không nên gọi các thành phần tư hữu là phi xã hội chủ nghĩa. Chỉ có bạn làm ăn phi pháp bất lương, không kể thuộc thành phần nào, mới là phi xã hội chủ nghĩa, phải được cải tạo bằng cưỡng bức và trừng phạt nghiêm khắc.

Có thể nói chính sách kinh tế nhiều thành phần, lấy thành phần xã hội chủ nghĩa là chủ yếu, quốc doanh chủ đạo, là chính sách đoàn

kết các tầng lớp lao động và kinh doanh tiến bộ vì sự nghiệp xã hội chủ nghĩa, do giai cấp vô sản lãnh đạo lấy công nông làm nền tảng. Mọi công dân thành viên của liên minh ấy đều phải tự nguyện cải tạo theo hướng xã hội mới chủ nghĩa.

*

*

*

Đổi mới quản lý kinh tế đang thúc đẩy quá trình hình thành con người mới. Việc xây dựng quan niệm đúng đắn và cổ vũ cho những giá trị đạo đức cách mạng và tiến bộ có ý nghĩa rất quan trọng với đổi mới quản lý. Quan niệm lịch sử trong việc xác định các giá trị đạo đức đòi hỏi trong khi khẳng định tính duy nhất cách mạng và khoa học của đạo đức giai cấp vô sản cách mạng, đồng thời phải thấy và cổ vũ cho những nhân tố tiến bộ trong đạo đức của các tầng lớp lao động và đồng minh, để khích lệ, giáo dục và cải tạo họ thành con người xã hội chủ nghĩa, cùng với quá trình cải tạo kinh tế.

III

DÂN CHỦ HÓA TỪ SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA KIỂU MỚI*

Trong công cuộc đổi mới có tính cách mạng ở nước ta hiện nay, dân chủ hóa mọi mặt đời sống xã hội với định hướng xã hội chủ nghĩa là một nội dung cơ bản nhất, đồng thời là quá trình rất phức tạp. Chế độ xã hội chủ nghĩa mang bản chất dân chủ tất yếu bao hàm trong nó một nền kinh tế dân chủ. Thực tiễn tìm tòi đổi mới đã chứng tỏ ở nước ta, nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa là tất yếu tiến bộ, đồng thời là nền kinh tế mang bản chất dân chủ phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể.

Sự phát triển nền kinh tế ấy, với tư cách nền kinh tế mới mang bản chất dân chủ đã và đang tác động sâu sắc đến tổng thể quá trình dân chủ hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là vấn đề rất lớn có liên quan đến nhận thức mới về chế độ xã hội chủ nghĩa và quá trình xây dựng chế độ ấy. Chúng tôi góp phần nhận thức, lý giải mấy vấn đề mà chính cuộc sống đã và đang đặt ra.

1. Chuyển sang nền kinh tế mới – bước khởi đầu của dân chủ hóa

Ở nước ta, nhà nước cách mạng ngay từ buổi đầu đã giương cao ngọn cờ dân chủ, đấu tranh chống quan liêu. Công cuộc chiến đấu lâu dài nhằm bảo vệ, giải phóng và thống nhất đất nước đã giành thắng lợi kì diệu, chính vì đây là sự nghiệp cách mạng do dân, vì dân, trong đó Đảng, Nhà nước và nhân dân gắn bó máu thịt. Tuy nhiên trong một thời kỳ lịch sử lâu dài từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước ta ở trong điều kiện chiến tranh cách mạng mà chính sách và cơ chế quản lý kinh tế không tránh khỏi ngày càng mang nặng tính chất công cộng hiện vật thời chiến. Truwose cuộc chiến đấu vì sự sống còn của đất nước và chế độ mới, đông đảo quần chúng tự giác chấp nhận chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đó với khẩu hiệu “tất cả cho tiền tuyến, tất cả cho chiến thắng”. Đó là chính sách và cơ chế

quản lý kinh tế đã phục vụ đắc lực cho cuộc chiến tranh nhân dân. Còn có thể nói đó là chính sách và cơ chế mang tinh thần dân chủ, lấy dân làm gốc, nhưng là dân chủ trong điều kiện chiến tranh cách mạng.

Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước chuyển sang thời kỳ lịch sử mới, nhiệm vụ xây dựng được đặt lên hàng đầu. Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nước ta cũng không tránh khỏi rơi vào mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính- nhà nước, là mô hình thịnh hành trong các nước xã hội chủ nghĩa nhiều thập kỷ trước đây. Nói riêng về kinh tế, đã tiếp tục áp dụng chính sách công cộng hóa, hiện vật hóa với cơ chế quản lý rất tập trung và bao cấp, cơ bản như trong nền kinh tế thời chiến. Chính sách và cơ chế quản lý kinh tế đó, trong điều kiện xây dựng, ngay từ đầu đã tỏ ra không được đông đảo quần chúng nhân dân chấp nhận. Hơn nữa đã trở thành chính sách và cơ chế mất dân chủ, kìm hãm sản xuất. đưa tới thực trạng kinh tế trì trệ, rối loạn. Chính từ thực tế đó mà công cuộc đổi mới được Đảng và Nhà nước đề ra rất sớm, từ trên 10 năm gần đây. Công cuộc đổi mới đó chính là từng bước từ bỏ mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính – nhà nước, tìm tòi sáng tạo để nhận thức lại và từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội với tư cách là một chế độ kinh tế xã hội mang bản chất dân chủ.

Trong công cuộc đổi mới hơn 10 năm qua, sự ra đời và phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội đã diễn ra như tất yếu tiên bộ, như đòi hỏi cơ bản nhất về tự do dân chủ của đông đảo nhân dân lao động, được các nghị quyết của Đảng chấp nhận từng bước. Cuộc sống đã chứng tỏ trong điều kiện lịch sử hiện nay ở nước ta, nền kinh tế mới mang bản chất dân chủ tất yếu phải là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đó là nền kinh tế mới về chất, mới về nguyên tắc so với nền kinh tế phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nền kinh tế mới

ấy ra đời trong điều kiện có nhà nước cách mạng do Đảng lãnh đạo, trên cơ sở đã xóa bỏ giai cấp địa chủ và tư bản. Trong nền kinh tế mới không còn và không thể khôi phục các giai cấp thống trị bóc lột, tuy còn người giàu người nghèo, nhưng không thể phân cực thành giai cấp tư bản và vô sản. Các thành phần và hình thức tư hữu, trong điều kiện công hữu là nhân tố mới và chủ đạo, không thể phát triển con đường đại tư bản hóa, mà hoàn toàn có khả năng phát triển theo con đường của chế độ kinh tế hợp tác xã hội chủ nghĩa (nền kinh tế xã hội chủ nghĩa được hiểu như chế độ kinh tế hợp tác theo tư tưởng Lenin). Điều rất quan trọng là trong nền kinh tế mới ấy sự bình đẳng còn theo nguyên tắc pháp quyền tư sản, tất yếu phải từ bỏ chính sách công cộng hóa, hiện vật hóa và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, là chính sách và cơ chế không chỉ kìm hãm sự phát triển kinh tế mà còn kìm hãm dân chủ hóa toàn bộ đời sống xã hội.

Bởi vậy có thể nói trong công cuộc đổi mới có tính cách mạng, quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần là bước khởi đầu của quá trình dân chủ hóa mang tính quần chúng, do Đảng ta lãnh đạo. Quá trình dân chủ hóa từ cơ sở kinh tế và mang tính quần chúng như vậy đã tác động tích cực đến sự giải phóng và phát triển sản xuất lưu thông, từng bước đem đến lợi ích thiết thực cho đông đảo quần chúng, tạo điều kiện thúc đẩy công cuộc đổi mới nói chung, đặc biệt là tạo cơ sở cho sự hình thành con người lao động công dân và xã hội công dân tự do kiểu mới.

2. Sự hình thành con người và xã hội công dân kiểu mới – bước thứ hai của dân chủ hóa.

Từ khi nước ta chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, có ba hiện tượng kinh tế mới và quan trọng nhất đã tác động tích cực đến sự ra đời của con người mới – người lao động công dân tự do và xã hội công dân kiểu mới.

- Từng bước chuyển sang chế độ lao động hợp đồng, chế độ giao khoán thay cho chế độ biên chế trong kinh tế quốc doanh và chế độ thống nhất quản lý ăn chia phân phối trong hợp tác xã;

- Xu hướng hữu sản hóa một bộ phận quan trọng những người lao động trong kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể do khuyến khích phát triển kinh tế gia đình và các hình thức giao thầu, giao khoán, hùn vốn kinh doanh.

- Xu hướng phát triển hợp tác liên doanh, liên kết các thành phần theo nguyên tắc dân chủ tự nguyện, cùng có lợi với công hữu là chủ đạo, hoạt động theo một luật kinh doanh thống nhất

Những hiện tượng đó mang tính tất yếu và tiến bộ về kinh tế, đã tác động tích cực đến sự ra đời của con người lao động và xã hội công dân kiểu mới như thế nào?

Việc chuyển sang chế độ lao động hợp đồng và giao khoán gắn liền với việc hữu sản hóa một bộ phận quan trọng những người lao động trong lao động quốc doanh và tập thể, là xác lập sự tự chủ của cá nhân về lao động và vốn sản xuất kinh doanh, đã có tác động tích cực đến con người lao động. Trước hết, đã đẩy mạnh, đẩy lùi xu hướng xấu rất phổ biến trong những người lao động thuộc khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể: xu hướng tiêu cực trong lao động và tích lũy, thậm chí lẩn trốn lao động và nghĩa vụ xã hội, nhưng rất nhanh nhạy ăn giành suất ăn chia, tìm ô dù lo lót để dành vị trí an nhàn và có lợi, ham quyền đặc lợi. Cũng đánh mạnh, đẩy lùi một dạng bất công mới diễn ra giữa một bên là những người có chức có quyền trong bộ máy quản lý ngày càng đông đúc, với moojot bên là những người lao động bị vô sản hóa triệt để nhất loạt, làm việc kiểu thừa hành lệnh trên, không có gì để tự chủ. Trong điều kiện chính sách và cơ chế quản lý mới, mỗi người có tự chủ về lao động và vốn, từ đó tạo khả năng để mỗi người tự quyết định đồng thời tự chịu trách nhiệm vật chất với kết quả sản xuất kinh doanh, trong khuôn khổ hợp đồng và luật pháp. Sự tự chủ về kinh tế như vậy tự động và

thường xuyên tác động đến sự hình thành những phẩm chất cơ bản của người lao động công dân tự chủ tự do kiểu mới: vì lợi ích thiết thân mà đua tranh lao động hăng say với hiệu quả cao, chăm lo tích lũy vốn và nâng cao trình độ; đồng thời cũng vì lợi ích thiết thân mà quan tâm và có ý thức trách nhiệm với lợi ích người khác, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Nói cách khác, lẽ sống “nhất nghệ tinh nhất thân vinh” và triết lý “cùng có lợi trong lao động hợp tác”

Điều đặc biệt quan trọng là với xu hướng chuyển sang chế độ lao động hợp đồng, xu hướng hữu sản hóa người lao động, và xu hướng phát triển quan hệ liên kết hợp tác giữa các thành phần theo nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, cùng có lợi, đã làm xuất hiện cơ cấu xã hội công dân kiểu mới, cơ cấu giai cấp xã hội mới về nguyên tắc. Có thể thấy hai đặc trưng mới về cơ cấu giai cấp, xã hội. Trước hết, mọi phân tử trong hệ mới làm ăn hợp pháp, đều ít nhiều mang chất của hệ mới và ngày càng gắn bó với nhau trong hệ mới. Thứ hai, đó là cơ cấu giai cấp xã hội trong nội bộ nhân dân, có mâu thuẫn và đấu tranh, nhưng xu hướng liên minh hợp tác là chủ yếu.

Từ những đặc trưng đó, tổng quát lại, có thể đi tới luận điểm: với chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa bao gồm nhiều thành phần mang tinh thần dân chủ và là chiến lược lâu dài, đã bắt đầu xuất hiện cơ cấu giai cấp xã hội của cộng đồng những người lao động công dân tự do. Nói cách khác, trong quá trình xây dựng nền kinh tế mới và xã hội mới ở nước ta, sau khi xóa bỏ giai cấp bóc lột và thống trị, giai cấp công nhân từng bước tiếp tục tự giải phóng gắn liền với công cuộc giải phóng các giai cấp lao động và đồng minh; cùng nhau xây dựng xã hội công dân kiểu mới trên cơ sở nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần phát triển theo chế độ kinh tế hợp tác. Đó là bước thứ hai của dân chủ hóa, bước tiến có ý nghĩa lịch sử, dấu rằng đây là xã hội công dân trong đó dân chủ, bình đẳng tất yếu còn mang ít nhiều tính chất pháp quyền tư sản.

Chính trên cơ sở bước tiến có ý nghĩa lịch sử đó mà Tổng công đoàn Việt Nam trước đây vốn là công đoàn của những người trong biên chế nhà nước, nay đã chuyển thành Tổng liên đoàn lao động Việt Nam. Hội nông dân cũng không chỉ là Hội nông dân tập thể, mà là Hội nông dân Việt Nam. Đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn, trước đây là đường lối dựa vào bản cố nông, nhiều năm nay đã chuyển sang đường lối dựa vào khối đoàn kết của nông dân lao động. Như vậy là khối đại đoàn kết toàn dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội đã bước đầu được đặt trên cơ sở nền kinh tế mới, cơ cấu giai cấp xã hội mới.

Đó là thành quả lớn của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa, xét về mặt là thành quả dân chủ hóa sâu sắc từ cơ sở kinh tế cơ cấu giai cấp xã hội.

3. Dân chủ hóa và khả năng khắc phục tình trạng vô chính phủ và quan liêu tham nhũng

Từ nhiều năm nay nước ta đã rơi vào thực trạng khủng hoảng kinh tế xã hội. Đồng thời quá trình đổi mới, trong đó có vấn đề dân chủ hóa chống quan liêu, đã diễn ra như quá trình tìm tòi mò mẫm rất khó khăn, thành công từng bước, xen lẫn nhiều vấp váp và sai lầm. Điều quan trọng là cuối cùng đã có bước chuyển về kinh tế từ năm 1989 với đặc điểm cơ bản là bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa trên thực tế, đưa đến những chuyển biến nổi bật về phát triển sản xuất và lưu thông thực phẩm, hàng tiêu dùng, mở rộng xuất nhập khẩu, gắn liền với việc đẩy lùi lạm phát, tạo khả năng ổn định giá cả và giá trị đồng tiền ...

Tuy vậy chúng ta chưa thoát khỏi thực trạng khủng hoảng trong đó có hai đặc trưng quan trọng nhất :

- Hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội được giải phóng, có sự bùng nổ công khai, mạnh mẽ và rất sôi động; đồng thời vẫn là sự phát triển đặc biệt rối loạn với tỷ trọng sản xuất kinh

doanh phân tán nhỏ và kinh tế ngầm rất lớn, xu hướng làm ăn phi pháp bất lương vẫn nghiêm trọng.

- Hệ thống quản lý kinh tế xã hội và khu vực kinh tế nhà nước vốn mang nặng cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, không dễ quản lý và hiệu quả sản xuất kinh doanh vốn đã thấp kém, lại càng bộc lộ sự yếu kém, bỡ ngỡ lúng túng trước bước ngoặt sang nền kinh tế thị trường. Hơn nữa bộ máy quản lý kinh tế xã hội và khu vực kinh tế nhà nước đang là nơi trú ngụ của hai tệ nạn lớn: làm ăn phi pháp (trốn thuế, buôn lậu,...) và tham nhũng.

Từ thực trạng đó cần và có thể rút ra kết luận gì?

Trước hết, bước tiến kinh tế từ 1989 có đặc trưng là bước ngoặt sang chính sách và cơ chế mới theo quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Có bước tiến đó là nhờ chính sách mới được khẳng định dứt khoát ở cấp vĩ mô cả trên văn bản cũng như trên một loạt biện pháp chỉ đạo vĩ mô về mở rộng thị trường trong nước và xuất nhập khẩu, chấp nhận giá cả và tỉ giá thị trường, xử lý lãi xuất,... Nhờ chính sách mới và sự chỉ đạo chiến lược nhất quán, đã có thể tạo bước ngoặt trên thực tế, tạo ra thực trạng và thế chiến lược mới ngay trong khi bộ máy quản lý kinh tế và khu vực kinh tế nhà nước còn rất yếu kém và nhiều tiêu cực. Nói cách khác, phương án chính sách và chiến lược mới mang tính khả thi ngay trong điều kiện bộ máy thực hiện còn rất yếu kém và tiêu cực. Điều đó càng làm nổi bật tầm quan trọng của chính sách mới phù hợp tất yếu kinh tế và vai trò chỉ đạo chiến lược ở cấp vĩ mô.

Thứ hai, tình trạng vô chính phủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh và trong đời sống xã hội, cũng như sự yếu kém và tệ nạn quan liêu tham nhũng trong bộ máy quản lý và trong khu vực kinh tế nhà nước có nguyên nhân khách quan nhiều mặt. Nhưng nguyên nhân chủ yếu và trực tiếp là do sai lầm khuyết điểm trong chính sách và cơ chế quản lý cũ.

Cụ thể là:

- Với chính sách và cơ chế cũ, nhà nước cách mạng áp đặt ý chí chủ quan quan liêu vào đời sống xã hội, không phù hợp với toàn thể đông đảo quần chúng; còn đông đảo người dân thì thích bằng cách đối phó lẩn trốn chính sách và cơ chế chính thống hợp pháp, dẫn tới tình trạng phát triển rất rối loạn.

- Với chính sách và cơ chế cũ, nhà nước dành đặc quyền đặc lợi cho bộ máy quản lý và khu vực kinh tế nhà nước: đặc biệt quyền thông qua, xét duyệt mua và thu, phân phối, cấp phát, thậm chí đặc quyền đứng ngoài luật pháp, hoặc có luật riêng. Do đó đã tạo miếng đất tốt cho tệ quan liêu, đặc quyền đặc lợi tham nhũng.

Điều này một lần nữa càng làm nổi bật tầm quan trọng của sự sai đúng trong chính sách và cơ chế quản lý. Sự sai đúng đó mang tính công phạt rất lớn.

Hiện nay, sự tiếp tục nhất quán đổi mới chính sách và cơ chế quản lý kinh tế với quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần mang tính dân chủ, và là chiến lược lâu dài, có thể làm cho người lao động, người sản xuất kinh doanh thuộc mọi thành phần vì lợi ích thiết thân mà từ bỏ cách làm ăn đối phó chính sách và cơ chế chính thống hợp pháp; tự nguyện đi vào xu hướng làm ăn công khai, lương thiện, hợp pháp trong sự thống nhất giữa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Cùng với sự nhất quán như vậy, có thể hạn chế đặc quyền đặc lợi của bộ máy và cán bộ quản lý, tạo môi trường đẩy lùi, loại trừ tệ nạn quan liêu tham nhũng, tạo môi trường và thúc đẩy khu vực kinh tế nhà nước chuyển mạnh sang cơ chế kinh doanh.

Như vậy chính sách kinh tế mới mang tinh thần dân chủ, phù hợp với lợi ích đông đảo quần chúng, có hai tác động tất yếu tạo khả năng vượt qua khủng hoảng. Một mặt tạo khả năng và khuyến khích xu hướng làm ăn công khai, hợp pháp, đẩy lùi tình trạng rối loạn do đối phó, lẩn trốn chính sách và pháp luật. Mặt khác tạo khả năng để cấp vĩ mô tăng thực lực, có được công cụ thật sự của kinh tế thị

trường, nâng cao hiệu lực điều tiết tập trung, đồng thời tôn trọng dân chủ, tôn trọng chế độ tự chủ của người sản xuất kinh doanh, khắc phục tận gốc cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là môi trường, là miếng đất quá màu mỡ cho quan liêu tham nhũng.

Có thể đi tới một số kết luận tổng quát về quá trình dân chủ hóa trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Việc chuyển sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, công hữu là chủ đạo, phát triển theo chế độ kinh tế hợp tác xã chủ nghĩa thay cho nền kinh tế tất yếu tiến bộ, đồng thời là *bước khởi đầu của quá trình dân chủ hóa* mang tính quần chúng, được Đảng lãnh đạo thúc đẩy.

Sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, với tư cách nền kinh tế mới như vậy, đã làm xuất hiện giai cấp xã hội kiểu mới – xã hội của cộng đồng lao động công dân tự do, bình đẳng tương thân tương ái, *như bước thứ hai của quá trình dân chủ hóa*; loại trừ xu hướng đại tư bản hóa cũng như xu hướng vô sản hóa, bước đầu tạo thành xã hội không có giai cấp đối kháng và mâu thuẫn giai cấp đối kháng, từ đó khơi dậy động lực cá nhân, đồng thời phát triển sự hợp tác hòa hợp dân tộc mới về chất vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hai bước tiến tất yếu và có ý nghĩa lịch sử đó của quá trình dân chủ hóa đã tạo ra một nền kinh tế mang bản chất dân chủ, một cơ cấu giai cấp xã hội mang bản chất dân chủ. Chính sách kinh tế và chính sách giai cấp xã hội của Đảng, nhất là chính sách kinh tế, đã có quá trình đổi mới phù hợp và thúc đẩy các quá trình tất yếu tiến bộ đó. Sự tiếp tục nhất quán đổi mới chính sách kinh tế xã hội mang tinh thần dân chủ cũng là con đường tất yếu để đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, vượt qua thực trạng khủng hoảng, mà những khả năng mới đã xuất hiện từ 1989.

Sau cùng, sự nhất quán đổi mới chính sách kinh tế xã hội như quá trình dân chủ hóa, thực chất là từng bước xây dựng xã hội xã hội

chủ nghĩa mang bản chất dân chủ từ nền tảng các quan hệ kinh tế và giai cấp xã hội.

Trên nền tảng ấy mới có điều kiện để đổi mới hệ thống chính trị, đặc biệt là để xây dựng nhà nước mang tính chất nhà nước pháp quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa của cộng đồng nhân dân và dân tộc tự do, để xây dựng Đảng như tập hợp tự nguyện của những người lao động tiên phong trong xây dựng và cải cách xã hội, bảo đảm cho Đảng thật sự là lãnh tụ dân chủ, là người lãnh đạo có trí tuệ đồng thời là đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

PHỤ LỤC
MỤC LỤC TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ĐÃ
CÔNG BỐ (TỪ 1980 ĐẾN 1998)

THỨ TỰ	TÊN TÀI LIỆU	HÌNH THỨC VÀ CƠ QUAN CÔNG BỐ (SÁCH, BÁO, NXB,...)
-----------	--------------	---

1980

01	Máy ý kiến về đặc điểm của kế hoạch hóa trong bước đi ban đầu	Tạp chí kế hoạch hóa Số 91, 11/1980
02	Mở rộng phạm vi kế hoạch hóa trong điều kiện kinh tế nhiều thành phần	Báo Nhân Dân ngày 26/11/1980

1981

03	Khoán sản phẩm và những vấn đề đổi mới quản lý HTX nông nghiệp	Nội san nghiên cứu trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc 2/1981
	Nt	Báo Nhân Dân 27/5/1981
	Nt	Khoán sản phẩm

		trong nông nghiệp, XBST, 1981
04	Cách nghĩ có khoa học trong quản lý kinh tế	Đại đoàn kết 24/6/1981
05	Luận bàn về đặc điểm của QLKT trong bước đi ban đầu	Nghiên cứu kinh tế 6(124), 12/1981
06	Cấp huyện trong quá trình vươn lên làm chức năng QLKT	Nghiên cứu kinh tế (143), 2/1981

1982

07	Mấy suy nghĩ về tạo thêm việc làm, làm việc tốt hơn để đời sống tốt hơn	Tạp chí Kế hoạch hóa Số 107, 3/1982
08	Chế độ quản lý và kế hoạch hóa trong nền kinh tế nhiều thành phần của chặng đường đầu tiên	Tạp chí Kế hoạch hóa Số 144, 10/1892
09	Vấn đề lợi ích kinh tế trong thực tiễn quản lý kinh tế hiện nay	Nội san nghiên cứu 1/1982 Nghiên cứu kinh tế số 4 (128), 8/1982
10	Khoán sản phẩm và đổi mới chính sách kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý	Nội san nghiên cứu số 3/1982. Khoán sản phẩm và

	trong nông nghiệp	chế độ quản lý mới trong nông nghiệp, NXBST 1983
11	Xác lập chế độ quản lý và kế hoạch hóa đúng đắn, xóa bỏ chế độ quản lý hiện hành quan liêu, bao cấp	Giáo dục lý luận soso3, 5/6/1982

1983

12	Mấy khía cạnh phương pháp Mác –xít trong việc nghiên cứu KT thời kỳ quá độ	Nghiên cứu kinh tế số 3(133), 6/1983
13	Một số vấn đề cơ bản và thời sự của việc xác lập chế độ quản lý kinh tế thống nhất có kế hoạch	Tạp chí nghiên cứu Trường Đảng cao caoso NAQ, 1/2/1983
14	Vấn đề đưa thị trường vào quỹ đạo quản lý có kế hoạch	Tạp chí Kế hoạch hóa số 125, 9/1983
15	Xác lập chế độ quản lý kinh tế thống nhất có kế hoạch, quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ	Báo Nhân Dân, ngày 7 và 8/6/1983
16	Xác định chặng đường trước mắt và xây dựng quan điểm lịch sử trong nhận thức vận dụng quy luật kinh tế	Nghiên cứu kinh tế số 2, 4/1983

1984

17	Sử dụng có nguyên tắc những hình thức kinh	Nhân dân 10/2/1984
----	--	--------------------

	tế quá độ trong cải tạo và quản lý người tiêu sản xuất	
18	Vấn đề lợi ích, tiết kiệm, hiệu quả trong việc đổi mới quản lý kinh tế	Nhân dân 13/2/1984
19	Mấy suy nghĩ về đặc điểm thời kỳ quá độ, phương pháp luận phân bước và xây dựng chiến lược kinh tế	Thông tin khoa học xã hội 1/1984
20	Đổi mới quản lý kinh tế và sự hình thành đạo đức mới	Tạp chí Triết học số 1 (144) 3/1984
21	Quan điểm phù hợp trong việc sử dụng những hình thức kinh tế và chế độ quản lý quá độ	Nghiên cứu của kinh tế 3/1984 Thông tin KHXH 4/1984
22	Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của quản lý kinh tế	Thông tin KHXH 7/1984
23	Mấy suy nghĩ lý luận trước thực tiễn quản lý kinh tế nhiều thành phần dưới hình thức sáng tư tưởng Lênin	Thông tin lý luận 11/1984
24	Suy nghĩ về cơ chế	Tạp chí Kế hoạch

	quản lý thích hợp một số nhân tố mới	hóa 7/1984
25	Về nhân tố chủ quan tự giác trong quản lý kinh tế ở bước đầu thời kỳ quá độ	Tạp chí Triết học 12/1984

1985

26	Quá độ lên CNXH – Những hình thức kinh tế và chế độ quản lý phù hợp	Vietnam Sciences Sociales 1/1995
27	Về triển vọng phát triển mặt trận nông nghiệp và vấn đề quản lý	Thông tin KHXH 1/1985
28	Nhận thức quy luật và phân tích thực tiễn đổi mới quản lý kinh tế	Kế hoạch hóa 3/1985
29	Một số vấn đề lý luận – thực tiễn của việc chuyển sang cơ chế quản lý hạch toán kinh tế	Nhân Dân ngày 3,4,5,6/9/1985
30	Mấy khâu cơ bản của việc xây dựng cơ chế quản lý có kế hoạch gắn với hạch toán kinh tế và kinh doanh	Nhân dân ngày 12,13,16,17/9/1985
31	Xóa bỏ quan liêu bao cấp, chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh XHCN	8,10,13,14/8/1985
32	Chuyển hẳn sang	NXB Tổng hợpjwj TP

	cơ chế hạch toán kinh doanh XHCN	– HCM 1985.110tr
--	-------------------------------------	------------------

1986

33	Nhận thức và vận dụng quy luật trong thực tiễn chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh	Tạp chí Giáo dục lý luận 1-2/1986
34	Kinh doanh XHCN và quyền tự chủ của người kinh doanh	Nhân dân ngày 17,18,19/3/1986
35	Mấy vấn đề thuộc quan điểm kinh tế (Biên tập không ký tên)	Nhân Dân từ 5 đến 20/11/1986
36	Những vấn đề kinh tế của sự quá độ lên CNXH của những nước kinh tế lạc hậu (bài trong cuốn của tập thể tác giả)	NXB. Khoa học.M.1986 (Tiếng Nga)
37	Cơ chế giá cả kinh doanh trong cơ chế kinh doanh có kế hoạch	Tạp chí Cộng sản 11/1986
38	Góp phần quán triệt tư tưởng Bác Hồ Vì dân, dựa vào dân, chống quan liêu trong QLKT	Thông tin lý luận 12/1986

1987

39	Từ quan điểm kinh	Thông tin chuyên đề
----	-------------------	---------------------

	tế từ Đại hội VI đến thực tiễn QLKT	(Viên Mác – Lênin) 2/1987 2/1990
40	Cải tạo và sử dụng các thành phần kinh tế	Nghiên cứu kinh tế 2/1987
41	Mấy suy nghĩ về đánh giá và định hướng hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm trong nông nghiệp	Tạp chí Cộng sản 10/1987
42	Đồng tiền trong quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hóa ở nước ta (trao đổi ý kiến về vấn đề lạm phát)	Tạp chí Cộng sản 12/1987
43	Mấy vấn đề đổi mới tư duy trong bước chuyển sang cơ chế hạch toán kinh doanh XHCN	Tạp chí Nghiên cứu 1-2/1987
44	Nâng cao tính tự chủ và chế độ trách nhiệm trong QLKT ở Việt Nam	Cuốn sách đồng tác giả: “chuyên đề trách nhiệm trong hệ thống QLKT” NXB.Tiến bộ, M.,1987 Tiếng Nga
45	Vấn đề tiền lương và thu nhập của người lao động	Tạp chí Lao động

1988

46	Khía cạnh tư duy trong công cuộc đổi mới quản lý	Thông tin lý luận 7/1988
47	Sự ra đời của hình thành kinh tế xã hội mới ở nước ta	Nhân dân 28/12/1988
48	Không nên dùng phạm trù “bóc lột” vào bị “bóc lột” trong nền kinh tế mới	Tạp chí Cộng sản 1/1988

1989

49	Giám đốc kinh doanh trong cuộc đổi mới hiệu lực quản lý Nhà nước về kinh tế	Nhân dân
51	Bàn về hàng hóa sức lao động	Nhân Dân 17/5/1989
52	Đặc điểm quá trình phát triển nền kinh tế nước ta theo con đường XHCN	Tạp chí Cộng sản 11/1989
53	Quan điểm mới của Đảng trong cách mạng	Tạp chí Cộng sản 5/1989

	quan hệ sản xuất	
54	Mấy vấn đề về sự thống nhất giữa chính sách giai cấp xã hội	Thông tin lý luận 10/1989
55	Mấy nhận thức về nền kinh tế mới ở nước ta	NXB. Tổng hợp TP -HCM 1989, 114tr

1990

56	Hồ Chí Minh và mô hình CNXH ở nước ta	Thông tin lý luận 5/1990
57	Tư tưởng Lênin về chế độ hợp tác và sự ra đời nền kinh tế mới ở nước ta	Tạp chí Cộng sản 8/1990
58	Chính sách kinh tế mới của Lênin và công cuộc đổi mới của chúng ta	NXB. Sự thật, 1990, 100tr
59	Những chuyển biến của tình hình kinh tế - xã hội nông thôn những năm gần đây	Nghiên cứu kinh tế số 2, 4/1990
60	Giáo trình “Những vấn đề QLKT ở Việt Nam”	NXB. Tuyên huấn 1988 (tái bản 1990)

61	Từ sự phát triển kinh tế hàng hóa kiểu mới	Tạp chí Cộng sản – Tháng 12/1990
----	--	----------------------------------

1991

62	Nhà kinh doanh trong công cuộc đổi mới	Tạp chí Thông tin kinh tế Số 1/91 – Hội KHKT
63	Đồng tiền trong bước ngoặt sang nền kinh tế hàng hóa	Tạp chí Cộng sản 3/1991
64	Đánh giá tình hình và xét theo những khả năng	Tuần tin tức số 19-20 5/1991
65	Về đạo đức trong kinh doanh	Nhân dân 6/1991
66	Thực hiện bước chuyển sang nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN	Đại đoàn kết số 25 (từ 19-25/6/1991)

1992

67	Đề chuyển sang nền kinh tế thị trường	Nghiên cứu kinh tế 1 (185) tháng 2/1992
68	Nhân tố con người trong phát triển kinh tế	Nhân dân chủ nhật 15/3/1992
69	Khâu cấp bách của chiến lược vốn	Thời báo kinh tế VN, số 5,1/1992
70	Giáo trình “Những vấn đề quản lý kinh tế ở Việt Nam	NXB Văn hóa tư tưởng 1992 (Tái bản có bổ sung)
71	Chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng và giải pháp	NXB. Tổng hợp TP.HC 1992.100tr (Bài chọn lọc và mới)
72	Quốc doanh trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường	NXB. Sự thật 1992.60tr
73	Định hướng và giải pháp chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta (Tài liệu tham khảo phục vụ lãnh đạo, nghiên cứu và giảng dạy)	Trung tâm tài liệu học viện Nguyễn Ái Quốc Tháng 11.1992

1993

74	Bản chất mới và khả năng định hướng XHCN	Nghiên cứu kinh tế
----	--	--------------------

	của nền kinh tế hàng hóa nước ta	- Tháng 2/1993
--	----------------------------------	----------------

1994

75	Học thuyết lao động và giá trị thặng dư trong công cuộc xây dựng kinh tế	Nghiên cứu kinh tế - tháng 4/1994
76	Vấn đề vốn trong nước với sự phát triển kinh tế	Nghiên cứu kinh tế - Tháng 2/1994
77	Cầu hiền đài sĩ: Xây dựng lại đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế. (Bản Tiếng Anh – VN Economic times – 10/1994)	Thời báo kinh tế VN Số 33 (101) 18-24/1994

1995

78	Nét mới của kế hoạch hóa trong bước chuyển sang nền kinh tế thị trường	Thời báo Tài chính chuyên san hàng tháng số 8, tháng 10/1995
79	Nét mới của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bước chuyển sang	Thời báo Tài chính chuyên san số 9, tháng 10/1995

	nền kinh tế thị trường	
80	Nhìn với chính sách tài chính quốc gia	Thời báo Tài chính chuyên san số 10 – tháng 10/1995

1996

81	Thương mại trong thời đổi mới	Tạp chí Thương mại số 3-4 (2/96) Xuân Bính Tý
82	Tài chính – tiền tệ vai trò hàng đầu trong điều kiện kinh tế vĩ mô (tr5)	Thị trường TCTT Xuân Bính Tý Thời báo Tài chính VN số 1- 2/1/96
83	Cần đặt chính sách TCTT trong tổng thể chính sách kinh tế xã hội	Diễn đàn doanh nghiệp số 23 ngày 7-17/3/1996

1997-1998

84	Đề thực hiện tốt hơn kế hoạch đầu tư phát triển	Đầu tư số 21 ngày 12/3/1997
85	Cải cách hành chính và cải cách kinh tế	Báo Đầu tư Số 32,33 năm 1997
86	Nâng cao thu nhập và sức mua của nông dân trong quá trình CNH - HĐH	Hội thảo 1998 về tín dụng cho công nghiệp hóa Nông nghiệp nông thôn và Ngân hàng nông nghiệp
87	Một số suy nghĩ về chế độ sở hữu và quản lý, sử dụng ruộng đất	Tham luận trừ bị xây dựng Luật đất đai 1992. Sử dụng lại trong Hội thảo 1998 nói trên
88	Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường sự gắn bó giữa cải cách kinh tế với cải cách hành chính	Bài giảng tại Khoa Quản trị kinh doanh – Đại học Quốc Gia Hà Nội 1998